

Công nghiệp Việt Nam
20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN
*VIETNAMESE INDUSTRY IN 20 YEARS OF
RENOVATION AND DEVELOPMENT*

LỜI NÓI ĐẦU

*Trải qua 20 năm đổi mới và phát triển, nền kinh tế - xã hội Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và có lợi cho quốc kế dân sinh, các thành phần kinh tế đều phát triển. Ngành Công nghiệp đã đạt được bước phát triển mạnh mẽ theo đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để cung cấp được thông tin đầy đủ hơn, hệ thống hơn, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố cuốn sách **“Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển”** nhằm phục vụ đông đảo các đối tượng dùng tin trong và ngoài nước, nhất là các nhà nghiên cứu, phân tích, hoạch định chính sách và các nhà đầu tư.*

“Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển” được xuất bản tiếp theo tập số liệu 5 năm 1981-1985 là bộ số liệu thống kê công nghiệp hoàn chỉnh được thu thập, xử lý và phân tích trên phạm vi cả nước theo các chuẩn mực quốc tế. Số liệu trong cuốn sách này đã được hệ thống hoá nhằm phản ánh khái quát tình hình đổi mới và phát triển ngành công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1986-2005. Cuốn sách được trình bày trong 3 phần:

Phần 1: Những khái niệm, nội dung, giải thích chung về các phân tổ, chỉ tiêu và phạm vi số liệu.

Phần 2: Phân tích tổng quan phát triển công nghiệp thời kỳ 1986-2005.

Phần 3: Bộ số liệu công nghiệp từ 1985-2005 được sắp xếp theo các chỉ tiêu:

- 1- Một số chỉ tiêu so sánh của thời kỳ đổi mới (2005) với trước đổi mới (1985 về trước) và với một số nước ASEAN.*
- 2- Chỉ số phát triển chung toàn ngành công nghiệp từ năm 1955 đến 2005.*

FOREWORD

*Over 20 years of renovation and development, Vietnamese socio-economy has made remarkable changes. Economic structure changed to active direction and make profit to national welfare and the people's livelihood, to the development of economic sectors. Industrial sector achieved strong development oriented industrialization and modernization. To provide more complete and systematic information, **"Vietnamese industry in 20 years of renovation and development"** is compiled and published by General Statistics Office (GSO) to users inside and outside the country, especially researchers, policy makers as well as investors.*

"Vietnamese industry in 20 years of renovation and development" which is published following the 5-year data book 1981-1985, is the fully industrial statistics data set collected, processed and analyzed nationwide according to international standards. The data in this book has been systematized to reflect generally the Vietnamese industrial renovation and development in the period of 1986-2005. The content of the book includes 3 parts:

Part 1: Conceptions, definitions and explanatory notes related to classifications, indicators and data scope.

Part 2: The over view of Vietnamese industry's development after 20-year renovation 1986-2005.

Part 3: Industrial data set 1985-2005 is ordered by:

1- Some indicators of renovation period (2005) comparing the pre-renovation (before 1985) and some ASEAN nations.

2- General development indexes of whole industry from 1955 to 2005.

- 3- *Cơ cấu chung của toàn ngành công nghiệp từ năm 1955 đến 2005.*
- 4- *Giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá cố định 1985-2005.*
 - *Giá trị sản xuất công nghiệp tính theo các bảng giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994.*
 - *Chỉ số phát triển sản xuất.*
 - *Cơ cấu giá trị sản xuất.*
- 5- *Giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá thực tế từ năm 2000-2004.*
 - *Giá trị sản xuất.*
 - *Cơ cấu giá trị sản xuất.*
- 6- *Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp từ 1985-2005*
 - *Sản phẩm chủ yếu (Chung và phân theo tỉnh).*
 - *Sản phẩm bình quân đầu người.*
- 7- *Cơ sở sản xuất công nghiệp 1985-2004.*
- 8- *Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp 1985-2004.*
- 9- *Nguồn vốn sản xuất công nghiệp 1990-2004.*
- 10- *Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành công nghiệp 1990-2004.*
- 11- *Tỷ suất lợi nhuận của 1 đồng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp 2000-2004.*
- 12- *Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp 2000-2004.*
- 13- *Mức trang bị vốn cho một lao động công nghiệp 1995-2004.*
- 14- *Mức trang bị tài sản cố định cho một lao động công nghiệp 1995-2004.*
- 15- *Tỷ trọng các ngành có công nghệ cao, trung bình và thấp trong ngành Công nghiệp chế biến 2000-2004.*

- 3- *General structure of whole industry from 1955 to 2005.*
- 4- *Industrial output value at constant price 1985-2005.*
 - *Industrial output value at constant price of 1961, 1970, 1982, 1989 and 1994.*
 - *Production development index.*
 - *Output value structure.*
- 5- *Industrial output value at current price 1985-2005.*
 - *Industrial output value.*
 - *Output value structure.*
- 6- *Main industrial products from 1985 to 2005.*
 - *Main industrial products (nationwide and by provinces)*
 - *Average products.*
- 7- *Industrial establishments 1985-2004.*
- 8- *Employees in industrial establishments 1985-2004.*
- 9- *Capital of industrial production 1990-2004.*
- 10- *Industrial fixed assets and long-term investment 1990-2004.*
- 11- *Profit rate of industrial enterprises 2000-2004.*
- 12- *Budgetary contribution-revenue rate of industrial enterprises 2000-2004.*
- 13- *Average capital for an industrial employee 1955-2004.*
- 14- *Average fixed assets for an industrial employee 1995-2004.*
- 15- *Proportion of sectors having high, medium and low technology in manufacturing 2000-2004.*

Với nội dung nói trên, cuốn sách này không chỉ giúp người sử dụng có cái nhìn tổng quát về những thành tựu phát triển công nghiệp Việt Nam trong chặng đường đổi mới và hội nhập quốc tế 20 năm qua mà còn gợi mở những suy nghĩ về định hướng phát triển công nghiệp nước ta trong tương lai.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đối tượng sử dụng thông tin trong và ngoài nước để giúp cho việc cải tiến công tác biên soạn số liệu thống kê công nghiệp ngày một tốt hơn.

Địa chỉ liên hệ:

*Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, số 2 Hoàng Văn Thụ,
Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại : 7343793, Fax: 8438907.*

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

With above contents, the publication it is not only help users having a comprehensive view on Vietnam industrial achievements in renovation and international integration over 20 years but also guide the orientation of national industrial development in the future.

It is surely that there are shortcomings in compiling the publication. We are looking forward to receiving valuable suggestions of all users inside and outside the country to promote industrial statistics data compilation better and better.

Address:

*Construction and Industry statistics Department,
No. 2 Hoang Van Thu Street, Ba Dinh District, Hanoi city.
Tel: 7343793, Fax: 8438907.*

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN I

NHỮNG KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, GIẢI THÍCH CHUNG VỀ CÁC PHÂN TỔ, CHỈ TIÊU VÀ PHẠM VI SỐ LIỆU

1. Các ký hiệu nghiệp vụ

- = Không có hiện tượng
- ... = Có hiện tượng nhưng không thu thập được số liệu
- 0,0 = Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính

2. Các ký hiệu viết tắt

- CN = Công nghiệp
- DNNN = Doanh nghiệp Nhà nước
- SX = Sản xuất
- NQD = Ngoài quốc doanh
- TNHH = Trách nhiệm hữu hạn
- TBMM = Thiết bị máy móc
- Cty = Công ty
- TP = Thành phố

3. Phạm vi ngành công nghiệp bao gồm:

- Công nghiệp khai thác mỏ
- Công nghiệp chế biến
- Sản xuất, tập trung và phân phối điện, ga, nước

4. Lưu ý khi sử dụng số liệu phân tổ theo ngành và theo địa phương:

Vì trong 20 năm các danh mục phân tổ có thay đổi nên số liệu mỗi thời kỳ được phân theo qui định hiện hành. Cụ thể:

4.1. Phân ngành công nghiệp cấp 2

Từ 1985-1994 phân theo 19 ngành.

Từ 1995-2005 phân theo 30 ngành.

PART I

**CONCEPTIONS, DEFINITIONS AND EXPLANATORY
NOTES RELATED TO CLASSIFICATIONS, INCLICATOS
AND DATA SCOPE**

1. Specific notations

- = No appear
- ... = Appear but not collect data yet
- 0.0 = Less than 0.1 unit

2. Some brief notations

- CN = Industry
- DNNN = State enterprise
- SX = Production
- NQD = Non-State
- TNHH = Limited
- TBMM = Equipment
- Cty = Company
- TP = City

3. Scope of industrial sector:

- Mining and quarrying.
- Manufacturing.
- Electricity, gas and water supply.

4. Some notes for using data by sectors and provinces:

Data of each period is divided by regulations at that time because of alternative classification lists, specify:

4.1. By Industrial classification level 2

Period of 1985-1994 classified by 19 sectors.

Period of 1995-2005 classified by 30 sectors.

4.2. Phân theo tỉnh, thành phố

Từ 1985-1995 phân theo 53 tỉnh, TP

Từ 1996-2005 phân theo 64 tỉnh, TP

5. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê được công bố trong sách:

5.1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm doanh nghiệp công nghiệp và cơ sở công nghiệp cá thể.

5.2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp công nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có con dấu, có trụ sở giao dịch ổn định, có tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện sản xuất kinh doanh chính là hoạt động sản xuất công nghiệp.

Căn cứ vào hình thức sở hữu vốn, doanh nghiệp công nghiệp được chia ra:

- Doanh nghiệp nhà nước: Là doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước (DNNNTW, DNNN địa phương, công ty TNHH 100% vốn NN) và công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp hợp tác xã: Là doanh nghiệp do nhiều cá nhân cùng tự nguyện góp vốn và đồng thời cũng là người lao động có cùng chung mục đích và bình đẳng trong quan hệ sở hữu.

- Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân bỏ vốn và thành lập.

- Công ty TNHH tư nhân: Là doanh nghiệp do nhiều thành viên góp vốn để thành lập doanh nghiệp và mỗi thành viên chỉ chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài sản trong phạm vi vốn góp của mình (Kể cả công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$).

- Công ty cổ phần: Là doanh nghiệp do nhiều thành viên góp vốn theo số cổ phần trong vốn điều lệ và chỉ chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài sản trong phạm vi cổ phần của mình và được quyền chuyển nhượng.

4.2. By provinces

Period of 1985-1995 classified 53 provinces.

Period of 1996-2005 classified by 64 provinces.

5. Definitions, contents and calculating methods of some indicators:

5.1. Industrial establishments: Including industrial enterprises and households.

5.2. Enterprise

An industrial enterprise is an economic unit that has own name, assets, seal, stable business place as well as independently keeps business account and acquires its own legal status. It is registered business under regulations and laws to implement the main business activity as industrial production.

Based on types of capital ownership, industrial enterprises include:

- State owned enterprise: it is enterprise with 100% of state capital (central State owned enterprise, provincial State owned enterprise, limited company with 100% of state capital) and stock companies, stock companies with more than 50% of registered capital shared by the Government.

- Cooperative: it is enterprise with capital of many individuals who are also employees with the same purposes and equality of ownership relation.

- Private company: it is enterprises that is set up and financed by an individual.

- Private Limited liability Company: it is enterprise that are set up and financed by many members. Each member only takes responsibility for financial obligation in their registered capital (including limited companies with 50% and less than of State capital).

- Stock company: it is an enterprise that is financed by number of shares in registered capital by many members who only take responsibility for financial obligation in their shares as well as have the right to transfer their shares.

Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán (kể cả công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$).

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài : Là doanh nghiệp có vốn điều lệ của 1 hoặc một số thành viên nước ngoài và của 1 hoặc một số thành viên là tổ chức, cá nhân trong nước đóng góp để thành lập doanh nghiệp.

5.3. Cơ sở công nghiệp cá thể

Cơ sở công nghiệp cá thể là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp có địa điểm được xác định, có người quản lý và chịu trách nhiệm về pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, có quan hệ sở hữu tư nhân thuộc một người hoặc một nhóm người và có ít nhất 1 lao động chuyên hoạt động sản xuất công nghiệp, nhưng không đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành. Cơ sở công nghiệp cá thể phải có thời gian sản xuất cộng dồn từ 4 tháng trong một năm trở lên và phải sản xuất ra sản phẩm hàng hoá là chính.

5.4. Lao động trong các cơ sở công nghiệp

Là tổng số lao động mà các doanh nghiệp hoặc các cơ sở cá thể ngành công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh) bao gồm :

- Lao động được trả công
- Lao động không được trả công

5.5. Nguồn vốn sản xuất công nghiệp

Tổng nguồn vốn = Vốn của chủ sở hữu + Nợ phải trả

- Vốn của chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ cơ sở công nghiệp và các quỹ của cơ sở và phần kinh phí được Nhà nước cấp, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên.

- Nợ phải trả: là các khoản nợ phát sinh mà cơ sở phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài, vay của Nhà nước hay của tư nhân) và các khoản nợ phải trả khác.

It has the right to issue securities (including stock companies with 50% or less than of state capital).

- 100% of capital invested by foreigners.

- Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner: it is enterprise that is set up and financed by registered capital of 1 or some foreigners and 1 or some domestic individual and agencies.

5.3. Industrial household

Industrial household is economic unit in which the industrial activity is implemented. It has the specific place as well as the manager and takes legal responsibility for its business activity. It has the private ownership of 1 or individual group with at least 1 industrial employee. It is ineligible or not registers to set up the enterprise under the current laws. Industrial household have to produce products during accumulative 4 months or more than in a year.

5.4. Employees in industrial establishments

It is total of persons that industrial establishment manages, uses, pays wage or salary or mixed income (wage, salary and profit) including:

- Employee is paid salary or wage.
- Employee is not paid salary or wage.

5.5. Capital sources for industrial production

Total capital sources = Equity + Liability

- Capital of proprietor (equity): it is total capital that belongs to proprietor of the industrial establishment, funds of the establishment, grants that is allocated by Government as well as submitted to parent company by child companies.

- Debts have to pay (liability): it is total debts that establishment has to pay for lenders. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt, Government debt or private debt) and other types of debts have to pay.

5.6. Giá trị của tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn theo giá còn lại

Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định của cơ sở công nghiệp bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình: Là tư liệu lao động có hình thái vật chất có đầy đủ các tiêu chuẩn (Theo quy định hiện hành của Nhà nước, tiêu chuẩn TSCĐ là: thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị tối thiểu 10 triệu đồng).

- Tài sản cố định thuê tài chính: Là tài sản cố định cơ sở thuê dưới dạng vốn. Tài sản cố định này chưa thuộc quyền sở hữu của cơ sở nhưng cơ sở có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý về quản lý, bảo dưỡng, giữ gìn và sử dụng như tài sản cố định của mình.

- Tài sản cố định vô hình: Là tài sản cố định không có hình thái vật chất thể hiện một giá trị đầu tư chi trả dần, được tính vào giá thành sản phẩm. Giá trị của chúng xuất phát từ bản quyền sản phẩm, bằng phát minh sáng chế... Chi phí trong quá trình đầu tư nhưng không đưa vào giá trị tài sản cố định hữu hình.

5.7. Giá trị sản xuất công nghiệp

Là toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong 1 thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá cố định và giá thực tế

a- Giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá cố định được tính bằng sản phẩm sản xuất ra nhân (x) với giá cố định do Nhà nước qui định. Những sản phẩm không có giá cố định được tính đổi từ giá thực tế về giá cố định theo hệ số tính đổi.

Trong số liệu của cuốn sách Giá trị sản xuất theo giá cố định của mỗi thời kỳ có giá cố định khác nhau:

Từ 1985 - 1990: Tính theo giá cố định 1982.

Từ 1990 - 1994: Tính theo giá cố định 1989.

Từ 1994 - 2005: Tính theo giá cố định 1994.

5.6. Value of fixed assets and long-term investment by remaining price

It is total remaining values of fixed assets, amount of long-term financial investment, value of under construction projects, amount of long-term security, and consignment of the establishment.

Fixed assets of industrial establishment include:

- Tangible fixed asset: it is production means that have material structure with standards as current regulations of Government (such as duration of use is over 1 year and its value is equal or greater than 10 million dongs).

- Financial hired fixed asset: it is fixed asset that is hired capital under form of fixed assets. These assets have not been owned by the establishment yet, but the establishment is legally responsible for managing, maintenance, controlling and using them as fixed assets of the establishment.

- Intangible fixed assets: These are intangible and have value of investment to be depreciated for values of products. These are copyrights, patents, etc., used in investment process but not accounted for tangible fixed assets.

5.7. Output value

Output value of industry is the total production value of industrial activity of the establishment during given period. Industrial output value is calculated at constant price and current price.

- a- Industrial output value at constant price is calculated by products multiply (x) constant price regulated by Government. In case products that have no constant price, current price is changed to constant price through the transfer coefficient of this product.

Output value at constant price in each period of this publication has different constant price, specify:

- The period of 1985 - 1990 is calculated by constant price 1982.

- The period of 1990 - 1994 is calculated by constant price 1989.

- The period of 1994 - 2005 is calculated by constant price 1994.

b- Giá trị tính theo giá thực tế: Là giá trị sản xuất tính theo giá thực tế hàng năm gồm các yếu tố:

- *Doanh thu thuần công nghiệp*

+ Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: Là doanh thu những sản phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp, những sản phẩm do doanh nghiệp đưa nguyên vật liệu đi gia công ở đơn vị khác.

+ Doanh thu tiêu thụ các phụ phẩm, các phế phẩm, phế liệu.

+ Giá trị tài sản cố định tự chế, tự trang bị lại dưới hình thức là TSCĐ và giá trị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra đưa góp vốn liên doanh với các đơn vị khác chưa tính vào doanh thu trên.

+ Doanh thu dịch vụ làm cho bên ngoài (doanh thu làm gia công, sửa chữa thiết bị máy móc và công việc có tính chất công nghiệp, lãi gộp của hàng hoá mua và bán ra không qua chế biến).

+ Doanh thu dịch vụ phi công nghiệp được qui định tính vào sản xuất công nghiệp như: Các khoản thu cho thuê thiết bị máy móc, nhà xưởng; dịch vụ vận tải cho bên ngoài, bán bản quyền phát minh, cho thuê nhân máy và các hoạt động khác ngoài công nghiệp không hạch toán riêng được (không tính phân lợi tức cho vay, lãi cổ phiếu, lãi liên doanh).

- *Giá trị chênh lệch ($\pm$) giữa cuối kỳ và đầu kỳ* : chi phí sản xuất dở dang, bán thành phẩm, tồn kho thành phẩm, giá trị hàng hoá đang trên đường đi tiêu thụ chưa thu được tiền.

- *Thuế tiêu thụ sản phẩm phát sinh phải nộp* (Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

5.8. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Là kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công; Những sản phẩm đó đã làm xong thủ tục nhập kho trước 24 giờ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo và có vị trí quan trọng về giá trị sử dụng hoặc chiếm giá trị lớn của mỗi ngành.

b- Output value at current price is output value calculated by annual current price, includes:

- *Net turnover*

- + Turnover for selling of all goods: it is turnover of goods from own production of the establishment and goods made by other from materials supplied by the establishment.

- + Turnover for selling of scrap and by-products.

- + Values of fixed assets produced for own consumption and value of goods produced by the establishment and transfer to others.

- + Receipts for industrial services (receipts for processing, repairing and maintaining equipments and industrial work done for others, receipts for goods sold in the same condition as purchased).

- + Receipts for non-industrial services: include all receipts for building, machinery and storage given in lease or rented out; receipts for transport services provided to others, receipts for copyright, patents, trademark and others (excludes interest rate, dividends and profit from joint-venture).

- Change ($\pm$) of semi-finished goods, finished goods in stocks at the beginning and end of the year, the goods on the way of shipping.

- *Consumption tax for goods* (VAT, excise tax, export duties or fees).

5.8. Main industrial products

Main industrial products are results of industrial production activity without distinction of production from materials of establishments or clients; these products that are put in the warehouses before 24 o'clock of the final day of the reported period and occupy an important position or great value in each sector.

5.9. Lợi nhuận sản xuất công nghiệp

Lợi nhuận sản xuất công nghiệp là kết quả cuối cùng của các hoạt động công nghiệp của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Hay nói cách khác đó là giá trị mới tạo ra của sản xuất công nghiệp thuộc sở hữu của cơ sở được thể hiện bằng số tiền lãi hoặc lỗ.

Lợi nhuận sản xuất công nghiệp tính bằng tổng doanh thu thuần công nghiệp trừ (-) tổng chi phí phát sinh tương ứng với tổng doanh thu thuần công nghiệp.

Lợi nhuận sản xuất công nghiệp được tính theo lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận phát sinh do kết quả tiêu thụ sản phẩm công nghiệp) và lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận phát sinh sau khi đã trừ (-) số phải nộp cho ngân sách nhà nước theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

5.10. Tỷ suất lợi nhuận của 1 đồng vốn SXKD của doanh nghiệp công nghiệp

Là tỷ lệ giữa tổng số lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp trong một thời kỳ chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (TLN/V)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Số liệu chỉ tính cho các loại hình doanh nghiệp.

5.11. Mức trang bị tài sản cố định cho một lao động công nghiệp

Là hệ số giữa giá trị tài sản cố định tính theo giá còn lại tại thời điểm cuối năm chia cho số lao động tại thời điểm cuối năm tương ứng. Chỉ tiêu mức trang bị tài sản cố định cho một lao động ngành công nghiệp phản ánh trình độ kỹ thuật công nghệ của sản xuất công nghiệp, cũng như khả năng và điều kiện làm việc, tăng năng suất lao động của người sản xuất công nghiệp.

$$\text{Mức trang bị TSCĐ cho một lao động CN tại thời điểm} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ theo giá còn lại có tại thời điểm}}{\text{Số lao động công nghiệp có ở cùng thời điểm tương ứng}}$$

5.9. Profit

Industrial production profit is the final result of industrial activities of establishment during the period (month, quarter, and year) or new value created by establishment that is showed by the amount of gain or loss money.

Industrial production profit is calculated by total industrial net turnover minus (-) total costs corresponding to total industrial net turnover.

Industrial production profit is calculated by amount of gain before paying tax (profit from selling of industrial products) and amount of gain after paying tax (profit after submitting to state budget under the Enterprise Income Tax.

5.10. Profit rate compared with capital

It is ratio between total profit before tax gained by production of industrial establishment during a period and average capital of the establishment during the period.

$$\begin{array}{l} \text{Profit-capital rate} \\ (\text{TLN/V}) \end{array} = \frac{\text{Total profit before tax during a period}}{\text{Average capital during the period}}$$

Data is only calculated by types of enterprise.

5.11. Rate of fixed asset equipment for an industrial employee

It is ratio between fixed asset value by remaining price and the number of corresponding employees at the end of the year. It reflects technological qualification of industrial production as well as working abilities and conditions, productivity of industrial employees.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of fixed asset equipment} \\ \text{for an industrial employee} \\ \text{at the time} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Value of fixed asset by} \\ \text{remaining price at that time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of corresponding} \\ \text{employees at that time} \end{array}}$$

5.12. Tỷ trọng các nhóm ngành công nghệ tính theo giá trị sản xuất (Giá thực tế)

Căn cứ vào công nghệ sản xuất của các ngành sản phẩm, công nghiệp chế biến được chia ra ngành công nghiệp công nghệ cao, ngành công nghiệp công nghệ trung bình, ngành công nghiệp công nghệ thấp.

Công nghệ sản xuất của một ngành công nghiệp được căn cứ vào công nghệ sản xuất ra sản phẩm, không căn cứ vào trình độ kỹ thuật công nghệ cụ thể của từng doanh nghiệp trong ngành đó.

Theo quy định của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hiệp quốc (UNIDO) thì:

- *Ngành công nghiệp công nghệ cao* gồm: Sản xuất máy móc thiết bị thông dụng và chuyên dụng; Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính; Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông; Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác; Sản xuất sửa chữa xe có động cơ; Sản xuất sửa chữa phương tiện vận tải khác.

- *Ngành công nghiệp công nghệ trung bình* gồm: Sản xuất than cốc, dầu mỏ; Sản xuất hóa chất; Sản xuất sản phẩm cao su và plastic; Sản xuất sản phẩm chất khoáng phi kim loại; Sản xuất kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại.

- *Ngành công nghiệp công nghệ thấp* gồm: Sản xuất thực phẩm và đồ uống; Sản xuất thuốc lá, thuốc lào; Sản xuất sản phẩm dệt; Sản xuất trang phục; Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da; Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản; Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy; Xuất bản, in và sao bản ghi; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất sản phẩm tái chế.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng nhóm ngành công} \\ \text{nghệ cao hoặc trung bình} \\ \text{hoặc thấp} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá thực} \\ \text{tế của các ngành có công nghệ} \\ \text{(cao hoặc trung bình hoặc thấp)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất theo giá} \\ \text{thực tế của ngành công nghiệp} \\ \text{chế biến} \end{array}}$$

5.12. Rate of technological industrial branches based on output value at current price

Based on production technology, manufacturing is divided into high, medium and low technological industrial branches.

Production technology of an industrial branch is founded on production technology of the product but not technological skill of each establishment of that branch.

Under regulation of United Nation Industry Development Organization (UNIDO):

- *High technological branch*: includes manufacture of general and special purpose machinery and equipment; Manufacture of office, accounting and computing machinery; Manufacture of electrical and electronically machinery and apparatus; Manufacture of radio and communication equipment and apparatus; Manufacture of medical, precision instruments; Assembling and repairing motor vehicles; Manufacture and repairing of other transport equipment.

- *Medium technological branch*: includes manufacture of coke, refined petroleum products; Manufacture of chemical and chemical products; Manufacture of rubber and plastic products; Manufacture of non-metallic mineral products; Manufacture of basic metal; Manufacture of fabricated metal products.

- *Low technological branch*: includes manufacture of food products and beverages; Manufacture of tobacco products; Manufacture of textiles; Manufacture of wearing apparel; Tanning and dressing of leather, Manufacture of leather products; Manufacture of wood and wood products; Manufacture of paper and paper products; Publishing, printing and reproduction of recorded media; Manufacture of furniture; Recycling.

$$\text{Rate of high, medium or low technological branches} = \frac{\text{Total output value of technological branches (high, medium or low) at current price}}{\text{Total output value of manufacturing at current price}}$$

Tỷ trọng nhóm ngành công nghệ chỉ tính trong phạm vi ngành công nghiệp chế biến (không tính cho ngành khai thác và sản xuất điện ga và nước).

Các nước tính theo chỉ tiêu giá trị tăng thêm, nhưng ở Việt Nam chưa tính được giá trị tăng thêm cho từng ngành, nên sử dụng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế./.

Rate of technological branches only includes manufacturing (not includes mining and quarrying; Electricity, gas and water supply).

In some countries, the calculation for this rate is based on added value meanwhile in Vietnam, added value has not been calculated for each branch yet, and the calculation of this rate is also founded on output value at current price.

PHẦN II

TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI 1986 - 2005

Sau 20 năm đổi mới và phát triển, nước ta đạt được những thành tựu hết sức to lớn về kinh tế - xã hội, tạo ra sự thay đổi sâu sắc. Ngành công nghiệp đã có bước phát triển vượt bậc, cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực sản xuất được tăng cường, nhiều ngành công nghiệp mới có kỹ thuật công nghệ cao ra đời, môi trường đầu tư cởi mở, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển. Nhịp độ sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng cao và ổn định, bình quân 20 năm (1986 - 2005) tăng 12,3%, bằng 1,7 lần tốc độ tăng bình quân của 20 năm trước đổi mới (1966 - 1985). Sau đây là những kết quả quan trọng của quá trình phát triển công nghiệp trong 20 năm đổi mới.

1. Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, năng lực sản xuất của ngành công nghiệp ngày càng lớn mạnh

Nguồn vốn sản xuất kinh doanh và giá trị tài sản cố định tăng khá nhanh. Đến đầu năm 2005 tổng vốn sản xuất kinh doanh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của các cơ sở công nghiệp là 760508 tỷ đồng, bằng 45,7 lần năm 1990, tăng bình quân 31,4%/năm, nếu tính trong 5 năm gần đây tăng 20,3%, trong đó:

- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 26,4%/năm (5 năm gần đây tăng 17,3%).

- Khu vực ngoài quốc doanh tăng 36,2%/năm (5 năm gần đây tăng 36,0%).

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,8%/năm (5 năm gần đây tăng 17,1%).

Sự gia tăng và tích tụ vốn được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, tăng bình quân 37,1%/năm, tỷ trọng năm 1990 chiếm 40,7%, đến

PART II

THE OVERVIEW OF VIETNAMESE INDUSTRY'S DEVELOPMENT AFTER 20-YEAR RENOVATION 1986 - 2005

After 20-year renovation and development, our socio-economy has witnessed great achievements and created profound changes. Industrial sector has enjoyed great development such as technical and material facilities as well as production capacity have been strengthened, various new high-tech industries have come out into society, investment environment has widened, many economic sectors have developed. Industrial production rate reached high and stable growth rate of 12.3% (on average) in the 20-year period, an increase of 1.7 times compared to that in the 20-year period before renovation (1966-1986). Followings are important results of Vietnamese industry's development in the period of 20-year renovation.

1. Material and technical facilities have been reinforced; production capacity has gradually grown

Capital source for production and business and the value of fixed assets has been developing rapidly. By the beginning of 2005, total capital for production and business owned and used by industrial establishments was VND 760,508 billion, an increase of 45.7 times compared to 1990 and enjoyed the average growth rate of 31.4%/year. In the period of 5 latest years, the growth rate was 20.3%. Of which:

- State sector increased by 26.4% (an increase of 17.3% in the period of 5 latest years).

- Non-State sector increased by 36.2% (an increase of 36.0% in the period of 5 latest years).

- Foreign investment sector increased by 32.8% (an increase of 17.1% in the period of 5 latest years).

The increase and accumulation of capital has been concentrated in manufacturing sector with the average growth rate of 37.1%/year. This

đầu năm 2005 chiếm 73,8%, trong đó sản xuất thực phẩm đồ uống chiếm 12,8%; Dệt, may 9,2%; Da giấy 4,2%, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại 9,1%, sản xuất hoá chất 5,9%. Ngành công nghiệp khai thác mỏ chiếm 9,4%, trong đó khai thác dầu khí chiếm 7,6%. Ngành sản xuất điện tăng bình quân 27,3%, chiếm 15,4%.

Xét phân bố theo vùng và địa phương, vốn được phân bố chủ yếu vào các vùng công nghiệp tập trung là vùng Đông Nam Bộ, năm 2005 chiếm 51,2%, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 21,2%, Đồng Nai 10,2%, Bà Rịa - Vũng Tàu 11,4%, Bình Dương 7,4%; vùng đồng bằng sông Hồng năm 2005 là 19,4%, trong đó thành phố Hà Nội chiếm 8,5%, thành phố Hải Phòng 3,1%, vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 4,8%.

Giá trị tài sản cố định là biểu hiện tổng quát của trình độ kỹ thuật công nghệ cũng được tăng nhanh theo xu hướng tăng của vốn.

Đến đầu năm 2005 tổng giá trị tài sản cố định của các cơ sở công nghiệp là 416340 tỷ đồng, bằng 29,3 lần năm 1990, tăng bình quân từ năm 1990 - 2005 là 27,3%/năm, trong đó:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 39,2%/năm.
- Khu vực ngoài quốc doanh tăng 18,5%/năm.
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 42,3%/năm.

Cũng như vốn sản xuất, giá trị tài sản cố định cũng được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến tới 66,5%, và phân bố chủ yếu vào vùng Đông Nam Bộ (50,8%) (trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh 19,2%, Đồng Nai 9,7%, Bà Rịa - Vũng Tàu 14,2%, Bình Dương 6,7%); Vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 16,7%, trong đó thành phố Hà Nội 6,4%, thành phố Hải Phòng 2,7%; Vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 3,8%, 5 vùng còn lại chiếm 28,8%.

Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường tạo điều kiện phát triển, mở rộng năng lực sản xuất. Số lượng cơ sở sản xuất đã tăng từ 313293 cơ sở năm 1985 lên 768920 cơ sở ở đầu năm 2005, bình quân mỗi năm tăng thêm 23980 cơ sở. Trong đó:

sector accounted for the 40.7% in 1990, 73.8% in the beginning of 2005. Of which, manufacture of foodstuff and beverage accounted for 12.8%; Apparel: 9.2%; Leather and footwear: 4.2%; manufacture of products from non-metal minerals: 9.1%; manufacture of chemical products: 5.9%. Mining industry accounted for 9.4%, in which oil and gas exploitation: 7.6%. Electricity industry enjoyed the average growth rate of 27.3%, made up 15.4%.

Allocation by region and province, capital has been made in the consideration of central industrial regions such as East South with the ratio of 51.2% in 2005. Of which, Ho Chi Minh City accounted for 21.2%, Dong Nai: 10.2%; Ba Ria - Vung Tau: 11.4%, Binh Duong: 7.4%; Red River Delta accounted for 19.4%, of which, Hanoi made up 8.5%, Hai Phong City: 3.1%; Cuu Long River Delta accounted for 4.8%.

The value of fixed assets, which reflects the level of technique and technology, has also enjoyed rapid growth according to the increasing trend of capital.

By the beginning of 2005, total value of fixed assets of industrial establishments was VND 416,340 billion, an increase of 29.3 times compared to 1990. Average growth rate in the period of 1990 - 2005 was 27.3%/year, of which:

- State sector increased by 39.2%/year.
- Non-State sector increased by 18.5%/year.
- Foreign investment sector increased by 42.3%/year.

Similar to production capital, value of fixed assets was also concentrated in manufacturing sector with the ratio of 66.5% and mainly distributed to East South with the proportion of 50.8%. (of which: Ho Chi Minh City accounted for 19.2%; Dong Nai: 9.7%, Ba Ria - Vung Tau: 14.2%, Binh Duong: 6.7%); Red River Delta made up 16.7%, of which, Hanoi accounted for 6.4%, Hai Phong city made up 2.7%. Cuu Long River Delta accounted for 3.8%. The remaining five regions accounted for 28.8%.

- Số doanh nghiệp Nhà nước giảm từ 3050 doanh nghiệp xuống 1359 doanh nghiệp (mỗi năm giảm 89 doanh nghiệp).

- Cơ sở ngoài quốc doanh tăng từ 310243 cơ sở năm 1985 lên 612959 cơ sở ở đầu năm 2005 (mỗi năm tăng 15135 cơ sở).

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 1985 chưa có nhưng đầu năm 2005 đã có 2351 doanh nghiệp.

Cùng với số cơ sở tăng lên, số lao động cũng tăng từ 2510274 người năm 1985 lên 4932217 người ở đầu năm 2005, bình quân mỗi năm tăng 127471 người, trong đó:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước đầu năm 2005 là 889521 người (bình quân mỗi năm tăng 7976 người).

- Khu vực ngoài quốc doanh (kể cả cơ sở cá thể) đầu năm 2005 là 3069365 người (bình quân mỗi năm tăng 68267 người).

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đến đầu năm 2005 là 973331 người (bình quân mỗi năm tăng 51228 người).

Trong 3 khu vực trên, lao động làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh chiếm 62,2% (trong khi vốn chiếm 21,9%, tài sản cố định chiếm 18,5% và giá trị sản xuất chiếm 26,9%), thể hiện ý nghĩa giải quyết việc làm của khu vực này là rất lớn.

Đi kèm với số cơ sở và lao động tăng lên, nguồn vốn và tài sản cố định được bổ sung lớn đã tạo ra năng lực sản xuất của nhiều sản phẩm mới như: Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên, sản xuất ô tô, xe máy, các thiết bị gia đình cao cấp: Điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, lắp ráp máy tính, thiết bị chính xác, vật liệu xây dựng... và mở rộng năng lực sản xuất của nhiều ngành công nghiệp lên từ 5 đến 70 lần so với năm 1985 như: Sản xuất xi măng 17,4 lần, thép 53,3 lần, bia 15,5 lần.

Có thể nói trong 20 năm đổi mới và phát triển, ngành công nghiệp được đầu tư lớn, tích tụ cao, tạo ra năng lực sản xuất lớn gấp nhiều lần so với 20 năm trước đó. Vì thế, sản xuất công nghiệp đạt được những kết quả mang tính bước ngoặt, tăng trưởng cao và ổn định, chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

Technical and material facilities have been reinforced, which created condition for the development of production capacity. With regard to the number of manufacturing establishments, this number increased from 313,293 in 1985 to 768,920 in the beginning of 2005. The number of establishments increased more 23,980 ones per year on average. Of which:

- The number of State enterprises reduced from 3,050 to 1,359 (a deduction of 89 enterprises per year).

- The number of non-State enterprises increased from 310,243 in 1985 to 612,959 in the beginning of 2005 (the number increased by 15,135 per year).

- The number of foreign investment enterprises was equivalent to zero in 1985. However, in the beginning of 2005, this number was 2,351.

Along with the increase in the number of enterprises, the number of employees also increased from 2,510,274 persons in 1985 to 4,932,217 persons in the beginning of 2005. The number of employees increased by 127,471 persons per year on average. Of which:

- By the beginning of 2005, the number of employees in State sector was 889,521 people (the number increased by 7,976 people per year).

- Number of employees in non-State sector (including households) was 3,069,365 person by the beginning of 2005 (the number increased by 68,267 person per year).

- Number of employees in foreign investment sector was 973,331 person by the beginning of 2005 (the number increased by 51,228 person per year).

Of three above sectors, employees working in non-state sector accounted for 62.2% (meanwhile, this sector accounted for 21.9% in terms of capital, 18.5% in terms of fixed assets and 26.9% in terms of production value). This shows the fact that this sector plays an important role in creating jobs.

Along with the increase in number of establishments and employees, the big rise in terms of capital source and fixed assets has

2. Những kết quả đạt được qua 20 năm phát triển

2.1. Sản xuất tăng trưởng cao và ổn định

Sản xuất công nghiệp thời kỳ 1986 - 2005 có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong 50 năm lại đây, toàn ngành tăng bình quân 12,3%/năm, 20 năm trước đó (1966 - 1985) chỉ tăng 7,2%/năm. Trong đó, thời kỳ 5 năm sau tăng cao hơn thời kỳ 5 năm trước, cụ thể:

- 1986-1990 tăng bình quân 5,9%/năm.
- 1991-1995 tăng bình quân 13,7%/năm.
- 1996-2000 tăng bình quân 13,9%/năm.
- 2001-2005 tăng bình quân 16,0%/năm.

Các năm từ 1991-2005 đều tăng liên tục với năm tăng thấp nhất là 10,4% (năm 1991) và năm cao nhất 17,5% (năm 2000), các năm khác đều tăng từ trên 11% đến 17,2%. Trong đó:

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất và đang có xu hướng giảm dần về mức độ gia tăng kể từ năm 1991 đến nay, năm cao nhất 1992 đạt 16,1%, năm 1995 còn 14,9%, 2000: 13,2%, năm 2002 tăng 12,5%, năm 2003 tăng 12,7%, năm 2004 tăng 11,9% và năm 2005 tăng 8,7%, bình quân 1986 - 2005 tăng 10,4%/năm (doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý tăng bình quân 11,7%/năm, do địa phương quản lý tăng bình quân 7,4%/năm).

Doanh nghiệp Nhà nước tăng thấp và giảm dần là chủ trương sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, hạn chế tăng thêm doanh nghiệp mới, những doanh nghiệp hiện có được cổ phần hoá và chuyển qua khu vực ngoài quốc doanh hoặc giải thể (năm 2000 là: 95 doanh nghiệp, năm 2001: 86 doanh nghiệp, năm 2002: 115 doanh nghiệp, năm 2003: 146 doanh nghiệp, năm 2004: 162 doanh nghiệp, sơ bộ năm 2005 khoảng: 180 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá hàng năm có tới 80% là doanh nghiệp Nhà nước địa phương, nên nhịp độ tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương ngày càng thấp so với nhịp độ tăng của doanh nghiệp Nhà nước trung ương. Mặc dù số doanh nghiệp qua các năm giảm dần, từ 3050 doanh nghiệp ở năm 1985 đến năm 2004

created production capacity of various new products such as exploitation of crude oil, natural fuel, manufacturing of automobile, motorbike, high-class household appliance (air-conditioner, refrigerator, washing machine, assembling of computer, precision equipment, construction materials, etc...). This also helps strengthen production capacity of many industries with the growth rate ranging from 5 to 70 times compared to 1985. For example: production capacity of cement manufacturing increased 17.4 times, manufacturing of steel: 53.3 times and manufacturing of beer: 15.5 times.

It is possible to say that, during 20 years of renovation and development, industry has enjoyed great investment, high accumulation. The production capacity has been strengthened with many times higher compared to the previous 20 years. This created good conditions for the industry to obtain many achievements which can be considered as a turning-point in terms of high and stable growth rate. This has made good contribution to the transition of mechanism in the positive direction.

2. Achievements during past 20 years

2.1. Production growth is high and stable

Industrial production in the period of 1986-2005 reached the highest average growth rate in the recent 50 years. The whole industry enjoyed the growth rate of 12.3%/year, much higher compared to that of 1966 - 1985, which was only 7.2%/year. Of which, the growth rate of the next 5-year period was higher than that of previous 5-year period. Specifically:

- The average growth rate in 1986-1990 was 5.9%/year.
- The average growth rate in 1991-1995 was 13.7%/year.
- The average growth rate in 1996-2000 was 13.9%/year.
- The average growth rate in 2001-2005 was 16.0%/year.

From 1991 to 2005, steady growth rate was obtained with the lowest growth rate of 10.4% (1991) and the highest of 17.5% (2000). Ranges of growth rate from 11% to 17.2% were reached in other years. Of which:

còn 1359 doanh nghiệp, dự kiến năm 2005 khoảng 1253 doanh nghiệp, nhưng nhịp độ sản xuất hàng năm vẫn tăng là kết quả có tính tích cực, thể hiện hiệu quả của chính sách và các biện pháp tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước của Đảng và Chính phủ.

Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh tăng bình quân 11,8%, 5 năm gần đây là khu vực luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các khu vực khác, năm 2001 tăng 21,5%, năm 2002 tăng 18,3%, năm 2003 tăng 23,3%, năm 2004 tăng 23,6% và năm 2005 tăng 25,8%, bình quân 5 năm tăng 22,5%, chủ yếu do phát triển mới và chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá chuyển qua.

Năm 2000, Luật doanh nghiệp có hiệu lực đã tạo động lực cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển khá nhanh ở các loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Cũng trong thời gian này, các biện pháp đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước được Chính phủ và các địa phương thực hiện rất tích cực. Vì vậy từ cuối năm 2000 đến đầu năm 2005 số doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 6578 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng thêm 1644 doanh nghiệp. Ngoài ra, các cơ sở cá thể trong 20 năm tăng gần 45 vạn cơ sở, bình quân mỗi năm tăng trên 2,2 vạn cơ sở.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mới chính thức có trong cơ cấu của công nghiệp nước ta từ năm 1989, nhưng phát triển khá nhanh cả về quy mô và tốc độ sản xuất, 15 năm liên tục tăng, năm cao nhất tăng 45,6% (năm 1991), năm thấp nhất 8,8% (năm 1995), bình quân 15 năm tăng 20,8%/năm. Trong 10 năm lại đây tăng bình quân 19,6%/năm.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có ưu thế hơn hẳn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh về yếu tố kỹ thuật công nghệ, quan hệ kinh tế đối ngoại và kinh nghiệm quản lý kinh doanh, hiện đang chiếm giữ tỷ trọng cao trong nhiều ngành công nghiệp quan trọng như: Dầu khí khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 99,9%, dệt, may, da giấy chiếm 40,5%, sản xuất thực phẩm đồ uống chiếm 24,6%, hoá chất 37,7%, sản xuất cao su và plastic chiếm 25,6%, sản xuất xi măng 29,6%, sản xuất thép 31,5%, sản xuất điện tử 44,8%, lắp ráp ô tô 84,2%,

State sector reached the lowest growth rate and tended to gradually reduce the growth level since 1991 up to now. The growth rate reached the highest level in 1992, that was 16.1%, in 1995: 14.9%, in 2000: 13.2%, in 2002: 12.5%, in 2003: 12.7%, in 2004: 11.9% and in 2005: 8.7%. The average growth rate in the period of 1986 - 2005 was 10.4%/year. Central State enterprises enjoyed the average growth rate of 11.7% while Local state enterprises reached the average growth rate of 7.4%.

The low growth and gradual reduction of State sector is the policy of structuring applied to State enterprises. By which, restriction on the establishment of new state enterprises was applied while reducing the number of available state enterprises by equitization, dissolution (in 2000: 95 enterprises, in 2001: 86 enterprises, in 2002: 115 enterprises, in 2003: 146 enterprises, in 2004: 162 enterprise, in 2005: 180 enterprises (preliminary data). Of total number of equitized state enterprises, 80% was local state ones so the growth rate of local state enterprises is lower and lower compared to that of central state enterprises. Although the number of enterprises has reduced year by year, from 3,050 enterprises in 1985 to 1,359 ones in 2004 and estimated to 1,253 ones in 2005, the annual production rate still increases. This is the positive result, showing the efficiency in terms of policies and State enterprise restructuring measures issued by the Party and Government.

Non-State sector which has increased 11.8% annually, has reached the highest growth rate compared to other sectors in 5 recent years. In 2001, the growth rate was 21.5%, 2002: 18.3%, 2003: 23.3%, 2004: 23.6% and 2005: 25.8%. The average growth rate of 5-year period was 22.5%, mainly from newly-established enterprises and equitized enterprises.

The year 2000 with the event that the Enterprise Law has taken effect has created driving force for the development of non-State enterprises in the forms of private enterprises, limited liabilities, joint-stock companies. During that time, measures for speeding up the equitization of State enterprises have been positively carried out by the Government and localities. Therefore, from 2000 to 2005, the number of

sản xuất phương tiện vận tải khác 75,0%. Triển vọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sẽ là khu vực phát triển nhanh với tiềm năng lớn, trở thành khu vực có tỷ trọng cao nhất, thậm chí cao hơn cả tỷ trọng của khu vực kinh tế trong nước.

Những ngành công nghiệp có công nghệ cao (gồm sản xuất thiết bị máy móc, sản xuất thiết bị điện, điện tử, thiết bị chính xác, sản xuất máy văn phòng, máy tính, sản xuất phương tiện vận tải) có xu hướng tăng nhanh nhất (20 năm tăng bình quân 14,6%/năm); Tiếp theo là các ngành có công nghệ trung bình (gồm: hoá chất, cao su, plastic, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) tăng bình quân 12,2%/năm. Tăng chậm nhất là các ngành có công nghệ thấp (gồm thực phẩm đồ uống, thuốc lá thuốc lào, dệt, may, da giấy, sản xuất giấy và các sản phẩm từ gỗ, giấy, sản xuất giường, tủ, bàn ghế, sản xuất sản phẩm tái chế, xuất bản, in) tăng bình quân 9,8%/năm; Đó là xu hướng tăng trưởng tích cực, phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta, nó phản ánh quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng ngày càng mở rộng và phát triển nhanh hơn các ngành công nghiệp có công nghệ cao, để tạo ra những sản phẩm tiêu dùng có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày một nâng lên ở trong nước và tham gia xuất khẩu như: ô tô, sản phẩm điện tử, đóng tàu... Đồng thời phát triển các ngành có công nghệ trung bình nhằm giải quyết nhu cầu trong nước, hạn chế nhập khẩu, tận dụng thế mạnh và điều kiện sản xuất cho phép như: sản xuất phân bón, hoá mỹ phẩm, cao su, plastic, sản xuất vật liệu xây dựng, thuỷ tinh, gốm sứ, sản xuất kim loại... Mặt khác vẫn duy trì nhịp độ tăng trưởng ở mức cao các ngành có công nghệ thấp để giải quyết cơ bản những sản phẩm tiêu dùng thông thường về ăn, mặc, văn hoá phẩm và đồ dùng thiết yếu trong nhà, cũng như tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, vì các ngành công nghiệp có công nghệ thấp đều sử dụng nhiều lao động như dệt, may, da giấy, sản xuất và chế biến thực phẩm, sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy. Đó cũng là mục tiêu của công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Quan hệ tăng trưởng giữa các nhóm ngành sản xuất từ nguyên vật liệu ban đầu với nhóm ngành chủ yếu là công nghệ lắp ráp cũng khác

non-State enterprises increased by 6,578 ones and an increase of 1,644 enterprises was obtained per year. Besides, households also played an important position. In the period of 20 years, 450,000 households were established. 22,000 households were established per year on average.

Foreign investment sector has been officially available in industrial structure since 1989. However, this sector has reached quite high level of development in terms of production scale and speed. This sector has enjoyed continuous growth rate in 15 consecutive years with the highest of 45.6% (in 1991) and the lowest of 8.8% (in 1995). The average growth rate in the period of 15 years was 20.8%. The average growth rate in the period of 10 latest years was 19.6%/year.

Foreign investment sector has many advantages in terms of technology, external relationship and business management experience compared to State sector and Non-State sector by far. By now, this sector has been accounting for high ratio in many major industries. For example: foreign investment sector accounted for 99.9% in oil and gas industry, 40.5% in apparel and footwear industry; 24.6% in foodstuff and beverage manufacturing; 37.7% in chemical manufacturing, 25.6% in rubber and plastic manufacturing, 29.6% in cement manufacturing, 31.5% in steel manufacturing 44.8% in electronic products manufacturing, 84.2% in auto assembling and 75.0% in other manufacturing industry. It is expected that foreign investment sector will develop rapidly with great potential and will account for the highest share, even higher than that of State sector.

High-tech industries (including manufacture of equipment and machinery, electric and electronic equipment, precision equipment, office machinery, computer, and means of transportation) have enjoyed the highest growth (the average growth rate in the period of 20 years is 14.6%/year). Following is medium-tech industries (including manufacture of chemical, rubber, plastic, products from non-metal minerals, manufacture of metals and metal products excluding equipment and machinery with the growth rate of 12.2%/year. Low-tech industries (manufacture of foodstuff and beverage, cigarette and pipe tobacco, apparel, textile, paper and wooden products, furniture, recycled products, publication, printing) reached the lowest growth rate of 9.8%/year. This

nhau và diễn ra theo xu hướng hoạt động gia công lắp ráp tăng rất nhanh so với các ngành sản xuất từ nguyên vật liệu ban đầu. Nếu năm 1985 những ngành chủ yếu là hoạt động gia công, lắp ráp chỉ chiếm khoảng 17,0%; Các ngành sản xuất chủ yếu từ nguyên vật liệu ban đầu chiếm 83,0%, đến năm 2005, những ngành chủ yếu là lắp ráp, gia công chiếm 22,0%, các ngành sản xuất chủ yếu từ nguyên vật liệu ban đầu chiếm 78,0%.

Việc phát triển nhanh các ngành hoạt động gia công lắp ráp trong thời gian qua là cần thiết, có hiệu quả về nhiều mặt, trước mắt đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng sản phẩm công nghiệp trong nước, giảm đáng kể ngoại tệ dùng cho nhập khẩu hàng tiêu dùng hàng năm, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách nhà nước và tạo cơ sở ban đầu để dần dần tiến đến nội địa hoá sản xuất trong nước.

Những vùng và địa phương có qui mô sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn đều có tốc độ tăng trưởng cao như: Vùng Đồng bằng sông Hồng tăng bình quân 14,0%/năm, trong đó Thành phố Hà Nội tăng 11,8%/năm, Thành phố Hải Phòng tăng 14,3%/năm. Vùng miền Đông Nam bộ tăng bình quân 14,0%/năm, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,1%, Bình Dương tăng 21,8%, Đồng Nai tăng 16,7%, Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 29,0%. Các vùng còn lại có tốc độ tăng như sau: Vùng Bắc Trung bộ tăng bình quân 10,7%/năm, vùng Duyên hải miền Trung tăng 10,4%/năm, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 9,3%/năm, vùng Tây Bắc tăng 11,2%/năm, Tây Nguyên tăng 11,3%/năm, vùng Đông bắc tăng 9,8%/năm.

Qua mức tăng trưởng giữa các vùng và địa phương cho thấy những trung tâm công nghiệp lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng có điều kiện phát triển thuận lợi, thu hút được nhiều nhà đầu tư, vì thế nhịp độ tăng trưởng trong những năm 1986 - 2005 khá cao và ổn định. Những vùng miền núi, Tây Nguyên và một số tỉnh khó khăn về địa lý (Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Phú Yên) đều có mức tăng trưởng thấp, do đó vốn công nghiệp đã nhỏ bé, nghèo nàn thì nay vẫn thấp kém, vị trí ngành công nghiệp chưa có gì được cải thiện.

is positive growth tendency which is suitable to our real conditions. This reflects the restructuring process of the industry in the direction of gradually expanding and developing high-tech industries in order to produce consumption products of high value, to meet the higher and higher consumption demand in domestic market and to boost export of the products such as automobile, electronic products, shipbuilding... Meanwhile, it is necessary to maintain the high growth rate of medium-tech industries (manufacturing of fertilizers, chemical cosmetics, rubber, plastic, construction materials, glass, metal..., in order to solve the domestic demand, reduce export and bring into play advantages and production conditions. Otherwise, it is also required the high growth rate of low-tech industries in order to meet the demand for ordinary consumption products such as clothes, foods, cultural products and necessary household appliance as well as to create more jobs for society because these are labor-intensive industries such as textile, apparel, leather and footwear, manufacturing and processing foodstuff, manufacturing of products from timber, bamboo, manufacturing of paper and paper product. This is the objective of modernization-industrialization.

There is difference in the growth of manufacturing industries using primary materials and industries mainly including assembling activities. Assembling activities enjoy more rapid growth compared to industries using primary materials. In 1985s, the main industries were processing ones which accounted for 83.0% while assembling industries made up 17.0%. However, in 2005, the assembling and processing industries accounted for 22.0% while industries using primary materials made up 78.0%.

Rapid development of assembling industries in the past time is necessary and effective in many aspects. In the short-term, domestic consumption demand has been met and the amount of foreign currencies used for importing consumption goods every year has been dramatically reduced. This also helps to create jobs for employees and increase income for State Budget as well as to build the initial foundation for gradual domestication.

Một số sản phẩm chủ yếu so với năm 1985 tăng cao như: Điện bằng 10,2 lần, than 5,8 lần, thép 63,2 lần, lắp ráp ti vi 129,7 lần, phân hoá học 4,3 lần, lốp ô tô 106,5 lần, kính xây dựng 35,4 lần, xi măng 18,7 lần, giấy 11,5 lần, sản phẩm may mặc 13,7 lần, đường 2,9 lần, bia 16,5 lần, xà phòng bột giặt 8,4 lần. Nhiều sản phẩm năm 1985 chưa có thì đến năm 2005 đã có mức sản xuất khá cao, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, có một số sản phẩm còn xuất khẩu như: Khai thác dầu thô năm 2005 đạt 18,5 triệu tấn, khí đốt 6,44 tỷ m³, lắp ráp ô tô 64033 cái, xe máy 2,02 triệu cái, tủ lạnh 13,7 triệu cái, máy giặt 528 nghìn cái, máy điều hoà không khí 131 nghìn cái, bếp ga 1,6 triệu cái... Nhờ vậy đã giải quyết được cơ bản nhu cầu tiêu dùng sản phẩm công nghiệp trong nước, giảm tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng trong tổng giá trị nhập khẩu từ 15,2% (năm 1985) xuống còn 5% (năm 2004). Nâng mức bình quân đầu người của một số sản phẩm quan trọng ngang mức trung bình và khá so với các nước ASEAN như:

Sản phẩm	Đơn vị tính	1985	2005	So sánh (lần)
- Điện	Kwh	87,2	641,5	7,4
- Than đá	Kg	93,9	389,7	4,1
- Dầu mỏ thô	"	-	220	-
- Thép	"	1,03	46,8	45,6
- Xi măng	"	25,1	337,5	13,4
- Giấy	"	1,3	10,8	8,2
- Đường	"	6,7	14,1	2,1
- Bia	lít	1,4	17,2	11,9
- Thuốc viên các loại	Viên	119	354	3,0

2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tích cực

Cơ cấu ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (tính theo giá thực tế) tăng nhanh, năm 1985 chiếm 28,2%, năm 2000 là 31,4%, năm 2003 lên 33,4%, dự tính năm 2005 là 34,1% (tính theo giá thực tế), tạo ra chuyển dịch cơ cấu đáng kể trong nền kinh tế quốc dân

Regions and localities, which accounted for big ratio, also reached high growth rate. For example, Red River Delta grew at the rate of 14.0%/year, of which, Hanoi reached the growth rate of 11.8%, Hai Phong: 14.3%. Earth South reached the growth rate of 14.0%, of which, Ho Chi Minh City grew at the rate of 11.1%, Binh Duong: 21.8%, Dong Nai: 16.7%, Ba Ria - Vung Tau: 29.0%. Other regions grew at the rate such as: North Central: 10.7%/year, Central coast area: 10.4%/year, Cuu Long River Delta: 9.3%/year, West North: 11.2%/year, Central Highlands: 11.3%/year, East North: 9.8%/year.

According to the growth rates of regions and localities, it is shown that big industrial centers such as Ho Chi Minh City, Dong Nai, Binh Duong, Hanoi, Hai Phong have many favorable conditions for attracting many investors. Therefore, the growth rate in the period of 1986 - 2005 is quite high and stable. Mountainous areas, Central Highlands and some provinces which have difficult geographical condition (Ha Tinh, Quang Ngai, Phu Yen) also have low growth rate due to the small-scale, poor industrial capital and even now, industrial status has not been improved.

Some main industrial products have increased highly in comparison with 1985 such as: Electricity equals 10.2 times, coal 5.8 times, steel 63.2 times, television assembling 129.7 times, Chemical fertilize of all kinds 4.3 times, Car tyre of all kinds 106.5 times, building glass 35.4 times, cement 18.7 times, paper 11.5 times, garment products 13.7 times, sugar 2.9 times, beer 16.5 times, soap, detergent of all kinds 8.4 times. Some products were not produced in 1985 but they are produced with large amount in 2005. So they meet with consumption domestically even some products have exported such as: crude oil reach 18.5 million tons in 2005, gas 6.44 billion m³, car assembling 64033 pieces, motorbike 2.02 million pieces, fridge of all kinds 13.7 million pieces, household washing machine 528 thousand pieces, air-conditional 131 thousand pieces, gas cooker 1.6 million pieces... Thus demand for consuming domestic industrial products has been solved basically, rate of imported consumer goods in total import goods reduced from 15.2% (1985) to 5% (2004). Some major products per capita have increased to medium and fairly good level in comparison with ASEAN nations as follow:

theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Tỷ trọng khu vực doanh nghiệp Nhà nước trong tổng giá trị sản xuất tính theo giá cố định trong những năm 1985 -1990 tăng dần, nhưng từ năm 1991 đến nay giảm đi nhanh chóng. Nếu năm 1985 tỷ trọng DNNN chiếm 56,3%, thì năm 1990 tăng lên 58,0%, đến năm 1995 là 57,3%, năm 2000 còn 41,8%, năm 2004 là 37,0% và năm 2005 còn 34,3%. Trong đó DNNN do trung ương quản lý giảm từ 34,0% (năm 1985) xuống còn 25,2% năm 2005; DNNN do địa phương quản lý giảm nhanh hơn, từ 22,3% (năm 1985) xuống còn 9,1% (năm 2005).

Khu vực ngoài quốc doanh đã có thời kỳ chiếm tỷ trọng khá cao (1985-1990) từ 43,7% đến 44,1% (chủ yếu là kinh tế hợp tác xã), nhưng từ năm 1991 đến 2000 liên tục giảm từ 31,5% (năm 1991) xuống còn 22,3% năm 2000 và bắt đầu tăng dần từ 2001 là 23,6% đến 2005 lên 28,5%.

Trong 20 năm đổi mới doanh nghiệp ngoài quốc doanh có những bước thăng trầm và chỉ sau năm 2000 khi Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực thì doanh nghiệp ngoài quốc doanh mới thực sự xác định được vị trí trong nền kinh tế và có bước tiến nhanh hơn, vững chắc hơn trong toàn ngành công nghiệp cả nước.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở những năm 1989 - 1995 mới có tỷ trọng từ 2,6% đến 14,5% thì năm 2000 đã chiếm 34,7% và năm 2005 là 37,2%, trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong 3 khu vực.

Tóm lại trong khoảng 5 năm đầu của đổi mới 1986-1990 chưa có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào sản xuất, cơ cấu công nghiệp chỉ có khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngoài quốc doanh. Khu vực doanh nghiệp nhà nước luôn chiếm ưu thế trên 55% và tăng dần từ 1986 đến 1990, ngược lại khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và giảm nhẹ trong khoảng 1986-1990.

Thời kỳ sau năm 1990 và nhất là sau năm 2000 đến nay với việc chính thức tham gia sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân

Product	Unit	1985	2005	Rate (time)
- Electricity	Kwh	87.2	641.5	7.4
- Coal	Kg	93.9	389.7	4.1
- Crude oil	"	-	220	-
- Steel	"	1.03	46.8	45.6
- Cement	"	25.1	337.5	13.4
- Paper	"	1.3	10.8	8.2
- Sugar	"	6.7	14.1	2.1
- Beer	litre	1.4	17.2	11.9
- Medical tablets	Pill	119	354	3.0

2.2. Industrial structure transformation in the positive direction

The share of the industry in Gross Domestic Product (GDP) (by current price) has increased rapidly from 28.2% in 1985 to 31.4% in 2000, 33.4% in 2003 and 34.1% in 2005 (by current price). This increase contributed to the remarkable structure transformation in the national economy in the direction of increasing the share of industry and service and reducing the share of agriculture, forestry, and aquaculture.

The share of State sector in total output value by constant price increased step by step in the period of 1985 -1990, but since 1991, this share has been reduced gradually. In 1995, the share of State sector was 56.3%, which increased to 58.0% in 1990. However, this share was 57.3% in 1995, 41.8% in 2000, 37.0% in 2004 and only 34.3% in 2005. Of which, the share of central state enterprises reduced from 34.0% (in 1985) to 25.2% in 2005. The share of local state enterprises dropped more quickly from 22.3% (in 1985) to only 9.1% (in 2005).

Non-State sector once accounted for quite high share (1985-1990) which was from 43.7% to 44.1% (mainly collective economy). However, this share reduced continuously from 31.5% in 1991 to 22.3% in 2000. This share has increased gradually from 23.6% in 2001 to 28.5% in 2005.

During the 20-year renovation, non-State enterprises had to face ups and downs. Only after 2000, when the Corporate Law has taken effect, non-State enterprises have determined the status in national economy and reached more quickly, stable progress in our industry.

Foreign investment sector during the period of 1989 - 1995 reached the rate from 2.6% to 14.5%, but it increased to 34.7% in 2004 and 37.2% in 2005, accounting for the highest share in 3 sectors.

trong nước, đồng thời với tổ chức sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước, thì cơ cấu giữa 3 khu vực sở hữu mới thực sự có những biến đổi sâu sắc, khu vực doanh nghiệp nhà nước từ 56,3% (năm 1985) xuống 34,3% (năm 2005); Khu vực ngoài quốc doanh từ 43,7% (năm 1985) và 28,5% (năm 2005); Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 2,6% (năm 1989) tăng lên 37,2% (năm 2005). Đó chính là kết quả của chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của nhà nước ta.

Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng lên là do một số ngành sản phẩm mới có điều kiện tăng trưởng sản xuất cao như: sản xuất ô tô năm 1985 chiếm không đáng kể (sửa chữa), năm 2005 lên 2,6%, sản xuất xe máy và các phương tiện vận tải khác từ dưới 0,5% lên 4,0%; Một số ngành có nhu cầu tăng, đồng thời điều kiện sản xuất trong nước thuận lợi cũng đã gia tăng sản xuất và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn như: Sản xuất kim loại năm 1985 chiếm 1,7%, năm 2005 là 3,3%, sản xuất các sản phẩm khác từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) từ 2,6% tăng lên 3,8%, may mặc từ 2,7% lên 3,7%. Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại từ 8,2% lên 9,1%.

Ngành công nghiệp khai thác mỏ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng từ năm 1995 đến nay giảm từ 13,4% năm 1995 xuống còn 9,1% năm 2005, nguyên nhân chủ yếu là ngành khai thác dầu khí chiếm trên 70% giá trị sản xuất của ngành khai thác, thì tỷ trọng giảm dần từ 10,5% (năm 1995) xuống còn 6,5% (năm 2005).

Ngành sản xuất điện, nước năm 1985 chiếm 5,4%, 2000 là 6,5%, trong đó sản xuất điện 6,0%, sản xuất nước 0,5%, đến năm 2005 còn 6,0% (điện 5,6% và nước 0,4%). Với tỷ trọng này cho thấy sản xuất điện, nước mới ở mức rất thấp, nhưng từ năm 2000 lại đây, tỷ trọng chiếm trong toàn ngành đã không tăng mà còn giảm nhẹ ở năm 2005. Vì vậy mất cân đối về cung cấp điện, nước luôn tiềm ẩn và còn ảnh hưởng trực tiếp, lâu dài đến nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng.

Những vùng công nghiệp trọng điểm vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Vùng đồng bằng sông Hồng tỷ trọng tăng 21,1% năm 1985 lên 22,8% năm 2005, vùng Đông Nam Bộ từ 38,0% năm 1985 lên 48,2% năm 2005. Các

In short, during the first five years of renovation course, 1986-1990, foreign investment sector did not participate in the industry. The structure of industry only had State sector and non-State sector. State sector always occupied the share of over 55% and gradually increased in the period of 1986-1990. In the contrary, non-State enterprises accounted for smaller ratio which slightly reduced in the period of 1986-1990.

After 1990, especially after 2000 up to now, with the official participation of foreign investment enterprises, the implementation of policies encouraging the development of private sector, the restructuring and renewal of State enterprises, the structure among three types of ownership has undergone profound changes. The share occupied by State sector reduced from 56.3% (in 1985) to 34.3% (in 2005); the share of non-state sector reduced from 43.7% (in 1985) to 28.5% (in 2005); the share of foreign investment sector increased from 2.6% (in 1989) to 37.2% (in 2005). This is the result of multi-sector economic development policies of our State.

Manufacturing industry accounts for high ratio and its trend is increasingly because some new products have favorable condition for high production growth. For example: manufacturing of automobile in 1985 accounted for small ratio (only repair) but this ratio increased to 2.6% in 2005. The share of motorbike manufacturing and other means of transportation increased from less 0.5% to 4.0%. Some industries with higher demand and favorable production conditions also account for higher share. For example: manufacturing of steel in 1985 made up 1.8%, which increased to 3.3% in 2005; the share of other metal products manufacturing (except machinery and equipment) increased from 2.6% to 3.8%; the share of manufacturing products from non-metal minerals increased from 8.2% to 9.1%.

Mining industry accounted for the small ratio and since 1995, the ratio has decreased from 13.4% to 9.1% in 2005. The main reason deprived from the reduction in the share of oil and gas exploitation, which decreased from 10.5% (in 1995) to 6.5% (in 2005) as this industry accounted for 70% of total output value of mining industry.

The share of electricity, water manufacturing industry accounted for 5.4% in 1985, 6.5% in 2000. Of which, electricity manufacturing made up 6.0% and water manufacturing accounted for 0.5%. By the year 2005,

vùng còn lại đều giảm hoặc tăng không đáng kể như: vùng Duyên hải Nam Trung Bộ từ 8,2% còn 5,3%, vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 15,5% còn 9,0%, vùng Đông Bắc từ 10,0% còn 5,0%... Đáng chú ý là các vùng miền núi và Tây Nguyên vốn tỷ trọng rất nhỏ, nhưng lại không có cơ hội để tăng lên, tỷ trọng vùng Tây Bắc vẫn chỉ ở mức 0,3%, Tây Nguyên giảm từ 1,6% xuống còn 0,82%.

Phân bố công nghiệp vẫn tập trung ngày càng lớn hơn cho các vùng công nghiệp tập trung như vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, chỉ riêng hai vùng này đã chiếm 70,4% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước, tất cả các vùng còn lại gồm 45 tỉnh, thành phố chỉ chiếm 29,0%. Riêng 10 tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước đã chiếm 67,2% giá trị sản xuất toàn ngành, trong đó:

- Thành phố Hồ Chí Minh chiếm	23,55%
- Thành phố Hà Nội	8,41%
- Đồng Nai	8,18%
- Bà Rịa - Vũng Tàu (chủ yếu dầu khí)	8,72%
- Bình Dương	6,45%
- Thành phố Hải Phòng	4,23%
- Vĩnh Phúc	2,37%
- Quảng Ninh	1,82%
- Thanh Hoá	1,78%
- Khánh Hoà	1,70%

2.3. Hiệu quả sản xuất có tiến bộ

Cùng với tăng trưởng cao về sản xuất, thì hiệu quả kinh tế của ngành công nghiệp tuy còn nhiều hạn chế nhưng đã có những tiến bộ. Theo số liệu từ năm 2000 đến năm 2005 cho thấy:

Hiệu quả về mặt tài chính được nâng lên, tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2004 là 69,0%, tăng 3% so với năm 2001 (năm 2001 là

the share of electricity, water manufacturing industry was only 6.0% (of which, the share of electricity manufacturing was 5.6% and water manufacturing was 0.4%). This shows that production of electricity, water was at quite low level. However, since 2000, the share of this industry in the whole industrial sector has not increased but slightly decreased in 2005. Therefore, the imbalance in terms of electricity, water supply is available and this can make direct, long impact to the economy in general and industrial production in particular.

Main industrial regions still account for large share. The share of Red River Delta increased from 21.1% in 1985 to 22.8% in 2005; the share of East South rose from 38.0% in 1985 to 48.2% in 2005. The share of other regions decreased or slightly increased. For example: the share of Central South coast reduced from 8.2% to 5.3%; the share of Cuu Long River Delta dropped from 15.5% to 9.0%; the share of East North decreased from 10.0% to 5.0%. Noteworthy, mountainous regions and Central Highland occupied small ratio but no opportunities to increase. For example, the share of West North was only 0.3%; the share of Central Highland reduced from 1.6% to 0.82%.

Industrial allocation was concentrated more and more in central industrial regions such as East South and Red River Delta. Only two regions accounted for 70.4% of total industrial output value of the whole country. The other regions including 45 provinces and cities only accounted for 29.0% of total output value. Only 10 provinces, cities, which have big industrial production, accounted for 67.2% of total output value of the whole industry. Of which:

- Ho Chi Minh City	23,55%
- Hanoi City	8,41%
- Dong Nai	8,18%
- Ba Ria - Vung Tau (mainly oil and gas)	8,72%
- Binh Duong	6,45%
- Hai Phong City	4,23%
- Vinh Phuc	2,37%
- Quang Ninh	1,82%
- Thanh Hoa	1,78%
- Khanh Hoa	1,70%

66,0%), tổng lãi năm 2004 tăng trên 60% so với năm 2001, mức lãi bình quân của một doanh nghiệp cũng tăng từ 4,40 tỷ đồng lên 4,63 tỷ đồng. Số doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ năm 2004 là 25,7%, so với năm 2001 là 25,8%, và tổng mức lỗ chỉ bằng 11,8% tổng mức lãi của toàn ngành, điều đó cho thấy cố gắng lớn trong kết quả sản xuất kinh doanh về mặt tài chính của các doanh nghiệp công nghiệp.

Thời kỳ 2001-2005 có đặc điểm là tăng vốn đầu tư khá nhanh ở tất cả các khu vực và bị nhiều tác động khách quan làm cho chi phí đầu vào tăng, nhưng tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực doanh nghiệp vẫn tăng (năm 2001 là 8,3% thì 2004 lên 8,6%), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng từ 8,85% lên 8,9% và tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu giảm không đáng kể (từ 11,3% còn 10,76%).

Chất lượng của nhiều sản phẩm công nghiệp được nâng lên rõ rệt, mặt hàng phong phú đa dạng đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu dùng, những năm gần đây có nhiều sản phẩm đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước, nâng dần tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu cũng như mở rộng mặt hàng mới và thị trường mới, do vậy giá trị sản phẩm công nghiệp xuất khẩu (tính theo USD) tăng bình quân gần 17%/năm và chiếm khoảng 30-35% tổng giá trị sản xuất toàn ngành theo giá thực tế.

3. Những mặt hạn chế của ngành công nghiệp hiện nay

(1) Còn một số mục tiêu hướng tới chưa cao và còn nhiều hạn chế

Nền kinh tế nước ta chủ yếu là nông nghiệp, nhưng phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm lại rất chậm và chưa có hiệu quả. Những cơ sở công nghiệp chế biến hiện tại mới chỉ đáp ứng được một phần trong tiềm năng phát triển của nông nghiệp nước ta, trong khi đó công nghệ chế biến lại lạc hậu, chủ yếu là sơ chế và chỉ trong một số loại rau quả. Điều đáng lưu ý là những dự án đầu tư vào chế biến nông sản thực phẩm về chủ trương là đúng, nhưng triển khai thực hiện lại đưa đến kết quả kém hiệu quả như: Đầu tư phát triển ngành đường, chế biến hoa quả hộp, chế biến sữa, thực phẩm xuất khẩu...

- Phát triển những ngành có hàm lượng công nghệ cao, nhất là

2.3. Production efficiency has been improved

Together with high growth in terms of production, the economic efficiency of the industrial sector has reached considerable achievements even there are still many limitations. According to data from 2000 to 2005, it can be shown as below:

Financial effect has been improved; the ratio of enterprises working at profit was 69.0% in 2004, an increase of 3% compared to 2001 (66.0% in 2001); total profit in 2004 increased by more than 60% compared to 2001; the average profit of one enterprise also increased from VND 4.40 billion to VND 4.63 billion. The ratio of enterprises working at loss in 2004 was 25.7% (this ratio was 25.8% in 2001) and total loss was equivalent to 11.8% of total profit of the whole industry. This show the great effort in production and business of industrial enterprises in terms of financial aspect.

The characteristics of the period 2001-2005 is the rapid increase of investment capital in all sectors together with many objective impacts which make input cost increase. However, the rate of profit over capital of enterprises enjoyed increasing trend (this rate was 8.3% in 2001 and 8.6% in 2004); the rate of profit over turnover increased from 8.85% to 8.9%; the rate of payment to State Budget over turnover decreased slightly (from 11.3% to 10.76%).

The quality of many industrial products has been improved dramatically. The diversified and abundant products have basically met the consumption needs. In recent years, many products have predominated the market, which helps increase the rate of exports as well as expand new products and markets. Therefore, export value of industrial products (by USD) increased by approximate 17%/year and accounted for about 30-35% of total output value by current price of the whole industry.

3. Limitations of current industry sector

(1) Some objectives to be reached are still low with various limitations

Our economy is mainly agricultural one. However, the development

ngành công nghệ thông tin còn chậm, chủ yếu là lắp ráp và tỷ trọng các ngành công nghệ cao trong tổng ngành công nghiệp nước ta còn ở tỷ lệ thấp trong khu vực. Theo tiêu chuẩn của tổ chức chương trình phát triển công nghiệp Liên Hợp quốc (UNIDO) về những ngành công nghệ cao, công nghệ trung bình và công nghệ thấp, thì ngành công nghệ cao của nước ta mới chiếm 19,9% trong tổng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến, các ngành công nghệ trung bình chiếm 28,9%, các ngành công nghệ thấp chiếm 51,2%. Nếu tính theo giá trị tăng thêm thì tỷ trọng ngành công nghệ cao của nước ta còn thấp hơn nhiều vì phần lớn những ngành công nghệ cao của nước ta là sản xuất lắp ráp. Trong khi đó cơ cấu các nhóm ngành công nghệ cao, trung bình và thấp của một số nước ASEAN như sau:

Đơn vị tính: %

Nước	Nhóm ngành công nghệ cao	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ thấp
Thái Lan	30,8	26,5	42,7
Singapore	73	16,5	10,5
Malaysia	51,1	24,6	24,3
Indonexia	29,7	22,6	47,7
Philippin	29,1	25,7	45,2
Việt Nam	19,9	28,9	51,2

* Số liệu các nước là năm 1998, số liệu Việt Nam là năm 2005

Đặc biệt là ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin lại càng nhỏ bé và đa phần là các doanh nghiệp kỹ thuật công nghệ lạc hậu (thiết bị văn phòng, máy tính chiếm 0,56%, sản xuất thiết bị điện, điện tử chiếm 2,76%, sản xuất thiết bị chính xác chiếm 0,20% trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp).

- Phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị lại cho

of agricultural products and foodstuff manufacturing are very slow and ineffective. The current processing establishments have brought into play a small part of the development potential of our country. Meanwhile, processing technologies are very backward, mainly semi-processing for some kinds of vegetable and fruits. Noteworthy, investment projects in processing agricultural products and foodstuff are sound in terms of guideline but ineffective in practice such as investment for the development of sugar industry, processing canned fruits, processing dairy and foodstuff for export...

- The development of industries with high content of technology, especially information technology industry, has been carried out at slow level, mainly in form of assembling. The ratio of high-tech industries in the whole industry is low compared to that in the region. According to the standards of high-tech, medium-tech and low-tech industries issued by United Nation Industry Development Organization (UNIDO), high-tech industries of our country only accounted for 19.9% of total output value of manufacturing industry. Meanwhile, medium-tech industries made up 28.9% and low-tech industries accounted for 51.2%. If we base on value added, the ratio of high-tech industries of our country was much lower because most of high-tech industries are in the form of assembling. Meanwhile, the structure of high-tech industries, medium-tech industries and low-tech industries in some ASEAN countries can be shown in the following table:

Unit: %

Country	The group of high-tech industries	The group of medium-tech industries	The group of low-tech industries
Thailand	30,8	26,5	42,7
Singapore	73	16,5	10,5
Malaysia	51,1	24,6	24,3
Indonesia	29,7	22,6	47,7
Philippine	29,1	25,7	45,2
Vietnam	19,9	28,9	51,2

* Data about other countries is of 1998, data about Vietnam is of 2005

nền kinh tế quốc dân còn chậm, nhất là ngành sản xuất thiết bị máy móc vẫn dừng ở mức sản xuất những máy móc thông thường và phụ tùng thông thường, tỷ trọng chiếm trong ngành công nghiệp lâu nay chỉ từ 1,5-1,6% và chưa có hướng tăng lên.

(2) Số lượng cơ sở công nghiệp nước ta tăng nhanh, nhưng quy mô phổ biến là nhỏ và trình độ công nghệ thấp

Số cơ sở sản xuất nhiều, tăng nhanh nhưng quy mô nói chung là nhỏ, bình quân một cơ sở ở đầu năm 2005 chỉ có 6,4 lao động, 0,99 tỷ đồng vốn và 0,54 tỷ đồng tài sản cố định.

- Doanh nghiệp nhà nước: 654 lao động, 213,2 tỷ đồng vốn và 120,2 tỷ đồng tài sản cố định.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước: 64 lao động, 7,2 tỷ đồng vốn và 3,0 tỷ đồng tài sản cố định.

- Cơ sở cá thể chỉ có 2,5 lao động, 0,037 tỷ đồng vốn và 0,026 tỷ đồng tài sản cố định.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 414 lao động, 129,3 tỷ đồng vốn và 74,9 tỷ đồng tài sản cố định.

- Nếu theo số lao động của doanh nghiệp để phân loại thì:

+ Doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm 68,0%.

Trong đó dưới 10 lao động chiếm 27,5%.

+ Doanh nghiệp có từ 50 đến dưới 200 lao động chiếm 18,9%.

+ Doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 500 lao động chiếm 7,5%.

+ Doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên chiếm 5,6%.

- Nếu theo quy mô vốn thì:

+ Doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 77,7%.

+ Doanh nghiệp có từ 10 tỷ đồng trở lên chiếm 22,3%.

Trong đó từ 200 tỷ đồng trở lên chiếm 2,3%.

Especially, the scale of electronics, telecommunication, information technology is very small. The majority of enterprises operating in these industries have backward technology (office equipment, computer manufacturing accounted for 0.56%; manufacture of electric and electronic equipment made up 2.76%; manufacture of precision equipment accounted for 0.20% of industrial output value).

- The development of industries engaged in manufacturing production materials for re-equipment of the national economy has been carried out at slow speed, especially manufacturing of machinery and equipment which still only produces normal machinery and component and accounts for the ratio of 1.5-1.6% of the whole industry without any positive direction.

(2) The number of industrial enterprises increases rapidly. However, the scale is small with low level of technology

The number of manufacturing enterprises is quite large, which is subject to rapid increase. However, the scale is small. In the beginning of 2005, the average number of employees in one enterprise is 6.4 person; the average amount of capital is VND 0.99 billion/enterprise and the value of fixed assets is VND 0.54 billion. Specifically:

- State enterprise: 654 employees, VND 213.2 billion of capital and VND 120.2 billion in terms of fixed assets.

- Non-State enterprise: 64 employees, VND 7.2 billion of capital and VND 3.0 billion in terms of fixed assets.

- Household: only 2.5 employees, VND 0.037 billion of capital and VND 0.026 billion in terms of fixed assets.

- Foreign investment enterprise: 414 employees, VND 129.3 billion of capital and 74.9 billion in terms of fixed assets.

- If classification is made according to the number of employees in the enterprise:

- + Enterprises which have less than 50 employees accounted for 68.0%.

Of which, enterprises which have less than 10 employees accounted for 27.5%.

Như vậy có thể nói doanh nghiệp công nghiệp của nước ta cơ bản là vừa và nhỏ, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô lớn hơn và có nhiều doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật công nghệ khá, là bộ phận quan trọng của phát triển ổn định sản xuất. Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và cơ sở công nghiệp cá thể thực chất là quy mô nhỏ và siêu nhỏ, khó có thể đổi mới, tiếp cận được với công nghệ tiên tiến, không thể nâng cao được năng lực cạnh tranh và vươn ra thị trường nước ngoài, sản xuất thường không ổn định, có nhiều thay đổi trong hoạt động; Nhưng lại là khu vực giải quyết được nhiều việc làm cho lao động từ nông thôn, nông nghiệp và khai thác, tận dụng tiềm năng hiện có ở các địa phương để sản xuất và đáp ứng nhu cầu chế biến và tiêu thụ tại chỗ cho dân cư.

(3) Trình độ kỹ thuật công nghệ của phần lớn doanh nghiệp là lạc hậu

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp thấp, 77,7% số doanh nghiệp có mức vốn dưới 10 tỷ đồng, chỉ có 2,3% doanh nghiệp có từ 200 tỷ đồng trở lên. Trang bị tài sản cố định cho một lao động ngành công nghiệp thấp, bình quân toàn ngành ở đầu năm 2005 mới đạt 84,4 triệu đồng/lao động, trong đó:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước 183,6 triệu đồng/lao động.
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 181,0 triệu đồng/lao động.
- Khu vực ngoài quốc doanh 25,0 triệu đồng/lao động, trong đó cơ sở cá thể 10,5 triệu đồng/lao động.

Do khó khăn về vốn, nên hệ số đổi mới tài sản cố định cũng không cao, trong những năm gần đây có được tăng lên song còn thấp mới đạt khoảng 20% trong khi yêu cầu của mục tiêu phải 24-25%.

(4) Hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh tuy có tiến bộ nhưng còn thấp

Tỷ suất lợi nhuận của vốn hiện tại mới đạt 9,9%, trong đó doanh nghiệp nhà nước 5,5%, ngoài quốc doanh 3,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 16,4% (do có tham gia của ngành dầu khí có tỷ suất cao trên 50%). Với tỷ suất lợi nhuận thấp như hiện nay, các doanh nghiệp không

+ Enterprises which have from 50 to less than 200 employees accounted for 18.9%.

+ Enterprises which have from 200 to less than 500 employees accounted for 7.5%.

+ Enterprises which have from 500 employees upwards accounted for 5.6%.

- If classification is made according to capital scale:

+ Enterprises which have capital amount of less than VND 10 billion accounted for 77.7%.

+ Enterprises which have capital amount from VND 10 billion upward accounted for 22.3%. Of which, enterprises which have capital amount from VND 200 billion accounted for 2.3%.

Therefore, it is possible to say that industrial enterprises in our country are basically small and medium scale. Of which, enterprises in State sector and foreign investment sector have larger scale. Many of them have high level of technology and act as important part for the stable development of production. Non-state enterprises and households have small and super small scale, which is difficult to renew and approach to advanced technology as well as to improve competitiveness and penetrate into overseas market. Their production is unstable and their operations are subject to various changes. However, this sector has created many jobs for employees in rural areas in agriculture and exploitation industries. This sector has taken full advantage of available potential of localities for producing and meeting the demand for processing and on-site consumption of inhabitants.

(3) Technique and technology level of most enterprises are backward

The average amount of production and business capital per one enterprise is quite low. 77.7% of total enterprises have the capital amount of less than VND 10 billion. Only 2.3% of total enterprises have the capital amount from VND 200 billion upwards. Fixed assets equipped for one employee in industrial sector is quite low. The average fixed assets of the whole industry by the beginning of 2005 reached VND 84.4 million/employee. Of which:

có khả năng tự tích tụ vốn để tái sản xuất mở rộng từ chính hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp còn bị lỗ tuy nhỏ so với doanh nghiệp lãi, nhưng hiện tại vẫn còn trên 6000 doanh nghiệp lỗ với tổng số lỗ trên 7500 tỷ đồng cũng cần được khắc phục.

(5) Tổ chức sản xuất của một số ngành, nhất là các ngành có công nghệ cao chưa đảm bảo cho phát triển vững chắc

Nhiều ngành sản phẩm được tổ chức sản xuất theo mô hình khép kín trong một doanh nghiệp, do vậy các hoạt động phụ trợ bị phân tán theo doanh nghiệp, ít được tổ chức tập trung chuyên môn hoá cao, nên hiệu quả của các hoạt động phụ trợ đem lại không cao, có nhiều dịch vụ hoặc cung cấp phụ liệu có thể sản xuất được trong nước, nhưng các doanh nghiệp vẫn phải nhập khẩu từ bên ngoài.

Tổ chức gia công lắp ráp phát triển cả bề rộng và chiều sâu, nhưng hầu hết các ngành sản phẩm có gia công lắp ráp chưa quan tâm đúng mức đến đầu tư nội địa hoá các linh kiện phụ tùng, điển hình như: Sản xuất ô tô, điện tử, thiết bị chính xác, máy tính, phương tiện vận tải khác... Do vậy tính phụ thuộc vào nước ngoài quá lớn và chất lượng sản phẩm luôn có vấn đề, nhưng khó có thể được nâng cao.

4. Những nguyên nhân chủ yếu

4.1. Những nguyên nhân của kết quả đạt được

Thành tựu to lớn mà ngành công nghiệp nước ta đạt được qua 20 năm đổi mới là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

(1) Đã xoá bỏ được cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhờ đó đã khai thác và phát huy được tiềm năng và thế chủ động, năng động của cơ sở. Từ việc giao và thực hiện 3 phần kế hoạch trong những năm đầu đổi mới là bước mở đầu cho việc trao quyền tự chủ kinh doanh cho doanh nghiệp nhà nước, tiếp đến là xoá bỏ chế độ cung cấp vật tư, chuyển sang chế độ 1 giá vật tư đầu vào, Nhà nước hạn chế dần việc bù lỗ cho doanh nghiệp. Nhờ những chính sách đó, nền kinh tế thị trường dần hình thành, đã tác động đến tính

- State sector: VND 183.6 million/employee.
- Foreign investment sector: VND 181.0 million/employee.
- Non-state sector: VND 25.0 million/employee, of which: household sector: VND 10.5 million/employee.

Due to the difficulties in terms of capital, the fixed asset renewal co-efficient is not high. In recent years, this co-efficient has increased but still at low level which was about 20%, while the target is to reach 24-25%.

(4) The economic efficiency of production and business has been improved but still at low level

At present, profit ratio of capital only reached 9.9%. Of which, profit ratio of capital of State enterprises reached 5.5%; Non-state enterprises: 3.5%; foreign investment sector: 16.4% (due to the participation of oil and gas industry which has the ratio of more than 50%). With such a low profit ratio, enterprises can not have capital accumulation capacity for reproduction and expansion from their production and business activities.

Even the number of enterprises working at loss is smaller than the number of enterprises working at profit, at present, still more than 6,000 enterprises working at loss with total loss of more than VND 7,500 billion which should be overcome.

(5) Organization for production in some industries, especially high-tech industries, is not reliable for sustainable development

Organization for production in many industries is in the form of closed model inside the enterprise. Therefore, the supporting activities are scattered according to enterprises and are not highly specialized. This leads to the fact that the effect of supporting activities is not high. Many services and auxiliary materials can be produced domestically but the enterprises still have to import from overseas.

Organization for processing and assembling has enjoyed in-depth and in-width development. However, most of industries which have assembling and processing activities have not paid a due care to investment in domesticating spare parts and components. The typical examples are manufacturing of automobile, electronics, precision equipment, computers, means of transportation... Therefore, the

năng động của các doanh nghiệp nhà nước đang giữ vai trò quyết định của sản xuất.

(2) Chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần

Trong công nghiệp, nhờ chủ trương phát triển nhiều thành phần kinh tế, đã mở ra thời kỳ phát triển mạnh mẽ và ổn định nhất so với trước năm 1986, nhất là hình thành cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tích cực. Năm 1987 Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài ra đời, năm 1989 thành phần kinh tế này chính thức tham gia sản xuất và chỉ 15 năm sau, năm 2005 khu vực này đã vươn lên chiếm tỷ trọng sản xuất cao nhất trong 3 khu vực và chiếm giữ nhiều ngành sản phẩm có kỹ thuật công nghệ cao hoặc có tỷ trọng lớn như: Khai thác dầu khí, sản xuất ô tô, xe máy, điện tử...

Năm 2000 Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực, đã mở ra thời kỳ mới cho nhiều loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh ra đời và phát triển. Với thời gian 5 năm đã có trên 1 vạn doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ra đời góp phần quyết định nâng tỷ trọng của khu vực ngoài quốc doanh từ 21,9% năm 2000 lên 28,5% ở năm 2005.

(3) Tạo lập được môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thông thoáng và tin cậy cho các nhà đầu tư

Đến nay có thể nói môi trường đầu tư kinh doanh ở nước ta tương đối thông thoáng và đang hấp dẫn tạo lòng tin yên tâm cho các nhà đầu tư, đây là nhân tố hết sức quan trọng để thu hút mọi nguồn vốn cho sự nghiệp Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước. Kết quả là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước giảm nhanh, nhưng bù đắp lại bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đầu tư từ các thành phần ngoài quốc doanh và của bản thân doanh nghiệp, đã tạo cho nguồn vốn đầu tư vào ngành công nghiệp từ năm 1990 lại đây liên tục tăng, mỗi năm tăng bình quân gần 30%/năm, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

(4) Vai trò quản lý của Nhà nước và điều hành của Chính phủ

dependence on foreign countries is very high. The quality of product is always a problem but difficult to improve.

4. The main reasons

4.1. Reasons for the achieved results

The great achievements which have been obtained in industrial sector in the period of 20-year renovation resulted from the following main reasons:

(1) The centrally-planned mechanism has been abolished for the transition to market economy step by step. Therefore, the potential, self-motivated position and dynamics of enterprises have been brought into full play. In the initial years of renovation, the assignment and implementation of three parts of the plan is the starting step for handing over self-control authority to State enterprises. The second step is to abolish the material supply mechanism and to move to one-price input material mechanism. The State has cut down the subsidy for losses to enterprises. Thanks to these policies, market economy has gradually been formed and the dynamics of State enterprises, which plays decisive role in production, has been improved.

(2) The policy which encourages the development of multi-sector economy

In industrial sector, thanks to the policy in developing multi-sector economy, the most vigorous and stable development period (compared to the period of pre-1986s), has been opened up. Especially, the internal structure of industrial sector has been formed in the positive direction. In 1987, the Law on foreign direct investment took effect. This economic sector has officially participated in production since 1989. Only after 15 years, the year 2005, this sector has reached the highest share of production among three sectors and dominated in many high-tech industries or industries of high share such as oil and gas exploitation, manufacturing of automobile, motorbike, electronics...

Since 2000, Corporate Law has officially taken effect. This event has opened up the new era for the establishment and development of many types of non-state enterprises. For 5 years, more than 10,000 enterprises in the types of private ones, limited liabilities or joint-stock have been established and made contribution to the rise in the share of non-state sector from 21.9% in 2000 to 28.5% in 2005.

Chính phủ đã có nhiều giải pháp kịp thời và có hiệu quả trong xử lý điều hành tháo gỡ những khó khăn phát sinh cho sản xuất như: Cơ chế chính sách về đất đai, thị trường vốn, quan hệ xuất nhập khẩu với một số quốc gia và đặc biệt là giá cả và những bất ổn của kinh tế toàn cầu tác động xấu đến nền kinh tế nước ta và cả các chính sách chưa cởi mở của một số nền kinh tế lớn, thông qua áp thuế bán phá giá, yêu cầu chất lượng rất cao với sản phẩm công nghiệp nước ta, Chính phủ đã xử lý, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất.

(5) Tính năng động sáng tạo và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của các cơ sở được nâng cao

Nhìn chung thì năng lực điều hành của các doanh nghiệp đã từng bước được nâng lên thích ứng dần với cơ chế thị trường. Tính chủ động sáng tạo của nhiều doanh nghiệp đã giúp họ đứng vững và phát triển, trình độ quản lý và quan hệ với nước ngoài có bước tiến lớn, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước và một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh có quy mô lớn. Chính nhờ yếu tố này đã giúp doanh nghiệp đón nhận các chính sách và giải pháp của Chính phủ nhanh nhạy hơn, có hiệu quả hơn và chủ động trong phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. Nguyên nhân của những hạn chế yếu kém

Nguyên nhân bao trùm của những hạn chế yếu kém trong công nghiệp hiện nay là khả năng đầu tư của nền kinh tế cho lĩnh vực công nghiệp còn thấp, mặc dù trong 20 năm đổi mới, tình hình vốn đầu tư được cải thiện đáng kể, nhưng nhìn chung vẫn ở mức thấp, chưa đủ điều kiện để có được đột biến về tăng trưởng và đổi mới kỹ thuật công nghệ, kể cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhưng đáng quan tâm vẫn là khu vực trong nước, một khi doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại, thu hẹp các ngành sản xuất, thì khu vực ngoài quốc doanh vươn lên chưa đủ mạnh, đầu tư của khu vực tư nhân trong nước còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, phân tán, rất ít có những dự án đầu tư lớn có tầm cỡ để tiếp cận được công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh với các công ty nước ngoài.

Một nguyên nhân khác phải kể đến là quy hoạch phát triển tổng thể

(3) To create business and investment environment which is more and more clear and reliable to investors

Up to now, it is possible to say that our business and investment environment is quite clear and attractive which can ensure the trust and secure for investors. This is very important factor for attracting all capital sources for Industrialization-Modernization course of our country. As a result, the investment capital from State budget has reduced rapidly while investment capital sources from foreign direct investment, investment from non-state sector and from the enterprise itself have increased. This leads to the fact that investment capital in industrial sector has increased steadily since 1990. The average growth rate is nearly 30%/year, especially, foreign investment sector enjoys highest growth rate of investment capital.

(4) The management role of the State and the operation role of the Government

The Government has put forth various timely and effective measures in managing and solving difficulties in production such as policies and mechanism regulating land, capital market, import-export relationships with some nations and especially, prices. In the context that the unstableness of global economy gives negative impacts on our economy as well as unopened policies of some big economies apply high requirements in terms of quality to our industrial products through anti-dumping taxes, the Government has timely solved difficulties for production.

(5) The creativeness, dynamics and level of production and business management of enterprises have been improved.

In general, management capacity of enterprises has been improved step by step for adjusting to market mechanism. The creativeness of many enterprises has helped them to maintain and develop firmly. The level of management and co-operation with foreign partners has achieved great progress, especially the foreign investment sector, State enterprises and large-scale non-state enterprises. This element enables enterprises to adapt to policies and measures of the Government in the quick, effective and self-motivated manner for the development of production and business.

ngành công nghiệp quốc gia về thực tế là chưa có. Cơ chế quy hoạch như vừa qua chưa đem lại hiệu quả thiết thực: Mâu thuẫn giữa quy hoạch ngành với quy hoạch địa phương luôn diễn ra và kết quả là quy hoạch địa phương luôn phá vỡ quy hoạch ngành và Trung ương, ví dụ điển hình như: Quy hoạch phát triển xi măng, quy hoạch phát triển ngành đường, rượu bia, thuốc lá, chế biến rau quả...

Ngoài ra yếu tố mới mẻ của cơ chế thị trường và kinh nghiệm trong quan hệ kinh tế quốc tế cũng là những vật cản đáng kể, nhất là 10 năm đầu của đổi mới, đặc biệt với các doanh nghiệp trong nước vừa mới thoát ra từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp.

*

* *

Mặc dù còn những hạn chế yếu kém không phải nhỏ của ngành công nghiệp nước ta, nhưng những gì đã đem lại qua 20 năm đổi mới là giá trị nền tảng cho phát triển trong tương lai, đó là:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhiều ngành công nghiệp đã đạt được ở mức đáng kể, đã hình thành một số khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao ở tầm cỡ khu vực. Năng lực sản xuất của nhiều ngành sản phẩm tương đối lớn, một số ngành đạt tới công nghệ khá và tiên tiến như: Khai thác than, khai thác dầu khí, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, công nghệ đóng tàu, lắp ráp các sản phẩm công nghệ cao... Đó là tiềm năng hiện thực cho sự phát triển trong tương lai.

- Môi trường đầu tư kinh doanh được hình thành, trải qua hàng chục năm điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện, nay cơ bản đã ổn định và tỏ ra có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, lòng tin đối với các doanh nghiệp và các nhà đầu tư được nâng lên.

- Qua 20 năm đổi mới, thực tế đối mặt với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và bài học quý báu không chỉ cho quản lý điều hành vĩ mô của Nhà nước, mà còn nâng cao rất nhiều kỹ năng, tính năng động và kinh nghiệm quản lý vi mô của đội ngũ doanh nhân nước ta, kể cả trong quan hệ kinh tế quốc tế.

4.2. The reasons for limitations and weaknesses

The main reason for limitations and weaknesses in industrial sector is the limited investment capacity of the economy in industrial sector. Although the capital sources have been improved dramatically in the period of 20-year renovation, the investment capital is still at low level and can not provide condition for the breakthrough in growth and technology renewal, even in foreign investment sectors. However, domestic sector is worth to care because State enterprises are subject to restructuring, narrowing production industries and the growth of non-state sector is not strong enough. Meanwhile, investment of domestic private sector is still small, fragment, scattered. Only a few large-scale investment projects can approach modern technologies and compete with foreign enterprises.

It is impossible not to mention another reason, that is, the unavailability of overall master plan of national industry. The current master plan mechanism has not brought practical effect. The contradiction between master plan of industry and master plan of the locality is always available and this leads to the fact that master plan of locality always breaks the master plan of industry and central master plan. For example: master plan for the development of cement industry, master plan for the development of sugar, liquor and beer, tobacco, vegetable and fruit processing...

Besides, as market mechanism and experience in international economic relationship are new, these also are remarkable obstacles especially in the first 10 years of renovation and for the domestic enterprises escaped from centrally-planned mechanism.

*

* *

Despite of limitations and weaknesses of our industrial sector which are not small, achievements in the period of 20-year renovation are the foundation for the development in the future. That is:

- Technical and material facilities of many industries have been improved at remarkable level; some central industrial parks and high-tech

- Vị thế và vai trò của Nhà nước ta trong quan hệ quốc tế và trong quan hệ song phương, đa phương với các nước được nâng lên rất nhiều so với trước thời kỳ đổi mới.

Tất cả những yếu tố nói trên sẽ là điều kiện đảm bảo cho ngành công nghiệp nước ta trong những năm tới vẫn có thể duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định hơn thời kỳ 20 năm đầu đổi mới vừa qua, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tăng trưởng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn. Khu vực kinh tế tư nhân sẽ có những thay đổi về chất, quy mô sẽ lớn lên, trình độ kỹ thuật công nghệ cao hơn, những doanh nghiệp tư nhân vừa và lớn ra đời nhiều hơn. Doanh nghiệp nhà nước sau khi tổ chức lại ổn định sẽ có những tập đoàn kinh tế lớn, đủ mạnh tham gia đầu tư ra nước ngoài. Tổng thể của cả 3 khu vực đều có những thay đổi căn bản và tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao hơn ở những năm tiếp theo.

parks at regional level have been established. The production capacity of many industries is quite high; some industries have reached to the level of medium and advanced technology such as mining, oil and gas exploitation, manufacturing of cement, construction materials, shipbuilding, assembling of high-tech products...These are visible potential for the future development.

- Investment and business environment, which has been adjusted and improved for tens year, is quite stable now and attractive to domestic and foreign investors and trustful to enterprises and investors.

- After 20-year renovation, the practical operation in market economy and international integration has brought many precious experiences and lessons in macro-management of the State. The team of entrepreneurs in our country has also learnt many skills, experience in micro-management as well as in international economic relationships.

- The status and role of our country in international relationship as well as bilateral, multilateral relationships with other countries have been dramatically improved compared to the time before renovation.

All above mentioned elements will be favorable conditions for ensuring that in the coming years, our industry can maintain higher and more stable growth rate compared to the past 20-year renovation. Of which, foreign investment sector will still reach high growth rate and occupy the high share. Private sector will be subject to the changes in quality, scale with the higher level of technology and the appearance of small and medium-scale newly-established enterprises. After restructuring, State sector will have large-scale economic corporations which are strong enough to invest in oversea countries. In general, three sectors will be subject to basic changes and continuous maintain higher growth rate in next years.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(1985 - 2005)

INDUSTRIAL OUTPUT VALUE
(1985 - 2005)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM 2005 SO VỚI TRƯỚC ĐỔI MỚI (1985)
CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

*SOME INDICATORS OF THE YEAR 2005 COMPARING
PRE-RENOVATION (1985) IN INDUSTRY*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) <i>2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)</i>
1	Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) <i>Ratio of industrial sector in gross domestic product</i>	%	28.2 ⁽¹⁾	31,4	
2	Tốc độ tăng sản xuất - <i>Growth rate</i> - Tốc độ tăng bình quân năm thời kỳ 1966-1985 - <i>Average growth rate 1966 - 1985</i>	%	7,2		
	- Tốc độ tăng bình quân năm thời kỳ 1986-2005 - <i>Average growth rate 1986 - 2005</i>	%		12,3	
3	Sản phẩm sản xuất - <i>Products</i>				
1	Than đá sạch - <i>Coal mining</i>	1000 tấn 1000. tons	5624	32396,0	5,8
2	Đá khai thác các loại <i>Stone of all kinds</i>	1000 m ³	6296	60895	9,7
3	Muối bể ráo - <i>Salts of all kinds</i>	1000 tấn 1000 tons	671	925	1,4
4	Thép và sản phẩm kéo dây <i>Laminated steel and string products</i>	1000 tấn 1000 tons	61,5	3888,4	63,2
5	Động cơ điện <i>Electric engine of all kinds</i>	Cái - <i>Piece</i>	15359	134445	8,8
6	Máy biến thế điện <i>Electric transformer of all kinds</i>	Cái - <i>Piece</i>	479	45541	95,1
7	Máy bơm nước dân dụng chạy điện <i>Household electric water-pump</i>	1000 cái 1000 pieces	1,8	554,6	308,1
8	Lắp ráp ti vi - <i>Television assembling</i>	1000 cái 1000 pieces	19,4	2515,3	129,7
9	Phân hoá học - <i>Chemical fertifizer of all kinds</i>	1000 tấn 1000 tons	532	2305,5	4,3

(Tiếp biểu) **Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới...**

(Cont.) *Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation...*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) <i>2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)</i>
10	Thuốc trừ sâu, bệnh - <i>Insecticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17778	56524	3,2
11	Sứ dân dụng - <i>Household porcelain</i>	Tr. cái <i>Mill.pieces</i>	166,7	439,9	2,6
12	Kính xây dựng (quy loại 2mm) <i>Building glass (Standard 2mm)</i>	1000 m ²	1265	44755	35,4
13	Xi măng bao - <i>Cement of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	1503	28050,4	18,7
14	Gạch nung các loại - <i>Terra-cotta bricks</i>	Tr. Viên <i>Mill.pieces</i>	2932	16727,7	5,7
15	Giấy bìa các loại <i>Cardboard of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	78,5	901,2	11,5
16	Vải, lụa thành phẩm <i>Finished fabric, silk</i>	Tr. m ² <i>Mill. m²</i>	299,4	503,3	1,7
17	Quần áo dệt kim <i>Knitted wearing apparel of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	19100	188556	9,9
18	Quần áo may sẵn - <i>Ready-made wearing apparel</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	73,6	1010,8	13,7
19	Đường mật các loại <i>Sugar of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	402	1174,6	2,9
20	Bia các loại - <i>Beer of all kinds</i>	Tr.lít <i>Mill. litres</i>	86,6	1427	16,5
21	Thuốc lá điếu - <i>Cigarettes</i>	Tr.bao <i>Mill. packets</i>	1050	4429	4,2
22	Xà phòng, bột giặt các loại <i>Soap, detergent of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	50,6	425,5	8,4
23	Lốp ô tô các loại <i>Car tyre of all kinds</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	13	1385	106,5
24	Điện phát ra - <i>Generated electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	5218,6	53320	10,2
25	Nước máy sản xuất <i>Manufactured tap water</i>	Tr.m ³ <i>Mill. m³</i>	417,7	1160,7	2,8

(Tiếp biểu) **Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới...**

(Cont.) *Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation...*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) <i>2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)</i>
26	Dầu thô - <i>Crude petroleum</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	-	18519	
27	Khí tự nhiên ở dạng khí- <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	-	6440	
28	Sữa tươi tiệt trùng <i>Sterilized fresh milk</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	-	177300	
29	Sữa bột các loại - <i>Powder milk of all kinds</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	36000	
30	Giày dép da - <i>Leather footwear</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	-	157940	
31	Quần áo thể thao người lớn <i>Sporswear for adults</i>	"		27900	
32	Găng tay da và giả da - <i>Leather gloves, leatherette gloves</i>	"	-	3035	
33	Giày thể thao - <i>Sport footwear</i>	"	-	220300	
34	Giấy Duplex - <i>Duplex paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	40335	
35	Phân hỗn hợp NPK - <i>Mixture of NPK manure</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	-	2280	
36	Phân vi sinh - <i>Microorganism fertilizer</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	323495	
37	Săm ô tô các loại - <i>Car tube of all kinds</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	-	6535	
38	Lốp mô tô, xe máy, xích lô các loại <i>Motorbike, car, pedecab tyre of all kinds</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	-	21650	
39	Săm mô tô, xe máy, xích lô các loại <i>Motorbike, car, pedecab tube of all kinds</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	-	38750	
40	Bao cao su tránh thai - <i>Condom</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	-	81415	
41	Vải giả da các loại - <i>Leatherette fabric</i>	1000m ²	-	44765	
42	Gạch lát Ceramic - <i>Ceramic brick</i>	1000m ²	-	100335	

(Tiếp biểu) **Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới...**

(Cont.) *Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation...*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) <i>2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)</i>
43	Gạch lát granit nhân tạo <i>Artificial granite brick</i>	1000m ²	-	22930	
44	Tấm lợp bằng kim loại <i>Metal proofing</i>	1000m ²	-	46775	
45	Máy điện thoại hữu tuyến các loại <i>Wire telephone of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	220111	
46	Đầu video - Video	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	297559	
47	Tủ lạnh - <i>Fridge of all kinds</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	627375	
48	Máy giặt - <i>Household washing machine</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	527915	
49	Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	131235	
50	Bếp ga - <i>Gas cooker</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	1614655	
51	Màn hình - <i>Monitor</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>	-	178,9	
52	Lắp ráp ô tô các loại <i>Car assembling</i>	Cái - <i>Piece</i>		64033	
53	Xe máy các loại <i>Motorbike of all kinds</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>		2019,7	
54	Thiết bị luyện tập đa năng <i>Multi - purpose fitting equipment</i>	1000 cái <i>1000pieces</i>		14,2	
4	Một số sản phẩm bình quân đầu người - <i>industrial products per capita</i>				
1	Than đá (than sạch) khai thác <i>Coal mining</i>	Kg	93,9	389,7	4,1
2	Dầu mỏ thô khai thác <i>Crude petroleum</i>	Tấn - <i>Ton</i>	0,00	0,22	
3	Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Kg	0,4	4,5	12,7
4	Đường các loại - <i>Sugar of all kinds</i>	Kg	6,7	14,1	2,1

(Tiếp biểu) **Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới...**

(Cont.) *Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation...*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) <i>2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)</i>
5	Bia các loại - <i>Beer of all kinds</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,4	17,2	11,9
6	Vải, lụa thành phẩm - <i>Finished fabric, silk</i>	M ²	5,0	6,1	1,2
7	Quần áo may sẵn - <i>Ready-made wearing apparel</i>	Cái <i>Piece</i>	1,2	12,2	9,9
8	Giày dép da - <i>Leather footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	0,00	1,90	
9	Giấy bìa các loại - <i>Cardboard of all kinds</i>	Kg	1,3	10,8	8,2
10	Phân hoá học các loại <i>Chemical fertilizer of all kinds</i>	Kg	8,9	27,7	3,1
11	Thuốc ống các loại - <i>Medical ampoules of all kinds</i>	Ống <i>Ampoul</i>	6,2	5,2	0,8
12	Thuốc viên các loại - <i>Medical tablets of all kinds</i>	Viên <i>Tablets</i>	119	354	3,0
13	Xà phòng, bột giặt các loại <i>Soap, detergent of all kinds</i>	Kg	0,8	5,1	6,0
14	Sơn hoá học các loại - <i>Chemical paints of all kinds</i>	Kg	0,09	2,02	22,4
15	Sứ dân dụng - <i>Household porcelain</i>	Cái - <i>Piece</i>	2,8	5,3	1,9
16	Gạch nung các loại - <i>Terra-cotta bricks</i>	Viên - <i>Piece</i>	49,0	201,2	4,1
17	Xi măng các loại - <i>Cement of all kinds</i>	Kg	25,1	337,5	13,4
18	Kính xây dựng (qui loại 2mm) <i>Buiding glass (Standard 2mm)</i>	1000 m ²	0,00	0,54	
19	Thép cán và sản phẩm kéo dây <i>Laminated steel and string products</i>	Kg	1,0	46,8	45,6
20	Quạt điện dân dụng các loại <i>Household electric fan of all kinds</i>	Cái/1000 người <i>Piece/Th. People</i>	5,0	13,5	2,7

(Tiếp biểu) **Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới...**

(Cont.) *Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation...*

TT Ord	Tên sản phẩm Products	Đơn vị tính Unit	1985	2005	Năm 2005 so với trước đổi mới (1985) 2005 comparing pre-renovation (1985) (lần-time)
21	Lắp ráp ô tô các loại Car assembling	Cái/1000 người Piece/Th. People	0,00	0,77	
22	Xe máy các loại - Motorbike of all kinds	Cái/1000 người Piece/Th. People	0,0	24,3	
23	Lắp ráp ti vi các loại - Television assembling	Cái/1000 người Piece/Th. People	0,3	30,3	93,5
24	Điện phát ra - Generated electricity	Kwh	87,2	641,5	7,4
25	Nước máy sản xuất - Manufactured tap water	M ³	7,0	14,0	2,0
5	Số cơ sở - Establishments ⁽²⁾	Cơ sở Esta.	313293	768920	2,5
	- Khu vực doanh nghiệp nhà nước State	"	3050	1359	0,4
	- Khu vực ngoài quốc doanh Non-state	"	310243	765210	2,5
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	"	-	2351	
6	Số lao động - Employees ⁽²⁾	Người Person	2510274	4932217	2,0
	- Khu vực doanh nghiệp nhà nước State	Người Person	737978	889521	1,2
	- Khu vực ngoài quốc doanh Non-state	"	1772296	3069365	1,7
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	"	-	973331	

(1): Tính trong các ngành sản xuất vật chất - For material production sectors

(2): Năm 2005 là số đầu năm - Data of 2005 is the begining-year figure.

**TỶ TRỌNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG SẢN PHẨM
QUỐC NỘI (GDP) CỦA CÁC NƯỚC THUỘC ASEAN
(Tổng sản phẩm mỗi nước = 100%)**

**CONTRIBUTION OF ASEAN NATIONS' INDUSTRY TO THEIR
GROSS DOMESTIC PRODUCT
(Total product of each nation = 100%)**

Đơn vị tính - Unit: %

TT Ord		1985	1990	1995	2002
1	Campuchia	...	8,7	9,5	19,8
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	...	5,2	9,1	19,0
2	Indonesia	30,4	33,5	34,2	38,7
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	15,9	20,7	24,1	25,0
3	Laos	16,1	11,6	15,7	22,5
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	10,0	10,0	14,1	19,1
4	Malaysia	...	38,2	35,2	44,2
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	...	24,2	26,4	30,7
5	Myanmar	11,4	8,7	7,7	8.3 ^(*)
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	9,9	7,7	6,9	7.7 ^(*)
6	Philippines	30,1	28,5	26,5	26,6
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	25,2	24,8	23,0	22,7
7	Thailand	26,8	31,0	32,0	39,5
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	21,9	27,2	28,4	33,8
8	Vietnam	...	18,8	21,9	32,7
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	...	12,3	15,0	20,6
9	Singapore	23,8	27,67	26,25	28,23
	Trong đó: CN Chế biến - <i>In which: Manufacturing</i>	21,8	25,8	24,7	26,5

(*): Số liệu năm 2001 - *Figure of 2001*

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
MAJOR INDUSTRIAL PRODUCTS

	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985
1	Than - <i>Coal</i>	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>	
	Indonesia	"	1492
	Malaysia	"	...
	Myanmar	"	43
	Philippines	"	1262
	Vietnam	"	5624
2	Dầu mỏ - <i>Oil</i>		
	Brunei	Nghìn thùng/ngày <i>Thous. barrel/day</i>	
	Indonesia	Nghìn tấn- <i>Thous. tons</i>	67710
	Malaysia	"	21202
	Myanmar	"	1451
	Philippines	"	394
	Thailand	"	1158
	Vietnam	"	0
3	Hơi đốt - <i>Gas</i>		
	Indonesia	<i>Terajun</i>	937377
	Malaysia	"	305557
	Vietnam	Triệu m ³ - <i>Mill. m³</i>	-
4	Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Triệu Kwh - <i>Mill. Kwh</i>	
	Brunei	"	906,1
	Indonesia	"	16245
	Laos	"	919
	Malaysia	"	14995
	Myanmar	"	2119
	Philippines	"	22767
	Thailand	"	24179
	Vietnam	"	5218,6

CỦA CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC
IN ASEAN NATIONS

1990	1995	2000	2001	2002
10532	39936	76820	90254	...
...	112	383	546	352
31	38	51	115	129
1243	1332	1354	1231	1665
4626	8350	11609	13397	16409
	175	193	190	201
73071	80521	...	...	...
29556	33327	34619	33715	...
825	473	-	-	-
235	142	66	75	317
1196	1189	...	...	...
2700	7620	16291	16833	16863
1578536	2443600	2866624	...	...
502372	1132479	...	...	...
-	-	1596	1250	2135
1172,2	1555,8	2516,8	2578,8	...
35303	54597	92821	101809	...
844	1044	3678	3590	3602
25263	46632	66678	72280	75300
2622	3780	5028	...	...
25215	33554	45290	47049	48467
44175	79734	95531	100988	108418
8790	14662	26682	30673	35888

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của các nước...**
 (Cont.) *Major industrial products in ASEAN nations*

	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985
5	Xi măng - <i>Cement</i>	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>	
	Indonesia	"	9939,7
	Malaysia	"	3128
	Myanmar	"	430
	Philippines	"	3080
	Thailand	"	7916
	Vietnam	"	1503
6	Phân bón - <i>Fertilizer</i>	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>	
	Indonesia	"	5264
	Myanmar	"	273
	Vietnam	"	532
7	Giấy - <i>Paper</i>	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>	
	Indonesia	"	96,7
	Myanmar	"	20,5
	Vietnam	"	78,5

1990	1995	2000	2001	2002
15783	24097	28225	31449	...
5881	10713	11445	13820	14336
420	525	426	385	...
6498	10564	11959	11378	13397
18059	34051	25499	27913	31679
2534	2828	13298	16073	21121
7012,1	7611,7	...	...	...
153	139,2	160	38,9	...
354	931	1210	1065	1176
1339,7	3426,8	...	...	...
11,3	16,7	17,5	22,5	...
78,3	215,9	408	445	468

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN HOÀN CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(NĂM TRƯỚC = 100%)
(Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994)

INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (PREVIOUS YEAR = 100%)
(At constant prices of 1961, 1970, 1982, 1989 and 1994)

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
(Phía Bắc - VN North)							
1956	183,6	410,1	156,1	-	416,1	156,4	-
1957	146,5	162,7	141,4	-	152,9	144,6	-
1958	116,6	161,7	100,0	-	155,3	103,8	-
1959	129,0	170,8	104,2	-	148,5	119,4	-
1960	119,3	138,5	100,5	-	126,3	115,0	-
1961	114,4	124,8	100,4	-	125,9	106,6	-
1962	125,4	129,0	119,3	-	134,1	118,5	-
1963	108,4	112,9	100,5	-	111,6	105,6	-
1964	111,6	117,1	100,3	-	120,9	105,3	-
1965	109,2	113,2	99,8	-	110,2	105,4	-
1966	97,1	96,0	100,3	-	92,6	102,2	-
1967	86,9	84,2	93,7	-	75,4	98,7	-
1968	105,9	110,7	95,0	-	110,4	102,4	-
1969	109,0	109,7	107,2	-	109,8	108,4	-
1970	108,6	109,8	105,2	-	109,5	85,0	-
1971	115,9	117,7	111,3	-	120,2	112,5	-
1972	88,7	85,7	97,2	-	81,1	95,2	-
1973	117,2	116,2	119,6	-	115,2	118,6	-
1974	120,6	124,0	112,8	-	131,2	113,2	-
1975	112,0	111,9	112,4	-	112,4	111,7	-
1976	115,0	112,4	121,9	-	114,7	115,3	-

(Tiếp biểu) **Chỉ số phát triển liên hoàn của sản xuất công nghiệp**
(Cont.) *Index of industrial output value*

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
(Cả nước - <i>Whole country</i>)							
1977	106,1	116,6	88,3	-	116,6	97,7	-
1978	111,1	106,3	121,7	-	103,8	118,1	-
1979	96,9	90,6	109,0	-	86,8	105,3	-
1980	89,8	83,7	99,5	-	82,5	94,8	-
1981	112,5	107,5	119,2	-	102,4	118,5	-
1982	123,9	114,3	135,6	-	117,9	127,0	-
1983	113,0	111,6	114,9	-	111,2	114,1	-
1984	113,2	114,3	111,8	-	112,0	113,8	-
1985	109,9	110,0	109,7	-	107,6	111,1	-
1986	106,2	106,2	106,2	-	105,6	106,5	-
1987	110,0	109,3	110,9	-	106,8	111,6	-
1988	114,3	115,5	112,9	-	112,3	115,3	-
1989	96,7	97,5	95,7	-	105,9	92,4	-
1990	103,1	106,1	99,3	-	115,3	96,5	-
1991	110,4	106,2	107,4	145,6	107,5	106,1	145,6
1992	117,1	116,1	109,4	140,3	117,0	111,5	140,3
1993	112,7	114,8	108,1	113,6	116,8	109,5	113,6
1994	113,7	115,2	111,3	112,8	115,0	113,0	112,8
1995	114,5	114,9	116,9	108,8	116,1	115,1	108,8
1996	114,2	111,9	111,5	121,7	113,6	110,3	121,7
1997	113,8	110,8	109,5	123,2	109,9	110,8	123,2
1998	112,5	107,7	107,5	124,4	108,2	107,2	124,4
1999	111,6	105,4	110,9	121,0	106,0	108,1	121,0
2000	117,5	113,2	119,2	121,8	113,6	116,6	121,8
2001	114,6	112,7	121,5	112,6	113,0	117,9	112,6
2002	114,8	112,5	118,3	115,2	112,1	116,5	115,2
2003	116,0	112,7	118,7	118,1	113,0	116,3	118,1
2004	116,6	111,9	122,3	117,4	114,8	117,0	117,4
2005	117,2	108,7	124,1	120,9	113,1	116,6	120,9

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN ĐỊNH GỐC VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
BÌNH QUÂN CỦA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**
(Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994)

INDEX AND AVERAGE INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE
(At constant prices of 1961, 1970, 1982, 1989 and 1994)

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>	
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
1955	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1956	183,6	410,1	156,1		416,1	156,4
1957	269,1	667,3	220,7		636,4	226,1
1958	313,7	1078,9	220,8		988,6	234,8
1959	404,7	1842,5	230,2		1468,0	280,5
1960	482,7	2552,6	231,4		1854,1	322,4
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1956-1960) - <i>Average Index of industrial output in 5 years (1956-1960)</i>	137,0	191,2	118,3		179,3	126,4
1960	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1961	114,4	124,8	100,4		125,9	106,6
1962	143,4	161,0	119,9		168,8	126,3
1963	155,5	181,7	120,5		188,5	133,4
1964	173,5	212,8	120,8		227,9	140,4
1965	189,4	240,9	120,5		251,0	148,0
1966	184,0	231,1	120,8		232,5	151,3
1967	159,8	194,6	113,2		175,3	149,4
1968	169,3	215,5	107,5		193,6	153,0
1969	184,6	236,4	115,2		212,6	165,9
1970	200,5	259,6	121,2		232,7	140,9

(Tiếp biểu) **Chỉ số phát triển định gốc và chỉ số phát triển...**

(Cont.) *Index and average index of industrial output value...*

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>	
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Chỉ số phát triển bình quân 10 năm (1961-1970) - Average index of industrial output in 10 years (1961-1970)	107,2	110,0	101,9		108,8	103,5
1970 (Giá-price 70)	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1971	115,9	117,7	111,3		120,2	112,5
1972	102,8	100,8	108,1		97,5	107,1
1973	120,5	117,1	129,4		112,4	127,0
1974	145,4	145,2	145,9		147,4	143,8
1975	162,8	162,4	164,0		165,7	160,6
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1971-1975) - Average index of industrial output in 5 years (1971-1975)	110,2	110,2	110,4		110,6	109,9
1976 (Cả nước - Whole country)	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1977	106,1	116,6	88,3		116,6	97,7
1978	117,9	124,0	107,4		120,9	115,4
1979	114,2	112,4	117,1		105,0	121,5
1980	102,5	94,1	116,6		86,6	115,1

(Tiếp biểu) **Chỉ số phát triển định gốc và chỉ số phát triển...**
 (Cont.) *Index and average index of industrial output value...*

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>	
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Chỉ số phát triển bình quân 4 năm (1977-1980) -Average index of industrial output in 4 years (1977-1980)	110,0	111,2	106,7		106,4	112,4
1980	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1981	115,3	101,2	139,0		88,7	136,4
1982	142,8	115,7	188,5		104,6	173,2
1983	113,0	111,6	114,9		111,2	114,1
1984	127,9	127,5	128,5		124,5	129,7
1985	140,6	140,2	141,0		134,0	144,2
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1981-1985) -Average index of industrial output in 5 years (1981-1985)	127,3	118,5	140,4		111,5	138,2
1985	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
1986	149,2	148,9	149,7		141,5	153,5
1987	164,1	162,7	165,9		151,0	171,3
1988	187,6	187,8	187,3		169,6	197,6
1989	181,5	183,2	179,2		179,6	182,5
1990	187,2	194,4	177,9		207,1	176,1

Giá trị sản xuất công nghiệp - Industrial Output Value (1985 - 2004) **Giá trị sản xuất công nghiệp**

(Tiếp biểu) **Chỉ số phát triển định gốc và chỉ số phát triển...**
 (Cont.) *Index and average index of industrial output value...*

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1986-1990) -Average index of industrial output in 5 years (1986-1990)	105,9	105,0	104,8		106,5	104,1	
1990 (Giá-price 89)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1991	110,4	106,2	107,4	145,6	107,5	106,1	145,6
1992	129,3	123,4	117,6	204,4	125,7	118,3	204,4
1993	145,7	141,7	127,1	232,2	146,8	129,5	232,2
1994	165,7	163,2	141,5	262,0	168,9	146,4	262,0
1995	189,7	187,5	165,4	285,0	196,1	168,5	285,0
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1991-1995) -Average index of industrial output in 5 years (1991-1995)	113,7	113,4	110,6	123,3	114,4	111,0	123,3
1995 (Giá - price 94)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1996	114,2	111,9	111,5	121,7	113,6	110,3	121,7
1997	130,0	124,0	122,1	149,9	124,8	122,3	149,9
1998	146,3	133,6	131,2	186,5	135,0	131,1	186,5
1999	163,2	140,8	145,5	225,6	143,1	141,8	225,6
2000	191,9	159,4	173,4	274,9	162,5	165,3	274,9

(Tiếp biểu) **Chỉ số phát triển định gốc và chỉ số phát triển...**
 (Cont.) *Index and average index of industrial output value...*

Đơn vị tính- Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (1996-2000) - Average index of industrial output in 5 years (1996-2000)	113,9	109,8	111,6	122,4	110,2	110,6	122,4
2000	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2001	114,6	112,7	121,5	112,6	113,0	117,9	112,6
2002	131,6	126,8	143,8	129,8	126,7	137,3	129,8
2003	152,8	142,9	170,6	153,2	143,2	159,7	153,2
2004	179,3	158,8	217,0	179,8	169,0	186,7	179,8
2005 (Sơ bộ-Prel.)	210,2	172,6	269,3	217,3	191,2	217,6	217,3
Chỉ số phát triển bình quân 5 năm (2001-2005) - Average index of industrial output in 5 years (2001-2005)	116,0	111,5	121,9	116,8	113,8	116,8	116,8
Chỉ số phát triển bình quân 20 năm (1986-2005) - Average index of industrial output in 20 years (1986-2005)	112,3	110,4	111,8	120,8	111,7	110,5	120,8

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO
HÌNH THỨC SỞ HỮU, KHU VỰC KINH TẾ VÀ CẤP QUẢN LÝ**
(Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994)
*STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT BY TYPE OWNERSHIP
AND BY ECONOMIC SECTOR*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
1955	100,0	10,8	89,2	0,0	10,5	89,5	0,0
1956	100,0	24,2	75,8	0,0	23,7	76,3	0,0
1957	100,0	26,9	73,1	0,0	24,7	75,3	0,0
1958	100,0	37,2	62,8	0,0	33,0	67,0	0,0
1959	100,0	49,3	50,7	0,0	38,0	62,0	0,0
1960	100,0	57,3	42,7	0,0	40,2	59,8	0,0
1961	100,0	62,5	37,5	0,0	44,2	55,8	0,0
1962	100,0	64,3	35,7	0,0	47,3	52,7	0,0
1963	100,0	66,9	33,1	0,0	48,7	51,3	0,0
1964	100,0	70,2	29,8	0,0	52,8	48,4	0,0
1965	100,0	72,8	27,2	0,0	53,3	46,7	0,0
1966	100,0	71,9	28,1	0,0	50,8	49,2	0,0
1967	100,0	69,7	30,3	0,0	44,1	55,9	0,0
1968	100,0	72,9	27,1	0,0	46,0	54,0	0,0
1969	100,0	73,3	26,7	0,0	46,3	53,7	0,0
1970 (Giá - price 61)	100,0	74,1	25,9	0,0	46,7	42,1	0,0

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Structure of Industrial output by type ownership...*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
1970 (Giá - price 70)	100,0	72,3	27,7	0,0	44,3	55,7	0,0
1971	100,0	73,4	26,6	0,0	45,9	54,1	0,0
1972	100,0	70,9	29,1	0,0	42,0	58,0	0,0
1973	100,0	70,2	29,8	0,0	41,3	58,7	0,0
1974	100,0	72,2	27,8	0,0	44,9	55,1	0,0
1975	100,0	72,1	27,9	0,0	45,0	55,0	0,0
1976 (Cả nước - <i>Whole country</i>)	100,0	70,4	29,6	0,0	44,9	55,1	0,0
1977	100,0	62,7	37,3	0,0	44,2	55,8	0,0
1978	100,0	69,0	31,0	0,0	48,6	51,4	0,0
1979	100,0	66,0	34,0	0,0	45,4	54,6	0,0
1980	100,0	61,8	38,2	0,0	40,7	59,3	0,0
1981	100,0	57,6	42,4	0,0	37,4	62,6	0,0
1982 (Giá - price 70)	100,0	55,0	45,0	0,0	34,0	66,0	0,0
1982 (Giá - price 82)	100,0	50,8	49,2	0,0	32,4	67,6	0,0
1983	100,0	56,4	43,6	0,0	35,6	64,4	0,0
1984	100,0	55,7	44,3	0,0	35,1	64,9	0,0
1985	100,0	56,2	43,8	0,0	34,7	65,3	0,0
1986	100,0	56,3	43,7	0,0	34,0	66,0	0,0
1987	100,0	56,3	43,7	0,0	33,8	66,2	0,0
1988	100,0	55,9	44,1	0,0	32,8	67,2	0,0
1989	100,0	56,5	43,5	0,0	32,2	67,8	0,0

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Structure of Industrial output by type ownership...*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo hình thức sở hữu <i>By type of ownership</i>			Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	Khu vực trong nước <i>Domestic sector</i>		Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
					Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	
1990 (Giá -price 82)	100,0	57,0	43,0	0,0	35,3	64,7	0,0
1990 (Giá - price 89)	100,0	58,6	41,4	0,0	39,4	60,6	0,0
1991	100,0	58,0	32,4	9,6	36,3	54,1	9,6
1992	100,0	55,8	31,5	12,7	35,3	51,9	12,7
1993	100,0	55,3	29,4	15,2	35,3	49,5	15,2
1994	100,0	56,4	28,2	15,4	36,6	48,1	15,4
1995 (Giá - price 89)	100,0	57,1	27,6	15,2	37,0	47,8	15,2
1995 (Giá - price 94)	100,0	57,3	28,2	14,5	37,5	48,0	14,5
1996	100,0	50,3	24,6	25,1	32,7	42,2	25,1
1997	100,0	49,3	24,0	26,7	32,5	40,7	26,7
1998	100,0	48,0	23,1	28,9	31,4	39,7	28,9
1999	100,0	45,9	22,1	32,0	30,2	37,8	32,0
2000	100,0	43,4	21,9	34,7	28,7	36,6	34,7
2001	100,0	41,8	22,3	35,9	27,7	36,3	35,9
2002	100,0	41,1	23,6	35,3	27,3	37,4	35,3
2003	100,0	40,3	24,3	35,4	26,7	37,9	35,4
2004	100,0	37,1	26,9	36,0	26,1	37,9	36,0
2005	100,0	34,3	28,5	37,2	25,2	37,6	37,2

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
	TỔNG SỐ - TOTAL	103258	109632	120550	137820	133311	137506
I	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	58141	61727	67442	77867	72446	74363
	- Trung ương - <i>Central</i>	35082	37034	39535	44413	43510	48014
	- Địa phương - <i>Local</i>	23059	24693	27907	33454	28936	26349
II	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	45117	47905	53108	59953	57355	56933
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	-	-	-	-	-	-
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-	-
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần - <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	-	-	-	-	-	-
III	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	3510	6210

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill. VND

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
14011073	15471092	18116895	20412035	23214226	26584147
8125790	8632244	10026339	11511897	13260559	15236637
5087937	5468721	6395820	7467826	8591526	9977747
3037853	3163523	3630519	4044071	4669033	5258890
4535283	4872948	5331713	5765138	6416667	7500442
1268873	747008	514144	435621	255377	217080
135866	222157	513069	824781	567318	649442
-	-	-	-	622097	1131972
3130544	3903783	4304500	4504736	4971875	5501948
1350000	1965900	2758843	3135000	3537000	3847068

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT 1994 PRICES)

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	103525119	118096555	134419717	151223389
I Doanh nghiệp nhà nước - State	52140903	58165624	64473924	69462523
- TW quản lý - Central	34070756	38410992	42215111	45677183
- ĐP quản lý - Local	18070147	19754632	22258813	23785340
II Ngoài quốc doanh - Non-state	25451045	28369015	31068000	33402386
- Hợp tác xã - Cooperative	650007	684345	751201	858867
- DN tư nhân - Private	2277120	2791863	3227292	3382707
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	4333015	5915355	7344575	8334101
- Cá thể - Households	18190903	18977452	19744932	20826711
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	25933171	31561916	38877793	48358480

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ Prel.)
168749465	198326126	227342416	261092437	305080377	355624168	416863190
73207912	82896922	93434404	105119459	117636670	131655040	143070116
48395302	54962067	62118855	69640145	80916962	92895993	105086243
24812610	27934855	31315549	35479314	36719708	38759047	37983873
37027007	44144164	53646988	63474397	78291918	95784794	118866994
1075600	1334005	1575115	1667610	1769596	1892631	2047827
3717983	4432322	5275826	6464547	7408493	9869282	12790589
10250376	14945525	21839620	27708652	39013201	50941614	67308372
21983048	23432312	24956427	27633588	30100628	33081267	36720206
58514546	71285040	80261025	92498581	109151789	128184334	154926080

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH)
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

	1986	1987	1988
TỔNG SỐ - TOTAL	106,2	110,0	114,3
I Doanh nghiệp nhà nước - State	106,2	109,3	115,5
- Trung ương - Central	105,6	106,8	112,3
- Địa phương - Local	107,1	113,0	119,9
II Ngoài quốc doanh - Non-state	106,2	110,9	112,9
- Hợp tác xã - Cooperative	-	-	-
- DN tư nhân - Private	-	-	-
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-
- Cá thể - Households	-	-	-
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU (NĂM TRƯỚC = 100%)
BY TYPE OF OWNERSHIP (PREVIOUS YEAR = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

1989	1990	BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
96,7	103,1	105,9	110,4	117,1	112,7	113,7	114,5	113,7
93,0	102,6	105,0	106,2	116,1	114,8	115,2	114,9	113,4
98,0	110,4	106,5	107,5	117,0	116,8	115,0	116,1	114,4
86,5	91,1	102,7	104,1	114,8	111,4	115,5	112,6	111,6
95,7	99,3	104,8	107,4	109,4	108,1	111,3	116,9	110,6
-	-	-	58,9	68,8	84,7	58,6	85,0	70,2
-	-	-	163,5	230,9	160,8	68,8	114,5	136,7
-	-	-	-	-	-	-	182,0	-
			124,7	110,3	104,7	110,4	110,7	111,9
-	176,9	-	145,6	140,3	113,6	112,8	108,8	123,3

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE
BY TYPE OF OWNERSHIP

	1996	1997	1998	1999	2000
TỔNG SỐ - TOTAL	114,1	113,8	112,5	111,6	117,5
I Doanh nghiệp nhà nước - State	111,6	110,8	107,7	105,4	113,2
- TW quản lý - <i>Central</i>	112,7	109,9	108,2	106,0	113,6
- ĐP quản lý - <i>Local</i>	109,3	112,7	106,9	104,3	112,6
II Ngoài quốc doanh - Non-state	111,5	109,5	107,5	110,9	119,2
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	105,3	109,8	114,3	125,2	124,0
- DN tư nhân - <i>Private</i>	122,6	115,6	104,8	109,9	119,2
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	136,5	124,2	113,5	123,0	145,8
- Cá thể - <i>Households</i>	104,3	104,0	105,5	105,6	106,6
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	121,7	123,2	124,4	121,0	121,8

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
(NĂM TRƯỚC = 100%)
(AT CONSTANT 1994 PRICES)
(PREVIOUS YEAR =100%)

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1996-2000)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (2001-2005)
113,9	114,6	114,8	116,8	116,6	117,2	116,0
109,7	112,7	112,5	111,9	111,9	108,7	111,5
110,0	113,0	112,1	116,2	114,8	113,1	113,8
109,1	112,1	113,3	103,5	105,6	98,0	106,3
111,6	121,5	118,3	123,3	122,3	124,1	121,9
115,5	118,1	105,9	106,1	107,0	108,2	108,9
114,2	119,0	122,5	114,6	133,2	129,6	123,6
128,1	146,1	126,9	140,8	130,6	132,1	135,1
105,2	106,5	110,7	108,9	109,9	111,0	109,4
122,4	112,6	115,2	118,0	117,4	120,9	116,8

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
	TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	56,3	56,3	55,9	56,5	54,3	54,1
	- Trung ương - <i>Central</i>	34,0	33,8	32,8	32,2	32,6	34,9
	- Địa phương - <i>Local</i>	22,3	22,5	23,1	24,3	21,7	19,2
II	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	43,7	43,7	44,1	43,5	43,1	41,4
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>						
	- DN tư nhân - <i>Private</i>						
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>						
III	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	2,6	4,5

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
VALUE BY TYPE OF OWNERSHIP (AT CONSTANT PRICES)

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
58,0	55,8	55,3	56,4	57,2	57,3
36,3	35,3	35,3	36,6	37,1	37,5
21,7	20,4	20,0	19,8	20,1	19,8
32,4	31,5	29,5	28,2	27,6	28,2
9,1	4,8	2,8	2,1	1,1	0,8
1,0	1,4	2,9	4,0	2,4	2,4
-	-	-	-	2,7	4,3
22,3	25,2	23,8	22,1	21,4	20,7
9,6	12,7	15,2	15,4	15,2	14,5

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
I Doanh nghiệp nhà nước - State	50,4	49,3	48,0	45,9
- TW quản lý - <i>Central</i>	32,9	32,5	31,4	30,2
- ĐP quản lý - <i>Local</i>	17,5	16,7	16,6	15,7
II Ngoài quốc doanh - Non-state	24,5	24,0	23,1	22,1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,5	0,6	0,6	0,6
- DN tư nhân - <i>Private</i>	2,2	2,4	2,4	2,2
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	4,2	5,0	5,5	5,5
- Cá thể - <i>Households</i>	17,6	16,1	14,7	13,8
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	25,1	26,7	28,9	32,0

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994) PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
(AT CONSTANT 1994 PRICES) BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính - Unit: %

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
100	100	100	100	100	100	100
43,4	41,8	41,1	40,3	38,6	31,1	34,3
28,7	27,7	27,3	26,7	26,5	26,1	25,2
14,7	14,1	13,8	13,6	12,0	10,9	9,1
21,9	22,3	23,6	24,3	25,7	26,9	28,5
0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
2,2	2,2	2,3	2,5	2,4	2,8	3,1
6,1	7,5	9,6	10,6	12,8	14,3	16,1
13,0	11,8	11,0	10,6	9,9	9,3	8,8
34,7	35,9	35,3	35,4	35,7	36,0	37,2

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
TỔNG SỐ - TOTAL		103258	109632	120550	137820	133311	137506
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	4728	5276	5787	5809	6539	7394
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	1315	1776	1566	1991	4681	7677
3	Ngành luyện kim đen <i>Ferrous metallurgy</i>	951	1178	1233	1368	1338	1368
4	Ngành luyện kim màu <i>Non-Ferrous metallurgy</i>	403	416	456	689	710	945
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc - <i>Equipment and machinery</i>	8395	9102	10447	13415	10981	10530
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	1677	1923	2320	3310	3167	4226
7	Ngành SX SP bằng kim loại <i>Other metallic products</i>	4605	5250	5839	7126	6559	6105
8	Ngành sản xuất hoá chất <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	11209	10818	12079	12991	12209	13627
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials</i>	6824	7528	8485	8795	8372	9494
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản <i>Wood and wood products</i>	6851	7397	8117	9112	7545	7697

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Tr. đồng - *Unit: Mill.VND*

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
14011073	15471092	18116895	20412035	23214226	26584147
1046133	1100734	1160948	1281416	1477721	1759783
1551273	2141054	2963346	3344510	3798955	4192065
119593	187452	215637	287450	299298	404886
99097	131928	190718	202690	162112	181634
597689	585415	658920	763300	869816	967173
272338	278139	301165	409513	493047	530278
324760	316879	333075	364674	487275	587686
920467	1115398	1354077	1618936	1987823	2292104
1000231	1164743	1382548	1596815	1955196	2263544
572662	598416	609880	611357	802644	1039068

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định) ...**
 (Cont) *Industrial output value (at constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
11	Ngành SX giấy và xenlulo <i>Cellulose and paper</i>	3568	4038	4081	4495	3463	3939
12	Ngành SX sành sứ, thủy tinh <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	1740	1837	1953	2093	1727	1726
13	Ngành chế biến lương thực <i>Food</i>	3504	3743	4113	4782	6265	5747
14	Ngành chế biến thực phẩm <i>Foodstuffs</i>	25402	26013	28345	31791	32038	30265
15	Ngành CN dệt <i>Textile products</i>	14506	15046	15989	17219	15835	15582
16	Ngành CN may <i>Sewing products</i>	2198	2513	2765	4049	3892	3705
17	Ngành CN da và giả da <i>Tananing and manufactures of leather products</i>	1066	1270	1638	2169	2255	1998
18	Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	389	450	498	785	699	789
19	Ngành công nghiệp khác <i>Others</i>	3927	4058	4839	5831	5036	4692

Đơn vị tính: Tr. đồng - *Unit: Mill.VND*

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
311513	292030	337772	373136	441162	567533
146132	178632	204950	238070	280228	304902
469148	503765	565511	563602	786948	885784
4571126	4868299	5566141	6254345	6305531	7108502
1258570	1272175	1418509	1432755	1623303	1629615
202527	227398	277168	387537	557157	731488
93710	59934	81780	131474	211890	403800
97334	108509	127957	152114	241701	322701
356770	340192	366793	398341	432419	411601

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT 1994 PRICES)

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	103525119	118097343	134419717	151223389
C Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	13919659	15968331	18313660	21117812
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	1677130	1929885	2229088	2138399
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	10844590	12466879	14238593	16868599
13 Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	236128	283113	172253	199856
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	1161811	1288454	1673726	1910958
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	83410965	94787613	107662368	120665540
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	26993335	30886811	34015202	36495579
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	4127045	4195663	4399939	4894909
17 Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6248769	6373454	7261199	8365898
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	2959763	3400294	4325430	4666474
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather</i>	3552348	4468792	6614279	7082579
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>	3323569	3198413	3145690	2956300
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1946781	2293686	2643766	3177746

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
168749465	198326126	268397187	261092437	305080377	355624168	416863190
24580588	27334568	29097216	30326196	32762198	37464123	37970441
2048119	2365614	2694671	3189357	3688592	4751609	5993304
20581826	22745535	23766352	23816835	25132375	28403103	27112778
191415	209040	238529	280679	344259	467376	651941
1759228	2014379	2397664	3039325	3596972	3842035	4212418
133702324	158097967	224596588	213696907	252886154	296293970	353951406
37743611	43634016	50373058	56060578	64584638	74693818	87330924
4795665	5743691	6689643	7658360	9188796	10160012	10724317
8388116	10046600	10641387	12337973	14213485	16625705	19648197
5217536	6042267	6861628	8181920	10466266	12791876	15517850
7724824	8851051	9528635	11095632	13535165	16017785	19075479
3180056	3598132	3903219	4488048	5485446	6570268	7786956
3470385	3930478	45616412	4876497	5654468	7139807	8604989

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định 1994)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At constant 1994 prices) ...*

	1995	1996	1997	1998
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1510395	1514677	1620443	1868123
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	343245	208699	83520	107818
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5075663	6283130	7222546	8143592
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2256923	2789617	3527990	4417494
26 Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	9159862	10120581	12222802	13744381
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3443048	4086062	3999802	4079687
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	2331556	2940988	3558845	4210255
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	1345239	1560050	1673795	2049961
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	27885	39529	37745	227988
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	1087491	1341724	1650296	2307968
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	2064722	3078602	3278134	3477591

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
2011849	2273637	2452919	2875942	3515445	3774288	3890944
100435	229668	327239	326176	316609	445851	520288
9682020	11123168	12852230	14713582	16322912	19029259	22180308
5426737	6455592	8128248	9706382	11291224	15169314	19599255
14784547	18258930	21624920	25913090	29855000	33483280	38049650
4999874	5913597	6841486	8516053	10430287	11226259	13627518
5035512	5768363	7062818	8505504	10645506	12962699	15649698
2163344	2760877	3421158	3711518	4611744	5371114	6415762
1702667	1295272	976712	1002858	1538355	1845981	2346236
2943522	3622132	5171696	6519684	7461890	9050293	11515429
3993418	4395302	5406930	6168641	7162243	7955721	9428918

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định 1994)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At constant 1994 prices) ...*

	1995	1996	1997	1998
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	202579	261599	238938	368311
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1459770	1375212	1629332	1667855
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1892786	1982320	1814895	3378771
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	1969465	2264775	2564389	2815308
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	88726	122935	133391	160952
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	6194495	7341399	8443689	9440037
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	5443709	6537811	7596476	8519756
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	750786	803588	847213	920281

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND						
1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
395679	427129	452281	498521	575340	677378	840138
1845955	3231542	4264752	5774148	8305752	8691965	10688618
4574405	6416291	7089617	8534450	9675733	12171604	16617508
3394730	3930757	4759009	6057300	7846317	10179014	13590476
127437	149475	150591	174050	203533	260679	301948
10466553	12893591	14703383	17069334	19432025	21866075	24941343
9495737	11827756	13551358	15741021	18071334	20385398	23321954
970816	1065835	1152025	1328313	1360691	1480677	1619389

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH)
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

		1986	1987	1988	1989	1990
	TỔNG SỐ - TOTAL	106,2	110,0	114,3	96,7	103,1
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	111,6	109,7	100,4	112,6	113,1
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	135,1	88,2	127,1	235,1	164,0
3	Ngành luyện kim đen - <i>Ferrous metallurgy</i>	123,9	104,7	110,9	97,8	102,2
4	Ngành luyện kim màu <i>Non-Ferrous metallurgy</i>	103,2	109,6	151,1	103,0	133,1
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc <i>Equipment and machinery</i>	108,4	114,8	128,4	81,9	95,9
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	114,7	120,6	142,7	95,7	133,4
7	Ngành SX SP bằng kim loại <i>Other metallic products</i>	114,0	111,2	122,0	92,0	93,1
8	Ngành sản xuất hoá chất <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	96,5	111,7	107,6	94,0	111,6
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i>	110,3	112,7	103,7	95,2	113,4
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản <i>Wood and wood products</i>	108,0	109,7	112,3	82,8	102,0
11	Ngành SX giấy và xenlulo <i>Cellulose and paper</i>	113,2	101,1	110,1	77,0	113,7
12	Ngành SX sành sứ, thủy tinh <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	105,6	106,3	107,2	82,5	99,9
13	Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	106,8	109,9	116,3	131,0	91,7
14	Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	102,4	109,0	112,2	100,8	94,5
15	Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	103,7	106,3	107,7	92,0	98,4
16	Ngành CN may - <i>Sewing products</i>	114,3	110,0	146,4	96,1	95,2
17	Ngành CN da và giã da - <i>Tanning and manufactures of leather products</i>	119,1	129,0	132,4	104,0	88,6
18	Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	115,7	110,7	157,6	89,0	112,9
19	Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	103,3	119,2	120,5	86,4	93,2

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP (NĂM TRƯỚC = 100%)
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES (PREVIOUS YEAR = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

BQ-Average (86-90)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ-Average (91-95)
105,9	110,4	117,1	112,7	113,7	114,5	113,7
109,4	105,2	105,5	110,4	115,3	119,1	111,0
142,3	138,0	138,4	112,9	113,6	110,3	122,0
107,5	156,7	115,0	133,3	104,1	135,3	127,6
118,6	133,1	144,6	106,3	80,0	112,0	112,9
104,6	97,9	112,6	115,8	114,0	111,2	110,1
120,3	102,1	108,3	136,0	120,4	107,6	114,3
105,8	97,6	105,1	109,5	133,6	120,6	112,6
104,0	121,2	121,4	119,6	122,8	115,3	120,0
106,8	116,4	118,7	115,5	122,4	115,8	117,7
102,4	104,5	101,9	100,2	131,3	129,5	112,7
102,0	93,7	115,7	110,5	118,2	128,6	112,7
99,8	122,2	114,7	116,2	117,7	108,8	115,8
110,4	107,4	112,3	99,7	139,6	112,6	113,6
103,6	106,5	114,3	112,4	100,8	112,7	109,2
101,4	101,1	111,5	101,0	113,3	100,4	105,3
111,0	112,3	121,9	139,8	143,8	131,3	129,3
113,4	64,0	136,5	160,8	161,2	190,6	133,9
115,2	111,5	117,9	118,9	158,9	133,5	127,1
103,6	95,4	107,8	108,6	108,6	95,2	102,9

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT 1994)

		1996	1997	1998	1999	2000
	TỔNG SỐ - TOTAL	114,1	113,8	112,5	111,6	117,5
C	Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	114,7	114,7	115,3	116,4	111,2
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	115,1	115,5	95,9	95,8	115,5
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of crude petroleum and natural gas	115,0	114,2	118,5	122,0	110,5
13	Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	119,9	60,8	116,0	95,8	109,2
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying	110,9	129,9	114,2	92,1	114,5
D	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	113,6	113,6	112,1	110,8	118,2
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and beverages	114,4	110,1	107,3	103,4	115,6
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	101,7	104,9	111,2	98,0	119,8
17	Dệt - Manufacture of textiles	102,0	113,9	115,2	100,3	119,8
18	May trang phục, nhuộm và nhuộm da lông thú - Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	114,9	127,2	107,9	111,8	115,8
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and dressing of leather	125,8	148,0	107,1	109,1	114,6
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and of products of wood ...	96,2	98,4	94,0	107,6	113,1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products	117,8	115,3	120,2	109,2	113,3
22	Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	100,3	107,0	115,3	107,7	113,0
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	60,8	40,0	129,1	93,2	228,7
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - Manufacture of chemicals and chemical products	123,8	115,0	112,8	118,9	114,9

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP (NĂM TRƯỚC = 100%)
PRICES) BY INDUSTRIAL ACTIVITIES (PREVIOUS YEAR = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1996-2000)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (2001-2005)
113,9	135,3	97,3	116,8	116,6	117,2	116,0
114,5	106,4	104,2	108,0	114,4	101,4	106,8
107,1	113,9	118,4	115,7	128,8	126,1	120,4
116,0	104,5	100,2	105,5	113,0	95,5	103,6
97,6	114,1	117,7	122,7	135,8	139,5	125,5
111,6	119,0	126,8	118,3	106,8	109,6	115,9
113,6	142,1	95,1	118,3	117,2	119,5	117,5
110,1	115,4	111,3	115,2	115,7	116,9	114,9
106,8	116,5	114,5	120,0	110,6	105,6	113,3
110,0	105,9	115,9	115,2	117,0	118,2	114,4
115,3	113,6	119,2	127,9	122,2	121,3	120,8
120,0	107,7	116,4	122,0	118,3	119,1	116,6
101,6	108,5	115,0	122,2	119,8	118,5	116,7
115,1	1160,6	10,7	116,0	126,3	120,5	117,0
108,5	107,9	117,2	122,2	107,4	103,1	111,3
92,3	142,5	99,7	97,1	140,8	116,7	117,8
117,0	115,5	114,5	110,9	116,6	116,6	114,8

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Index of industrial output value ...*

		1996	1997	1998	1999	2000
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	123,6	126,5	125,2	122,8	119,0
26	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gồm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110,5	120,8	112,4	107,6	123,5
27	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	118,7	97,9	102,0	122,6	118,3
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	126,1	121,0	118,3	119,6	114,6
29	Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	116,0	107,3	122,5	105,5	127,6
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	141,8	95,5	604,0	746,8	76,1
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	123,4	123,0	139,9	127,5	123,1
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	149,1	106,5	106,1	114,8	110,1
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	129,1	91,3	154,1	107,4	107,9
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	94,2	118,5	102,4	110,7	175,1
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	104,7	91,6	186,2	135,4	140,3
36	Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	115,0	113,2	109,8	120,6	115,8
37	Tái chế - <i>Recycling</i>	138,6	108,5	120,7	79,2	117,3
E	Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	118,5	115,0	111,8	110,9	123,2
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	120,1	116,2	112,2	111,5	124,6
41	Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	107,0	105,4	108,6	105,5	109,8

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1996-2000)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (2001-2005)
123,4	125,9	119,4	116,3	134,3	129,2	124,9
114,8	118,4	119,8	115,2	112,2	113,6	115,8
111,4	115,7	124,5	122,5	107,6	121,4	118,2
119,9	122,4	120,4	125,2	121,8	120,7	122,1
115,5	123,9	108,5	124,3	116,5	119,4	118,4
215,5	75,4	102,7	153,4	120,0	127,1	112,6
127,2	142,8	126,1	114,5	121,3	127,2	126,0
116,3	123,0	114,1	116,1	111,1	118,5	116,5
116,1	105,9	110,2	115,4	117,7	124,0	114,5
117,2	132,0	135,4	143,8	104,6	123,0	127,0
127,7	110,5	120,4	113,4	125,8	136,5	121,0
114,8	121,1	127,3	129,5	129,7	133,5	128,2
111,0	100,7	115,6	116,9	128,1	115,8	115,1
115,8	114,0	116,1	113,8	112,5	114,1	114,1
116,8	114,6	116,2	114,8	112,8	114,4	114,5
107,3	108,1	115,3	102,4	108,8	109,4	108,7

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
TỔNG SỐ - TOTAL		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	5,4	7,5	7,1	6,4	6,3	6,4
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	5,6	11,1	13,8	16,4	16,4	16,4
3	Ngành luyện kim đen- <i>Ferrous metallurgy</i>	1,0	0,9	1,2	1,2	1,4	1,3
4	Ngành luyện kim màu <i>Non-Ferrous metallurgy</i>	0,7	0,7	0,9	1,1	1,0	0,7
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc <i>Equipment and machinery</i>	7,7	4,3	3,8	3,6	3,7	3,7
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	3,1	1,9	1,8	1,7	2,0	2,1
7	Ngành SX SP bằng kim loại <i>Other metallic products</i>	4,4	2,3	2,0	1,8	1,8	2,1
8	Ngành sản xuất hoá chất - <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	9,9	6,6	7,2	7,5	7,9	8,6
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i>	6,9	7,1	7,5	7,6	7,8	8,4
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản <i>Wood and wood products</i>	5,6	4,1	3,9	3,4	3,0	3,5
11	Ngành SX giấy và xenlulo <i>Cellulose and paper</i>	2,9	2,2	1,9	1,9	1,8	1,9
12	Ngành SX sành sứ, thuỷ tinh <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	1,3	1,0	1,2	1,1	1,2	1,2
13	Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	4,2	3,3	3,3	3,1	2,8	3,4
14	Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	22,0	32,6	31,5	30,7	30,6	27,2
15	Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	11,3	9,0	8,2	7,8	7,0	7,0
16	Ngành CN may - <i>Sewing products</i>	2,7	1,4	1,5	1,5	1,9	2,4
17	Ngành CN da và giả da - <i>Tanning and manufactures of leather products</i>	1,5	0,7	0,4	0,5	0,6	0,9
18	Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	1,0
19	Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	3,4	2,5	2,2	2,0	2,0	1,9

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(AT CONSTANT PRICES) BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - At constant 1989 prices					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6,6	7,1	6,4	6,3	6,4	6,6
15,8	13,8	16,4	16,4	16,4	15,8
1,5	1,2	1,2	1,4	1,3	1,5
0,7	0,9	1,1	1,0	0,7	0,7
3,6	3,8	3,6	3,7	3,7	3,6
2,0	1,8	1,7	2,0	2,1	2,0
2,2	2,0	1,8	1,8	2,1	2,2
8,6	7,2	7,5	7,9	8,6	8,6
8,5	7,5	7,6	7,8	8,4	8,5
3,9	3,9	3,4	3,0	3,5	3,9
2,1	1,9	1,9	1,8	1,9	2,1
1,1	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1
3,3	3,3	3,1	2,8	3,4	3,3
26,7	31,5	30,7	30,6	27,2	26,7
6,1	8,2	7,8	7,0	7,0	6,1
2,8	1,5	1,5	1,9	2,4	2,8
1,5	0,4	0,5	0,6	0,9	1,5
1,2	0,7	0,7	0,7	1,0	1,2
1,5	2,2	2,0	2,0	1,9	1,5

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT 1994)

	1995	1996	1997
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
C Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	13,4	13,5	13,6
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	1,6	1,6	1,7
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of crude petroleum and natural gas	10,5	10,6	10,6
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	0,2	0,2	0,1
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying	1,1	1,1	1,2
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	80,6	80,3	80,1
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and Beverages	26,1	26,2	25,3
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	4,0	3,6	3,3
17 Dệt - Manufacture of textiles	6,0	5,4	5,4
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - Manufacture of Wearing apparel; dressing and dyeing of fur	2,9	2,9	3,2
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and dressing of leather	3,4	3,8	4,9
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and of products of wood ...	3,2	2,7	2,3
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products	1,9	1,9	2,0
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	1,5	1,3	1,2
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	0,3	0,2	0,1
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - Manufacture of chemicals and chemical products	4,9	5,3	5,4
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastic products	2,2	2,4	2,6
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ Manufacture of other non-metallic mineral products	8,8	8,6	9,1

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
PRICES) BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
14,0	14,6	13,8	12,8	11,6	10,7	10,5	9,1
1,4	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
11,2	12,2	11,5	10,5	9,1	8,2	8,0	6,5
0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
1,3	1,0	1,0	1,1	1,2	1,2	1,1	1,0
79,8	79,2	79,7	80,7	81,8	82,9	83,3	84,9
24,1	22,4	22,0	22,2	21,5	21,2	21,0	20,9
3,2	2,8	2,9	2,9	2,9	3,0	2,9	2,6
5,5	5,0	5,1	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
3,1	3,1	3,0	3,0	3,1	3,4	3,6	3,7
4,7	4,6	4,5	4,2	4,2	4,4	4,5	4,6
2,0	1,9	1,8	1,7	1,7	1,8	1,8	1,9
2,1	2,1	2,0	2,0	1,9	1,9	2,0	2,1
1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	0,9
0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
5,4	5,7	5,6	5,7	5,6	5,4	5,4	5,3
2,9	3,2	3,3	3,6	3,7	3,7	4,3	4,7
9,1	8,8	9,2	9,5	9,9	9,8	9,4	9,1

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Structure of industrial output value...*

		1995	1996	1997
27	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3,3	3,5	3,0
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	2,3	2,5	2,6
29	Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	1,3	1,3	1,2
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	0,0	0,0	0,0
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	1,1	1,1	1,2
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	2,0	2,6	2,4
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	0,2	0,2	0,2
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1,4	1,2	1,2
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1,8	1,7	1,4
36	Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	1,9	1,9	1,9
37	Tái chế - <i>Recycling</i>	0,1	0,1	0,1
E	Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	6,0	6,2	6,3
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	5,3	5,5	5,7
41	Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	0,7	0,7	0,6

Đơn vị tính - Unit: %							
1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
2,7	3,0	3,0	3,0	3,3	3,4	3,2	3,3
2,8	3,0	2,9	3,1	3,3	3,5	3,6	3,8
1,4	1,3	1,4	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5
0,2	1,0	0,7	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6
1,5	1,7	1,8	2,3	2,5	2,4	2,5	2,8
2,3	2,4	2,2	2,4	2,4	2,3	2,2	2,3
0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
1,1	1,1	1,6	1,9	2,2	2,7	2,4	2,6
2,2	2,7	3,2	3,1	3,3	3,2	3,4	4,0
1,9	2,0	2,0	2,1	2,3	2,6	2,9	3,3
0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
6,2	6,2	6,5	6,5	6,5	6,4	6,1	6,0
5,6	5,6	6,0	6,0	6,0	5,9	5,7	5,6
0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
TỔNG SỐ - TOTAL		103258	109632	120550	137820	133311	137506
I	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21736	24106	26973	29608	27382	29650
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	14808	16448	18174	19811	18575	21007
	- Trung ương - <i>Central</i>	9517	10471	11543	12780	12665	15118
	- Địa phương - <i>Local</i>	5291	5977	6631	7031	5910	5889
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	6928	7658	8799	9797	8807	8643
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Hà Nội	10277	11478	12693	14211	12279	12391
	Hải Phòng	3878	3952	4344	4839	3673	3566
	Hà Tây	1269	1451	1707	2072	3100	3917
	Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	1692	2156	2497	2629	2569	4104
	Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	3315	3685	4196	4386	4350	4203
	Thái Bình	1305	1384	1536	1471	1411	1469
	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
II	Đồng Bắc - <i>North East</i>	10486	12193	13015	14216	12081	11768
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	8736	10289	10875	11707	9791	8473
	- Trung ương - <i>Central</i>	7299	8691	9084	9998	8549	7326
	- Địa phương - <i>Local</i>	1437	1598	1791	1709	1242	1147
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1750	1904	2140	2509	2290	3295
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Tr.đồng - *Unit: Mill.VND*

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
14011073	15471092	18116895	20412035	23214226	26584147
2187722	2108161	2376586	2753780	3539787	4077803
1528260	1488070	1686786	2029471	2509760	2829401
1099845	1106230	1221826	1405103	1733718	1883071
428415	381840	464960	624368	776042	946330
659462	620091	689800	724309	1030027	1248402
301634	165248	167422	141529	92535	69415
19276	25566	32754	82118	52218	31104
-	-	-	-	106407	138031
338552	429277	489624	500662	778867	1009852
-	-	-	-	-	-
1017316	940393	1077931	1290407	1706687	1891677
245216	248254	312473	415529	520641	686873
171750	186354	203611	221721	335702	382778
272774	284869	316927	339943	393304	444879
298613	270990	282799	281400	330308	366276
128092	126477	131115	145904	179772	224976
53961	50824	51730	58876	73373	80344
924599	964900	1110786	1193825	1369475	1747366
758462	770286	896102	968086	1101296	1406667
661485	658572	765790	805546	930183	1193766
96977	111714	130312	162540	171113	212901
166137	194614	214684	225739	268179	340699
55866	37779	27947	26603	21508	10133
351	354	2212	10831	15286	18114
-	-	-	-	6745	12866
109920	156481	184525	188305	224640	299586

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Hà Giang	-	-	-	-	-	-
	Cao Bằng	165	217	219	265	244	1106
	Lào Cai	640	731	771	977	808	869
	Lạng Sơn	289	305	395	378	310	245
	Tuyên Quang	260	293	358	313	292	305
	Yên Bái	-	-	-	-	-	-
	Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	1204	1299	1455	1607	1408	1588
	Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	2971	3375	3450	3783	3355	3589
	Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	1294	1459	1640	1827	1649	1808
	Quảng Ninh	3663	4514	4727	5066	4015	2258
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	247	295	311	425	312	234
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	156	186	188	256	160	139
	- Trung ương - <i>Central</i>	2	0	0	26	30	36
	- Địa phương - <i>Local</i>	154	186	188	230	130	103
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	91	109	123	169	152	95
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Lai Châu	78	77	83	103	89	98
	Sơn La	169	218	228	322	223	136
	Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	5440	6063	6940	7422	6425	6591
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2366	2628	3123	3410	3092	3558
	- Trung ương - <i>Central</i>	910	1002	1174	1469	1489	1876
	- Địa phương - <i>Local</i>	1456	1626	1949	1941	1603	1682

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND

Theo giá cố định 1989 - At constant 1989 prices					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
-	-	-	-	-	-
1295	1221	1427	7367	9572	12713
11600	9468	18673	17330	10144	18210
16221	20609	16213	20348	29928	38336
20452	22504	20809	22135	15381	24234
25526	29194	45621	39536	41571	52193
29552	25477	35327	33879	37297	40324
143134	215978	247406	287642	293196	379960
324544	283215	301935	303595	366669	485210
114982	115060	143766	166701	212824	260495
237293	242174	279609	295292	352893	435691
32677	33471	36750	40389	60898	77539
20234	18144	17049	21021	26720	33494
10788	8760	7374	9149	9445	14132
9446	9384	9675	11872	17275	19362
12443	15327	19701	19368	34178	44045
2681	2170	1736	1733	1389	1051
-	12	18	24	93	1092
-	-	-	-	273	335
9762	13145	17947	17611	32423	41567
-	-	-	-	-	-
8366	11262	12469	12933	22714	28286
11482	7669	8429	9073	16688	16423
12829	14540	15852	18383	21496	32830
674236	705941	812114	882460	989748	1021523
399370	432023	535468	601651	694421	684914
184138	185251	231461	243975	281850	291182
215232	246772	304007	357676	412571	393732

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	3074	3435	3817	4012	3333	3033
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Thanh Hoá	2181	2358	2628	2758	2659	2968
	Nghệ An	1636	1874	2071	2314	1864	1936
	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
	Quảng Bình	-	-	-	-	516	556
	Quảng Trị	-	-	-	-	305	282
	Thừa Thiên - Huế	1623	1831	2241	2350	1081	849
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	8448	8493	8691	9285	8617	8516
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	3036	3393	3579	3770	3256	3277
	- Trung ương - <i>Central</i>	1544	1491	1425	1415	1406	1392
	- Địa phương - <i>Local</i>	1492	1902	2154	2355	1850	1885
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	5412	5100	5112	5515	5361	5239
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Quảng Nam - Đà Nẵng	4093	4034	4177	4223	3315	3418
	Quảng Ngãi	-	-	-	-	1114	1078
	Bình Định	2145	2323	2264	2593	1239	1183
	Phú Yên	-	-	-	-	1187	890
	Khánh Hoà	2210	2136	2250	2469	1762	1947

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND

Theo giá cố định 1989 - At constant 1989 prices					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
274866	273918	276646	280809	295327	336609
76205	61193	48419	27267	15803	6550
11178	13619	3123	8938	13901	14546
-	-	-	-	4272	5112
187483	199106	225104	244604	261351	310401
-	-	-	-	-	-
336908	366221	408589	438379	477968	508183
140949	125669	141062	150296	159475	175935
31092	34334	45135	47763	55614	65575
51186	53955	56385	51305	67578	81224
29280	29229	30231	33838	41430	46323
84821	96533	130712	160879	187683	144283
826575	891597	985802	1053717	1125833	1344220
400457	446389	500918	530814	635955	771783
113182	129612	175444	182678	215318	263780
287275	316777	325474	348136	420637	508003
426118	445208	484884	522903	489878	572437
148903	120070	94318	84901	50406	45444
6117	7003	10400	18977	19529	30432
-	-	-	-	26938	48284
271098	318135	380166	419025	393005	448277
-	-	-	-	-	-
289035	289228	307752	327336	394531	471385
102282	113033	138124	150631	153108	195516
80026	97975	110472	129201	124872	142674
62804	67692	74656	78929	71360	82864
292428	323669	354798	367620	381962	451781

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
(Cont.) *Industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1652	1781	2136	2425	1858	1974
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1006	1029	1199	1264	929	930
	- Trung ương - <i>Central</i>	189	109	107	76	67	75
	- Địa phương - <i>Local</i>	817	920	1092	1188	862	855
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	646	752	937	1161	929	1044
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Kon Tum	-	-	-	-	-	-
	Gia Lai	477	526	567	749	425	545
	Đắk Lắk	605	608	720	727	834	773
	Lâm Đồng	570	647	849	949	599	656
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	39239	38822	42227	52015	54693	57794
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	23240	22239	24197	31167	30474	30791
	- Trung ương - <i>Central</i>	14428	14181	15119	17622	18251	20989
	- Địa phương - <i>Local</i>	8812	8058	9078	13545	12223	9802
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	15999	16583	18030	20848	20709	20793
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	3510	6210
	TP. Hồ Chí Minh	32800	31759	34610	41991	41190	40816
	Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-
	Tây Ninh	659	647	592	645	647	563
	Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	969	1043	1215	1284	1266	1279
	Đồng Nai	3198	3684	3958	5330	5687	6513

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill.VND

Theo giá cố định 1989 - At constant 1989 prices					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
137508	155619	220610	276749	317429	354287
77398	78140	113672	154947	157242	154511
870	6450	30830	62160	66461	66179
76528	71690	82842	92787	90781	88332
60110	77479	106938	121802	160187	199776
17186	19055	6614	6724	6937	4866
909	3376	3002	13603	25760	21587
-	-	-	-	3074	18729
42015	55048	97322	101475	124416	154594
-	-	-	-	-	-
9387	6606	8057	11781	23792	24882
25252	33392	22282	32585	38310	43504
37346	38925	35544	37264	55713	74539
65523	76696	154727	195119	199614	211362
6002655	7143656	8873464	10116092	11400920	12999125
3090770	3409180	4064101	4656500	5220063	6014912
1869294	2240304	2769179	3294645	3657272	4239943
1221476	1168876	1294922	1361855	1562791	1774969
1561885	1768576	2050520	2324592	2643857	3137145
643822	321469	143072	134967	58468	71189
27123	91188	396500	520451	167050	243161
-	-	-	-	404196	805567
890940	1355919	1510948	1669174	2014143	2017228
1350000	1965900	2758843	3135000	3537000	3847068
3795257	4298587	4953757	5722131	6539364	7544402
41205	44540	47229	49129	57089	47343
55269	50552	67276	78622	107281	135757
82565	138006	180411	180395	232114	341570
408341	365512	557299	619166	711414	818611

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
(Cont.) *Industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
	Bình Thuận	1280	1373	1499	1976	1941	1886
	Bà Rịa - Vũng Tàu	333	316	353	789	3962	6737
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long						
	<i>Mekong River Delta</i>	16010	17879	20257	22424	21943	20979
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	4793	5515	6107	6482	6169	6188
	- Trung ương - <i>Central</i>	1193	1089	1083	1027	1053	1202
	- Địa phương - <i>Local</i>	3600	4426	5024	5455	5116	4986
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	11217	12364	14150	15942	15774	14791
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
	<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Long An	1288	1371	1285	1306	1781	1872
	Đồng Tháp	784	1173	1476	1660	1737	1509
	An Giang	1076	1087	1346	1518	1643	1565
	Tiền Giang	1780	2108	2550	2847	2946	2825
	Vĩnh Long	2000	2551	3056	3599	2932	2274
	Bến Tre	1647	1757	1719	1977	1920	2174
	Kiên Giang	2336	2114	2477	2727	2910	3095
	Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	3741	4092	4576	4604	3779	3811
	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
	Minh Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	1358	1626	1772	2186	2295	1854
IX	Không phân vùng - <i>Nec.</i>						

Đơn vị tính: Tr. đồng - Unit: Mill. VND

Theo giá cố định 1989 - At constant 1989 prices					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
112118	111323	114513	124990	74613	87265
1507900	2135136	2952979	3341659	3679045	4024177
2181128	2369627	2542543	2816514	2935736	3205964
806866	891892	1054003	1270898	1440702	1584635
104362	35422	35676	186061	222879	269374
702504	856470	1018327	1084837	1217823	1315261
1374262	1477735	1488540	1545616	1495034	1621329
22576	20024	24616	11897	8331	8432
70912	81039	65060	169839	273481	289406
-	-	-	-	70192	103048
1280774	1376672	1398864	1363880	1143030	1220443
-	-	-	-	-	-
176924	212915	193544	191338	189286	204880
167087	165748	168116	150648	187998	210926
160511	194398	177833	191045	229193	241608
101130	116263	139978	133709	178369	202686
91153	115758	137691	153686	161403	188998
234662	246998	235333	258114	174489	200554
377983	332540	382643	546629	445971	472677
246044	278818	293197	335965	398887	450642
102880	95000	88037	85832	122329	126297
141796	145049	149429	186326	215574	205727
380958	466140	576742	583222	632237	700969
1043973	1098120	1158240	1278509	1474400	1756320

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	103525119	118097343	134419717	151223389
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17715899	20695249	24697761	28810646
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	10308548	11197721	12586244	13698307
- Trung ương - Central	6744435	7385895	8364453	9138191
- Địa phương - Local	3564113	3811826	4221791	4560116
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	4492403	5410190	6109561	6609177
- Hợp tác xã - Collective	222726	280524	328693	380476
- DN tư nhân - Private	90862	155075	183743	177218
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	571834	754663	1112874	1373780
- Cá thể - Households	3606981	4219928	4484251	4677703
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2914948	4087338	6001956	8503162
Hà Nội	8479081	9495078	10810805	12205911
Hải Phòng	3155425	3779890	4945195	5681399
Vĩnh Phúc	0	291307	585352	1470970
Hà Tây	1544737	1777257	1944489	2097831
Bắc Ninh	150343	480208	570674	635012
Hải Dương	1904532	1895045	2431476	2694097
Hưng Yên	0	328264	497012	711063
Hà Nam	0	282393	314697	422172
Nam Định	1213548	990444	1079735	1227955
Thái Bình	985636	1062403	1160721	1238354
Ninh Bình	282597	312960	357605	425882
II Đông Bắc - North East	6882847	7027193	7827995	8414244
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	5342153	5681610	6368829	6592015
- Trung ương - Central	4633512	4917534	5318241	5305735
- Địa phương - Local	708641	764076	1050588	1286280

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
(AT CONSTANT 1994 PRICES) BY REGONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
168749465	198326126	227342416	261092437	305080377	355624168	416863190
33068802	40359811	46227248	55197897	66632014	78906489	95193103
14459761	16386500	18532921	20596351	23976981	27102881	28622373
9587674	11136998	12603455	14177894	16511527	19460926	21682885
4872087	5249502	5929466	6418457	7465454	7641955	6939488
7569792	8976234	11739883	14411911	18704909	23390764	30424310
509156	663462	791408	764442	836744	809585	...
179721	274055	396174	510670	713445	983827	...
1837668	2610421	4525389	6475560	9728532	13188071	...
5043247	5428296	6026912	6661239	7426188	8409281	...
11039249	14997077	15954444	20189635	23950124	28412844	36146420
13206394	15167716	17047998	20542824	25290047	30153126	35062056
6685113	7995180	9525975	11172463	12927091	14920099	17625503
1792416	3502664	4019231	4973333	6283195	7508595	9873559
2340717	2630093	3040638	3513959	3932833	4481931	5419206
1103267	1668867	2022758	2479335	2972544	3615486	4431762
2566142	3095922	3261670	3988618	4710592	5421924	6373487
1484658	1806404	2153500	2565555	3312456	4204025	5527117
815045	1120023	1329681	1581404	1872543	2143177	2519753
1327457	1462657	1673029	1951742	2300985	2790031	3395708
1307223	1396959	1588835	1796780	2026110	2424119	2928772
440370	513326	563933	631884	1003618	1243976	2036180
9094369	10657704	12579341	14300952	16200790	18142955	20955758
6745883	7671146	9074264	10228142	11441576	12587985	13664222
5343259	6031602	6991158	7781077	9018333	10531047	12072799
1402624	1639544	2083106	2447065	2423243	2056938	1591423

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1120560	817001	857064	898476
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	33202	26608	35966	39802
- DN tư nhân - <i>Private</i>	62341	54131	47162	38040
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	37877	27731	28785	59918
- Cá thể - <i>Households</i>	987140	708531	745151	760716
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	420134	528582	602102	923753
Hà Giang	44111	52223	64065	71948
Cao Bằng	47205	65032	67282	83353
Lào Cai	160188	168665	189479	211135
Bắc Kạn	0	18767	20823	22874
Lạng Sơn	109425	116024	121526	148300
Tuyên Quang	184944	198856	230885	233751
Yên Bái	132329	157436	223070	248463
Thái Nguyên	1328456	1600527	1647734	1682536
Phú Thọ	1951199	1850661	2048405	2362829
Bắc Giang	913408	502948	548465	439122
Quảng Ninh	2011582	2296054	2666261	2909933
III Tây Bắc - <i>North West</i>	320469	364457	398413	493677
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	127625	149145	168506	253040
- Trung ương - <i>Central</i>	69525	80015	69152	119642
- Địa phương - <i>Local</i>	58100	69130	99354	133398
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	177389	194485	207212	219658
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	3233	3246	1969	2480
- DN tư nhân - <i>Private</i>	2909	1547	1615	2523
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	727	865	301	168
- Cá thể - <i>Households</i>	170520	188827	203327	214487

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
1006851	1222822	1572325	1912315	2460391	3310250	4580110
54131	78169	89824	124667	121529	167883	...
39082	69087	101868	140395	176150	262855	...
89142	178657	373055	555675	877337	1523345	...
824496	896909	1007578	1091578	1285375	1356167	...
1341635	1763736	1932752	2160495	2298823	2244720	2711426
79296	93841	116505	143951	167123	158410	171054
135638	155391	174156	197638	244920	278689	254584
246912	273751	284351	316807	362955	428724	450202
27892	35797	39408	57468	80410	95375	131221
160520	190689	235754	258949	300041	379216	470055
225770	315666	390409	431451	468229	497941	567283
273062	324339	377363	449136	491917	593747	682930
1679383	1896658	2490623	2865263	3061901	3490358	4006957
2708453	3101029	3535572	3873205	4173419	4797195	5511804
417847	481668	576448	669013	867425	1002059	1131723
3139596	3788875	4358752	5038071	5982450	6421241	7577945
498404	541266	584782	696220	864149	984084	1198290
243819	261596	281318	351073	448041	477316	564175
78627	80991	86224	139768	147833	215003	352165
165192	180605	195094	211305	300208	262313	212010
231626	254068	274889	323628	385194	435622	545118
3448	2893	3721	11173	14056	16574	...
2163	2359	3808	8462	17945	37196	...
2943	4892	9252	18433	33524	66234	...
223072	243924	258108	285560	319669	315618	...

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	15455	20827	22695	20979
Lai Châu	-	-	-	-
Điện Biên	114653	128801	136822	137242
Sơn La	52274	64384	74777	99981
Hoà Bình	153542	171272	186814	256454
IV Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3705295	3986940	4401559	4852781
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2372537	2490889	2728180	2911071
- Trung ương - <i>Central</i>	1390210	1477057	1535148	1632510
- Địa phương - <i>Local</i>	982327	1013832	1193032	1278561
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1188126	1312285	1404267	1495558
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	21536	22481	19419	23868
- DN tư nhân - <i>Private</i>	51405	53771	53295	71765
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	20779	22619	30463	31286
- Cá thể - <i>Households</i>	1094406	1213414	1301090	1368639
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	144632	183766	269112	446152
Thanh Hoá	1812423	1929369	2080896	2241660
Nghệ An	647511	654213	728358	799151
Hà Tĩnh	248395	262340	285338	313200
Quảng Bình	278772	296704	328851	363570
Quảng Trị	143506	169895	205959	205076
Thừa Thiên - Huế	574688	674419	772157	930124
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	4971960	5583989	6483761	7198829
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2799594	3253977	3780313	4155969
- Trung ương - <i>Central</i>	829983	1081415	1384677	1559296
- Địa phương - <i>Local</i>	1969611	2172562	2395636	2596673

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
22959	25602	28575	21519	30914	71146	88997
-	-	-	-	57834	66256	73306
154647	154565	166841	187309	152974	176069	210158
121619	140957	160759	174237	254047	268139	352195
222138	245744	257182	334674	399294	473620	562631
5276622	7158230	8353211	9883024	11914039	13411117	15387298
3071625	3286393	3405543	4687806	5050156	5463541	6226218
1718952	1733327	1739060	2458689	3346354	3952507	4677112
1352673	1553066	1666483	2229117	1703802	1511034	1549106
1619018	2480693	2660181	2476430	3540005	4305895	5289537
34252	33610	40904	69813	88423	112404	...
83380	111087	102905	140857	183051	217461	...
40116	773775	773396	327948	1124854	1508217	...
1461270	1562221	1742976	1937812	2143677	2467813	...
585979	1391144	2287487	2718788	3323878	3641681	3871543
2360185	3684116	4341258	5125088	5904750	6570416	7422515
855423	1098640	1326221	1690614	2388155	2575604	2973077
330352	362018	388021	428766	525788	657851	760417
463201	579001	644215	747367	936599	1097327	1303591
215542	247262	285652	342472	381114	461619	569908
1051919	1187193	1367844	1548717	1777633	2048300	2357790
8098910	9776503	11397584	13204552	15675406	18673258	22129160
4565074	5452178	6186206	7062466	8264040	9398783	10383128
1820468	2187631	2569165	3245778	3966538	4781503	5670145
2744606	3264547	3617041	3816688	4297502	4617280	4712983

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1751656	1922675	2147219	2373055
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	120931	124354	123507	156441
- DN tư nhân - <i>Private</i>	73992	85203	111107	130277
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	139758	178898	261328	364338
- Cá thể - <i>Households</i>	1416975	1534220	1651277	1721999
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	420710	407337	556229	669805
Đà Nẵng	1920760	1549122	1845069	2058928
Quảng Nam	0	515568	607351	686552
Quảng Ngãi	578780	697950	808414	853003
Bình Định	502442	563973	644624	807616
Phú Yên	286127	362782	427405	515358
Khánh Hoà	1683851	1894594	2150898	2277372
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1223787	1353695	1460799	1529800
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	419561	436901	433507	482884
- Trung ương - <i>Central</i>	142237	143013	108735	116518
- Địa phương - <i>Local</i>	277324	293888	324772	366366
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	717370	810741	906026	964655
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	13794	12628	9870	10543
- DN tư nhân - <i>Private</i>	91064	104639	121651	127102
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	48455	66678	80835	99846
- Cá thể - <i>Households</i>	564057	626796	693670	727164
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	86856	106053	121266	82261
Kon Tum	99537	107629	114792	115826
Gia Lai	242598	274108	323038	341535
Đắk Lắk	307516	349348	369576	391178
Đắk Nông	-	-	-	-
Lâm Đồng	574136	622610	653393	681261

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
2610535	3078522	3643169	4163334	5022058	6566640	8364894
169435	175454	221966	232705	250781	260019	...
151906	234434	249672	304267	420020	659653	...
505138	765143	1171394	1525688	2097364	3134817	...
1784056	1903491	2000137	2100674	2253893	2512151	...
923301	1245803	1568209	1978752	2389308	2707835	3381138
2448716	2879236	3492529	4086346	4855177	5795432	6886010
776707	931919	1150170	1351092	1655945	1982422	2474842
873685	1023628	944701	1092853	1300987	1528985	1792921
971068	1305897	1373577	1432728	1725109	2131828	2423897
609308	759266	820306	966392	1085252	1240354	1470058
2419426	2876557	3616301	4275141	5052936	5994237	7081432
1676072	1916063	1997537	2257607	2468233	2867113	3405715
509367	547831	590672	640659	771496	836899	921948
135285	125601	162991	179357	295747	333412	413955
374082	422230	427681	461302	475749	503487	507993
1039684	1195161	1233353	1425633	1468981	1789100	2184773
15239	14351	16771	16886	23721	31535	...
129957	171351	174600	285678	282448	379307	...
122221	146906	157197	220667	311520	512921	...
772267	862553	884785	902402	851292	865337	...
127021	173071	173512	191315	227756	241114	298994
135087	163886	155924	177072	199065	213720	232693
368898	398845	394202	467675	579440	724594	886069
445303	516523	550833	649258	539397	580953	645079
-	-	-	-	142469	171220	227204
726784	836809	896578	963602	1007862	1176626	1414670

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
VII Đồng Nam Bộ - <i>South East</i>	51168949	59565524	67568993	76334587
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	19860225	22281486	24182786	25635196
- Trung ương - <i>Central</i>	13843348	15727248	16930360	18359827
- Địa phương - <i>Local</i>	6016877	6554238	7252426	7275369
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	10297427	11893713	13017254	14211410
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	217579	192749	193986	192134
- DN tư nhân - <i>Private</i>	910993	1191003	1330583	1463010
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	3164734	4436032	5191215	5608078
- Cá thể - <i>Households</i>	6004121	6073929	6301470	6948188
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	21011297	25390325	30368953	36487981
TP. Hồ Chí Minh	29706934	33720765	37255022	41058457
Ninh Thuận	193971	247564	280562	279341
Bình Phước	0	53768	79069	142443
Tây Ninh	451202	545009	654537	741991
Bình Dương	2083034	2670334	3620925	4276664
Đồng Nai	6200168	7717301	9260664	10630053
Bình Thuận	389661	475713	538111	589866
Bà Rịa - Vũng Tàu	12143979	14135070	15880103	18615772
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12211913	13153939	14296480	15409977
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	5586660	6308327	6941603	7555193
- Trung ương - <i>Central</i>	1093506	1232458	1220389	1266616
- Địa phương - <i>Local</i>	4493154	5075869	5721214	6288577
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	5706114	6007924	6419397	6630397
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	17006	21755	37791	53123
- DN tư nhân - <i>Private</i>	993554	1146493	1378136	1372772
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	348851	427869	638774	796687
- Cá thể - <i>Households</i>	4346703	4411807	4364696	4407815

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
85875255	99572170	113143560	127138098	147813398	172746325	200850144
27025730	30602084	33612505	36212445	39165196	44286446	48841450
19566170	22167119	24458338	25800170	29562736	32773472	36638198
7459560	8434965	9154167	10412275	9602460	11512974	12203252
15935736	19271173	23684785	28666734	34845865	40940083	47825480
211586	259144	299290	312512	322017	359703	...
1679286	1947233	2358228	2932721	3747811	4895690	...
6689820	9181236	12742380	15793195	20296661	24332647	...
7355044	7883560	8284887	9628306	10479376	11352043	...
42913789	49698913	55846270	62258919	73802337	87519796	104183214
43776931	50532703	58255805	66320206	75222584	85713090	98176252
276169	297426	323297	390567	492281	568998	638290
233806	289850	340496	437707	589769	784935	862398
963089	1049051	1202142	1354042	1916330	2212000	2333885
5106988	6635339	8712957	11163603	15425442	20308519	26903578
12133731	14558337	16634834	19106688	22696427	27982416	34092674
637429	760722	896386	1064144	1074779	1267885	1490431
22747112	25448742	26777643	27301141	30395786	33908482	36352636
16445194	18480257	21676936	25115884	28018738	32323480	37654228
7870816	8825072	10369077	12042314	13025574	13931842	13757108
1429030	1634676	2126566	2559209	2574284	3278776	3489490
6441786	7190396	8242511	9483105	10451290	10653066	10267618
7013765	7665491	8838403	10094412	11864515	15046440	19652772
78353	106922	111231	135412	112325	134928	...
1452488	1622716	1888571	2141497	1867623	2433293	...
963328	1284495	2087557	2791486	4543409	6675362	...
4519596	4651358	4751044	5026017	5341158	5802857	...

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	919139	837688	935480	1224387
Long An	1031345	1278296	1333355	1430232
Đồng Tháp	779629	756169	760455	846201
An Giang	919284	994823	1060465	1172968
Tiền Giang	893769	779718	820646	897582
Vĩnh Long	543744	616214	610178	638040
Bến Tre	690864	721478	740332	779054
Kiên Giang	2073291	2264077	2416290	2483597
Cần Thơ	2016891	2146320	2596250	2998304
Hậu Giang				
Trà Vinh	510411	522327	588928	591419
Sóc Trăng	818786	964332	1226754	1469269
Bạc Liêu		484744	507995	551472
Cà Mau	1933899	1625441	1634832	1551839
IX Không phân vùng - Nec.	5324000	6366357	7283956	8178848

Đơn vị tính: Tr.đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
1560613	1989694	2469456	2979158	3128649	3345198	4244348
1746806	1992553	2219704	2801362	3222038	3777779	4955525
918327	998938	1135561	1284550	1412148	1638928	2085175
1253342	1311164	1489438	1697477	1670028	1883370	2206382
973334	1076888	1211635	1370959	1388564	1729223	1928264
705284	785463	859003	1023468	1115011	1308461	1573780
830932	920679	1039450	1229356	1354021	1563995	1810409
2460514	2627526	2990785	3374798	3542183	4162488	4791231
3389852	3966150	4895909	5574866	4537739	5452191	6734591
				1661792	1835024	1836862
561111	588054	713401	771613	1156532	1295651	1490281
1456255	1587822	2023814	2310145	2710235	3174626	3352135
515910	656541	838903	998506	1129909	1141208	1297999
1633527	1968479	2259333	2678784	3118538	3360536	3591594
8715837	9864122	11381898	13298203	15493610	17569347	20089494

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH)
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT PRICES)

	1986	1987	1988	1989	1990
TỔNG SỐ - TOTAL	106,2	110,0	114,3	96,7	103,1
I Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	110,9	111,9	109,8	92,5	108,3
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	111,1	110,5	109,0	93,8	113,1
- Trung ương - Central	110,0	110,2	110,7	99,1	119,4
- Địa phương - Local	113,0	110,9	106,0	84,1	99,6
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	110,5	114,9	111,3	89,9	98,1
- Hợp tác xã - Cooperative	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - Private	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-	-	-
- Cá thể - Households	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Hà Nội	111,7	110,6	112,0	86,4	100,9
Hải Phòng	101,9	109,9	111,4	75,9	97,1
Hà Tây	114,3	117,6	121,4	149,6	126,4
Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	127,4	115,8	105,3	97,7	159,8
Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	111,2	113,9	104,5	99,2	96,6
Thái Bình	106,1	111,0	95,8	95,9	104,1
Ninh Bình	-	-	-	-	-
II Đông Bắc - North East	116,3	106,7	109,2	85,0	97,4
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	117,8	105,7	107,7	83,6	86,5
- Trung ương - Central	119,1	104,5	110,1	85,5	85,7
- Địa phương - Local	111,2	112,1	95,4	72,7	92,4
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	108,8	112,4	117,2	91,3	143,9
- Hợp tác xã - Cooperative	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - Private	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-	-	-
- Cá thể - Households	...	...	...	...	...

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ (NĂM TRƯỚC =100%)
BY REGIONS AND PROVINCES (PREVIOUS YEAR = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
105,9	110,4	117,1	112,7	113,7	114,5	113,7
106,4	96,4	112,7	115,9	128,5	115,2	113,3
107,2	97,4	113,4	120,3	123,7	112,7	113,1
109,7	100,6	110,4	115,0	123,4	108,6	111,4
102,2	89,1	121,8	134,3	124,3	121,9	117,2
104,5	94,0	111,2	105,0	142,2	121,2	113,6
...	54,8	101,3	84,5	65,4	75,0	74,5
...	132,6	128,1	250,7	63,6	59,6	110,0
-	-	-	-	-	129,7	-
...	126,8	114,1	102,3	155,6	129,7	124,4
-	-	-	-	-	-	-
103,8	92,4	114,6	119,7	132,3	110,8	113,2
98,3	101,2	125,9	133,0	125,3	131,9	122,9
125,3	108,5	109,3	108,9	151,4	114,0	117,4
119,4	104,4	111,3	107,3	115,7	113,1	110,3
104,9	90,7	104,4	99,5	117,4	110,9	104,2
102,4	98,7	103,7	111,3	123,2	125,1	111,9
	94,2	101,8	113,8	124,6	109,5	108,3
102,3	104,4	115,1	107,5	114,7	127,6	113,6
99,4	101,6	116,3	108,0	113,8	127,7	113,1
100,1	99,6	116,3	105,2	115,5	128,3	112,5
95,6	115,2	116,6	124,7	105,3	124,4	117,0
113,5	117,1	110,3	105,1	118,8	127,0	115,4
...	67,6	74,0	95,2	80,8	47,1	71,1
...	100,9	624,9	489,6	141,1	118,5	220,1
	-	-	-	-	190,7	
...	142,4	117,9	102,0	119,3	133,4	122,2

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ...**
 (Cont.) *Index of industrial output value...*

	1986	1987	1988	1989	1990
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Hà Giang	-	-	-	-	-
Cao Bằng	131,5	100,9	121,0	92,1	453,3
Lào Cai	114,2	105,5	126,7	82,7	107,5
Lạng Sơn	105,5	129,5	95,7	82,0	79,0
Tuyên Quang	112,7	122,2	87,4	93,3	104,5
Yên Bái	-	-	-	-	-
Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	107,9	112,0	110,4	87,6	112,8
Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	113,6	102,2	109,7	88,7	107,0
Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	112,8	112,4	111,4	90,3	109,6
Quảng Ninh	123,2	104,7	107,2	79,3	56,2
III Tây Bắc - North West	119,4	105,4	136,7	73,4	75,0
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	119,2	101,1	136,2	62,5	86,9
- Trung ương - Central	-	-	-	115,4	120,0
- Địa phương - Local	120,8	101,1	122,3	56,5	79,2
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	119,8	112,8	137,4	89,9	62,5
- Hợp tác xã - Cooperative	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - Private	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-	-	-
- Cá thể - Households	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Lai Châu	98,7	107,8	124,1	86,4	110,1
Sơn La	129,0	104,6	141,2	69,3	61,0
Hoà Bình	-	-	-	-	-
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	111,5	114,5	106,9	86,6	102,6
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	111,1	118,8	109,2	90,7	115,1
- Trung ương - Central	110,1	117,2	125,1	101,4	126,0
- Địa phương - Local	111,7	119,9	99,6	82,6	104,9

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
-	-	-	-	-	-	-
-	94,3	116,9	516,3	129,9	132,8	157,9
146,3	81,6	197,2	92,8	58,5	179,5	109,4
106,3	127,1	78,7	125,5	147,1	128,1	118,8
96,8	110,0	92,5	106,4	69,5	157,6	103,5
103,2	114,4	156,3	86,7	105,1	125,6	115,4
-	86,2	138,7	95,9	110,1	108,1	106,4
105,7	150,9	114,6	116,3	101,9	129,6	121,6
103,9	87,3	106,6	100,5	120,8	132,3	108,4
106,9	100,1	124,9	116,0	127,7	122,4	117,8
90,8	102,1	115,5	105,6	119,5	123,5	112,9
98,9	102,4	109,8	109,9	150,8	127,3	118,9
97,7	89,7	94,0	123,3	127,1	125,4	110,6
178,3	81,2	84,2	124,1	103,2	149,6	105,5
92,3	99,3	103,1	122,7	145,5	112,1	115,4
100,9	123,2	128,5	98,3	176,5	128,9	128,8
...	80,9	80,0	99,8	80,2	75,7	82,9
...	-	150,0	133,3	387,5	1174,2	-
-	-	-	-	-	122,7	-
...	134,7	136,5	98,1	184,1	128,2	133,6
-	-	-	-	-	-	-
104,7	134,6	110,7	103,7	175,6	124,5	127,6
95,7	66,8	109,9	107,6	183,9	98,4	107,4
-	113,3	109,0	116,0	116,9	152,7	120,7
103,9	104,7	115,0	108,7	112,2	103,2	108,7
108,5	108,2	123,9	112,4	115,4	98,6	111,4
115,6	100,6	124,9	105,4	115,5	103,3	109,6
102,9	114,7	123,2	117,7	115,3	95,4	112,8

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Index of industrial output value...*

	1986	1987	1988	1989	1990
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	111,7	111,1	105,1	83,1	91,0
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	108,1	111,5	104,9	96,4	111,6
Nghệ An	114,5	110,5	111,7	80,6	103,9
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	107,8
Quảng Trị	-	-	-	-	92,5
Thừa Thiên - Huế	112,8	122,4	104,9	46,0	78,5
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,5	102,3	106,8	92,8	98,8
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	111,8	105,5	105,3	86,4	100,6
- Trung ương - <i>Central</i>	96,6	95,6	99,3	99,4	99,0
- Địa phương - <i>Local</i>	127,5	113,2	109,3	78,6	101,9
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	94,2	100,2	107,9	97,2	97,7
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Quảng Nam - Đà Nẵng	98,6	103,5	101,1	78,5	103,1
Quảng Ngãi	-	-	-	-	96,8
Bình Định	108,3	97,5	114,5	47,8	95,5
Phú Yên	-	-	-	-	75,0
Khánh Hoà	96,7	105,3	109,7	71,4	110,5

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
99,7	99,7	101,0	101,5	105,2	114,0	104,1
...	80,3	79,1	56,3	58,0	41,4	61,2
...	121,8	22,9	286,2	155,5	104,6	105,4
-	-	-	-	-	119,7	-
...	106,2	113,1	108,7	106,8	118,8	110,6
-	-	-	-	-	-	-
106,4	108,7	111,6	107,3	109,0	106,3	108,6
103,4	89,2	112,2	106,5	106,1	110,3	104,5
	110,4	131,5	105,8	116,4	117,9	116,1
	105,4	104,5	91,0	131,7	120,2	109,7
	99,8	103,4	111,9	122,4	111,8	109,6
87,8	113,8	135,4	123,1	116,7	76,9	111,2
100,2	107,9	110,6	106,9	106,8	119,4	110,2
101,5	111,5	112,2	106,0	119,8	121,4	114,0
97,9	114,5	135,4	104,1	117,9	122,5	118,4
104,8	110,3	102,7	107,0	120,8	120,8	112,1
99,4	104,5	108,9	107,8	93,7	116,9	106,1
...	80,6	78,6	90,0	59,4	90,2	78,9
...	114,5	148,5	182,5	102,9	155,8	137,8
-	-	-	-	-	179,2	-
...	117,4	119,5	110,2	93,8	114,1	110,6
-	-	-	-	-	-	-
96,5	100,1	106,4	106,4	120,5	119,5	110,3
-	110,5	122,2	109,1	101,6	127,7	113,8
88,8	122,4	112,8	117,0	96,6	114,3	112,3
-	107,8	110,3	105,7	90,4	116,1	105,7
97,5	110,7	109,6	103,6	103,9	118,3	109,1

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Index of industrial output value...*

	1986	1987	1988	1989	1990
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	107,8	119,9	113,5	76,6	106,2
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	102,3	116,5	105,4	73,5	100,1
- Trung ương - <i>Central</i>	57,7	98,2	71,0	88,2	111,9
- Địa phương - <i>Local</i>	112,6	118,7	108,8	72,6	99,2
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	116,4	124,6	123,9	80,0	112,4
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Kon Tum	-	-	-	-	-
Gia Lai	110,3	107,8	132,1	56,7	128,2
Đắk Lắk	100,5	118,4	101,0	114,7	92,7
Lâm Đồng	113,5	131,2	111,8	63,1	109,5
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,9	108,8	123,2	105,1	105,7
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	95,7	108,8	128,8	97,8	101,0
- Trung ương - <i>Central</i>	98,3	106,6	116,6	103,6	115,0
- Địa phương - <i>Local</i>	91,4	112,7	149,2	90,2	80,2
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	103,7	108,7	115,6	99,3	100,4
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	176,9
TP. Hồ Chí Minh	96,8	109,0	121,3	98,1	99,1
Ninh Thuận	-	-	-	-	-
Tây Ninh	98,2	91,5	109,0	100,3	87,0

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
103,6	113,2	141,8	125,4	114,7	111,6	120,8
98,4	101,0	145,5	136,3	101,5	98,3	114,8
83,1	741,4	478,0	201,6	106,9	99,6	237,8
100,9	93,7	115,6	112,0	97,8	97,3	102,9
110,1	128,9	138,0	113,9	131,5	124,7	127,2
...	110,9	34,7	101,7	103,2	70,1	77,7
...	371,4	88,9	453,1	189,4	83,8	188,4
-	-	-	-	-	609,3	-
...	131,0	176,8	104,3	122,6	124,3	129,8
-	-	-	-	-	-	-
-	70,4	122,0	146,2	202,0	104,6	121,5
102,7	132,2	66,7	146,2	117,6	113,6	111,5
105,0	104,2	91,3	104,8	149,5	133,8	114,8
102,9	117,1	201,7	126,1	102,3	105,9	126,4
108,1	119,0	124,2	114,0	112,7	114,0	116,7
105,8	110,3	119,2	114,6	112,1	115,2	114,2
107,8	119,8	123,6	119,0	111,0	115,9	117,8
102,2	95,7	110,8	105,2	114,8	113,6	107,8
7511,6	113,2	115,9	113,4	113,7	118,7	115,0
...	49,9	44,5	94,3	43,3	121,8	64,4
...	336,2	434,8	131,3	32,1	145,6	155,1
-	-	-	-	-	199,3	-
...	152,2	111,4	110,5	120,7	100,2	117,8
-	145,6	140,3	113,6	112,8	108,8	123,3
104,5	113,3	115,2	115,5	114,3	115,4	114,7
-	108,1	106,0	104,0	116,2	82,9	102,8
96,9	91,5	133,1	116,9	136,5	126,5	119,7

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Index of industrial output value...*

	1986	1987	1988	1989	1990
Sông Bé (Binh Dương + Bình Phước)	107,6	116,5	105,7	98,6	101,0
Đồng Nai	115,2	107,4	134,7	106,7	114,5
Bình Thuận	107,3	109,2	131,8	98,2	97,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,9	111,7	223,5	502,2	170,0
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	111,7	113,3	110,7	97,9	95,6
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	115,1	110,7	106,1	95,2	100,3
- Trung ương - <i>Central</i>	91,3	99,4	94,8	102,5	114,2
- Địa phương - <i>Local</i>	122,9	113,5	108,6	93,8	97,5
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	110,2	114,4	112,7	98,9	93,8
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Long An	106,4	93,7	101,6	136,4	105,1
Đồng Tháp	149,6	125,8	112,5	104,6	86,9
An Giang	101,0	123,8	112,8	108,2	95,3
Tiền Giang	118,4	121,0	111,6	103,5	95,9
Vĩnh Long	127,6	119,8	117,8	81,5	77,6
Bến Tre	106,7	97,8	115,0	97,1	113,2
Kiên Giang	90,5	117,2	110,1	106,7	106,4
Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	109,4	111,8	100,6	82,1	100,8
Trà Vinh	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-
Mình Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	119,7	109,0	123,4	105,0	80,8
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	...	...	...	...	...

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (1986-1990)	1991	1992	1993	1994	1995	BQ- Average (1991-1995)
105,7	167,1	130,7	100,0	128,7	147,2	132,8
115,3	89,5	152,5	111,1	114,9	115,1	114,9
108,1	99,3	102,9	109,1	59,7	117,0	95,1
182,5	141,6	138,3	113,2	110,1	109,4	121,7
105,6	108,6	107,3	110,8	104,2	109,2	108,0
105,2	110,5	118,2	120,6	113,4	110,0	114,5
100,2	33,9	100,7	521,5	119,8	120,9	120,9
106,7	121,9	118,9	106,5	112,3	108,0	113,4
105,7	107,5	100,7	103,8	96,7	108,4	103,4
...	88,7	122,9	48,3	70,0	101,2	82,1
...	114,3	80,3	261,0	161,0	105,8	132,5
-	-	-	-	-	146,8	-
...	107,5	101,6	97,5	83,8	106,8	99,0
-	-	-	-	-	-	-
107,8	120,3	90,9	98,9	98,9	108,2	103,0
114,0	99,2	101,4	89,6	124,8	112,2	104,8
107,8	121,1	91,5	107,4	120,0	105,4	108,5
109,7	115,0	120,4	95,5	133,4	113,6	114,9
102,6	127,0	118,9	111,6	105,0	117,1	115,7
105,7	105,3	95,3	109,7	67,6	114,9	96,9
105,8	88,0	115,1	142,9	81,6	106,0	104,6
100,4	113,3	105,2	114,6	118,7	113,0	112,9
-	92,3	92,7	97,5	142,5	103,2	104,2
-	102,3	103,0	124,7	115,7	95,4	107,7
106,4	122,4	123,7	101,1	108,4	110,9	113,0
-	105,2	105,5	110,4	115,3	119,1	111,0

CHỈ SỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH THÀNH PHỐ
INDEX OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE
BY REGIONS AND PROVINCES

		1996	1997	1998	1999	2000
	TỔNG SỐ - TOTAL	114,1	113,8	112,5	111,6	117,5
I	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	116,8	119,3	116,7	114,8	122,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	108,6	112,4	108,8	105,6	113,3
	- Trung ương - Central	109,5	113,2	109,3	104,9	116,2
	- Địa phương - Local	107,0	110,8	108,0	106,8	107,7
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	120,4	112,9	108,2	114,5	118,6
	- Hợp tác xã - Collective	126,0	117,2	115,8	133,8	130,3
	- DN tư nhân - Private	170,7	118,5	96,4	101,4	152,5
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	132,0	147,5	123,4	133,8	142,1
	- Cá thể - Households	117,0	106,3	104,3	107,8	107,6
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	140,2	146,8	141,7	129,8	135,9
	Hà Nội	112,0	113,9	112,9	108,2	114,9
	Hải Phòng	119,8	130,8	114,9	117,7	119,6
	Vĩnh Phúc		200,9	251,3	121,9	195,4
	Hà Tây	115,1	109,4	107,9	111,6	112,4
	Bắc Ninh	319,4	118,8	111,3	173,7	151,3
	Hải Dương	99,5	128,3	110,8	95,3	120,6
	Hưng Yên		151,4	143,1	208,8	121,7
	Hà Nam		111,4	134,2	193,1	137,4
	Nam Định	81,6	109,0	113,7	108,1	110,2
	Thái Bình	107,8	109,3	106,7	105,6	106,9
	Ninh Bình	110,7	114,3	119,1	103,4	116,6
II	Đông Bắc - North East	102,1	111,4	107,5	108,1	117,2
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	106,4	112,1	103,5	102,3	113,7
	- Trung ương - Central	106,1	108,1	99,8	100,7	112,9
	- Địa phương - Local	107,8	137,5	122,4	109,0	116,9
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	72,9	104,9	104,8	112,1	121,5
	- Hợp tác xã - Collective	80,1	135,2	110,7	136,0	144,4
	- DN tư nhân - Private	86,8	87,1	80,7	102,7	176,8
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	73,2	103,8	208,2	148,8	200,4
	- Cá thể - Households	71,8	105,2	102,1	108,4	108,8

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994)
(NĂM TRƯỚC = 100%)
(AT CONSTANT 1994 PRICES)
(PREVIOUS YEAR = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (96-00)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (01-05)
113,9	114,6	114,8	116,8	116,6	117,2	116,0
117,9	114,5	119,4	120,7	118,4	120,6	118,7
109,7	113,1	111,1	116,4	113,0	105,6	111,8
110,6	113,2	112,5	116,5	117,9	111,4	114,3
108,1	113,0	108,2	116,3	102,4	90,8	105,7
114,8	130,8	122,8	129,8	125,1	130,1	127,7
124,4	119,3	96,6	109,5	96,8		
124,7	144,6	128,9	139,7	137,9		
135,5	173,4	143,1	150,2	135,6		
108,5	111,0	110,5	111,5	113,2		
138,8	106,4	126,5	118,6	118,6	127,2	119,2
112,3	112,4	120,5	123,1	119,2	116,3	118,2
120,4	119,1	117,3	115,7	115,4	118,1	117,1
	114,7	123,7	126,3	119,5	131,5	123,0
111,2	115,6	115,6	111,9	114,0	120,9	115,6
161,8	121,2	122,6	119,9	121,6	122,6	121,6
110,2	105,4	122,3	118,1	115,1	117,6	115,5
	119,2	119,1	129,1	126,9	131,5	125,1
	118,7	118,9	118,4	114,5	117,6	117,6
103,8	114,4	116,7	117,9	121,3	121,7	118,3
107,2	113,7	113,1	112,8	119,6	120,8	116,0
112,7	109,9	112,0	158,8	123,9	163,7	131,7
109,1	118,0	113,7	113,3	112,0	115,5	114,5
107,5	118,3	112,7	111,9	110,0	108,5	112,2
105,4	115,9	111,3	115,9	116,8	114,6	114,9
118,3	127,1	117,5	99,0	84,9	77,4	99,4
101,8	128,6	121,6	128,7	134,5	138,4	130,2
118,7	114,9	138,8	97,5	138,1		
102,1	147,4	137,8	125,5	149,2		
136,4	208,8	149,0	157,9	173,6		
98,1	112,3	108,3	117,8	105,5		

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ...**
(Cont.) *Index of industrial output value ...*

	1996	1997	1998	1999	2000
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	125,8	113,9	153,4	145,2	131,5
Hà Giang	118,4	122,7	112,3	110,2	118,3
Cao Bằng	137,8	103,5	123,9	162,7	114,6
Lào Cai	105,3	112,3	111,4	116,9	110,9
Bắc Kạn		111,0	109,8	121,9	128,3
Lạng Sơn	106,0	104,7	122,0	108,2	118,8
Tuyên Quang	107,5	116,1	101,2	96,6	139,8
Yên Bái	119,0	141,7	111,4	109,9	118,8
Thái Nguyên	120,5	102,9	102,1	99,8	112,9
Phú Thọ	94,8	110,7	115,3	114,6	114,5
Bắc Giang	55,1	109,1	80,1	95,2	115,3
Quảng Ninh	114,1	116,1	109,1	107,9	120,7
III Tây Bắc - North West	113,7	109,3	123,9	101,0	108,6
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	116,9	113,0	150,2	96,4	107,3
- Trung ương - Central	115,1	86,4	173,0	65,7	103,0
- Địa phương - Local	119,0	143,7	134,3	123,8	109,3
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	109,6	106,5	106,0	105,4	109,7
- Hợp tác xã - Collective	100,4	60,7	126,0	139,0	83,9
- DN tư nhân - Private	53,2	104,4	156,2	85,7	109,1
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	119,0	34,8	55,8	1751,8	166,2
- Cá thể - Households	110,7	107,7	105,5	104,0	109,3
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	134,8	109,0	92,4	109,4	111,5
Lai Châu					
Điện Biên	112,3	106,2	100,3	112,7	99,9
Sơn La	123,2	116,1	133,7	121,6	115,9
Hoà Bình	111,5	109,1	137,3	86,6	110,6
IV Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	107,6	110,4	110,3	108,7	135,7
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	105,0	109,5	106,7	105,5	107,0
- Trung ương - Central	106,2	103,9	106,3	105,3	100,8
- Địa phương - Local	103,2	117,7	107,2	105,8	114,8

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (96-00)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (01-05)
133,2	109,6	111,8	106,4	97,6	120,8	109,0
116,3	124,2	123,6	116,1	94,8	108,0	112,8
126,9	112,1	113,5	123,9	113,8	91,4	110,4
111,3	103,9	111,4	114,6	118,1	105,0	110,5
	110,1	145,8	139,9	118,6	137,6	129,7
111,7	123,6	109,8	115,9	126,4	124,0	119,8
111,3	123,7	110,5	108,5	106,3	113,9	112,4
119,6	116,3	119,0	109,5	120,7	115,0	116,1
107,4	131,3	115,0	106,9	114,0	114,8	116,1
109,7	114,0	109,5	107,8	114,9	114,9	112,2
88,0	119,7	116,1	129,7	115,5	112,9	118,6
113,5	115,0	115,6	118,7	107,3	118,0	114,9
111,1	108,0	119,1	124,1	113,9	121,8	117,2
115,4	107,5	124,8	127,6	106,5	118,2	116,6
103,1	106,5	162,1	105,8	145,4	163,8	134,2
125,5	108,0	108,3	142,1	87,4	80,8	103,3
107,4	108,2	117,7	119,0	113,1	125,1	116,5
97,8	128,6	300,3	125,8	117,9		
95,9	161,4	222,2	212,1	207,3		
146,4	189,1	199,2	181,9	197,6		
107,4	105,8	110,6	111,9	98,7		
110,6	111,6	75,3	143,7	230,1	125,1	128,3
				114,6	110,6	
106,2	107,9	112,3	81,7	115,1	119,4	106,3
121,9	114,0	108,4	145,8	105,5	131,3	120,1
109,9	104,7	130,1	119,3	118,6	118,8	118,0
114,1	116,7	118,3	120,6	112,6	114,7	116,5
106,7	103,6	137,7	107,7	108,2	114,0	113,6
104,5	100,3	141,4	136,1	118,1	118,3	122,0
109,6	107,3	133,8	76,4	88,7	102,5	99,9

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ...**
 (Cont.) *Index of industrial output value ...*

		1996	1997	1998	1999	2000
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	110,4	107,0	106,5	108,3	153,2
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	104,4	86,4	122,9	143,5	98,1
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	104,6	99,1	134,7	116,2	133,2
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	108,9	134,7	102,7	128,2	1928,8
	- Cá thể - <i>Households</i>	110,9	107,2	105,2	106,8	106,9
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	127,1	146,4	165,8	131,3	237,4
	Thanh Hoá	106,5	107,9	107,7	105,3	156,1
	Nghệ An	101,0	111,3	109,7	107,0	128,4
	Hà Tĩnh	105,6	108,8	109,8	105,5	109,6
	Quảng Bình	106,4	110,8	110,6	127,4	125,0
	Quảng Trị	118,4	121,2	99,6	105,1	114,7
	Thừa Thiên - Huế	117,4	114,5	120,5	113,1	112,9
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	112,3	116,1	111,0	112,5	120,7
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	116,2	116,2	109,9	109,8	119,4
	- Trung ương - <i>Central</i>	130,3	128,0	112,6	116,7	120,2
	- Địa phương - <i>Local</i>	110,3	110,3	108,4	105,7	118,9
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	109,8	111,7	110,5	110,0	117,9
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	102,8	99,3	126,7	108,3	103,6
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	115,2	130,4	117,3	116,6	154,3
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	128,0	146,1	139,4	138,6	151,5
	- Cá thể - <i>Households</i>	108,3	107,6	104,3	103,6	106,7
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	96,8	136,6	120,4	137,8	134,9
	Đà Nẵng	80,7	119,1	111,6	118,9	117,6
	Quảng Nam		117,8	113,0	113,1	120,0
	Quảng Ngãi	120,6	115,8	105,5	102,4	117,2
	Bình Định	112,2	114,3	125,3	120,2	134,5
	Phú Yên	126,8	117,8	120,6	118,2	124,6
	Khánh Hoà	112,5	113,5	105,9	106,2	118,9
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	110,6	107,9	104,7	109,6	114,3
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	104,1	99,2	111,4	105,5	107,6
	- Trung ương - <i>Central</i>	100,5	76,0	107,2	116,1	92,8
	- Địa phương - <i>Local</i>	106,0	110,5	112,8	102,1	112,9

Đơn vị tính - Unit: %

BQ-Average (96-00)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (01-05)
115,9	107,2	93,1	142,9	121,6	122,8	116,4
109,3	121,7	170,7	126,7	127,1		
116,7	92,6	136,9	130,0	118,8		
206,2	100,0	42,4	343,0	134,1		
107,4	111,6	111,2	110,6	115,1		
157,3	164,4	118,9	122,3	109,6	106,3	122,7
115,2	117,8	118,1	115,2	111,3	113,0	115,0
111,2	120,7	127,5	141,3	107,8	115,4	122,0
107,8	107,2	110,5	122,6	125,1	115,6	116,0
115,7	111,3	116,0	125,3	117,2	118,8	117,6
111,5	115,5	119,9	111,3	121,1	123,5	118,2
115,6	115,2	113,2	114,8	115,2	115,1	114,7
114,5	116,6	115,9	118,7	119,1	118,5	117,7
114,3	113,5	114,2	117,0	113,7	110,5	113,8
121,4	117,4	126,3	122,2	120,5	118,6	121,0
110,6	110,8	105,5	112,6	107,4	102,1	107,6
111,9	118,3	114,3	120,6	130,8	127,4	122,1
107,7	126,5	104,8	107,8	103,7		
125,9	106,5	121,9	138,0	157,1		
140,5	153,1	130,2	137,5	149,5		
106,1	105,1	105,0	107,3	111,5		
124,2	125,9	126,2	120,7	113,3	124,9	122,1
108,4	121,3	117,0	118,8	119,4	118,8	119,1
	123,4	117,5	122,6	119,7	124,8	121,6
112,1	92,3	115,7	119,0	117,5	117,3	111,9
121,0	105,2	104,3	120,4	123,6	113,7	113,2
121,6	108,0	117,8	112,3	114,3	118,5	114,1
111,3	125,7	118,2	118,2	118,6	118,1	119,7
109,4	104,3	113,0	109,3	116,2	118,8	112,2
105,5	107,8	108,5	120,4	108,5	110,2	111,0
97,5	129,8	110,0	164,9	112,7	124,2	126,9
108,8	101,3	107,9	103,1	105,8	100,9	103,8

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ...**
 (Cont.) *Index of industrial output value ...*

		1996	1997	1998	1999	2000
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	113,0	111,8	106,5	107,8	115,0
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	91,5	78,2	106,8	144,5	94,2
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	114,9	116,3	104,5	102,2	131,9
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	137,6	121,2	123,5	122,4	120,2
	- Cá thể - <i>Households</i>	111,1	110,7	104,8	106,2	111,7
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	122,1	114,3	67,8	154,4	136,3
	Kon Tum	108,1	106,7	100,9	116,6	121,3
	Gia Lai	113,0	117,9	105,7	108,0	108,1
	Đắk Lắk	113,6	105,8	105,8	113,8	116,0
	Đắk Nông					
	Lâm Đồng	108,4	104,9	104,3	106,7	115,1
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	116,4	113,4	113,0	112,5	115,9
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	112,2	108,5	106,0	105,4	113,2
	- Trung ương - <i>Central</i>	113,6	107,6	108,4	106,6	113,3
	- Địa phương - <i>Local</i>	108,9	110,7	100,3	102,5	113,1
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	115,5	109,4	109,2	112,1	120,9
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	88,6	100,6	99,0	110,1	122,5
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	130,7	111,7	110,0	114,8	116,0
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	140,2	117,0	108,0	119,3	137,2
	- Cá thể - <i>Households</i>	101,2	103,7	110,3	105,9	107,2
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	120,8	119,6	120,1	117,6	115,8
	TP. Hồ Chí Minh	113,5	110,5	110,2	106,6	115,4
	Ninh Thuận	127,6	113,3	99,6	98,9	107,7
	Bình Phước		147,1	180,2	164,1	124,0
	Tây Ninh	120,8	120,1	113,4	129,8	108,9
	Bình Dương	128,2	135,6	118,1	119,4	129,9
	Đồng Nai	124,5	120,0	114,8	114,1	120,0
	Bình Thuận	122,1	113,1	109,6	108,1	119,3
	Bà Rịa - Vũng Tàu	116,4	112,3	117,2	122,2	111,9

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (96-00)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (01-05)
110,7	103,2	115,6	103,0	121,8	122,1	112,8
100,8	116,9	100,7	140,5	132,9		
113,5	101,9	163,6	98,9	134,3		
124,8	107,0	140,4	141,2	164,7		
108,9	102,6	102,0	94,3	101,6		
114,8	100,3	110,3	119,0	105,9	124,0	111,6
110,5	95,1	113,6	112,4	107,4	108,9	107,3
110,5	98,8	118,6	123,9	125,1	122,3	117,3
110,9	106,6	117,9	83,1	107,7	111,0	104,5
				120,2	132,7	
107,8	107,1	107,5	104,6	116,7	120,2	111,1
114,2	113,6	112,4	116,3	116,9	116,3	115,1
109,0	109,8	107,7	108,2	113,1	110,3	109,8
109,9	110,3	105,5	114,6	110,9	111,8	110,6
107,0	108,5	113,7	92,2	119,9	106,0	107,7
113,4	122,9	121,0	121,6	117,5	116,8	119,9
103,6	115,5	104,4	103,0	111,7		
116,4	121,1	124,4	127,8	130,6		
123,7	138,8	123,9	128,5	119,9		
105,6	105,1	116,2	108,8	108,3		
118,8	112,4	111,5	118,5	118,6	119,0	116,0
111,2	115,3	113,8	113,4	113,9	114,5	114,2
108,9	108,7	120,8	126,0	115,6	112,2	116,5
	117,5	128,5	134,7	133,1	109,9	124,4
118,4	114,6	112,6	141,5	115,4	105,5	117,3
126,1	131,3	128,1	138,2	131,7	132,5	132,3
118,6	114,3	114,9	118,8	123,3	121,8	118,6
114,3	117,8	118,7	101,0	118,0	117,6	114,4
115,9	105,2	102,0	111,3	111,6	107,2	107,4

(Tiếp biểu) **Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp ...**
 (Cont.) *Index of industrial output value ...*

		1996	1997	1998	1999	2000
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	107,7	108,7	107,8	106,7	112,4
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	112,9	110,0	108,8	104,2	112,1
	- Trung ương - <i>Central</i>	112,7	99,0	103,8	112,8	114,4
	- Địa phương - <i>Local</i>	113,0	112,7	109,9	102,4	111,6
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	105,3	106,8	103,3	105,8	109,3
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	127,9	173,7	140,6	147,5	136,5
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	115,4	120,2	99,6	105,8	111,7
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	122,7	149,3	124,7	120,9	133,3
	- Cá thể - <i>Households</i>	101,5	98,9	101,0	102,5	102,9
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	91,1	111,7	130,9	127,5	127,5
	Long An	123,9	104,3	107,3	122,1	114,1
	Đồng Tháp	97,0	100,6	111,3	108,5	108,8
	An Giang	108,2	106,6	110,6	106,9	104,6
	Tiền Giang	87,2	105,2	109,4	108,4	110,6
	Vĩnh Long	113,3	99,0	104,6	110,5	111,4
	Bến Tre	104,4	102,6	105,2	106,7	110,8
	Kiên Giang	109,2	106,7	102,8	99,1	106,8
	Cần Thơ	106,4	121,0	115,5	113,1	117,0
	Hậu Giang					
	Trà Vinh	102,3	112,8	100,4	94,9	104,8
	Sóc Trăng	117,8	127,2	119,8	99,1	109,0
	Bạc Liêu		104,8	108,6	93,6	127,3
	Cà Mau	84,0	100,6	94,9	105,3	120,5
IX	Không phân vùng - <i>Nec.</i>	119,6	114,4	112,3	106,6	113,2

Đơn vị tính - Unit: %

BQ- Average (96-00)	2001	2002	2003	2004	2005	BQ- Average (01-05)
108,6	117,3	115,9	111,6	115,4	116,5	115,3
109,6	117,5	116,1	108,2	107,0	98,7	109,3
108,4	130,1	120,3	100,6	127,4	106,4	116,4
109,9	114,6	115,1	110,2	101,9	96,4	107,4
106,1	115,3	114,2	117,5	126,8	130,6	120,7
144,4	104,0	121,7	83,0	120,1		
110,3	116,4	113,4	87,2	130,3		
129,8	162,5	133,7	162,8	146,9		
101,4	102,1	105,8	106,3	108,6		
116,7	124,1	120,6	105,0	106,9	126,9	116,4
114,1	111,4	126,2	115,0	117,2	131,2	120,0
105,1	113,7	113,1	109,9	116,1	127,2	115,9
107,4	113,6	114,0	98,4	112,8	117,2	111,0
103,8	112,5	113,1	101,3	124,5	111,5	112,4
107,6	109,4	119,1	108,9	117,3	120,3	114,9
105,9	112,9	118,3	110,1	115,5	115,8	114,5
104,9	113,8	112,8	105,0	117,5	115,1	112,8
114,5	123,4	113,9	81,4	120,2	123,5	111,2
				110,4	100,1	
102,9	121,3	108,2	149,9	112,0	115,0	120,4
114,2	127,5	114,1	117,3	117,1	105,6	116,1
	127,8	119,0	113,2	101,0	113,7	114,6
100,4	114,8	118,6	116,4	107,8	106,9	112,8
113,1	115,4	116,8	116,5	113,4	114,3	115,3

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

	Theo giá cố định 1982			
	1985	1986	1987	1988
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
1 Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	21,1	22,0	22,4	21,5
2 Đông Bắc - <i>North East</i>	10,2	11,1	10,8	10,3
3 Tây Bắc - <i>North West</i>	0,2	0,3	0,3	0,3
4 Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	5,3	5,5	5,8	5,4
5 Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	8,2	7,7	7,2	6,7
6 Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,6	1,6	1,8	1,8
7 Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	38,0	35,4	35,0	37,7
8 Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15,5	16,3	16,8	16,3
9 Không phân vùng - <i>Nec.</i>	-	-	-	-

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ
(AT CONSTANT PRICES) BY REGIONS

Đơn vị tính - Unit: %

<i>At constant 1982 prices</i>		Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1989	1990	1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
20,5	21,6	15,6	13,6	13,1	13,5	15,2	15,3
9,1	8,6	6,6	6,2	6,1	5,8	5,9	6,6
0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
4,8	4,8	4,8	4,6	4,5	4,3	4,3	3,8
6,5	6,2	5,9	5,8	5,4	5,2	4,8	5,1
1,4	1,4	1,0	1,0	1,2	1,4	1,4	1,3
41,0	42,0	42,8	46,2	49,0	49,6	49,1	48,9
16,5	15,3	15,6	15,3	14,0	13,8	12,6	12,1
-	-	7,5	7,1	6,4	6,3	6,4	6,6

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

	1995	1996	1997
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
1 Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	17,1	17,5	18,4
2 Đông Bắc - <i>North East</i>	6,6	6,0	5,8
3 Tây Bắc - <i>North West</i>	0,3	0,3	0,3
4 Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	3,6	3,4	3,3
5 Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	4,8	4,7	4,8
6 Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,2	1,1	1,1
7 Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	49,4	50,4	50,3
8 Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	11,8	11,1	10,6
9 Không phân vùng - <i>Nec.</i>	5,1	5,4	5,4

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994) PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ
(AT CONSTANT 1994 PRICES) BY REGIONS

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ - Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
19,1	19,6	20,4	20,3	21,1	21,8	22,2	22,8
5,6	5,4	5,4	5,5	5,5	5,3	5,1	5,0
0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
3,2	3,1	3,6	3,7	3,8	3,9	3,8	3,7
4,8	4,8	4,9	5,0	5,1	5,1	5,3	5,3
1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8
50,5	50,9	50,2	49,8	48,7	48,5	48,6	48,2
10,2	9,7	9,3	9,5	9,6	9,2	9,1	9,0
5,4	5,2	5,0	5,0	5,1	5,1	4,9	4,8

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
I	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	68,1	68,2	67,4	66,9	67,8	70,8
	- Trung ương - <i>Central</i>	43,8	43,4	42,8	43,2	46,3	51,0
	- Địa phương - <i>Local</i>	24,3	24,8	24,6	23,7	21,6	19,9
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	31,9	31,8	32,6	33,1	32,2	29,2
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Hà Nội	47,3	47,6	47,1	48,0	44,8	41,8
	Hải Phòng	17,8	16,4	16,1	16,3	13,4	12,0
	Hà Tây	5,8	6,0	6,3	7,0	11,3	13,2
	Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	7,8	8,9	9,3	8,9	9,4	13,8
	Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	15,3	15,3	15,6	14,8	15,9	14,2
	Thái Bình	6,0	5,7	5,7	5,0	5,2	5,0
	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
II	Đông Bắc - <i>North East</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	83,3	84,4	83,6	82,4	81,0	72,0
	- Trung ương - <i>Central</i>	69,6	71,3	69,8	70,3	70,8	62,3
	- Địa phương - <i>Local</i>	13,7	13,1	13,8	12,0	10,3	9,7
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	16,7	15,6	16,4	17,6	19,0	28,0
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) CỦA MỖI VÙNG (TỔNG VÙNG = 100%)
PRICES) IN EACH REGION (TOTAL REGION = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
69,9	70,6	71,0	73,7	70,9	69,4
50,3	52,5	51,4	51,0	49,0	46,2
19,6	18,1	19,6	22,7	21,9	23,2
30,1	29,4	29,0	26,3	29,1	30,6
13,8	7,8	7,0	5,1	2,6	1,7
0,9	1,2	1,4	3,0	1,5	0,8
0,0	0,0	0,0	0,0	3,0	3,4
15,5	20,4	20,6	18,2	22,0	24,8
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46,5	44,6	45,4	46,9	48,2	46,4
11,2	11,8	13,1	15,1	14,7	16,8
7,9	8,8	8,6	8,1	9,5	9,4
12,5	13,5	13,3	12,3	11,1	10,9
13,6	12,9	11,9	10,2	9,3	9,0
5,9	6,0	5,5	5,3	5,1	5,5
2,5	2,4	2,2	2,1	2,1	2,0
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
82,0	79,8	80,7	81,1	80,4	80,5
71,5	68,3	68,9	67,5	67,9	68,3
10,5	11,6	11,7	13,6	12,5	12,2
18,0	20,2	19,3	18,9	19,6	19,5
6,0	3,9	2,5	2,2	1,6	0,6
0,0	0,0	0,2	0,9	1,1	1,0

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Hà Giang						
	Cao Bằng	1,6	1,8	1,7	1,9	2,0	9,4
	Lào Cai	6,1	6,0	5,9	6,9	6,7	7,4
	Lạng Sơn	2,8	2,5	3,0	2,7	2,6	2,1
	Tuyên Quang	2,5	2,4	2,8	2,2	2,4	2,6
	Yên Bái	-	-	-	-	-	-
	Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	11,5	10,7	11,2	11,3	11,7	13,5
	Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	28,3	27,7	26,5	26,6	27,8	30,5
	Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	12,3	12,0	12,6	12,9	13,6	15,4
	Quảng Ninh	34,9	37,0	36,3	35,6	33,2	19,2
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	63,2	63,1	60,5	60,2	51,3	59,4
	- Trung ương - <i>Central</i>	0,8	0,0	0,0	6,1	9,6	15,4
	- Địa phương - <i>Local</i>	62,3	63,1	60,5	54,1	41,7	44,0
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	36,8	36,9	39,5	39,8	48,7	40,6
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Lai Châu	31,6	26,1	26,7	24,2	28,5	41,9
	Sơn La	68,4	73,9	73,3	75,8	71,5	58,1
	Hoà Bình	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,7
11,9	16,2	16,6	15,8	16,4	17,1
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,1	0,1	0,1	0,6	0,7	0,7
1,3	1,0	1,7	1,5	0,7	1,0
1,8	2,1	1,5	1,7	2,2	2,2
2,2	2,3	1,9	1,9	1,1	1,4
2,8	3,0	4,1	3,3	3,0	3,0
3,2	2,6	3,2	2,8	2,7	2,3
15,5	22,4	22,3	24,1	21,4	21,7
35,1	29,4	27,2	25,4	26,8	27,8
12,4	11,9	12,9	14,0	15,5	14,9
25,7	25,1	25,2	24,7	25,8	24,9
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
61,9	54,2	46,4	52,0	43,9	43,2
33,0	26,2	20,1	22,7	15,5	18,2
28,9	28,0	26,3	29,4	28,4	25,0
38,1	45,8	53,6	48,0	56,1	56,8
8,2	6,5	4,7	4,3	2,3	1,4
0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	1,4
0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4
29,9	39,3	48,8	43,6	53,2	53,6
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25,6	33,6	33,9	32,0	37,3	36,5
35,1	22,9	22,9	22,5	27,4	21,2
39,3	43,4	43,1	45,5	35,3	42,3

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	43,5	43,3	45,0	45,9	48,1	54,0
	- Trung ương - <i>Central</i>	16,7	16,5	16,9	19,8	23,2	28,5
	- Địa phương - <i>Local</i>	26,8	26,8	28,1	26,2	24,9	25,5
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	56,5	56,7	55,0	54,1	51,9	46,0
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Thanh Hoá	40,1	38,9	37,9	37,2	41,4	45,0
	Nghệ An	30,1	30,9	29,8	31,2	29,0	29,4
	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
	Quảng Bình	-	-	-	-	8,0	8,4
	Quảng Trị	-	-	-	-	4,7	4,3
	Thừa Thiên - Huế	29,8	30,2	32,3	31,7	16,8	12,9
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	35,9	40,0	41,2	40,6	37,8	38,5
	- Trung ương - <i>Central</i>	18,3	17,6	16,4	15,2	16,3	16,3
	- Địa phương - <i>Local</i>	17,7	22,4	24,8	25,4	21,5	22,1
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	64,1	60,0	58,8	59,4	62,2	61,5
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
59,2	61,2	65,9	68,2	70,2	67,0
27,3	26,2	28,5	27,6	28,5	28,5
31,9	35,0	37,4	40,5	41,7	38,5
40,8	38,8	34,1	31,8	29,8	33,0
11,3	8,7	6,0	3,1	1,6	0,6
1,7	1,9	0,4	1,0	1,4	1,4
0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,5
27,8	28,2	27,7	27,7	26,4	30,4
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50,0	51,9	50,3	49,7	48,3	49,7
20,9	17,8	17,4	17,0	16,1	17,2
4,6	4,9	5,6	5,4	5,6	6,4
7,6	7,6	6,9	5,8	6,8	8,0
4,3	4,1	3,7	3,8	4,2	4,5
12,6	13,7	16,1	18,2	19,0	14,1
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
48,4	50,1	50,8	50,4	56,5	57,4
13,7	14,5	17,8	17,3	19,1	19,6
34,8	35,5	33,0	33,0	37,4	37,8
51,6	49,9	49,2	49,6	43,5	42,6
18,0	13,5	9,6	8,1	4,5	3,4
0,7	0,8	1,1	1,8	1,7	2,3
0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	3,6
32,8	35,7	38,6	39,8	34,9	33,3

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
	Quảng Nam - Đà Nẵng	48,4	47,5	48,1	45,5	38,5	40,1
	Quảng Ngãi					12,9	12,7
	Bình Định	25,4	27,4	26,0	27,9	14,4	13,9
	Phú Yên					13,8	10,5
	Khánh Hoà	26,2	25,2	25,9	26,6	20,4	22,9
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	60,9	57,8	56,1	52,1	50,0	47,1
	- Trung ương - <i>Central</i>	11,4	6,1	5,0	3,1	3,6	3,8
	- Địa phương - <i>Local</i>	49,5	51,7	51,1	49,0	46,4	43,3
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	39,1	42,2	43,9	47,9	50,0	52,9
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>						
	Kon Tum	-	-	-	-	-	-
	Gia Lai	28,9	29,5	26,5	30,9	22,9	27,6
	Đắk Lắk	36,6	34,1	33,7	30,0	44,9	39,2
	Lâm Đồng	34,5	36,3	39,7	39,1	32,2	33,2
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	59,2	57,3	57,3	59,9	55,7	53,3
	- Trung ương - <i>Central</i>	36,8	36,5	35,8	33,9	33,4	36,3
	- Địa phương - <i>Local</i>	22,5	20,8	21,5	26,0	22,3	17,0

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35,0	32,4	31,2	31,1	35,0	35,1
12,4	12,7	14,0	14,3	13,6	14,5
9,7	11,0	11,2	12,3	11,1	10,6
7,6	7,6	7,6	7,5	6,3	6,2
35,4	36,3	36,0	34,9	33,9	33,6
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
56,3	50,2	51,5	56,0	49,5	43,6
0,6	4,1	14,0	22,5	20,9	18,7
55,7	46,1	37,6	33,5	28,6	24,9
43,7	49,8	48,5	44,0	50,5	56,4
12,5	12,2	3,0	2,4	2,2	1,4
0,7	2,2	1,4	4,9	8,1	6,1
0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	5,3
30,6	35,4	44,1	36,7	39,2	43,6
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6,8	4,2	3,7	4,3	7,5	7,0
18,4	21,5	10,1	11,8	12,1	12,3
27,2	25,0	16,1	13,5	17,6	21,0
47,7	49,3	70,1	70,5	62,9	59,7
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
51,5	47,7	45,8	46,0	45,8	46,3
31,1	31,4	31,2	32,6	32,1	32,6
20,3	16,4	14,6	13,5	13,7	13,7

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	40,8	42,7	42,7	40,1	37,9	36,0
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					6,4	10,7
	TP. Hồ Chí Minh	83,6	81,8	82,0	80,7	75,3	70,6
	Ninh Thuận						
	Tây Ninh	1,7	1,7	1,4	1,2	1,2	1,0
	Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	2,5	2,7	2,9	2,5	2,3	2,2
	Đồng Nai	8,2	9,5	9,4	10,2	10,4	11,3
	Bình Thuận	3,3	3,5	3,5	3,8	3,5	3,3
	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,8	0,8	1,5	7,2	11,7
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	29,9	30,8	30,1	28,9	28,1	29,5
	- Trung ương - <i>Central</i>	7,5	6,1	5,3	4,6	4,8	5,7
	- Địa phương - <i>Local</i>	22,5	24,8	24,8	24,3	23,3	23,8
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	70,1	69,2	69,9	71,1	71,9	70,5
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...	...	...

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
26,0	24,8	23,1	23,0	23,2	24,1
10,7	4,5	1,6	1,3	0,5	0,5
0,5	1,3	4,5	5,1	1,5	1,9
0,0	0,0	0,0	0,0	3,5	6,2
14,8	19,0	17,0	16,5	17,7	15,5
22,5	27,5	31,1	31,0	31,0	29,6
63,2	60,2	55,8	56,6	57,4	58,0
0,7	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4
0,9	0,7	0,8	0,8	0,9	1,0
1,4	1,9	2,0	1,8	2,0	2,6
6,8	5,1	6,3	6,1	6,2	6,3
1,9	1,6	1,3	1,2	0,7	0,7
25,1	29,9	33,3	33,0	32,3	31,0
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
37,0	37,6	41,5	45,1	49,1	49,4
4,8	1,5	1,4	6,6	7,6	8,4
32,2	36,1	40,1	38,5	41,5	41,0
63,0	62,4	58,5	54,9	50,9	50,6
1,0	0,8	1,0	0,4	0,3	0,3
3,3	3,4	2,6	6,0	9,3	9,0
0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	3,2
58,7	58,1	55,0	48,4	38,9	38,1

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

	Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
	1985	1986	1987	1988	1989	1990
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Long An	8,0	7,7	6,3	5,8	8,1	8,9
Đồng Tháp	4,9	6,6	7,3	7,4	7,9	7,2
An Giang	6,7	6,1	6,6	6,8	7,5	7,5
Tiền Giang	11,1	11,8	12,6	12,7	13,4	13,5
Vĩnh Long	12,5	14,3	15,1	16,0	13,4	10,8
Bến Tre	10,3	9,8	8,5	8,8	8,7	10,4
Kiên Giang	14,6	11,8	12,2	12,2	13,3	14,8
Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	23,4	22,9	22,6	20,5	17,2	18,2
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
Minh Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	8,5	9,1	8,7	9,7	10,5	8,8
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8,1	9,0	7,6	6,8	6,4	6,4
7,7	7,0	6,6	5,3	6,4	6,6
7,4	8,2	7,0	6,8	7,8	7,5
4,6	4,9	5,5	4,7	6,1	6,3
4,2	4,9	5,4	5,5	5,5	5,9
10,8	10,4	9,3	9,2	5,9	6,3
17,3	14,0	15,0	19,4	15,2	14,7
11,3	11,8	11,5	11,9	13,6	14,1
4,7	4,0	3,5	3,0	4,2	3,9
6,5	6,1	5,9	6,6	7,3	6,4
17,5	19,7	22,7	20,7	21,5	21,9
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CONSTANT 1994)

		1995	1996	1997
I	Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	58,2	54,1	51,0
	- Trung ương - <i>Central</i>	38,1	35,7	33,9
	- Địa phương - <i>Local</i>	20,1	18,4	17,1
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	25,4	26,1	24,7
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	1,3	1,4	1,3
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	0,5	0,7	0,7
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	3,2	3,6	4,5
	- Cá thể - <i>Households</i>	20,4	20,4	18,2
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	16,5	19,8	24,3
	Hà Nội	47,9	45,9	43,8
	Hải Phòng	17,8	18,3	20,0
	Vĩnh Phúc		1,4	2,4
	Hà Tây	8,7	8,6	7,9
	Bắc Ninh	0,8	2,3	2,3
	Hải Dương	10,8	9,2	9,8
	Hưng Yên		1,6	2,0
	Hà Nam		1,4	1,3
	Nam Định	6,9	4,8	4,4
	Thái Bình	5,6	5,1	4,7
	Ninh Bình	1,6	1,5	1,4
II	Đông Bắc - <i>North East</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	77,6	80,9	81,4
	- Trung ương - <i>Central</i>	67,3	70,0	67,9
	- Địa phương - <i>Local</i>	10,3	10,9	13,4
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	16,3	11,6	10,9
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	0,5	0,4	0,5
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	0,9	0,8	0,6
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	0,6	0,4	0,4
	- Cá thể - <i>Households</i>	14,3	10,1	9,5

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994) CỦA MỖI VÙNG (TỔNG VÙNG = 100%)
PRICES) IN EACH REGION (WHOLE REGION = 100%)

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
47,5	43,7	40,6	40,1	37,3	36,0	36,0	34,3
31,7	29,0	27,6	27,3	25,7	24,8	24,8	24,7
15,8	14,7	13,0	12,8	11,6	11,2	11,2	9,7
22,9	22,9	22,2	25,4	26,1	28,1	28,1	29,6
1,3	1,5	1,6	1,7	1,4	1,3	1,3	1,0
0,6	0,5	0,7	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2
4,8	5,6	6,5	9,8	11,7	14,6	14,6	16,7
16,2	15,3	13,4	13,0	12,1	11,1	11,1	10,7
29,5	33,4	37,2	34,5	36,6	35,9	35,9	36,0
42,4	39,9	37,6	36,9	37,2	38,0	38,0	38,2
19,7	20,2	19,8	20,6	20,2	19,4	19,4	18,9
5,1	5,4	8,7	8,7	9,0	9,4	9,4	9,5
7,3	7,1	6,5	6,6	6,4	5,9	5,9	5,7
2,2	3,3	4,1	4,4	4,5	4,5	4,5	4,6
9,4	7,8	7,7	7,1	7,2	7,1	7,1	6,9
2,5	4,5	4,5	4,7	4,6	5,0	5,0	5,3
1,5	2,5	2,8	2,9	2,9	2,8	2,8	2,7
4,3	4,0	3,6	3,6	3,5	3,5	3,5	3,5
4,3	4,0	3,5	3,4	3,3	3,0	3,0	3,1
1,5	1,3	1,3	1,2	1,1	1,5	1,5	1,6
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
78,3	74,2	72,0	72,1	71,5	70,6	69,4	65,2
63,1	58,8	56,6	55,6	54,4	55,7	58,0	57,6
15,3	15,4	15,4	16,6	17,1	15,0	11,3	7,6
10,7	11,1	11,5	12,5	13,4	15,2	18,2	21,9
0,5	0,6	0,7	0,7	0,9	0,8	0,9	
0,5	0,4	0,6	0,8	1,0	1,1	1,4	
0,7	1,0	1,7	3,0	3,9	5,4	8,4	
9,0	9,1	8,4	8,0	7,6	7,9	7,5	

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ...**
(Cont.) *Structure of industrial output value...*

		1995	1996	1997
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6,1	7,5	7,7
	Hà Giang	0,6	0,7	0,8
	Cao Bằng	0,7	0,9	0,9
	Lào Cai	2,3	2,4	2,4
	Bắc Kạn		0,3	0,3
	Lạng Sơn	1,6	1,7	1,6
	Tuyên Quang	2,7	2,8	2,9
	Yên Bái	1,9	2,2	2,8
	Thái Nguyên	19,3	22,8	21,0
	Phú Thọ	28,3	26,3	26,2
	Bắc Giang	13,3	7,2	7,0
	Quảng Ninh	29,2	32,7	34,1
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	39,8	40,9	42,3
	- Trung ương - <i>Central</i>	21,7	22,0	17,4
	- Địa phương - <i>Local</i>	18,1	19,0	24,9
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	55,4	53,4	52,0
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	1,0	0,9	0,5
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	0,9	0,4	0,4
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	0,2	0,2	0,1
	- Cá thể - <i>Households</i>	53,2	51,8	51,0
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4,8	5,7	5,7
	Lai Châu			
	Điện Biên			
	Sơn La	16,3	17,7	18,8
	Hoà Bình	47,9	47,0	46,9
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	64,0	62,5	62,0
	- Trung ương - <i>Central</i>	37,5	37,0	34,9
	- Địa phương - <i>Local</i>	26,5	25,4	27,1

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
11,0	14,8	16,5	15,4	15,1	14,2	12,4	12,9
0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	0,8
1,0	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5	1,5	1,2
2,5	2,7	2,6	2,3	2,2	2,2	2,4	2,1
0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6
1,8	1,8	1,8	1,9	1,8	1,9	2,1	2,2
2,8	2,5	3,0	3,1	3,0	2,9	2,7	2,7
3,0	3,0	3,0	3,0	3,1	3,0	3,3	3,3
20,0	18,5	17,8	19,8	20,0	18,9	19,2	19,1
28,1	29,8	29,1	28,1	27,1	25,8	26,4	26,3
5,2	4,6	4,5	4,6	4,7	5,4	5,5	5,4
34,6	34,5	35,6	34,7	35,2	36,9	35,4	36,2
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
51,3	48,9	48,3	48,1	50,4	51,8	48,5	47,1
24,2	15,8	15,0	14,7	20,1	17,1	21,8	29,4
27,0	33,1	33,4	33,4	30,4	34,7	26,7	17,7
44,5	46,5	46,9	47,0	46,5	44,6	44,3	45,5
0,5	0,7	0,5	0,6	1,6	1,6	1,7	
0,5	0,4	0,4	0,7	1,2	2,1	3,8	
0,0	0,6	0,9	1,6	2,6	3,9	6,7	
43,4	44,8	45,1	44,1	41,0	37,0	32,1	
4,2	4,6	4,7	4,9	3,1	3,6	7,2	7,4
			28,5	26,9	24,4	6,7	6,1
						17,9	17,5
20,3	24,4	26,0	27,5	25,0	29,4	27,2	29,4
51,9	44,6	45,4	44,0	48,1	46,2	48,1	47,0
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
60,0	58,2	45,9	40,8	47,4	42,4	40,7	40,5
33,6	32,6	24,2	20,8	24,9	28,1	29,5	30,4
26,3	25,6	21,7	20,0	22,6	14,3	11,3	10,1

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Structure of industrial output value...*

	1995	1996	1997
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	32,1	32,9	31,9
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	0,6	0,6	0,4
- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,4	1,3	1,2
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	0,6	0,6	0,7
- Cá thể - <i>Households</i>	29,5	30,4	29,6
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,9	4,6	6,1
Thanh Hoá	48,9	48,4	47,3
Nghệ An	17,5	16,4	16,5
Hà Tĩnh	6,7	6,6	6,5
Quảng Bình	7,5	7,4	7,5
Quảng Trị	3,9	4,3	4,7
Thừa Thiên - Huế	15,5	16,9	17,5
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100,0	100,0	100,0
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	56,3	58,3	58,3
- Trung ương - <i>Central</i>	16,7	19,4	21,4
- Địa phương - <i>Local</i>	39,6	38,9	36,9
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	35,2	34,4	33,1
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	2,4	2,2	1,9
- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,5	1,5	1,7
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	2,8	3,2	4,0
- Cá thể - <i>Households</i>	28,5	27,5	25,5
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8,5	7,3	8,6
Đà Nẵng	38,6	27,7	28,5
Quảng Nam	0,0	9,2	9,4
Quảng Ngãi	11,6	12,5	12,5
Bình Định	10,1	10,1	9,9
Phú Yên	5,8	6,5	6,6
Khánh Hoà	33,9	33,9	33,2

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
30,8	30,7	34,7	31,8	25,1	29,7	32,1	34,4
0,5	0,6	0,5	0,5	0,7	0,7	0,8	
1,5	1,6	1,6	1,2	1,4	1,5	1,6	
0,6	0,8	10,8	9,3	3,3	9,4	11,2	
28,2	27,7	21,8	20,9	19,6	18,0	18,4	
9,2	11,1	19,4	27,4	27,5	27,9	27,2	25,2
46,2	44,7	51,5	52,0	51,9	49,6	49,0	48,2
16,5	16,2	15,3	15,9	17,1	20,0	19,2	19,3
6,5	6,3	5,1	4,6	4,3	4,4	4,9	4,9
7,5	8,8	8,1	7,7	7,6	7,9	8,2	8,5
4,2	4,1	3,5	3,4	3,5	3,2	3,4	3,7
19,2	19,9	16,6	16,4	15,7	14,9	15,3	15,3
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
57,7	56,4	55,8	54,3	53,5	52,7	50,3	46,9
21,7	22,5	22,4	22,5	24,6	25,3	25,6	25,6
36,1	33,9	33,4	31,7	28,9	27,4	24,7	21,3
33,0	32,2	31,5	32,0	31,5	32,0	35,2	37,8
2,2	2,1	1,8	1,9	1,8	1,6	1,4	
1,8	1,9	2,4	2,2	2,3	2,7	3,5	
5,1	6,2	7,8	10,3	11,6	13,4	16,8	
23,9	22,0	19,5	17,5	15,9	14,4	13,5	
9,3	11,4	12,7	13,8	15,0	15,2	14,5	15,3
28,6	30,2	29,5	30,6	30,9	31,0	31,0	31,1
9,5	9,6	9,5	10,1	10,2	10,6	10,6	11,2
11,8	10,8	10,5	8,3	8,3	8,3	8,2	8,1
11,2	12,0	13,4	12,1	10,9	11,0	11,4	11,0
7,2	7,5	7,8	7,2	7,3	6,9	6,6	6,6
31,6	29,9	29,4	31,7	32,4	32,2	32,1	32,0

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Structure of industrial output value ...*

		1995	1996	1997
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	34,3	32,3	29,7
	- Trung ương - <i>Central</i>	11,6	10,6	7,4
	- Địa phương - <i>Local</i>	22,7	21,7	22,2
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	58,6	59,9	62,0
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	1,1	0,9	0,7
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	7,4	7,7	8,3
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	4,0	4,9	5,5
	- Cá thể - <i>Households</i>	46,1	46,3	47,5
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,1	7,8	8,3
	Kon Tum	8,1	8,0	7,9
	Gia Lai	19,8	20,2	22,1
	Đắk Lắk	25,1	25,8	25,3
	Đắk Nông			
	Lâm Đồng	46,9	46,0	44,7
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	38,8	37,4	35,8
	- Trung ương - <i>Central</i>	27,1	26,4	25,1
	- Địa phương - <i>Local</i>	11,8	11,0	10,7
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	20,1	20,0	19,3
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	0,4	0,3	0,3
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,8	2,0	2,0
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	6,2	7,4	7,7
	- Cá thể - <i>Households</i>	11,7	10,2	9,3
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	41,1	42,6	44,9
	TP. Hồ Chí Minh	58,1	56,6	55,1
	Ninh Thuận	0,4	0,4	0,4
	Bình Phước	0,0	0,1	0,1
	Tây Ninh	0,9	0,9	1,0
	Bình Dương	4,1	4,5	5,4
	Đồng Nai	12,1	13,0	13,7
	Bình Thuận	0,8	0,8	0,8
	Bà Rịa - Vũng Tàu	23,7	23,7	23,5

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
31,6	30,4	28,6	29,6	28,4	31,3	29,2	27,1
7,6	8,1	6,6	8,2	7,9	12,0	11,6	12,2
23,9	22,3	22,0	21,4	20,4	19,3	17,6	14,9
63,1	62,0	62,4	61,7	63,1	59,5	62,4	64,2
0,7	0,9	0,7	0,8	0,7	1,0	1,1	
8,3	7,8	8,9	8,7	12,7	11,4	13,2	
6,5	7,3	7,7	7,9	9,8	12,6	17,9	
47,5	46,1	45,0	44,3	40,0	34,5	30,2	
5,4	7,6	9,0	8,7	8,5	9,2	8,4	8,8
7,6	8,1	8,6	7,8	7,8	8,1	7,5	6,8
22,3	22,0	20,8	19,7	20,7	23,5	25,3	26,0
25,6	26,6	27,0	27,6	28,8	27,6	20,3	18,9
						6,0	6,7
44,5	43,4	43,7	44,9	42,7	40,8	41,0	41,5
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
33,6	31,5	30,7	29,7	28,5	26,5	25,6	24,3
24,1	22,8	22,3	21,6	20,3	20,0	19,0	18,2
9,5	8,7	8,5	8,1	8,2	6,5	6,7	6,1
18,6	18,6	19,4	20,9	22,5	23,6	23,7	23,8
0,3	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	
1,9	2,0	2,0	2,1	2,3	2,5	2,8	
7,3	7,8	9,2	11,3	12,4	13,7	14,1	
9,1	8,6	7,9	7,3	7,6	7,1	6,6	
47,8	50,0	49,9	49,4	49,0	49,9	50,7	51,9
53,8	51,0	50,7	51,5	52,2	50,9	49,6	48,9
0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,4
1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,3	1,2
5,6	5,9	6,7	7,7	8,8	10,4	11,8	13,4
13,9	14,1	14,6	14,7	15,0	15,4	16,2	17,0
0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7
24,4	26,5	25,6	23,7	21,5	20,6	19,6	18,1

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value ...*

		1995	1996	1997
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	100,0	100,0
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	45,7	48,0	48,6
	- Trung ương - <i>Central</i>	9,0	9,4	8,5
	- Địa phương - <i>Local</i>	36,8	38,6	40,0
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	46,7	45,7	44,9
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	0,1	0,2	0,3
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	8,1	8,7	9,6
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	2,9	3,3	4,5
	- Cá thể - <i>Households</i>	35,6	33,5	30,5
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,5	6,4	6,5
	Long An	8,4	9,7	9,3
	Đồng Tháp	6,4	5,7	5,3
	An Giang	7,5	7,6	7,4
	Tiền Giang	7,3	5,9	5,7
	Vĩnh Long	4,5	4,7	4,3
	Bến Tre	5,7	5,5	5,2
	Kiên Giang	17,0	17,2	16,9
	Cần Thơ	16,5	16,3	18,2
	Hậu Giang			
	Trà Vinh	4,2	4,0	4,1
	Sóc Trăng	6,7	7,3	8,6
	Bạc Liêu	0,0	3,7	3,6
	Cà Mau	15,8	12,4	11,4
IX	Không phân vùng - <i>Nec.</i>	100,0	100,0	100,0

Đơn vị tính - Unit: %

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ-Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
49,0	47,9	47,8	47,8	47,9	46,5	43,1	36,5
8,2	8,7	8,8	9,8	10,2	9,2	10,1	9,3
40,8	39,2	38,9	38,0	37,8	37,3	33,0	27,3
43,0	42,6	41,5	40,8	40,2	42,3	46,5	52,2
0,3	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4	
8,9	8,8	8,8	8,7	8,5	6,7	7,5	
5,2	5,9	7,0	9,6	11,1	16,2	20,7	
28,6	27,5	25,2	21,9	20,0	19,1	18,0	
7,9	9,5	10,8	11,4	11,9	11,2	10,3	11,3
9,3	10,6	10,8	10,2	11,2	11,5	11,7	13,2
5,5	5,6	5,4	5,2	5,1	5,0	5,1	5,5
7,6	7,6	7,1	6,9	6,8	6,0	5,8	5,9
5,8	5,9	5,8	5,6	5,5	5,0	5,3	5,1
4,1	4,3	4,3	4,0	4,1	4,0	4,0	4,2
5,1	5,1	5,0	4,8	4,9	4,8	4,8	4,8
16,1	15,0	14,2	13,8	13,4	12,6	12,9	12,7
19,5	20,6	21,5	22,6	22,2	22,1	16,9	17,9
						5,7	4,9
3,8	3,4	3,2	3,3	3,1	4,1	4,0	4,0
9,5	8,9	8,6	9,3	9,2	9,7	9,8	8,9
3,6	3,1	3,6	3,9	4,0	4,0	3,5	3,4
10,1	9,9	10,7	10,4	10,7	11,1	10,4	9,5
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
TỔNG SỐ - TOTAL		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Hà Nội	9,95	10,47	10,53	10,31	9,21	9,01
2	Hải Phòng	3,76	3,60	3,60	3,51	2,76	2,59
3	Hà Tây	1,23	1,32	1,42	1,50	2,33	2,85
4	Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	1,64	1,97	2,07	1,91	1,93	2,98
5	Nam Hà (Nam Định + Hà Nam)	3,21	3,36	3,48	3,18	3,26	3,06
6	Thái Bình	1,26	1,26	1,27	1,07	1,06	1,07
7	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	-	-	-	-	-	-
9	Cao Bằng	0,16	0,20	0,18	0,19	0,18	0,80
10	Lào Cai	0,62	0,67	0,64	0,71	0,61	0,63
11	Lạng Sơn	0,28	0,28	0,33	0,27	0,23	0,18
12	Tuyên Quang	0,25	0,27	0,30	0,23	0,22	0,22
13	Yên Bái	-	-	-	-	-	-
14	Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	1,17	1,18	1,21	1,17	1,06	1,15
15	Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	2,88	3,08	2,86	2,74	2,52	2,61
16	Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	1,25	1,33	1,36	1,33	1,24	1,31
17	Quảng Ninh	3,55	4,12	3,92	3,68	3,01	1,64
18	Lai Châu	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
19	Sơn La	0,16	0,20	0,19	0,23	0,17	0,10
20	Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
21	Thanh Hoá	2,11	2,15	2,18	2,00	1,99	2,16
22	Nghệ An	1,58	1,71	1,72	1,68	1,40	1,41
23	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
24	Quảng Bình	-	-	-	-	0,39	0,40
25	Quảng Trị	-	-	-	-	0,23	0,21
26	Thừa Thiên - Huế	1,57	1,67	1,86	1,71	0,81	0,62
27	Quảng Nam - Đà Nẵng	3,96	3,68	3,46	3,06	2,49	2,49
28	Quảng Ngãi	-	-	-	-	0,84	0,78
29	Bình Định	2,08	2,12	1,88	1,88	0,93	0,86

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH) CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
(AT CONSTANT PRICES) BY PROVINCES

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7,26	6,08	5,95	6,32	7,35	7,12
1,75	1,60	1,72	2,04	2,24	2,58
1,23	1,20	1,12	1,09	1,45	1,44
1,95	1,84	1,75	1,67	1,69	1,67
2,13	1,75	1,56	1,38	1,42	1,38
0,91	0,82	0,72	0,71	0,77	0,85
0,39	0,33	0,29	0,29	0,32	0,30
0,01	0,01	0,01	0,04	0,04	0,05
0,08	0,06	0,10	0,08	0,04	0,07
0,12	0,13	0,09	0,10	0,13	0,14
0,15	0,15	0,11	0,11	0,07	0,09
0,18	0,19	0,25	0,19	0,18	0,20
0,21	0,16	0,19	0,17	0,16	0,15
1,02	1,40	1,37	1,41	1,26	1,43
2,32	1,83	1,67	1,49	1,58	1,83
0,82	0,74	0,79	0,82	0,92	0,98
1,69	1,57	1,54	1,45	1,52	1,64
0,06	0,07	0,07	0,06	0,10	0,11
0,08	0,05	0,05	0,04	0,07	0,06
0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,12
2,40	2,37	2,26	2,15	2,06	1,91
1,01	0,81	0,78	0,74	0,69	0,66
0,22	0,22	0,25	0,23	0,24	0,25
0,37	0,35	0,31	0,25	0,29	0,31
0,21	0,19	0,17	0,17	0,18	0,17
0,61	0,62	0,72	0,79	0,81	0,54
2,06	1,87	1,70	1,60	1,70	1,77
0,73	0,73	0,76	0,74	0,66	0,74
0,57	0,63	0,61	0,63	0,54	0,54

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At constant prices)...*

		Theo giá cố định 1982 - <i>At constant 1982 prices</i>					
		1985	1986	1987	1988	1989	1990
30	Phú Yên	-	-	-	-	0,89	0,65
31	Khánh Hoà	2,14	1,95	1,87	1,79	1,32	1,42
32	Kon Tum	-	-	-	-	-	-
33	Gia Lai	0,46	0,48	0,47	0,54	0,32	0,40
34	Đắk Lắk	0,59	0,55	0,60	0,53	0,63	0,56
35	Lâm Đồng	0,55	0,59	0,70	0,69	0,45	0,48
36	TP. Hồ Chí Minh	31,77	28,97	28,71	30,47	30,90	29,68
37	Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-
38	Tây Ninh	0,64	0,59	0,49	0,47	0,49	0,41
39	Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	0,94	0,95	1,01	0,93	0,95	0,93
40	Đồng Nai	3,10	3,36	3,28	3,87	4,27	4,74
41	Bình Thuận	1,24	1,25	1,24	1,43	1,46	1,37
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,32	0,29	0,29	0,57	2,97	4,90
43	Long An	1,25	1,25	1,07	0,95	1,34	1,36
44	Đồng Tháp	0,76	1,07	1,22	1,20	1,30	1,10
45	An Giang	1,04	0,99	1,12	1,10	1,23	1,14
46	Tiền Giang	1,72	1,92	2,12	2,07	2,21	2,05
47	Vĩnh Long	1,94	2,33	2,54	2,61	2,20	1,65
48	Bến Tre	1,60	1,60	1,43	1,43	1,44	1,58
49	Kiên Giang	2,26	1,93	2,05	1,98	2,18	2,25
50	Cần Thơ (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	3,62	3,73	3,80	3,34	2,83	2,77
51	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
52	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
53	Minh Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	1,32	1,48	1,47	1,59	1,72	1,35
Không phân tỉnh - <i>Nec.</i>		-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính - Unit: %

Theo giá cố định 1989 - <i>At constant 1989 prices</i>					
1990	1991	1992	1993	1994	1995
0,45	0,44	0,41	0,39	0,31	0,31
2,09	2,09	1,96	1,80	1,65	1,70
0,07	0,04	0,04	0,06	0,10	0,09
0,18	0,22	0,12	0,16	0,17	0,16
0,27	0,25	0,20	0,18	0,24	0,28
0,47	0,50	0,85	0,96	0,86	0,80
27,09	27,78	27,34	28,03	28,17	28,38
0,29	0,29	0,26	0,24	0,25	0,18
0,39	0,33	0,37	0,39	0,46	0,51
0,59	0,89	1,00	0,88	1,00	1,28
2,91	2,36	3,08	3,03	3,06	3,08
0,80	0,72	0,63	0,61	0,32	0,33
10,76	13,80	16,30	16,37	15,85	15,14
1,26	1,38	1,07	0,94	0,82	0,77
1,19	1,07	0,93	0,74	0,81	0,79
1,15	1,26	0,98	0,94	0,99	0,91
0,72	0,75	0,77	0,66	0,77	0,76
0,65	0,75	0,76	0,75	0,70	0,71
1,67	1,60	1,30	1,26	0,75	0,75
2,70	2,15	2,11	2,68	1,92	1,78
1,76	1,80	1,62	1,65	1,72	1,70
0,73	0,61	0,49	0,42	0,53	0,48
1,01	0,94	0,82	0,91	0,93	0,77
2,72	3,01	3,18	2,86	2,72	2,64
7,45	7,10	6,39	6,26	6,35	6,61

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

		1995	1996	1997	1998
	TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Hà Nội	8,19	8,04	8,04	8,07
2	Hải Phòng	3,05	3,20	3,68	3,76
3	Vinh Phúc	0,00	0,25	0,44	0,97
4	Hà Tây	1,49	1,50	1,45	1,39
5	Bắc Ninh	0,15	0,41	0,42	0,42
6	Hải Dương	1,84	1,60	1,81	1,78
7	Hưng Yên	0,00	0,28	0,37	0,47
8	Hà Nam	0,00	0,24	0,23	0,28
9	Nam Định	1,17	0,84	0,80	0,81
10	Thái Bình	0,95	0,90	0,86	0,82
11	Ninh Bình	0,27	0,27	0,27	0,28
12	Hà Giang	0,04	0,04	0,05	0,05
13	Cao Bằng	0,05	0,06	0,05	0,06
14	Lào Cai	0,15	0,14	0,14	0,14
15	Bắc Kạn	0,00	0,02	0,02	0,02
16	Lạng Sơn	0,11	0,10	0,09	0,10
17	Tuyên Quang	0,18	0,17	0,17	0,15
18	Yên Bái	0,13	0,13	0,17	0,16
19	Thái Nguyên	1,28	1,36	1,23	1,11
20	Phú Thọ	1,88	1,57	1,52	1,56
21	Bắc Giang	0,88	0,43	0,41	0,29
22	Quảng Ninh	1,94	1,94	1,98	1,92
23	Lai Châu	-	-	-	-
24	Điện Biên	0,11	0,11	0,10	0,09
25	Sơn La	0,05	0,05	0,06	0,07
26	Hoà Bình	0,15	0,15	0,14	0,17
27	Thanh Hoá	1,75	1,63	1,55	1,48
28	Nghệ An	0,63	0,55	0,54	0,53
29	Hà Tĩnh	0,24	0,22	0,21	0,21
30	Quảng Bình	0,27	0,25	0,24	0,24
31	Quảng Trị	0,14	0,14	0,15	0,14

(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 1994) CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
(AT CONSTANT 1994 PRICES) BY PROVINCES

Đơn vị tính - Unit: %

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ - Prel.)
100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7,83	7,65	7,50	7,87	8,29	8,48	8,41
3,96	4,03	4,19	4,28	4,24	4,20	4,23
1,06	1,77	1,77	1,90	2,06	2,11	2,37
1,39	1,33	1,34	1,35	1,29	1,26	1,30
0,65	0,84	0,89	0,95	0,97	1,02	1,06
1,52	1,56	1,43	1,53	1,54	1,52	1,53
0,88	0,91	0,95	0,98	1,09	1,18	1,33
0,48	0,56	0,58	0,61	0,61	0,60	0,60
0,79	0,74	0,74	0,75	0,75	0,78	0,81
0,77	0,70	0,70	0,69	0,66	0,68	0,70
0,26	0,26	0,25	0,24	0,33	0,35	0,49
0,05	0,05	0,05	0,06	0,05	0,04	0,04
0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,06
0,15	0,14	0,13	0,12	0,12	0,12	0,11
0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,11	0,11
0,13	0,16	0,17	0,17	0,15	0,14	0,14
0,16	0,16	0,17	0,17	0,16	0,17	0,16
1,00	0,96	1,10	1,10	1,00	0,98	0,96
1,61	1,56	1,56	1,48	1,37	1,35	1,32
0,25	0,24	0,25	0,26	0,28	0,28	0,27
1,86	1,91	1,92	1,93	1,96	1,81	1,82
-	-	-	-	0,02	0,02	0,02
0,09	0,08	0,07	0,07	0,05	0,05	0,05
0,07	0,07	0,07	0,07	0,08	0,08	0,08
0,13	0,12	0,11	0,13	0,13	0,13	0,13
1,40	1,86	1,91	1,96	1,94	1,85	1,78
0,51	0,55	0,58	0,65	0,78	0,72	0,71
0,20	0,18	0,17	0,16	0,17	0,18	0,18
0,27	0,29	0,28	0,29	0,31	0,31	0,31
0,13	0,12	0,13	0,13	0,12	0,13	0,14

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value...*

	1995	1996	1997	1998
32 Thừa Thiên - Huế	0,56	0,57	0,57	0,62
33 Đà Nẵng	1,86	1,31	1,37	1,36
34 Quảng Nam	0,00	0,44	0,45	0,45
35 Quảng Ngãi	0,56	0,59	0,60	0,56
36 Bình Định	0,49	0,48	0,48	0,53
37 Phú Yên	0,28	0,31	0,32	0,34
38 Khánh Hoà	1,63	1,60	1,60	1,51
39 Kon Tum	0,10	0,09	0,09	0,08
40 Gia Lai	0,23	0,23	0,24	0,23
41 Đắk Lắk	0,30	0,30	0,27	0,26
42 Đắk Nông	-	-	-	-
43 Lâm Đồng	0,55	0,53	0,49	0,45
44 TP. Hồ Chí Minh	28,70	28,55	27,72	27,15
45 Ninh Thuận	0,19	0,21	0,21	0,18
46 Bình Phước	0,00	0,05	0,06	0,09
47 Tây Ninh	0,44	0,46	0,49	0,49
48 Bình Dương	2,01	2,26	2,69	2,83
49 Đồng Nai	5,99	6,53	6,89	7,03
50 Bình Thuận	0,38	0,40	0,40	0,39
51 Bà Rịa - Vũng Tàu	11,73	11,97	11,81	12,31
52 Long An	1,00	1,08	0,99	0,95
53 Đồng Tháp	0,75	0,64	0,57	0,56
54 An Giang	0,89	0,84	0,79	0,78
55 Tiền Giang	0,86	0,66	0,61	0,59
56 Vĩnh Long	0,53	0,52	0,45	0,42
57 Bến Tre	0,67	0,61	0,55	0,52
58 Kiên Giang	2,00	1,92	1,80	1,64
59 Cần Thơ	1,95	1,82	1,93	1,98
60 Hậu Giang	-	-	-	-
61 Trà Vinh	0,49	0,44	0,44	0,39
62 Sóc Trăng	0,79	0,82	0,91	0,97
63 Bạc Liêu	0,00	0,41	0,38	0,36
64 Cà Mau	1,87	1,38	1,22	1,03
65 Không phân tỉnh - Nec.	5,14	5,39	5,42	5,41

Đơn vị tính - Unit: %

1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 (Sơ bộ - Prel.)
0,62	0,60	0,60	0,59	0,58	0,58	0,57
1,45	1,45	1,54	1,57	1,59	1,63	1,65
0,46	0,47	0,51	0,52	0,54	0,56	0,59
0,52	0,52	0,42	0,42	0,43	0,43	0,43
0,58	0,66	0,60	0,55	0,57	0,60	0,58
0,36	0,38	0,36	0,37	0,36	0,35	0,35
1,43	1,45	1,59	1,64	1,66	1,69	1,70
0,08	0,08	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
0,22	0,20	0,17	0,18	0,19	0,20	0,21
0,26	0,26	0,24	0,25	0,17	0,16	0,15
-	-	-	-	0,05	0,05	0,05
0,43	0,42	0,39	0,37	0,33	0,33	0,34
25,94	25,48	25,62	25,40	24,66	24,10	23,55
0,16	0,15	0,14	0,15	0,16	0,16	0,15
0,14	0,15	0,15	0,17	0,19	0,22	0,21
0,57	0,53	0,53	0,52	0,63	0,62	0,56
3,03	3,35	3,83	4,28	5,06	5,71	6,45
7,19	7,34	7,32	7,32	7,44	7,87	8,18
0,38	0,38	0,39	0,41	0,35	0,36	0,36
13,48	12,83	11,78	10,46	9,96	9,53	8,72
1,04	1,00	0,98	1,07	1,06	1,06	1,19
0,54	0,50	0,50	0,49	0,46	0,46	0,50
0,74	0,66	0,66	0,65	0,55	0,53	0,53
0,58	0,54	0,53	0,53	0,46	0,49	0,46
0,42	0,40	0,38	0,39	0,37	0,37	0,38
0,49	0,46	0,46	0,47	0,44	0,44	0,43
1,46	1,32	1,32	1,29	1,16	1,17	1,15
2,01	2,00	2,15	2,14	1,49	1,53	1,62
-	-	-	-	0,54	0,52	0,44
0,33	0,30	0,31	0,30	0,38	0,36	0,36
0,86	0,80	0,89	0,88	0,89	0,89	0,80
0,31	0,33	0,37	0,38	0,37	0,32	0,31
0,97	0,99	0,99	1,03	1,02	0,94	0,86
5,16	4,97	5,01	5,09	5,08	4,94	4,82

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Theo giá thực tế)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (At current prices)

		2000
Tổng số - <i>total</i>		336100200
1	Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State</i>	114799821
	- Trung ương - <i>Central</i>	78586452
	- Địa phương - <i>Local</i>	36213369
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non state</i>	82499072
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2165589
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	13762237
	- Cty TNHH, Cty cổ phần <i>Limited Company, Joint-stock Company</i>	34098826
	- Cá thể - <i>Households</i>	32472420
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	138801307

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit : Mill VND

2001	2002	2003	2004
395809295	476349961	620067650	808958242
124379696	149651491	181675291	221450666
85947359	104626699	129007153	165697500
38432337	45024792	52668138	55753166
107020700	128389825	171036560	234242815
2162030	2726972	2745778	3433048
13513616	13620377	16201886	22701407
15094409	65782320	98075141	142227177
40250645	46260156	54013755	65881183
164408899	198308645	267355799	353264761

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ)

STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE

	2000
TỔNG SỐ - TOTAL	100
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	34,16
- Trung ương - <i>Central</i>	23,38
- Địa phương - <i>Local</i>	10,77
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	24,55
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,64
- DN tư nhân - <i>Private</i>	4,09
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	10,15
- Cá thể - <i>Households</i>	9,66
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	41,30

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU

(AT CURRENT PRICES) BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính - Unit: %

2001	2002	2003	2004
100	100	100	100
31,42	31,42	29,30	27,37
21,71	21,96	20,81	20,48
9,71	9,45	8,49	6,89
27,04	26,95	27,58	28,96
0,55	0,57	0,44	0,42
3,41	2,86	2,61	2,81
12,91	13,81	15,82	17,58
10,17	9,71	8,71	8,14
41,54	41,63	43,12	43,67

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CURRENT PRICES)

Mã Code	
TỔNG SỐ - TOTAL	
C	Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐDV phục vụ khai thác dầu khí - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental</i>
13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>
D	Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco products</i>
17	Công nghiệp dệt - <i>Manufacture of textiles</i>
18	Sản xuất trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, (except furniture of articles of straw and plaiting materials)</i>
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>
22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit : Mill. VND

2000	2001	2002	2003	2004
336100200	395809295	476349961	620067650	808958242
53035143	52238617	61362436	84040060	103815092
4143112	4705172	6740433	8168553	12295112
45401547	43253725	49222289	68903319	84327385
426986	539512	624213	926689	1259445
3063498	3740208	4775501	6041500	5933150
264459072	320901800	388228508	504364060	657114752
80989414	91859674	100664223	124282106	156096532
7602370	8809105	10448654	12422200	13651279
15414444	18177204	20059581	24741219	29703183
11479833	12272289	18484845	25241306	32573930
14458919	15781827	19304709	25646076	33480075
6059334	6684563	8586986	11249003	14786792
6086093	7825524	9163274	11440413	15201597
4177035	4646341	5545624	8032880	9901503
927625	983515	1015891	1059995	1585513
17146314	18938928	24708860	30793162	43855305
10520506	13708859	17333958	23021337	32426912

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế)**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Industrial output value (at current prices) by industrial activities

Mã	
Code	
26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non metallic mineral products</i>
27	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>
29	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Office, accounting and computing machinery</i>
31	Sản xuất máy móc thiết bị điện chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>
33	Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>
37	Tái chế - <i>Recycling</i>
E	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng - <i>Electricity, gas</i>
41	Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Water collection and distribution</i>

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit : Mill. VND

2000	2001	2002	2003	2004
21465423	26756841	32865158	41114753	46203240
9137216	11510805	15239050	21873777	31010426
10068352	13127254	19320111	25985049	35039289
4171169	5523941	6293615	8795824	12820470
1736453	2988966	4006599	6721418	7944997
7699296	11287043	13777685	17205722	24154767
7370133	8411814	11063585	14089316	17652466
1075332	1237292	1344180	1824857	2553530
5877562	9582725	15730936	22602676	26911236
13385418	21095874	19981053	25103298	38596560
7435487	9489725	12971609	20719731	30356720
175344	201691	318322	397944	608430
18605985	22668878	26759017	31663530	48028398
17011825	20971812	24848433	29465177	45312994
1594160	1697066	1910584	2198353	2715404

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Theo giá thực tế)
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (At current prices)

Mã Code	
Tổng số - Total	
C	Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐDV phục vụ khai thác dầu khí <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental</i>
13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>
D	Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco products</i>
17	Công nghiệp Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>
18	Sản xuất trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; ressing and dyeing of fur</i>
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, (except furniture of articles of straw and plaiting materials).</i>
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>
22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại - <i>Pulishing, printing and reproduction of recorded media</i>
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính - Unit : %

2000	2001	2002	2003	2004
100	100	100	100	100
15,78	13,20	12,88	13,55	12,83
1,23	1,19	1,42	1,32	1,52
13,51	10,93	10,33	11,11	10,42
0,13	0,14	0,13	0,15	0,16
0,91	0,94	1,00	0,97	0,73
78,68	81,07	81,50	81,34	81,23
24,10	23,21	21,13	20,04	19,30
2,26	2,23	2,19	2,00	1,69
4,59	4,59	4,21	3,99	3,67
3,42	3,10	3,88	4,07	4,03
4,30	3,99	4,05	4,14	4,14
1,80	1,69	1,80	1,81	1,83
1,81	1,98	1,92	1,85	1,88
1,24	1,17	1,16	1,30	1,22
0,28	0,25	0,21	0,17	0,20
5,10	4,78	5,19	4,97	5,42

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) ...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At current prices)...*

Mã Code	
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non metallic mineral products</i>
27	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>
29	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Office, accounting and computing machinery</i>
31	Sản xuất máy móc thiết bị điện chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>
33	Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks.</i>
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi- trailers</i>
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>
36	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; SX các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>
37	Tái chế - <i>Recycling</i>
E	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng - <i>Electricity, gas</i>
41	Khai thác, lọc và phân phối nước - <i>Water collection and distribution</i>

Đơn vị tính - Unit : %				
2000	2001	2002	2003	2004
3,13	3,46	3,64	3,71	4,01
6,39	6,76	6,90	6,63	5,71
2,72	2,91	3,20	3,53	3,83
3,00	3,32	4,06	4,19	4,33
1,24	1,40	1,32	1,42	1,58
0,52	0,76	0,84	1,08	0,98
2,29	2,85	2,89	2,77	2,99
2,19	2,13	2,32	2,27	2,18
0,32	0,31	0,28	0,29	0,32
1,75	2,42	3,30	3,65	3,33
3,98	5,33	4,19	4,05	4,77
2,21	2,40	2,72	3,34	3,75
0,05	0,05	0,07	0,06	0,08
5,54	5,73	5,62	5,11	5,94
5,06	5,30	5,22	4,75	5,60
0,47	0,43	0,40	0,35	0,34

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ)
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (AT CURRENT PRICES)

	2000
TỔNG SỐ - TOTAL	336100200
I Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	57683342
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	20340038
- Trung ương - Central	15591450
- Địa phương - Local	4748588
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	19773971
- Hợp tác xã - Cooperative	1003983
- DN tư nhân - Private	809452
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	9837979
- Cá thể - Households	8122557
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
3 Foreign invested sector	17569333
Hà Nội	23610741
Hải Phòng	8229980
Vĩnh Phúc	6522442
Hà Tây	3935488
Bắc Ninh	2689687
Hải Dương	3684074
Hưng Yên	3147366
Hà Nam	1270075
Nam Định	1967798
Thái Bình	1961692
Ninh Bình	663999

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
395809295	476349961	620067650	808958242
72944929	86529131	118436930	154942189
22291666	27118577	34306164	39213597
16900293	20918636	26570183	30869837
5391373	6199941	7735981	8343760
19330915	26520842	37596892	55204300
1225598	1374143	1430493	1708923
859969	1075135	1653155	2661724
8078942	13071727	20383934	33054332
9166406	10999837	14129310	17779321
31322348	32889712	46533874	60524292
26495239	37054118	50750992	64390898
9817309	12449944	15635027	20858192
7306008	9613405	12849104	16129522
4533285	5735697	7580013	10937137
3449503	4555412	6816109	8740185
4188912	5623357	7288533	8895053
10289536	3739079	7112819	10890643
1614335	1836316	2487118	2937850
2322539	2664226	3485663	4676749
2097418	2381389	2930189	4444788
830845	876188	1501363	2041172

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (at current prices)...*

	2000
II Đông Bắc - North East	15257396
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	10317087
- Trung ương - Central	8584246
- Địa phương - Local	1732841
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	2585535
- Hợp tác xã - Cooperative	161591
- DN tư nhân - Private	178569
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	968583
- Cá thể - Households	1276792
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2354774
Hà Giang	137318
Cao Bằng	218426
Lào Cai	397869
Bắc Kạn	39914
Lạng Sơn	278380
Tuyên Quang	345417
Yên Bái	452368
Thái Nguyên	2085621
Phú Thọ	4198652
Bắc Giang	545799
Quảng Ninh	6557632
III Tây Bắc - North West	730644
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	268389
- Trung ương - Central	89290
- Địa phương - Local	179099

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
17554277	21878518	26386210	36380779
11315573	14540587	17978956	24966332
9249500	12110897	15265174	22403582
2066073	2429690	2713782	2562750
2789653	3748560	4286078	6431909
167913	238979	195148	329444
179778	265736	374448	560015
973406	1381411	1654313	3162751
1468556	1862434	2062169	2379699
3449051	3589371	4121176	4982538
147384	183876	229949	192080
251551	282187	382269	565785
403422	480052	559585	615899
56613	85202	128697	179077
348695	465420	563063	714172
457497	610777	461135	677344
521508	617924	729434	875387
2981333	3471276	4553937	6739253
4695592	5055072	5383513	7119701
665873	855404	1282935	1760326
7024809	9771328	12111693	16941755
768819	1053161	1382205	1648179
298891	361577	535657	692006
39957	119219	169771	327642
258934	242358	365886	364364

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At current prices)...*

	2000
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	438031
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	10801
- DN tư nhân - <i>Private</i>	8018
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	15083
- Cá thể - <i>Households</i>	404129
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	24224
Lai Châu	
Điện Biên	279737
Sơn La	195772
Hoà Bình	255135
IV Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	8414924
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	3969061
- Trung ương - <i>Central</i>	2133576
- Địa phương - <i>Local</i>	1835485
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	3308673
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	66207
- DN tư nhân - <i>Private</i>	211745
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	939785
- Cá thể - <i>Households</i>	2090936
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	1137190
Thanh Hoá	3606846
Nghệ An	1423820
Hà Tĩnh	502888
Quảng Bình	533911
Quảng Trị	305277
Thừa Thiên - Huế	2042182

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
439517	665277	803686	830462
6034	16423	20098	24468
4792	12729	23589	54791
11507	21605	57629	95812
417184	614520	702370	655391
30411	26307	42862	125711
		107375	93678
277189	453267	388199	409214
209184	242196	383508	415308
282446	357698	503123	729979
10755328	12748717	15175126	19140794
4197964	5319673	6240206	7404349
1997555	2743840	4005619	5153612
2200409	2575833	2234587	2250737
3922748	4399818	5425711	7562394
67093	88739	131096	182057
207443	266477	336246	464785
1205916	1215712	1718297	2744620
2442296	2828890	3240072	4170932
2634616	3029226	3509209	4174051
4785391	5370002	6494996	8170151
1933348	2524826	3261291	3924982
645347	760063	994457	1302471
881058	1180121	1327687	1813597
350198	432627	559835	749101
2159986	2481078	2536860	3180492

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At current prices)...*

	2000
V Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	14508148
1 Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State</i>	6713189
- Trung ương - <i>Central</i>	2559628
- Địa phương - <i>Local</i>	4153561
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	5974575
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	181903
- DN tư nhân - <i>Private</i>	595378
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	2811833
- Cá thể - <i>Households</i>	2385461
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1820384
Đà Nẵng	4197338
Quảng Nam	1031064
Quảng Ngãi	1118344
Bình Định	2612755
Phú Yên	842219
Khánh Hoà	4706428
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3100152
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	849321
- Trung ương - <i>Central</i>	287709
- Địa phương - <i>Local</i>	561612
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1975133
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	69203
- DN tư nhân - <i>Private</i>	392392
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	300194
- Cá thể - <i>Households</i>	1213344

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
16255051	18801471	25360859	32477027
7807991	8302809	11890420	14226941
2807314	3167736	5293649	7371079
5000677	5135073	6596771	6855862
5949855	7488987	9357091	13549423
199520	238160	276608	374711
630863	724195	900242	1652822
2467171	3529117	4991967	7699268
2652301	2997515	3188274	3822622
2497205	3009675	4113348	4700663
4601100	5073757	7568059	9423038
1017989	1550512	2205509	3071672
1195341	1316107	1592336	2080641
2530504	3014088	4023930	5204785
884509	1209718	1529145	1765668
6025608	6637289	8441881	10931223
2756722	3398364	4664070	5138739
921583	925017	1085287	1340135
402130	337815	523350	659956
519453	587202	561937	680179
1636506	2228546	2652102	3377662
44019	92513	25417	48895
199821	483202	719557	828405
241726	311065	541881	1206366
1150940	1341766	1365247	1293996

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At current prices)...*

	2000
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	275698
Gia Lai	198256
Kon Tum	629310
Đắk Lắk	728258
Đắk Nông	
Lâm Đồng	1544328
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	185592648
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	41868296
- Trung ương - <i>Central</i>	29698096
- Địa phương - <i>Local</i>	12170200
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	48614613
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	282639
- DN tư nhân - <i>Private</i>	4334904
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	30010509
- Cá thể - <i>Households</i>	13986561
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	95109739
TP. Hồ Chí Minh	87368331
Ninh Thuận	290116
Bình Phước	442001
Tây Ninh	1351136
Bình Dương	14211330
Đồng Nai	32543962
Bình Thuận	1161388
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224384

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
198633	244801	926681	420942
180330	221710	310078	315777
462113	894879	1256490	1497024
814268	955240	1093814	1355300
		560884	234998
1300011	1326535	1442804	1735640
218137997	267507517	349375718	461878655
45060670	53350404	62738904	79560649
32728812	37849868	45985902	61213851
12331858	15500536	16753002	18346798
52111413	62112189	83320031	110382921
306612	367902	464610	461368
4314969	5418530	6887843	10017460
31299354	37948371	54903634	73521783
16190478	18377386	21063944	26382310
120965914	152044924	203316783	271935085
107354735	128839941	163861231	200076801
468565	540939	693943	851845
563128	633004	897873	1781259
1722611	1960310	2916334	4078139
18863569	27731300	41020700	63023647
40629961	51550178	61929224	83544446
1518320	1851655	2124719	2977460
47017108	54400190	75931694	105545058

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At current prices)...*

	2000
VIII Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	35463415
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	13965294
- Trung ương - <i>Central</i>	3709858
- Địa phương - <i>Local</i>	10255436
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	18951458
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	251033
- DN tư nhân - <i>Private</i>	5064897
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	7611868
- Cá thể - <i>Households</i>	6023660
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2546663
Long An	3509107
Đồng Tháp	2665007
An Giang	4657038
Tiền Giang	2035452
Vĩnh Long	1276693
Bến Tre	1343453
Kiên Giang	3024646
Cần Thơ	5537618
Hậu Giang	
Trà Vinh	821261
Sóc Trăng	4272174
Bạc Liêu	931918
Cà Mau	5389048
IX Không phân tỉnh - <i>Nec.</i>	15349531

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

2001	2002	2003	2004
37988759	41863321	51824528	64489169
13837945	17163086	19437693	21183946
3174385	4808927	3731501	4835230
10663560	12354159	15706192	16348716
20840093	21225606	27594969	36903744
145241	310113	202308	303182
7115981	5374373	5306806	6461405
6816387	8303312	13823486	20742245
6762484	7237808	8262369	9396912
3310721	3474629	4791866	6401479
3881975	4382440	5898146	7559752
2764196	2905381	3479466	3656795
3960173	3651092	4360361	4868741
2252330	2315986	2968889	3677078
1335598	1428525	1735811	2301931
1433293	1906776	2151210	2899714
3142371	4427435	4848576	5622020
5971998	7313997	6834721	10814935
		2743641	3523745
877310	1415412	1505275	1844878
5479861	4228170	4958216	6386198
1356557	1857913	1919140	1709914
5533097	6030194	8421076	9623468
18647413	22569761	27462004	32862711

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ)
TRONG TỪNG VÙNG**

*STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE
(AT CURRENT PRICES) IN EACH REGION*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100	100	100	100	100
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	35,26	30,56	31,34	28,97	25,31
- Trung ương - <i>Central</i>	27,03	23,17	24,18	22,43	19,92
- Địa phương - <i>Local</i>	8,23	7,39	7,17	6,53	5,39
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	34,28	26,50	30,65	31,74	35,63
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1,74	1,68	1,59	1,21	1,10
- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,40	1,18	1,24	1,40	1,72
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	17,06	11,08	15,11	17,21	21,33
- Cá thể - <i>Households</i>	14,08	12,57	12,71	11,93	11,47
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	30,46	42,94	38,01	39,29	39,06
II Đông Bắc - <i>North East</i>	100	100	100	100	100
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	67,62	64,46	66,46	68,14	68,63
- Trung ương - <i>Central</i>	56,26	52,69	55,36	57,85	61,58
- Địa phương - <i>Local</i>	11,36	11,77	11,11	10,28	7,04
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	16,95	15,89	17,13	16,24	17,68
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1,06	0,96	1,09	0,74	0,91
- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,17	1,02	1,21	1,42	1,54
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	6,35	5,55	6,31	6,27	8,69
- Cá thể - <i>Households</i>	8,37	8,37	8,51	7,82	6,54
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	15,43	19,65	16,41	15,62	13,70

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At current prices)...*

Đơn vị tính - Unit: %

		2000	2001	2002	2003	2004
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	36,73	38,88	34,33	38,75	41,99
	- Trung ương - <i>Central</i>	12,22	5,20	11,32	12,28	19,88
	- Địa phương - <i>Local</i>	24,51	33,68	23,01	26,47	22,11
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	59,95	57,17	63,71	58,15	50,39
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1,48	0,78	1,56	1,45	1,48
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	1,10	0,62	1,21	1,71	3,32
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	2,06	1,50	2,05	4,17	5,81
	- Cá thể - <i>Households</i>	55,31	54,26	58,35	50,82	39,76
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,32	3,96	2,50	3,10	7,63
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	47,17	39,03	41,73	41,12	38,68
	- Trung ương - <i>Central</i>	25,35	18,57	21,52	26,40	26,92
	- Địa phương - <i>Local</i>	21,81	20,46	20,20	14,73	11,76
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	39,32	36,47	34,51	35,75	39,51
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,79	0,62	0,70	0,86	0,95
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	2,52	1,93	2,09	2,22	2,43
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	11,17	11,21	9,54	11,32	14,34
	- Cá thể - <i>Households</i>	24,85	22,71	22,19	21,35	21,79
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,51	24,50	23,76	23,12	21,81

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At current prices)...*

Đơn vị tính - Unit: %

		2000	2001	2002	2003	2004
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	46,27	48,03	44,16	46,88	43,81
	- Trung ương - <i>Central</i>	17,64	17,27	16,85	20,87	22,70
	- Địa phương - <i>Local</i>	28,63	30,76	27,31	26,01	21,11
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	41,18	36,60	39,83	36,90	41,72
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1,25	1,23	1,27	1,09	1,15
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	4,10	3,88	3,85	3,55	5,09
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	19,38	15,18	18,77	19,68	23,71
	- Cá thể - <i>Households</i>	16,44	16,32	15,94	12,57	11,77
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	12,55	15,36	16,01	16,22	14,47
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highland</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	27,40	33,43	27,22	23,27	26,08
	- Trung ương - <i>Central</i>	9,28	14,59	9,94	11,22	12,84
	- Địa phương - <i>Local</i>	18,12	18,84	17,28	12,05	13,24
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	63,71	59,36	65,58	56,86	65,73
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2,23	1,60	2,72	0,54	0,95
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	12,66	7,25	14,22	15,43	16,12
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	9,68	8,77	9,15	11,62	23,48
	- Cá thể - <i>Households</i>	39,14	41,75	39,48	29,27	25,18
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8,89	7,21	7,20	19,87	8,19

(Tiếp biểu) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Structure of industrial output value (At current prices)...*

Đơn vị tính - Unit: %

		2000	2001	2002	2003	2004
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	22,56	20,66	19,94	17,96	17,23
	- Trung ương - <i>Central</i>	16,00	15,00	14,15	13,16	13,25
	- Địa phương - <i>Local</i>	6,56	5,65	5,79	4,80	3,97
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	26,19	23,89	23,22	23,85	23,90
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,15	0,14	0,14	0,13	0,10
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	2,34	1,98	2,03	1,97	2,17
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	16,17	14,35	14,19	15,71	15,92
	- Cá thể - <i>Households</i>	7,54	7,42	6,87	6,03	5,71
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	51,25	55,45	56,84	58,19	58,88
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100	100	100	100	100
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	39,38	36,43	41,00	37,51	32,85
	- Trung ương - <i>Central</i>	10,46	8,36	11,49	7,20	7,50
	- Địa phương - <i>Local</i>	28,92	28,07	29,51	30,31	25,35
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	53,44	54,86	50,70	53,25	57,22
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,71	0,38	0,74	0,39	0,47
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	14,28	18,73	12,84	10,24	10,02
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint- stock company</i>	21,46	17,94	19,83	26,67	32,16
	- Cá thể - <i>Households</i>	16,99	17,80	17,29	15,94	14,57
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7,18	8,72	8,30	9,25	9,93
IX	Không phân tính - <i>Nec.</i>	100	100	100	100	100

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Theo giá thực tế)
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (At current prices) PROVINCES

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

		2000	2001	2002	2003	2004
	Tổng số - Total	336100200	395809295	476349961	620067650	808958242
1	Hà Nội	23610741	26495239	37054118	50750992	64390898
2	Hải Phòng	8229980	9817309	12449944	15635027	20858192
3	Vĩnh Phúc	6522442	7306008	9613405	12849104	16129522
4	Hà Tây	3935488	4533285	5735697	7580013	10937137
5	Bắc Ninh	2689687	3449503	4555412	6816109	8740185
6	Hải Dương	3684074	4188912	5623357	7288533	8895053
7	Hưng Yên	3147366	10289536	3739079	7112819	10890643
8	Hà Nam	1270075	1614335	1836316	2487118	2937850
9	Nam Định	1967798	2322539	2664226	3485663	4676749
10	Thái Bình	1961692	2097418	2381389	2930189	4444788
11	Ninh Bình	663999	830845	876188	1501363	2041172
12	Hà Giang	137318	147384	183876	229949	192080
13	Cao Bằng	218426	251551	282187	382269	565785
14	Lào Cai	397869	403422	480052	559585	615899
15	Bắc Cạn	39914	56613	85202	128697	179077
16	Lạng Sơn	278380	348695	465420	563063	714172
17	Tuyên Quang	345417	457497	610777	461135	677344
18	Yên Bái	452368	521508	617924	729434	875387
19	Thái Nguyên	2085621	2981333	3471276	4553937	6739253
20	Phú Thọ	4198652	4695592	5055072	5383513	7119701
21	Bắc Giang	545799	665873	855404	1282935	1760326
22	Quảng Ninh	6557632	7024809	9771328	12111693	16941755
23	Lai Châu				107375	93678
24	Điện Biên	279737	277189	453267	388199	409214
25	Sơn La	195772	209184	242196	383508	415308
26	Hoà Bình	255135	282446	357698	503123	729979
27	Thanh Hoá	3606846	4785391	5370002	6494996	8170151
28	Nghệ An	1423820	1933348	2524826	3261291	3924982
29	Hà Tĩnh	502888	645347	760063	994457	1302471
30	Quảng Bình	533911	881058	1180121	1327687	1813597
31	Quảng Trị	305277	350198	432627	559835	749101
32	Thừa Thiên Huế	2042182	2159986	2481078	2536860	3180492

Giá trị sản xuất công nghiệp - Industrial Output Value (1985 - 2004) giá trị sản xuất công nghiệp

(Tiếp biểu) **Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Industrial output value (At current prices)...*

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

		2000	2001	2002	2003	2004
33	Đà Nẵng	4197338	4601100	5073757	7568059	9423038
34	Quảng Nam	1031064	1017989	1550512	2205509	3071672
35	Quảng Ngãi	1118344	1195341	1316107	1592336	2080641
36	Bình Định	2612755	2530504	3014088	4023930	5204785
37	Phú Yên	842219	884509	1209718	1529145	1765668
38	Khánh Hoà	4706428	6025608	6637289	8441881	10931223
39	Gia Lai	198256	180330	221710	310078	315777
40	Kon Tum	629310	462113	894879	1256490	1497024
41	Đắk Lắk	728258	814268	955240	1093814	1355300
42	Đắk Nông				560884	234998
43	Lâm Đồng	1544328	1300011	1326535	1442804	1735640
44	TP. Hồ Chí Minh	87368331	107354735	128839941	163861231	200076801
45	Ninh Thuận	290116	468565	540939	693943	851845
46	Bình Phước	442001	563128	633004	897873	1781259
47	Tây Ninh	1351136	1722611	1960310	2916334	4078139
48	Bình Dương	14211330	18863569	27731300	41020700	63023647
49	Đồng Nai	32543962	40629961	51550178	61929224	83544446
50	Bình Thuận	1161388	1518320	1851655	2124719	2977460
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	48224384	47017108	54400190	75931694	105545058
52	Long An	3509107	3881975	4382440	5898146	7559752
53	Đồng Tháp	2665007	2764196	2905381	3479466	3656795
54	An Giang	4657038	3960173	3651092	4360361	4868741
55	Tiền Giang	2035452	2252330	2315986	2968889	3677078
56	Vĩnh Long	1276693	1335598	1428525	1735811	2301931
57	Bến Tre	1343453	1433293	1906776	2151210	2899714
58	Kiên Giang	3024646	3142371	4427435	4848576	5622020
59	Cần Thơ	5537618	5971998	7313997	6834721	10814935
60	Hậu Giang				2743641	3523745
61	Trà Vinh	821261	877310	1415412	1505275	1844878
62	Sóc Trăng	4272174	5479861	4228170	4958216	6386198
63	Bạc Liêu	931918	1356557	1857913	1919140	1709914
64	Cà Mau	5389048	5533097	6030194	8421076	9623468
65	Không phân tỉnh Nec.	15349531	18647413	22569761	27462004	32862711

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Theo giá thực tế)
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
STRUCTURE OF INDUSTRIAL OUTPUT VALUE (At current prices)
BY PROVINCES

Đơn vị tính - Unit : %

		2000	2001	2002	2003	2004
	Tổng số - Total	100	100	100	100	100
1	Hà Nội	7,02	6,69	7,78	8,18	7,96
2	Hải Phòng	2,45	2,48	2,61	2,52	2,58
3	Vĩnh Phúc	1,94	1,85	2,02	2,07	1,99
4	Hà Tây	1,17	1,15	1,20	1,22	1,35
5	Bắc Ninh	0,80	0,87	0,96	1,10	1,08
6	Hải Dương	1,10	1,06	1,18	1,18	1,10
7	Hưng Yên	0,94	2,60	0,78	1,15	1,35
8	Hà Nam	0,38	0,41	0,39	0,40	0,36
9	Nam Định	0,59	0,59	0,56	0,56	0,58
10	Thái Bình	0,58	0,53	0,50	0,47	0,55
11	Ninh Bình	0,20	0,21	0,18	0,24	0,25
12	Hà Giang	0,04	0,04	0,04	0,04	0,02
13	Cao Bằng	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07
14	Lào Cai	0,12	0,10	0,10	0,09	0,08
15	Bắc Cạn	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
16	Lạng Sơn	0,08	0,09	0,10	0,09	0,09
17	Tuyên Quang	0,10	0,12	0,13	0,07	0,08
18	Yên Bái	0,13	0,13	0,13	0,12	0,11
19	Thái Nguyên	0,62	0,75	0,73	0,73	0,83
20	Phú Thọ	1,25	1,19	1,06	0,87	0,88
21	Bắc Giang	0,16	0,17	0,18	0,21	0,22
22	Quảng Ninh	1,95	1,77	2,05	1,95	2,09
23	Lai Châu	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01
24	Điện Biên	0,08	0,07	0,10	0,06	0,05
25	Sơn La	0,06	0,05	0,05	0,06	0,05
26	Hoà Bình	0,08	0,07	0,08	0,08	0,09
27	Thanh Hoá	1,07	1,21	1,13	1,05	1,01
28	Nghệ An	0,42	0,49	0,53	0,53	0,49
29	Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16	0,16
30	Quảng Bình	0,16	0,22	0,25	0,21	0,22
31	Quảng Trị	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
32	Thừa Thiên Huế	0,61	0,55	0,52	0,41	0,39

(Tiếp biểu) **Cơ cấu Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế)...**
 (Cont.) *Structure of Industrial output value (At current prices)...*

Đơn vị tính - Unit : %

	2000	2001	2002	2003	2004
33 Đà Nẵng	1,25	1,16	1,07	1,22	1,16
34 Quảng Nam	0,31	0,26	0,33	0,36	0,38
35 Quảng Ngãi	0,33	0,30	0,28	0,26	0,26
36 Bình Định	0,78	0,64	0,63	0,65	0,64
37 Phú Yên	0,25	0,22	0,25	0,25	0,22
38 Khánh Hoà	1,40	1,52	1,39	1,36	1,35
39 Gia Lai	0,06	0,05	0,05	0,05	0,04
40 Kon Tum	0,19	0,12	0,19	0,20	0,19
41 Đắk Lắk	0,22	0,21	0,20	0,18	0,17
42 Đắk Nông	0,00	0,00	0,00	0,09	0,03
43 Lâm Đồng	0,46	0,33	0,28	0,23	0,21
44 TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,12	27,05	26,43	24,73
45 Ninh Thuận	0,09	0,12	0,11	0,11	0,11
46 Bình Phước	0,13	0,14	0,13	0,14	0,22
47 Tây Ninh	0,40	0,44	0,41	0,47	0,50
48 Bình Dương	4,23	4,77	5,82	6,62	7,79
49 Đồng Nai	9,68	10,27	10,82	9,99	10,33
50 Bình Thuận	0,35	0,38	0,39	0,34	0,37
51 Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,88	11,42	12,25	13,05
52 Long An	1,04	0,98	0,92	0,95	0,93
53 Đồng Tháp	0,79	0,70	0,61	0,56	0,45
54 An Giang	1,39	1,00	0,77	0,70	0,60
55 Tiền Giang	0,61	0,57	0,49	0,48	0,45
56 Vĩnh Long	0,38	0,34	0,30	0,28	0,28
57 Bến Tre	0,40	0,36	0,40	0,35	0,36
58 Kiên Giang	0,90	0,79	0,93	0,78	0,69
59 Cần Thơ	1,65	1,51	1,54	1,10	1,34
60 Hậu Giang	0,00	0,00	0,00	0,44	0,44
61 Trà Vinh	0,24	0,22	0,30	0,24	0,23
62 Sóc Trăng	1,27	1,38	0,89	0,80	0,79
63 Bạc Liêu	0,28	0,34	0,39	0,31	0,21
64 Cà Mau	1,60	1,40	1,27	1,36	1,19
65 Không phân tính - Nec.	4,57	4,71	4,74	4,43	4,06

SẢN PHẨM SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL PRODUCTS
(1985 - 2005)

SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
1	Than đá (than sạch) khai thác <i>Coal mining</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	5624	6392
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5584	6279
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	40	113
2	Dầu mỏ thô khai thác <i>Crude petroleum</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	0	41
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	41
3	Quặng Crôm 46% Cr₂O₃ <i>Crom ore 46% Cr₂O₃</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	4,1	3,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4,1	3,1
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
4	Đá các loại - <i>Stone of all kinds</i>	1000 m³	6296	7319
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4196	4470
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	2100	2849
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
5	Vôi các loại - <i>Lime</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	950	976
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	313	300
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	637	676
6	Cát, sỏi các loại - <i>Sand, pebbles of all kinds</i>	1000 m³	7344	7429
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	3805	3395
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	3539	4034
7	Muối các loại <i>Salts of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	671	963
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	93	125
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	578	838
8	Quặng Apatit (loại 1-2) 24-34% <i>Apatit ore (Type 1-2) 24-34%</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	209	293
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	209	293
9	Nước mắm (quy 16 độ đậm) <i>Fish sauce (Standard- 16% protein)</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	143,3	158,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	76,2	90,3
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	67,1	68,1

MAJOR INDUSTRIAL PRODUCTS

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
6839	6860	3849	4626	4729	5021	5899	6190	8350
6724	6786	3781	4541	4594	4928	5757	6093	8269
115	74	68	85	135	93	142	97	81
280	688	1526	2700	3956	5496	6312	7074	7620
280	688	1526	2700	3956	5496	6312	7074	7620
4,0	2,7	4,0	4,6	6,0	3,6	6,9	6,3	24,5
4,0	2,7	4,0	4,6	6,0	3,6	6,9	6,3	20,5
-	-	-	-	-	-	-	-	4,0
7737	6101	6125	5362	4464	5420	7415	8873	10657
5017	3404	3412	3498	2546	2842	3963	4751	5058
2720	2697	2713	1864	1918	2578	3452	4122	5556
-	-	-	-	-	-	-	-	43
996	869	702	664	665	693	787	825	1041
300	209	140	123	85	74	69	70	69
696	660	562	541	580	619	718	755	972
7422	8096	5402	10438	12517	10572	11061	13843	14363
3392	4571	2445	5302	4650	3242	3589	4242	5372
4030	3525	2957	5136	7867	7330	7472	9601	8991
847	851	645	593	583	594	651	481	689
122	148	45	76	107	131	161	104	174
725	703	600	517	476	463	490	377	515
281	291	255	274	319	290	362	470	592
281	291	255	274	319	290	362	470	592
154,8	176,0	158,6	131,2	150,9	147,7	135,2	138,7	149,0
84,2	88,0	77,9	61,6	63,5	60,6	48,9	45,7	55,7
70,6	88,0	80,7	69,6	87,4	87,1	86,3	93,0	93,3

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
10	Rau quả đóng hộp - <i>Canned vegetable and fruits</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17534	18711
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	17534	18711
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
11	Dầu thực vật tinh luyện - <i>Refined vegetable oil</i>	1000 Tấn <i>1000 Ton</i>	21,3	19,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	18,8	17,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	2,5	1,8
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
12	Sữa hộp đặc có đường <i>Condensed milk can</i>	Tr.hộp <i>Mill.tins</i>	23,6	21,8
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	23,6	21,8
13	Bột ngọt <i>Glutamate</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>		
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
14	Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	6270	6158
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1695	1386
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	4575	4772
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
15	Đường mật các loại <i>Sugar of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	402,0	346,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	105,0	87,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	297,0	259,0
	Trong đó: Đường kính các loại ⁽¹⁾ <i>Of which: Refined sugar ⁽¹⁾</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	14,3	8,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	14,3	8,1
16	Đậu phụ <i>Soya curd</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	20,2	24,8
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4,9	5,6
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	15,3	19,2

¹ Đường kính các loại gồm: Đường kết tinh (đường kính RS) và đường luyện RE
Refined sugar of all kinds included: RS and RE

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
17483	23064	21810	20639	13655	11903	11872	7020	12784
17483	23064	21810	20639	13655	11903	11872	7020	5614
-	-	-	-	-	-	-	-	7170
27,1	21,8	17,1	29,4	16,7	13,5	23,0	30,9	38,6
24,6	19,3	11,4	22,1	12,0	9,5	10,6	19,2	24,9
2,5	2,5	5,7	7,3	4,7	4,0	12,4	11,7	13,7
-	-	-	-	-	-	-	-	0,0
18,2	50,7	44,0	58,2	74,6	84,4	122,3	157,5	173,3
18,2	50,7	44,0	58,2	74,6	84,4	122,3	157,5	173,3
-	-	-	-	-	-	-	-	64,8
-	-	-	-	-	-	-	-	64,8
7132	7206	9417	8041	9570	9767	9412	11828	15582
1741	1500	1669	1227	1448	1552	1279	804	584
5391	5706	7748	6814	8122	8215	8133	11024	14710
-	-	-	-	-	-	-	-	288
323,0	366,0	375,0	323,5	371,6	365,5	369,1	364,1	517,2
65,0	94,0	95,0	59,7	67,8	98,0	101,8	98,7	117,4
258,0	272,0	280,0	263,8	303,8	267,5	267,3	265,4	399,8
6,2	11,3	19,8	26,9	49,5	72,1	84,1	98,9	92,8
6,2	11,3	19,8	26,9	49,5	72,1	84,1	98,9	92,8
24,6	29,8	22,5	15,6	15,8	15,9	17,1	19,6	24,2
3,6	3,6	0,5	0,7	0,4	0,0	0,1	0,1	0
21,0	26,2	22,0	14,9	15,4	15,9	17,0	19,5	24,2

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
17	Chè chế biến các loại (chè đen) <i>Processed tea of all kinds (black tea)</i>	Tấn <i>Ton</i>	20500	21500
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	18600	18700
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1900	2800
18	Rượu mùi và rượu trắng <i>Liquor and white wine</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	43717	42081
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	37458	34397
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	6259	7684
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
19	Bia các loại <i>Beer of all kinds</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	86,6	87,2
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	86,6	87,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
20	Thuốc lá điếu <i>Cigaretter</i>	Tr.bao <i>Mill. packets</i>	1050	1118
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1038	1090
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	12	28
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
21	Sợi các loại - <i>Textile fibres of all kinds</i>	Tấn - <i>Ton</i>	51348	52425
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	51348	52425
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
22	Len đan - <i>Woolen Yarn</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1284	1311
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1284	1311
23	Vải, lụa thành phẩm <i>Finished fabric, silk</i>	Tr.m² <i>Mill. m²</i>	299,4	285,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	201,6	196,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	97,8	88,9
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
22000	24100	24500	24226	23460	21955	31681	33548	24239
18700	20500	18900	19727	18658	19010	25574	23701	13298
3300	3600	5600	4499	4802	2945	6107	9847	10941
46865	55417	79140	57844	39215	39678	42845	45779	51379
37525	50976	68349	47729	25479	24900	26447	24697	25191
9340	4441	10791	10115	13736	14778	16398	21082	26058
-	-	-	-	-	-	-	-	130
84,0	97,6	89,2	94,0	131,2	168,5	230,2	236,4	465,0
84,0	97,6	89,2	93,3	128,7	165,9	226,7	227,4	314,0
-	-	-	0,7	2,5	2,6	3,5	9,0	15,5
-	-	-	-	-	-	-	-	135,5
981	888	1164	1249	1298	1541	1713	1942	2147
956	877	1156	1244	1295	1536	1707	1938	2116
25	11	8	6	3	5	6	4	30
-	-	-	-	-	-	-	-	1
56765	62015	56367	58270	40261	43646	37585	44403	59222
56765	62015	56367	58270	40261	43646	37585	44403	51191
-	-	-	-	-	-	-	-	120
-	-	-	-	-	-	-	-	7911
1365	1394	1138	651	728	860	1051	1412	1000
1365	1394	1138	651	728	860	1051	1412	1000
288,8	306,4	268,8	254,4	224,2	217,7	215,0	211,6	263,4
207,2	222,4	208,0	205,0	164,1	143,7	137,9	138,5	149,8
81,6	84,0	60,8	49,4	60,1	74,0	77,1	73,1	72,4
-	-	-	-	-	-	-	-	41,2

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
24	Vải màn sợi bông <i>Cotton yard material for mosquito - nets</i>	1000 m ²	66890	101255
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5598	5075
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	61292	96180
25	Vải bạt - <i>Canvas</i>	1000 m ²	4541	5214
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4499	5197
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	42	17
26	Khăn mặt, khăn tắm các loại <i>Face cloth</i>	Tr cái <i>Mill.pieces</i>	53,1	57,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	28,9	25,4
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	24,2	31,6
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
27	Thảm len - <i>Woolen carpet</i>	1000 m ²	343	336
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	115	121
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	228	215
28	Thảm dầy - <i>Jute carpet</i>	1000 m ²	1989	2393
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	24	36
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1965	2357
29	Quần áo dệt kim các loại <i>Knitted wearing apparel of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	19100	20100
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	17800	19000
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1300	1100
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
30	Chiếu cói (quy chuẩn 1,5 x 2m) <i>Sedge mat (type 1,5m x 2m)</i>	1000 cái <i>1000 pairs</i>	13356	15114
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	267	289
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	13089	14825
31	Quần áo may sẵn <i>Ready-made wearing apparel</i>	Tr. cái <i>Mill.pieces</i>	73,6	102,3
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	40,4	51,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	33,2	50,8
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
106020	99131	55275	29705	26899	43010	69076	65312	46116
10431	11028	10854	444	2365	158	129	4	
95589	88103	44421	29261	24534	42852	68947	65308	46116
5547	5753	4555	3303	1870	2131	2419	1997	2058
5026	5467	3894	2772	1271	2131	2419	1997	2058
521	286	661	531	599	0	0	0	0
70,7	100,3	93,0	108,6	109,3	209,7	152,7	178,5	276,1
25,3	43,7	45,8	62,1	87,8	195,1	106,7	128,3	186,6
45,4	56,6	47,2	46,5	21,5	14,6	46,0	50,2	78,8
-	-	-	-	-	-	-	-	10,7
302	303	318	225	269	285	206	226	307
97	93	100	74	89	100	64	56	67
205	210	218	151	180	185	142	170	240
2668	2810	3591	2988	604	235	269	314	239
37	...	301	166	19	...	...	18	40
2631	2810	3290	2822	585	235	269	296	199
23100	26400	26400	28634	26128	18031	31376	28735	30182
21700	25500	25700	27917	25304	16365	29931	27535	29517
1400	900	700	717	824	1666	1445	1200	374
-	-	-	-	-	-	-	-	291
17071	17582	15192	14220	12048	13896	16815	23465	11679
198	442	292	309	246	26	234	...	6
16873	17140	14900	13911	11802	13870	16581	23465	11673
96,1	109,8	114,6	125,3	106,1	104,4	90,9	121,0	171,9
42,4	51,6	54,0	69,4	38,7	45,4	53,8	66,9	72,4
53,7	58,2	60,6	55,9	67,4	59,0	37,1	54,1	72,8
-	-	-	-	-	-	-	-	26,7

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
32	Da cứng - <i>Firm leather</i>	Tấn - <i>Ton</i>	180	115
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	180	115
33	Da mềm <i>Soft leather</i>	1000 bìa <i>1000 sheets</i>	1481	1714
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1481	1714
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
34	Giày dép da <i>Leather footwear</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	-	-
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
35	Giày, dép vải <i>Footwear of cloth materials</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	2638	1777
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2638	1777
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
36	Gỗ xẻ các loại - <i>Swawn timber</i>	1000 m³	635,8	586,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	435,4	324,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	200,4	262,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
37	Giấy bìa các loại <i>Cardboard of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	78,5	89,6
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	67,7	77,1
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	10,8	12,5
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
38	Trang in các loại <i>Printing page</i>	Tr. trang <i>Mill. pages</i>	44550	50830
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	44222	49261
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	328	1569
39	Axit clohydric (Hcl) - <i>Acid clohydric(Hcl)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15924	13939
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	15924	13939

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
129	147	134	85	71	38	53	25	18
129	147	134	85	71	38	53	25	18
1976	1874	1704	310	458	478	812	645	1383
1976	1874	1704	310	458	478	812	645	981
-	-	-	-	-	-	-	-	402
-	-	-	5848	6188	5672	14002	28026	46440
-	-	-	2904	2390	653	9174	23268	28489
-	-	-	2944	3798	5019	4828	4758	7174
-	-	-	-	-	-	-	-	10777
1553	1521	1612	7581	6426	6148	14823	12483	22199
1553	1521	1612	6647	6362	5674	14655	12283	18938
-	-	-	934	64	474	168	200	637
-	-	-	-	-	-	-	-	2624
616,0	635,0	696,0	895,0	1 182,4	1 245,8	1 124,0	1 565,0	1 605,8
342,0	311,0	326,0	445,0	483,4	513,8	501,0	518,0	499,8
274,0	324,0	370,0	450,0	699,0	732,0	623,0	1047,0	1 092,0
-	-	-	-	-	-	-	-	14,0
88,0	88,0	65,8	78,3	108,8	117,5	128,2	153,6	215,9
75,4	72,6	56,3	70,3	97,3	108,0	113,4	129,6	177,9
12,6	15,4	9,5	8,0	11,5	9,5	14,8	24,0	35,0
-	-	-	-	-	-	-	-	3,0
54998	50402	42385	46773	50719	52564	62795	84028	96738
54987	50402	41720	45907	50620	52488	62729	83658	96019
11	...	665	866	99	76	66	370	719
14322	17315	10449	7768	8876	7176	4446	11860	9768
14322	17315	10449	7768	8876	7176	4446	11860	9768

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - Products	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
40	Xút côtic 100% (NaOH) <i>Caustic soda 100% (NaOH)</i>	Tấn <i>Ton</i>	3049	4820
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	3049	4820
41	Thuốc trừ sâu, bệnh - <i>Insecticide</i>	Tấn - Ton	17778	6779
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	17778	6779
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
42	Phân hoá học các loại <i>Chemical fertilizer of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	532	516
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	532	516
43	Sơn hoá học các loại <i>Chemical paints of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	5405	7593
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4254	4975
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1151	2618
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
44	Que hàn - <i>Soldering stick</i>	Tấn - Ton	5933	7395
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5727	6874
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	206	521
45	Thuốc ống các loại <i>Medical ampoules of all kinds</i>	Tr.ống <i>Millitubes</i>	372	393
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	372	393
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
46	Thuốc viên các loại <i>Medical tablets of all kinds</i>	Tr.viên <i>Mill.pieces</i>	7105	6339
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	7105	6339
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
47	Thuốc nước <i>Liquid medicine</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	4102	4321
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4102	4321
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
4536	4922	3094	7491	5076	5398	5939	5350	7307
4536	4922	3094	7491	5076	5398	5939	5350	7307
10813	12988	4753	9183	12824	11465	14398	14072	15566
10813	12988	4753	9183	12824	11465	14398	14072	15565
-	-	-	-	-	-	-	-	1
485	500	373	354	450	530	714	841	931
485	500	373	354	450	530	714	841	931
9994	9242	4669	4852	4754	5810	8221	11062	21081
5886	6353	3669	4211	4380	5290	7686	11034	10321
4108	2889	1000	641	374	520	535	28	226
-	-	-	-	-	-	-	-	10534
7451	7380	5327	3481	3659	3947	4927	5404	5153
7021	7158	5220	3427	3545	3878	4757	5171	4751
430	222	107	54	114	69	170	233	402
382	370	261	341	401	428	474	462	425
382	370	261	341	401	428	474	462	424
-	-	-	-	-	-	-	-	1
6673	5992	4294	5437	6752	8785	11393	12024	14065
6673	5992	4294	5437	6752	8785	11393	12024	13876
-	-	-	-	-	-	-	-	189
4053	3289	1648	3450	3178	4552	3579	3356	3651
4053	3289	1648	3450	3178	4552	3579	3356	3447
-	-	-	-	-	-	-	-	204

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
48	Xà phòng, bột giặt các loại <i>Soap, detergent of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	50,6	71,7
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	38,2	51,7
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	12,4	20,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
49	Lốp xe đạp các loại <i>Bicycle tyres of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	11539	10586
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	7611	7860
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	3928	2726
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
50	Săm xe đạp các loại <i>Bicycle tubes of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	6035	4501
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	6035	4501
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
51	Thủy tinh các loại <i>Glasses of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	57,6	53,9
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	38,0	32,8
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	19,6	21,1
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
52	Sứ dân dụng <i>Household porcelain</i>	Tr. cái <i>Mill.pieces</i>	166,7	184,2
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	57,1	54,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	109,6	129,7
53	Sứ công nghiệp <i>Industrial porcelain</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	5800	8000
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2000	1700
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	3800	6300
54	Gạch nung các loại <i>Terra-cotta bricks</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	2932	3283
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	910	1007
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	2022	2276
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
46,8	52,5	40,0	54,9	68,7	72,0	88,3	97,5	129,3
33,7	39,8	35,8	51,5	66,3	69,8	85,2	90,5	92,7
13,1	12,7	4,2	3,4	2,4	2,2	3,1	7,0	13,3
-	-	-	-	-	-	-	-	23,3
12672	11265	7509	9238	8606	8458	8479	9446	9703
9737	9268	6749	8318	7470	6959	6736	7095	8280
2935	1997	760	920	1136	1499	1743	2351	1408
-	-	-	-	-	-	-	-	15
5676	6431	5270	8319	8533	9177	10569	10736	11917
5676	6431	5270	6157	6314	9068	10492	10676	11766
-	-	-	2162	2219	109	77	60	136
-	-	-	-	-	-	-	-	15
47,4	53,0	43,0	39,1	32,2	36,7	50,6	37,5	77,1
31,4	32,5	31,0	27,3	19,3	26,2	34,6	21,1	24,1
16,0	20,5	12,0	11,8	12,9	10,5	16,0	16,4	12,0
-	-	-	-	-	-	-	-	41,0
215,0	207,7	133,6	140,3	162,7	129,6	152,0	151,7	186,6
61,4	50,9	33,3	20,0	17,0	14,5	15,5	18,5	18,0
153,6	156,8	100,3	120,3	145,7	115,1	136,5	133,2	168,6
7700	6772	5850	4615	4082	1840	6156	6036	6100
900	672	650	802	1063	388	506	380	800
6800	6100	5200	3813	3019	1452	5650	5656	5300
3691	3807	3519	3476	3769	4274,6	5001	5797,2	6892,5
1117	1062	930	809	808	741	889	988	1121
2574	2745	2589	2667	2961	3534	4112	4809	5770
-	-	-	-	-	-	-	-	2

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - Products	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
55	Ngói nung các loại (quy chuẩn 22 viên/m²) <i>Terra-cotta tiles (standard 22 piece/m²)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	541	592
	- Nhà nước - State	"	156	157
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	385	435
56	Xi măng các loại <i>Cement of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	1503	1526
	- Nhà nước - State	"	1503	1526
57	Tấm lợp fipro xi-măng - Cement proof sheet	1000 m²	3994	2915
	- Nhà nước - State	"	3994	2915
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-
58	Kính xây dựng (quy loại 2mm) <i>Buiding glass (Standard 2mm)</i>	1000 m²	1264	1201
	- Nhà nước - State	"	1264	1201
	- Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	"	-	-
59	Phích hoàn chỉnh <i>Thermos bottle</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	462	530
	- Nhà nước - State	"	462	530
60	Bóng đèn điện các loại <i>Light bulb of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	5016	7000
	- Nhà nước - State	"	5016	7000
61	Thép cán và sản phẩm kéo dây <i>Laminated steel and string products</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	61,5	64,4
	- Nhà nước - State	"	61,5	64,4
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	"	-	-
62	Thiếc thỏi 99,7% - Bar tin convert to 99,7%	Tấn - Ton	501	503
	- Nhà nước - State	"	501	503
63	Nông cụ cầm tay <i>Handing falming tool</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	13327	14381
	- Nhà nước - State	"	1314	1643
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	12013	12738

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
615	572	465	405	456	431	466	565	561
182	140	103	80	78	63	65	71	66
433	432	362	325	378	368	401	494	495
1665	1954	2088	2534	3127	3926	4849	5372	5828
1665	1954	2088	2534	3127	3926	4849	5372	5828
3069	3892	5398	6705	4286	4678	5699	9649	14791
3069	3892	5398	6700	4283	4672	5694	9641	14722
-	-	-	5	3	6	5	8	69
1030	1021	1195	1327	2783	2890	1790	3504	4751
1030	1021	1195	1327	2783	2890	1790	3504	4614
-	-	-	-	-	-	-	-	137
613	712	433	164	462	614	862	868	703
613	712	433	164	462	614	862	868	703
7326	7763	8681	10534	7715	9665	13883	18006	25085
7326	7763	8681	10534	7715	9665	13883	18006	25085
69,5	74,1	84,5	101,2	142,2	207,6	260,8	296,7	470,0
69,5	74,1	84,5	101,1	141,9	201,7	251,9	287,8	398,0
-	-	-	0,1	0,3	5,9	8,9	8,9	10,0
-	-	-	-	-	-	-	-	62,0
526	573	658	1774	1686	4544	3569	2777	1862
526	573	658	1774	1686	4544	3569	2777	1862
15740	15390	19545	16128	15991	15656	15290	16858	16516
1612	1502	855	528	701	849	215	451	391
14128	13888	18690	15600	15290	14807	15075	16407	16125

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - Products	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
64	Khóa các loại <i>Locks of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	-
	- Nhà nước - State	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-
65	Xe cải tiến - Improved cart	Cái - Piece	72715	72600
	- Nhà nước - State	"	36033	35600
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	36682	37000
66	Đồ dùng bằng tôn sắt tây <i>Appliance of tin and corrugated iron</i>	Tấn - Ton	3848	4072
	- Nhà nước - State	"	226	86
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	3622	3986
67	Máy bơm nông nghiệp <i>Water - pump for agriculture</i>	Cái <i>Piece</i>	753	850
	- Nhà nước - State	"	753	850
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-
68	Máy bơm dân dụng chạy điện <i>Household electric water-pump</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	1,8	2,7
	- Nhà nước - State	"	1,8	2,5
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	0,0	0,2
69	Bơm thuốc trừ sâu các loại <i>Insecticide pump of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	35,5	147,1
	- Nhà nước - State	"	26,5	128,8
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	9,0	18,3
70	Máy kéo và xe vận chuyển <i>Puller and utility vehicle</i>	Cái <i>Piece</i>	1103	1200
	- Nhà nước - State	"	1103	1200
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-
71	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Motor rice plugging machine</i>	Cái <i>Piece</i>	-	-
	- Nhà nước - State	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - Non-state	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
-	0	0	506	865	1099	981	1433	2277
-	-	-	471	801	874	977	1301	2136
-	-	-	35	64	225	4	132	141
65446	54012	24412	21147	14000	12124	10506	21156	17720
41171	31593	8189	6959	3000	1710	1177	680	2071
24275	22419	16223	14188	11000	10414	9329	20476	15649
5124	5191	4442	3303	3574	2997	3026	4619	4645
110	210	86	22	52	60	268	7	-
5014	4981	4356	3281	3522	2937	2758	4612	4645
690	1227	1357	467	412	330	470	342	547
690	1227	1357	467	412	330	470	342	330
-	-	-	-	-	-	-	-	217
2,8	3,5	1,5	0,6	1,2	4,4	9,8	11,4	13,9
2,5	3,0	1,5	0,5	0,9	4,4	8,1	11,2	12,3
0,4	0,5	0,1	0,1	0,3	0,0	1,6	0,2	1,6
81,6	135,1	63,9	78,0	47,0	52,0	24,2	19,2	26,1
81,6	121,4	53,3	69,0	40,0	43,2	20,2	15,0	23,0
	13,7	10,6	9,0	7,0	8,8	4,0	4,2	3,1
2004	2203	330	1700	2279	770	2316	2808	2709
2004	2203	330	1700	2279	770	2316	2808	2636
-	-	-	-	-	-	-	-	73
-	0	0	834	591	1047	810	1139	1482
-	-	-	294	224	641	298	712	256
-	-	-	540	367	406	512	427	1226

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
72	Máy tuốt lúa không có động cơ <i>Rice plugging machine without motor</i>	Cái <i>Piece</i>	20825	32173
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	10445	18154
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	10380	14019
73	Máy xay xát, chế biến mì màu <i>Mill and farm products processing machine</i>	Cái <i>Piece</i>	1467	1302
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1417	893
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	50	409
74	Máy công cụ các loại <i>Machine - tool of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	964	956
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	964	956
75	Động cơ diezen các loại <i>Diezen engine of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	5315	6213
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5315	6213
76	Động cơ điện các loại <i>Electric engine of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	15359	15149
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	15359	15149
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
77	Máy biến thế điện các loại <i>Electric transformer of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	479	447
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	479	447
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
78	Pin tiêu chuẩn (quy loại R ₂ 0) <i>Standard battery (Type R₂0)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	36,5	28,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	36,5	28,1
79	Dây điện bọc các loại - <i>Wrapped electric wire</i>	Tr. m - <i>Mill.m</i>	23,5	33,2
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	23,5	33,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
80	Quạt điện dân dụng các loại <i>Household electric fan of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	298,1	346,8
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	253,1	275,8
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	45,0	71,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
37539	38368	24918	42482	38870	29106	30072	42803	34916
18313	15648	6776	15087	10609	8960	9788	5724	2493
19226	22720	18142	27395	28261	20146	20284	37079	32423
1176	1209	1048	1013	657	706	284	2067	2043
1064	1190	846	666	415	424	136	191	105
112	19	202	347	242	282	148	1876	1938
966	1115	928	894	1235	864	1517	1538	1358
966	1115	928	894	1235	864	1517	1538	1358
6656	7158	2957	4470	5296	3264	1860	3371	4217
6656	7158	2957	4470	5296	3264	1860	3371	4217
13146	19833	11880	10596	9550	13923	23888	28789	29390
13146	19833	11880	8413	9010	13443	22281	28109	28181
-	-	-	2183	540	480	1607	680	1209
690	880	1648	2611	1964	2162	3756	5296	6186
690	880	1648	2611	1964	2162	3756	5296	4937
-	-	-	-	-	-	-	-	1249
38,6	47,2	52,9	66,3	72,0	72,8	95,9	125,7	138,0
38,6	47,2	52,9	66,3	72,0	72,8	95,9	125,7	138,0
17,5	29,7	18,0	18,5	35,0	30,3	48,7	67,0	94,7
17,5	29,7	18,0	18,5	35,0	30,3	48,7	67,0	93,1
-	-	-	-	-	-	-	-	1,7
372,8	300,8	217,0	287,4	222,9	244,3	217,2	311,8	369,2
312,4	280,9	209,1	247,6	212,2	223,0	201,3	292,1	330,7
60,3	19,9	8,0	39,8	10,7	21,3	15,9	19,7	22,5
-	-	-	-	-	-	-	-	16,0

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985	1986
81	Lắp ráp ô tô các loại - <i>Car assembling</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
82	Xe máy các loại <i>Motorbike of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
83	Lắp ráp ti vi các loại <i>Television assembling</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	19,4	25,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	19,4	25,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
84	Lắp ráp radio cassette <i>Radio cassette assembling</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	56,2	35,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	56,2	35,4
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
85	Đóng mới toa xe - <i>Coach building</i>	Cái - <i>Piece</i>	16	14
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	16	14
86	Xe đạp người lớn các loại <i>Bicycle for adult of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	197,3	263,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	197,3	263,1
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
87	Bút máy các loại <i>Fountain pen of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	3512	4395
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	3512	4395
88	Điện phát ra <i>Generated electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	5218,6	5683,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5218,0	5680,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	0,6	3,0
89	Nước máy sản xuất <i>Manufactured tap water</i>	Triệu m ³ <i>Mill m³</i>	417,7	441,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	417,7	441,0

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
-	-	-	-	-	-	-	-	3524,0
-	-	-	-	-	-	-	-	3524,0
-	-	-	-	-	-	-	-	62,2
-	-	-	-	-	-	-	-	62,2
39,0	43,0	65,0	141,2	186,0	365,1	649,9	791,6	770,2
39,0	43,0	65,0	141,2	169,0	320,1	636,7	751,7	606,8
-	-	-	-	17,0	45,0	13,2	39,9	28,5
-	-	-	-	-	-	-	-	134,9
75,8	62,2	55,5	93,0	139,3	127,2	163,1	110,5	111,6
75,8	62,2	55,5	93,0	137,3	125,7	159,4	109,3	111,6
-	-	-	-	2,0	1,5	3,7	1,2	0
27	40	35	11	19	12	10	13	28
27	40	35	11	19	12	10	13	28
299,5	286,1	114,9	88,7	45,9	158,3	323,9	285,7	236,1
293,4	285,6	114,9	87,4	45,2	158,3	316,7	271,7	235,7
6,1	0,5	...	1,3	0,7	0,0	7,2	14,0	0,4
5111	6453	1048	1686	2822	3319	3689	2094	700
5111	6453	1048	1686	2822	3319	3689	2094	700
6213,0	6955,0	7948,0	8790,0	9306,6	9818,3	10851,2	12476,3	14661,9
6210,0	6955,0	7947,0	8787,0	9302,6	9813,3	10845,2	12469,3	14650,9
3,0	...	1,0	3,0	4,0	5,0	6,0	7,0	11,0
450,8	447,6	431,2	461,9	405,6	394,0	401,6	492,6	521,0
450,8	447,6	431,2	461,9	405,6	394,0	401,6	492,6	521,0

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
1	Than đá (than sạch) khai thác <i>Coal mining</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	9823	11460
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	9774	11416
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	49	44
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
2	Dầu mỏ thô khai thác <i>Crude petroleum</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	8803	10090
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	8803	10090
3	Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m³ <i>Mill. m³</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
4	Quặng sắt 58% Fe <i>Iron ore 58% Fe</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài QD - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
5	Quặng đồng 20% Cu <i>Copper ore 20% Cu</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
6	Quặng Mangan 30-35% Mn <i>Mangan ore 30-35% Mn</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
7	Quặng kẽm 25-30% Zn <i>Zinc ore 25-30% Zn</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
8	Quặng thiếc 70% Sn <i>Tin ore 70% Sn</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
11672	9629	11609	13397	16409	19314	27349	32396
11570	9463	11155	12991	15703	18513	26408	30785
60	79	186	211	292	228	324	1041
42	87	268	195	414	573	617	570
12500	15217	16291	16833	16863	17700	20051	18519
12500	15217	16291	16833	16863	17700	20051	18519
...	...	1596	1250	2135	2712	6269	6440
...	...	1596	1250	2135	2712	6269	6440
...	...	349,1	327,2	533,8	711,9	1205,4	1435,0
...	...	301,8	303,9	452,0	534,6	727,5	925,0
...	...	47,3	23,3	81,8	146,5	473,4	500,0
-	-	-	-	-	30,8	4,5	10,0
...	...	4256	8974	4641	5162	5250	5470
...	...	4256	8974	4641	5098	5200	5400
-	-	-	-	-	64	50	70
...	...	10,4	12,6	72,6	106,9	179,7	190,0
...	...	10,4	12,6	42,3	63,7	61,8	60,0
-	-	-	-	30	43,2	117,9	130,0
...	...	44082	57060	62811	77848	85253	90000
...	...	42941	55060	59438	67860	80353	85000
...	...	1141	2000	3373	9988	4900	5000
-	-	-	-	-	-	2016	2100
...	...	2704	2674	6024	7205	415	500
...	...	1487	2035	5284	5947	0	0
...	...	1217	639	740	1258	415	500

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
9	Quặng Wolfram 65% WO₃ <i>Wolfram ore 65% WO₃</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
10	Quặng Crôm 46% Cr₂O₃ <i>Crom ore 46% Cr₂O₃</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	37,3	51,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	30,9	21,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	6,4	30,0
11	Quặng chì - <i>Lead ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
12	Quặng Titan 52% TiO₂ <i>Titan ore 52% TiO₂</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
13	Đá các loại - <i>Stone of all kinds</i>	1000 m ³	12465	15849
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	6442	8942
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	5991	6484
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	32	423
	Chia ra: + Đá phiến <i>By which: Schist</i>	1000 m ³	0,99	1,07
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	0,06	0,06
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	0,94	1,00
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Đá XD khác không chứa canxi chưa nghiền (đá hộc) - <i>Other non-calcarious building stone</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Đá có chứa canxi chưa nghiền <i>Non - crushed calcarious stone</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	79	99	117	76	55	50
...	...	79	99	117	76	55	50
59,0	58,5	76,3	70,3	66,3	91,0	82,0	89,0
23,0	29,6	42,1	35,9	32,9	52,4	35,4	37,0
36,0	28,9	34,2	34,4	33,4	38,6	46,6	52,0
-	-	-	765	4088	13831	9642	10100
-	-	-	765	3885	7460	8418	8600
-	-	-	-	203	6371	1224	1500
...	...	134,5	154,6	212,9	354,3	464,5	495,0
...	...	107,0	126,6	172,7	264,6	277,9	285,0
-	-	-	-	15,4	60,1	126,7	140,0
...	...	27,5	28,0	24,8	29,6	59,9	70
18020	19172	22169	30941	36720	53250	55138	60895
9953	9411	12012	14887	15970	20026	22732	24815
7698	9120	9950	15852	19374	32533	31463	35000
369	641	207	202	1376	691	943	1080
0,94	1,03	14,8	34,1	114,9	250,8	649,8	640,0
0,05	0,03	0,2	12,2	49,6	70,3	111,1	115,0
0,89	1,00	13,1	19,4	63,5	162,3	514,4	500,0
-	-	1,5	2,5	1,8	18,2	24,3	25,0
...	...	10947	14872	19103	22874	24568	27300
...	...	9239	11482	12034	10639	12226	14000
...	...	1705	3382	7066	11955	11645	12500
...	...	4	8	3	280	697	800
...	...	3664	4652	6962	14594	14567	16030
...	...	2521	3066	3495	3142	3800	3900

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 m ³	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Đá dăm các loại <i>Macadam of all kinds</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
14	Cát, sỏi các loại <i>Sand, pebbles of all kinds</i>	1000 m ³	17147	22395
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	6486	9056
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	10661	13339
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	Chia ra: + Cát (đen - vàng) <i>By which: + Sand (black - yellow)</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Cát trắng - <i>White sand</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Đá cuội, sỏi - <i>Pebbles, gravel</i>	1000 m ³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
15	Đá chẻ (quy loại 20x10x5 cm) <i>Split stone (Type 20x10x5 cm)</i>	1000 viên <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	1134	1573	3463	11400	10666	12000
...	...	9	13	5	53	101	130
...	...	7543	11384	10540	15532	16354	16925
...	...	252	328	391	6176	6597	6800
...	...	7098	10878	8782	9016	9638	10000
...	...	193	178	1367	340	119	125
25431	31119	33273	36888	50098	53210	58108	59563
8474	8744	9618	10666	19165	18225	16721	16275
16744	22310	23653	26219	30927	34524	40896	42718
213	65	2	3	6	461	491	570
...	...	32400	35169	48315	49362	53705	54800
...	...	8815	9141	18132	17473	15715	15200
...	...	23585	26028	30183	31572	37665	39200
-	-	-	-	-	317	325	400
...	...	443,3	394,7	434,3	734,2	1184,0	1238,0
...	...	441,3	391,6	427,3	573,0	1002,0	1050,0
-	-	-	0,1	1,0	45,7	16,0	18,0
-	-	2,0	3,0	6,0	115,5	166,0	170
...	...	1180	1324	1348	3114	3218	3525
...	...	362	1134	606	207	3	25
...	...	68	191	743	2907	3215	3500
...	...	750	1434	126628	121158	77198	81450
-	-	-	-	1111	1326	1073	1250
...	...	750	1434	125517	119832	76125	80200
-	-	-	-	-	-	154	170

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
16	Cao lanh - <i>Kaolin</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
17	Quặng Apatít (loại 1-2) 24-34% <i>Apatit ore (Type 1-2) 24-34%</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	613	581
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	613	581
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>		-	-
18	Muối các loại <i>Salts of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	709	743
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	137	148
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	529	565
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	43	30
19	Đất chịu lửa - <i>Refractory soil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
20	Thịt gia súc, gia cầm ướp đông <i>Frozen cattle and poultry meat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
21	Thịt chế biến khác (không kể đóng hộp) <i>Other kinds of processing meat (excluding canned products)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	Trong đó: + Jăm bông <i>Of which: + Ham</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	337,7	357,4	521,7	644,2	741,2	780,0
...	...	282,6	304,1	381,8	351,8	363,9	385,0
...	...	55,1	53,3	139,9	292,4	377,3	395,0
599	681	785	677	779	821	902	940
599	681	785	677	779	821	902	940
-	-	-	-	-	-	3	10
867	653	590	669	974	909	906	925
200	108	82	119	186	197	302	300
601	519	492	524	725	659	533	550
66	26	16	26	63	53	71	75
...	...	2971	13148	25890	51159	67224	68130
...	...	2971	11669	23395	49620	64948	65700
-	-	-	1479	2495	1539	2276	2430
...	...	9750	30896	13372	12480	15128	15920
...	...	6923	23692	7616	2534	5703	5920
...	...	2827	7204	5756	9946	9425	10000
...	...	2062	4290	8443	17550	27567	30450
...	...	598	2611	3837	7591	9439	10500
...	...	1464	1679	4462	9540	17386	19150
-	-	-	-	144	419	742	800
...	...	105	358	99	540	573	685
...	...	105	358	16	510	393	450
-	-	-	-	75	1	127	160
-	-	-	-	8	29	53	75

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	+ Xúc xích - <i>Sausage</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Lạp xưởng - <i>Chinese sausage</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
22	Thủy, hải sản đóng hộp <i>Canned seafood and aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
23	Thủy, hải sản ướp lạnh <i>Chilled seafood and aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
24	Thủy, hải sản ướp đông <i>Frozen seafood and aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
25	Thủy, hải sản phơi, sấy khô, hun khói, ướp muối <i>Hydrated, salted, smoked seafood and aquatic products</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
26	Nước mắm (quy 16 độ đậm) <i>Fish sauce (Standard - 16% protein)</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	167,3	170,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	54,8	40,5

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	86	2028	3595	3765	5005	5485
...	...	2	1832	3166	3657	4592	4950
...	...	84	196	300	69	209	275
-	-	-	-	129	39	204	260
...	...	491	430	577	806	1959	2290
...	...	490	419	544	610	711	760
...	...	1	11	33	196	1248	1530
-	-	-	-	-	-	4	5
...	...	7381	16918	19676	19665	40984	42800
...	...	1406	569	1340	2885	4076	4200
...	...	523	1547	1762	3016	10244	10700
...	...	5452	14802	16574	13764	26664	27900
...	...	3022	5565	33461	56754	57576	61800
...	...	1072	1100	6358	12262	3717	4300
...	...	1950	4465	25532	42788	49066	52100
-	-	-	-	1571	1704	4793	5400
...	...	177703	226051	296175	361621	485586	595500
...	...	139232	139664	160300	156368	178740	180500
...	...	35086	79171	125387	186502	285584	392400
...	...	3385	7216	10488	18751	21262	22600
...	...	67725	83988	71222	46195	51109	53230
...	...	14481	46080	15377	8825	3746	3560
...	...	52802	37410	55222	36217	45771	47950
...	...	442	498	623	1153	1592	1720
164,0	174,2	167,1	162,3	175,6	190,8	213,0	227,0
34,0	33,6	22,6	16,5	13,3	11,4	2,0	2,0

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	112,5	129,5
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
27	Rau quả đóng hộp <i>Canned vegetable and fruits</i>	Tấn <i>Ton</i>	16318	20275
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	12445	13048
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	87	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	3786	7227
28	Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	78,1	87,7
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	30,9	42,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	16,4	15,1
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	30,8	30,4
29	Sữa tươi tiệt trùng <i>Sterilized fresh milk</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
30	Sữa hộp đặc có đường <i>Condensed milk can</i>	Tr.hộp <i>Mill.tins</i>	169,3	188,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	161,1	147,3
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	8,2	41,1
31	Sữa bột các loại <i>Powder milk of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
32	Kem các loại <i>Ice - cream of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
130,0	140,5	144,3	145,4	161,7	175,4	207,0	220,0
-	0,1	0,2	0,4	0,6	4,0	4,0	5,0
20026	13868	11438	14731	29070	42116	70813	72470
14313	10135	9948	12905	20830	22251	27477	28100
...	3	53	80	2112	11525	32833	33400
5713	3730	1437	1746	6128	8340	10503	10970
94,6	216,5	280,1	282,8	317,1	314,3	360,9	371,5
48,1	58,1	82,2	101,4	130,1	158,3	164,3	172,0
17,6	18,2	26,1	26,5	33,2	19,2	33,9	34,5
29,0	140,2	171,8	154,9	153,8	136,8	162,7	165,0
...	...	35518	72508	108747	138253	170669	177300
...	...	35518	42508	55765	71750	81438	85100
-	-	-	3317	10157	8949	24344	26300
-	-	-	26683	42825	57554	64887	65900
185,0	207,0	227,2	234,9	255,1	293,8	317,0	365,4
139,0	145,6	151,5	151,2	166,7	206,1	233,0	272,5
46,0	61,4	75,7	83,7	88,4	87,7	84,0	92,9
...	...	42834	42670	41526	44734	34118	36000
...	...	40360	35715	34280	31591	22237	23100
...	...	258	1478	2227	6308	6151	6800
...	...	2216	5477	5019	6835	5730	6100
...	...	6912	7029	7758	8504	8122	8340
...	...	1195	2030	2036	2300	2343	2490
...	...	2361	640	1455	5392	5666	5700
...	...	3356	4359	4267	812	113	150

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
33	Bột lúa mì - <i>Wheat flour</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
34	Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	16116	18839
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	699	529
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	15317	18271
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	100	39
35	Gluco bột - <i>Gluco flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
36	Glucô nước <i>Gluco syrup</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
37	Thức ăn cho gia súc, gia cầm các loại <i>Prepared animal feeds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
38	Thức ăn cho thủy sản <i>Preparations used in aquaculture</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
39	Bánh ngọt các loại <i>Sweet cake of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	222,6	325,7	501,9	462,9	643,9	655,0
...	...	205,1	177,4	240,8	160,1	106,1	110,0
...	...	17,5	148,3	204,2	157,5	179,4	180,0
-	-	-	-	56,9	145,3	358,4	365,0
19242	21807	22225	23930	26950	27094	28459	29620
1208	1150	349	807	746	603	556	670
17994	20652	21866	23118	26202	26491	27903	28950
40	5	10	5	2	0	0	0
...	...	322	1207	1140	1634	1621	1650
...	...	122	115	98	93	0	0
...	...	200	1092	1042	1069	1091	1100
-	-	-	-	-	472	530	550
...	...	1100,5	1219,0	1091,0	1225,4	0	0
...	...	1100,5	1219,0	1091,0	1225,4	0	0
...	...	1609,0	1774,0	2450,2	3140,7	3761,3	3957,0
...	...	450,4	380,0	242,9	302,3	308,4	312
...	...	229,2	360,8	604,0	1053,0	1264,7	1350
...	...	929,4	1033,2	1603,3	1785,4	2188,2	2295
...	...	11173	31390	53738	151124	309090	346750
...	...	8725	7849	18030	15712	51559	70000
...	...	2448	8199	3647	12646	52884	55850
-	-	-	15342	32061	122766	204647	220900
...	...	25005	37075	66330	128262	159571	163110
...	...	13458	18007	18988	20015	19464	20800
...	...	8822	13109	27145	93295	123427	124950

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	Chia ra: + Bánh quy, bánh xốp <i>By which: + Biscuits, wafer</i>	"	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Bánh ngọt khác các loại (nướng, dẻo, cứng) <i>Other sweet cakes (pie, sticky rice cake, green sticky rice cake)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
40	Đường các loại <i>Sugar of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	636,5	649,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	178,8	220,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	457,7	395,8
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	32,8
	Trong đó: Đường kính các loại ⁽¹⁾ <i>Of which: Refined sugar ⁽¹⁾</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	110,6	122,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	110,6	122,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
41	Mứt các loại (gồm cả mứt quả) <i>Jams (including fruit jam)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
42	Kẹo các loại - <i>Candies</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

(1) Đường kính các loại gồm: Đường kết tinh RS và đường luyện RE

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính Prel.
...	...	2725	5959	20197	14952	16680	17360
...	...	16315	15632	27474	33201	35414	37470
...	...	11469	10238	16471	13167	17580	18900
...	...	3588	4041	8485	13586	8756	9100
...	...	1258	1353	2518	6448	9078	9470
...	...	8690	21443	38856	95061	124157	125640
...	...	1989	7769	2517	6848	1884	1900
...	...	5234	9068	18660	79709	114671	115850
...	...	1467	4606	17679	8504	7602	7890
736,0	947,3	1208,7	1067,3	1068,8	1362,3	1434,3	1174,6
257,0	411,8	494,6	388,1	394,0	561,6	612,6	504,1
396,0	381,2	457,6	419,2	382,9	355,1	370,8	327,3
83,0	154,3	256,5	260,0	291,9	445,6	450,9	343,2
143,0	208,4	790,3	739,1	790,0	1072,8	1190,5	1102,3
143,0	146,0	425,3	352,3	375,0	496,1	569,6	504,1
...	...	188,6	163,5	178,0	203,5	256,2	255,0
-	62,4	176,4	223,3	237,0	373,2	364,7	343,2
...	...	427	348	1840	6338	9291	9395
...	...	412	333	486	721	791	805
...	...	15	15	1345	5492	8198	8275
-	-	-	-	9	125	302	315
...	...	26336	36835	38492	55888	70459	74940
...	...	13395	14931	15916	16919	18240	19120
...	...	9772	16796	16379	31514	41160	42870
...	...	3169	5108	6197	7455	11059	12950

Refined sugad of all kinds in cluded: RS and RE.

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
43	Mì sợi, mì thanh, mì cuộn, mì <i>Noodles, vermicelli, roll noodles</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
44	Mì ăn liền - <i>Instant Noodles</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
45	Cà phê bột các loại - <i>Powder coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
46	Cà phê hoà tan các loại <i>Instant coffee</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
47	Chè chế biến các loại (chè đen) <i>Processed tea of all kinds (black tea)</i>	Tấn <i>Ton</i>	32930	44974
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	18228	24110
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	13809	18873
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	893	1991
48	Bột gia vị - <i>Spice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
49	Bột ngọt <i>Glutamate</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	87,0	91,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	87,0	91,0
50	Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Tấn - <i>Ton</i>	36,4	44,7
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	36,4	44,7

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	3458	2796	4849	14658	19144	19980
...	...	1410	2675	4576	5206	10880	11550
...	...	2048	121	273	9452	8264	8430
...	...	171170	210044	224741	261174	290487	296090
...	...	61206	60141	62839	47011	41937	40200
...	...	85510	106819	68566	95398	111046	115890
...	...	24454	43084	93336	118765	137504	140000
...	...	866	928	1894	5815	5419	5850
-	-	-	10	219	212	163	165
...	...	858	908	1620	5517	5138	5560
...	...	8	10	55	86	118	125
...	...	45	385	2770	8364	10597	10800
...	...	45	303	482	4856	4999	5000
-	-	-	-	2000	1515	1467	1500
-	-	-	82	288	1993	4131	4300
52668	63697	70129	82136	99716	85171	122341	127215
25894	32248	25755	26874	25636	20451	23393	24975
20984	25881	35210	45172	62671	54285	85227	87940
5790	5568	9164	10090	11409	10435	13721	14300
...	...	24274	16648	14791	34078	43095	45750
...	...	19621	13073	8271	16140	20132	21200
...	...	4198	2262	2713	9075	8042	8570
...	...	455	1313	3807	8863	14921	15980
103,5	108,5	125,2	137,3	161,7	195,6	214,6	245,2
103,5	108,5	125,2	137,3	161,7	195,6	214,6	245,2
51,0	64,3	80,3	86,2	94,8	101,7	97,1	100,0
51,0	64,3	80,3	86,2	94,8	101,7	97,1	100,0

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
51	Nước chấm các loại (xì dầu, magi, tương, chao) <i>Sauce of all kinds (soya-sauce)</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
52	Muối chế biến - <i>Refined salt</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
53	Rượu mùi và rượu trắng <i>Liquor and white wine</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	67112	93600
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	36910	5474
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	30000	87988
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	202	138
	Trong đó: Rượu mùi các loại <i>Of which: Liquor</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
54	Rượu vang các loại <i>Wine of all kinds</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
55	Rượu sâm panh các loại <i>Champagne of all kinds</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
56	Bia các loại <i>Beer of all kinds</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	533,4	581,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	365,3	392,1
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	28,2	34,0

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	5042	10204	17221	25632	29715	30450
...	...	296	1544	7218	2791	3689	3720
...	...	4646	8541	8058	17083	18355	18980
...	...	100	119	1945	5758	7671	7750
...	...	43776	105099	123699	238520	215173	228985
...	...	27097	68133	70402	183231	74014	78860
...	...	16679	36966	53297	55289	141159	150125
96093	112719	124166	134782	143035	153434	155249	158220
5313	11331	9138	6515	6160	14365	7525	7500
89632	100077	113383	128092	136310	137610	145421	148320
1148	1311	1645	175	565	1459	2303	2400
...	...	7154	12405	9460	16794	10051	10051
...	...	5180	4645	5799	14332	6983	7100
...	...	1777	3091	2067	1914	2439	2500
...	...	197	4669	1594	548	629	680
...	...	19578	21296	24101	9095	15238	15645
...	...	14430	12906	10934	7155	7492	7640
...	...	5098	6367	10985	1913	7605	7850
...	...	50	2023	2182	27	141	155
...	...	343	245	429	448	488	620
...	...	343	220	226	170	0	0
-	-	-	25	203	221	414	530
-	-	-	-	-	57	74	90
670,0	689,8	779,1	871,2	939,8	1118,9	1342,8	1427,0
448,0	464,6	519,6	576,4	611,0	711,7	883,8	839,4
37,0	40,4	41,7	51,1	81,2	123,2	147,9	207,7

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	139,9	155,0
	Chia ra: + Bia hơi <i>By which: Draught beer</i>	"	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Bia chai <i>Bottled beer</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Bia hộp <i>Canned beer</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
57	Nước đá <i>Ice water</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
58	Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
59	Nước uống có ga <i>Carbonated drink</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
185,0	184,8	217,8	243,7	247,6	284,0	311,1	379,9
...	...	210,0	246,0	273,7	341,1	364,2	373,5
...	...	167,4	189,8	215,5	240,8	243,4	246,0
...	...	34,5	44,2	48,7	89,9	103,9	109,0
...	...	8,1	12,0	9,5	10,4	16,9	18,5
...	...	491,7	530,4	577,5	667,7	846,6	912,5
...	...	315,5	345,6	353,3	419,7	566,0	514,9
...	...	7,2	6,9	32,5	33,3	44,0	98,7
...	...	169,0	177,9	191,7	214,7	236,6	298,9
...	...	77,4	94,8	88,6	110,1	132,0	141,0
...	...	36,7	41,0	42,2	51,2	74,4	78,5
...	...	40,7	53,8	46,4	58,9	57,6	62,5
...	...	3343,0	3670,0	4127,0	5174,0	8396,8	8705,0
...	...	710,0	626,0	491,0	844,0	1176,8	1200,0
...	...	2633,0	3044,0	3636,0	4197,0	7216,0	7500,0
-	-	-	-	-	133,0	4,0	5,0
...	...	150,8	142,8	160,6	194,8	213,8	225,0
...	...	100,7	79,7	92,4	79,6	110,4	115,5
...	...	23,8	29,5	30,4	58,1	46,3	49,5
...	...	26,3	33,6	37,8	57,1	57,1	60
...	...	218,5	251,1	252,2	267,6	257,6	271,0
...	...	46,1	36,3	33,3	36,4	40,4	43,5
...	...	20,2	36,8	43,6	47,5	49,2	52
...	...	152,2	178,0	175,3	183,7	168,0	175,5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
60	Nước uống không ga (gồm cả nước trái cây) <i>Non-carbonated drink (including fruit juice)</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
61	Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Tr.lít <i>Mill.litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
62	Thuốc lá điếu <i>Cigaretter</i>	Tr.bao <i>Millipackets</i>	2160,0	2123,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2147,0	2102,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	3,0	3,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	10,0	18,0
63	Thuốc sợi, thuốc rê, thuốc lòn <i>Shredded tobacco</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	"	...	...
	- Doanh nghiệp ngoài QĐ - <i>Non-state enterprises</i>	"	-	-
64	Sợi các loại - <i>Textile fibres of all kinds</i>	Tấn - <i>Ton</i>	65390	67540
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	56894	61898
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	407	449
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	8089	5193
	Trong đó: + Sợi xe từ bông <i>Of which: + Cotton fibres</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Sợi tơ tằm - <i>Silk fibres</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	50,0	65,7	74,0	79,1	127,9	142,5
...	...	11,4	14,4	6,2	18,0	7,5	10,5
...	...	3,2	20,2	33,5	44,9	67,8	71,5
...	...	35,4	31,1	34,3	16,2	52,6	60,5
...	...	27,9	43,3	69,9	111,2	206,1	214,0
...	...	4,1	9,4	3,9	8,5	9,4	10,5
...	...	19,2	24,6	44,0	84,7	161,3	165,0
...	...	4,6	9,3	22,0	18,0	35,4	38,5
2195,6	2147,1	2835,8	3075,2	3375,2	3870,6	4192,3	4429,0
2178,6	2127,4	2801,5	3018,9	3338,0	3837,5	4137,7	4371,3
14,0	7,8	16,1	6,9	1,6	2,5	2,5	1,2
3,0	11,9	18,2	49,4	35,6	30,6	52,1	56,5
...	...	1270	1944	6623	8817	12060	12150
...	...	1270	1944	6140	6957	12060	12150
-	-	-	-	483,0	1860,0	0	0
69076	79171	129890	162406	226811	234614	240818	253135
64402	72658	78427	87398	90094	92757	106367	110950
394	506	1649	2663	3352	4028	34827	36425
4280	6007	49814	72345	133365	137829	99624	105760
...	...	69814	73440	62667	54032	71298	79535
...	...	57910	53446	51023	37863	57728	60985
...	...	1107	538	1937	3385	11237	15750
...	...	10797	19456	9707	12784	2333	2800
...	...	870	1370	2440	8254	1893	3485
...	...	455	793	1732	6204	320	1500
...	...	300	455	580	1929	1413	1785
...	...	115	122	128	121	160	200

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
65	Sợi xe từ gốc thực vật khác (sợi lanh, gai đay, sợi dừa) <i>Fibres from other plants origins (flax, coconut fibre)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
66	Sợi xe từ sợi tổng hợp <i>Synthetic fibres</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
67	Len đan - <i>Woolen yarn</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1585	1696
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1585	1533
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	163
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
68	Vải, lụa thành phẩm <i>Finished fabric, silk</i>	Tr.m ² <i>Mill.m²</i>	285,0	298,6
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	152,3	153,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	63,1	80,2
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	69,6	65,4
	Trong đó: + Vải dệt từ sợi tơ tằm <i>Of which: Woven fabrics of silk fibers</i>	Tr.m ² <i>Mill.m²</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Vải dệt từ sợi bông các loại <i>Woven fabrics of cotton fibers</i>	Tr.m ² <i>Mill.m²</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Vải dệt từ sợi tổng hợp <i>Woven fabric of synthetic filament and staple</i>	Tr.m ² <i>Mill.m²</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	77959	123013	58058	50015	65166	69360
...	...	72754	120592	45109	26626	11116	12750
...	...	5205	2421	12874	22353	53432	55890
-	-	-	-	75	1036	618	720
...	...	96895	103581	118577	203432	165745	171810
...	...	24646	24364	23041	47117	48319	50760
...	...	3834	6976	13498	31391	20935	22100
		68415	72241	82038	124924	96491	98950
2243	3406	2683	2013	1818	2846	4456	4920
1683	2667	2037	1809	1660	1821	445	470
416	578	601	204	158	173	2535	2800
144	161	45	0	0	852	1476	1650
315,2	322,2	356,4	410,1	469,6	496,4	501,7	503,3
148,2	147,3	165,3	166,4	192,2	196,2	179,2	168,4
80,0	73,9	81,8	102,9	120,1	111,9	129,3	131,3
87,0	101,0	109,3	140,8	157,3	188,3	193,2	203,6
...	...	9,7	12,6	14,8	34,3	42,1	45,3
...	...	0,3	1,0	0,4	12,7	0,4	1,0
...	...	9,1	11,3	14,1	20,8	40,3	42,5
-	-	0,3	0,3	0,3	0,8	1,4	1,8
...	...	124,0	121,0	124,6	121,2	212,4	220,0
...	...	106,1	96,7	94,9	72,8	118,0	120,5
...	...	7,0	7,0	11,2	8,3	22,3	24,5
...	...	10,9	17,3	18,5	40,1	72,1	75
...	...	160,1	184,3	265,7	335,8	218,8	239,2
...	...	52,6	60,3	95,7	110,7	60,8	68,5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	Tr.m ² <i>Mill.m²</i>	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
69	Chỉ may, chỉ khâu - <i>Sewing thread</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
70	Màn tuyn quy chuẩn màn đôi <i>Standard double screen</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
71	Thảm len - <i>Woolen carpet</i>	1000 m²	94,0	96,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	51,0	43,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	43,0	27,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	26,0
72	Thảm đay - <i>Jute carpet</i>	1000 m²	630	525
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	10
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	630	515
73	Lưới đánh cá - <i>Fishing-nets</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
74	Vải tuyn <i>Material for mosquito-nets</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
75	Vải màn sợi bông - <i>Cotton yard material for mosquito - nets</i>	1000 m²	30928	25240
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	30928	25240

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	12,3	23,5	41,2	77,8	63,0	70,2
...	...	95,2	100,5	128,8	147,3	95,0	100,5
...	...	3196	5637	6681	9738	9041	9540
...	...	744	1891	1833	1888	1922	2020
...	...	254	304	784	1146	1117	1430
...	...	2198	3442	4064	6704	6002	6090
...	...	1182	1557	3329	6699	7763	7855
...	...	185	322	176	58	33	35
...	...	997	1235	3153	6641	7541	7620
-	-	-	-	-	-	189	200
95,0	69,3	64,4	57,5	31,8	43,2	38,0	41,5
46,0	26,3	21,4	13,5	12,2	12,5	10,5	11,0
40,0	34,0	35,0	44,0	19,6	30,7	27,5	30,5
9,0	9,0	8,0	0	0	0	0	0
664	733	1406	60	105	91	49	75
-	-	-	0	0	0	0	0
664	733	1406	60	105	91	49	75
...	...	4652	6039	7505	9211	17490	18150
...	...	344	423	159	0	0	0
...	...	900	1792	2108	2689	9085	9200
...	...	3408	3824	5238	6522	8405	8950
...	...	27850	42585	73107	58060	86479	100350
...	...	18243	24323	56517	27658	21218	20500
...	...	9607	18262	16590	30402	65261	79850
19085	23911	29974	31250	33908	35520	34742	36400
19085	23911	29974	31250	33908	35520	34742	36400

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
76	Vải bạt - <i>Canvas</i>	1000 m²	2269	2484
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2269	2484
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
77	Khăn mặt, khăn tắm các loại <i>Face cloth</i>	Tr.cái <i>Mill.pieces</i>	278,7	385,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	163,3	210,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	100,4	143,3
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	15,0	32,1
78	Tất dệt kim các loại <i>Stockings</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
79	Quần áo len các loại <i>Wearing apparel, knitted or crocheted</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	Trong đó: + Quần, áo len người lớn <i>Of which: + Wearing apparel, knitted or crocheted for adults,</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
80	Quần áo dệt kim các loại <i>Knitted wearing apparel of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	25255	25091
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	24270	23447
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	470	470
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	515	1174
	Trong đó: + Quần, áo dệt kim người lớn <i>Of which: + Knitted wearing apparel for adults</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
13919	20874	23516	16022	15962	14891	25757	26950
4089	3700	3702	3597	3934	2829	307	500
9830	17174	19814	12425	12028	12062	25450	26450
337,0	333,5	430,6	438,4	508,9	588,0	651,0	658,5
160,0	184,6	207,3	170,3	179,6	180,0	105,2	107,5
143,0	136,4	177,5	226,1	288,1	365,0	448,9	450,5
34,0	12,5	45,8	42,0	41,2	43,0	96,9	100,5
...	...	12913	18471	16811	29016	25547	27190
...	...	9250	9287	3969	7878	4748	5050
...	...	317	230	5601	15896	16277	17890
...	...	3346	8954	7241	5242	4522	4250
...	...	10570	13940	21743	48537	39111	40460
...	...	5043	2404	1682	2213	2035	2175
...	...	5117	10103	17545	39771	27883	28300
...	...	410	1433	2516	6553	9193	9985
...	...	9056	13495	20973	47449	37952	39535
...	...	3694	2151	1682	2213	2021	2100
...	...	4952	9911	16915	38806	27670	27985
...	...	410	1433	2376	6430	8261	9450
29414	34456	87007	75640	112804	148151	170444	188556
27278	28558	47867	34843	37688	48965	41471	42022
774	4443	8854	14540	29930	38673	58704	67130
1362	1455	30286	26257	45186	60513	70269	79404
...	...	67417	61142	99103	131477	138289	141945
...	...	35576	31536	36457	47707	40528	39720

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Quần, áo dệt kim trẻ em <i>Knitted wearing apparel for children</i>	"	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
81	Quần áo may sẵn <i>Ready - made wearing apparel</i>	Tr.cái <i>Mill.pieces</i>	207,0	302,2
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	70,9	83,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	114,4	110,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	21,7	109,2
	Trong đó: + Áo jacket người lớn <i>Of which: Jacket for adult</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Áo choàng, áo khoác người lớn <i>Coat for adults</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Quần, áo mặc thường người lớn <i>Adult clothes</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Quần, áo thể thao người lớn <i>Sportswear for adults</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	7928	11604	25422	32559	37404	38950
...	...	23913	18002	37224	51211	60357	63275
...	...	4095	3554	3688	3587	11860	12375
...	...	2581	888	1231	972	183	185
...	...	884	1422	2217	2452	5840	5980
...	...	630	1244	240	163	5837	6210
275,0	302,4	337,0	375,7	489,0	727,1	922,7	1010,8
90,1	109,2	123,2	139,3	182,8	204,3	219,0	218,9
126,1	134,8	149,0	160,5	183,9	318,5	413,5	482,3
58,8	58,5	64,8	75,9	122,3	204,3	290,2	309,6
...	...	43478	48987	60049	61553	81838	85250
...	...	30022	30209	34444	32567	32677	30550
...	...	8338	11280	15151	15826	22267	25750
...	...	5118	7498	10454	13160	26894	28950
...	...	4123	4264	8079	11547	31785	32540
...	...	2734	2022	3890	2467	3114	3210
...	...	579	1800	2820	2153	16814	17100
...	...	810	442	1369	6927	11857	12230
...	...	117254	151289	263724	531766	770451	772630
...	...	64415	82749	85353	153213	176225	175600
...	...	39059	46971	104424	225747	408841	410250
...	...	13780	21569	73947	152806	185385	186780
...	...	11880	17871	18529	22934	24294	27900
...	...	6692	7405	4893	6874	1576	3650
...	...	3338	3860	6999	9729	8740	9500
...	...	1850	6606	6637	6331	13978	14750

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	+ Quần, áo bảo hộ lao động <i>Safety working articles</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Quần, áo lót các loại (không kể dệt kim) <i>Underwears (excluding knitted or crocheted articles)</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
82	Găng tay các loại <i>Gloves of all kinds</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	Chia ra: + Găng tay bảo hộ lao động <i>Of which: + Safety working gloves</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Găng tay da, giả da <i>Leather gloves, leatherette gloves</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Găng tay cao su <i>Rubber gloves</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	6838	5242	13486	11306	9142	9550
...	...	3668	1973	8912	2288	178	200
...	...	1912	2051	3184	5696	6201	6400
...	...	1258	1218	1390	3322	2763	2950
...	...	26243	35662	30778	41641	45868	4210
...	...	11524	10390	4302	3361	4181	4210
...	...	7183	3612	3321	15521	10618	11200
...	...	7536	21660	23155	22759	31069	32750
...	...	64984	92396	99340	120370	169341	173670
...	...	2536	1721	1767	914	18500	19155
...	...	23254	27457	25431	15959	31421	33690
...	...	39194	63218	72142	103497	119420	120825
...	...	21928	38717	21005	13643	13147	14185
...	...	560	620	834	12	0	0
...	...	19832	23011	17521	10663	10357	11310
...	...	1536	15086	2650	2968	2790	2875
...	...	16766	8474	17388	5405	2782	3035
...	...	788	991	920	902	194	205
...	...	488	360	598	718	675	680
...	...	15490	7123	15870	3785	1913	2150
...	...	26290	45205	60947	101322	153412	156450
...	...	1188	110	13	0	18306	18950
...	...	2934	4086	7312	4578	20389	21700
...	...	22168	41009	53622	96744	114717	115800

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
83	Da cứng - <i>Firm leather</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12,0	32,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	12,0	7,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	25,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
84	Da mềm <i>Soft leather</i>	1000 bìa <i>1000 sheets</i>	1226	2970
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	639	2296
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	87	12
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	500	662
85	Va ly các loại <i>Suitcase</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
86	Túi xách các loại bằng da, giả <i>Leather handbag, leatherette handbags</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
87	Giày dép da <i>Leather footwear</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	61785	79289
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	33867	48089
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	15918	20298
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	12000	10902
	Trong đó: + Giày, dép bằng da giả <i>Of which: Leatherette footwear</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
88	Giày, dép vải <i>Footwear of cloth materials</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	28164	32446
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	24339	23506

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
5,0	106,0	97,0	96,0	64,0	5456	5383	5650
5,0	0	0	0	0	0	0	0
...	106,0	97,0	96,0	64,0	5456	2217	2450
-	-	-	-	-	-	3166	3200
4350	4500	4806	4002	5486	4680	8360	8895
3872	2554	2861	1870	2191	1178	2443	2560
151	1584	1395	1932	2966	3318	4216	4465
327	362	550	200	329	184	1701	1870
...	...	1148	983	206	1517	5424	5915
...	...	1063	469	104	684	0	0
...	...	20	454	35	192	398	450
...	...	65	60	67	641	5026	5465
...	...	44238	44286	97865	72833	105352	108170
...	...	17883	13005	10763	5125	9434	9850
...	...	11467	14776	21598	42990	68916	70120
...	...	14888	16505	65504	24718	27002	28200
77037	89928	107944	102259	113070	133570	155118	157940
30732	32309	31422	21240	25745	24594	24670	25340
27876	35135	45645	45024	41848	89823	90499	92450
18429	22484	30877	35995	45477	19153	39949	40150
...	...	11667	23328	26689	26012	23090	25675
...	...	3378	14736	10388	5326	8888	9015
...	...	8289	8592	15509	19597	13392	15760
-	-	-	-	792	1089	810	900
33436	37318	32391	40821	34851	35297	36850	40670
30698	32378	28367	37551	19657	18700	14761	16750

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	1175	3790
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	2650	5150
89	Giày thể thao <i>Sport footwear</i>	1000 đôi <i>1000 pairs</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
90	Gỗ xẻ các loại - <i>Swawn timber</i>	1000 m³	1398,0	1184,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	341,0	242,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1014,0	924,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	43,0	18,0
91	Gỗ ván sàn - <i>Plank</i>	m³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
92	Gỗ dán - <i>Polywood</i>	m³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
93	Ván ép - <i>Plywood</i>	m³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
94	Chiếu cói (quy chuẩn 1,5 x 2m) <i>Sedge mat (type 1,5m x 2m)</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	13514	28345
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2	10
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	13512	28335
95	Giấy bìa các loại <i>Cardboard of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	219,7	263,3
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	175,7	193,3
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	40,0	64,0

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
1528	1915	1321	774	13871	13795	16347	17940
1210	3025	2703	2496	1323	2802	5742	5980
...	...	109219	127567	160166	189795	215868	220300
...	...	42926	52836	42395	38917	36514	35250
...	...	19102	21410	33084	36796	47178	49350
...	...	47191	53321	84687	114082	132176	135700
2705,0	1465,9	1744,0	2036,0	2667,1	3291,0	3009,0	3110,5
1012,0	90,5	224,0	186,0	86,3	75,0	83,0	85,5
1663,0	1374,4	1519,0	1849,0	2579,5	3171,0	2918,0	3015,0
30,0	1,0	1,0	1,0	1,3	45,0	8,0	10,0
...	...	11443	19612	32709	36242	78850	85905
...	...	9019	14539	14446	3031	1593	1765
...	...	2424	4827	18237	22870	57471	62500
-	-	-	246	26	10341	19786	21640
...	...	10162	6054	38681	48062	38901	42640
...	...	185	3310	11398	19779	6472	7720
...	...	9977	2744	25995	27913	32429	34920
...	...	-	-	1288	370	0	0
...	...	45063	57201	124120	190687	265537	286745
...	...	34719	35358	39338	49865	70472	72135
...	...	7132	15543	71431	92009	93980	95970
...	...	3212	6300	13351	48813	101085	118640
26952	29363	31019	31284	36536	39837	33975	36150
0	0	0	0	0	39	16	25
26952	29363	31019	30839	36536	39798	33959	36125
311,5	349,1	408,5	445,3	489,6	687,4	809,3	901,2
222,5	237,7	249,6	258,2	266,5	282,0	300,2	305,5
73,0	102,6	148,9	173,9	207,9	383,3	474,0	559,5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	4,0	6,0
	Trong đó: + Giấy in báo <i>Of which: + Newspaper printing paper</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>		-	-
	+ Giấy viết - <i>Writing - paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Giấy in - <i>Printing paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Giấy duplex - <i>Duplex paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Giấy vệ sinh - <i>Toilet - paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Giấy gói hàng - <i>Wrapping paper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Bìa các loại - <i>Cardboards</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
16,0	8,8	10,0	13,2	15,2	22,1	35,1	36,2
...	...	36930	29011	25458	11933	24616	20970
...	...	36930	29011	24102	10000	10000	10500
-	-	-	-	1356	1933	10112	10470
-	-	-	-	-	-	4504	4500
...	...	81774	89343	106027	110513	159317	161115
...	...	80106	85045	95856	92123	129175	130750
...	...	1668	4298	9972	18155	29881	30100
-	-	-	-	199	235	261	265
...	...	26723	91973	89038	95684	72537	76995
...	...	24659	84970	79969	81162	54892	57970
...	...	2064	7003	8926	14271	17334	18665
-	-	-	-	143	251	311	360
...	...	8236	12356	28319	26793	38718	40335
...	...	5142	3320	9228	13961	19646	20390
...	...	2609	8736	18825	10231	18835	19700
...	...	485	300	266	2601	237	245
...	...	15646	16194	19138	21735	23433	24555
...	...	8203	5571	3550	3429	1893	2100
...	...	3806	3680	7339	11020	10730	11020
...	...	3637	6943	8249	7286	10810	11435
...	...	41560	47711	40245	54572	47762	50160
...	...	19639	20602	13034	10394	7170	7460
...	...	21921	27109	24435	44143	38228	40200
-	-	-	-	2776	35	2364	2500
...	...	26767	47797	39368	74042	86448	99850
...	...	21279	27772	5772	9980	26023	37920
...	...	2896	14614	30743	61110	52342	53680
...	...	2592	5411	2853	2952	8083	8250

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
96	Bao xi măng <i>Cement bags</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
97	Trang in các loại <i>Printing page</i>	Tr.trang <i>Mill.pages</i>	151605	157167
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	149318	152565
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	2287	4602
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
98	Ô xy - <i>Oxygen</i>	1000 m³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
99	Xút cômíc 100% (NaOH) thương phẩm <i>Caustic soda 100% (NaOH)</i>	Tấn <i>Ton</i>	9099	7676
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	9099	7676
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
100	Axít clohydric (HCl) sản xuất <i>Acid clohydric (HCl)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
101	Axít photphoric (H₃PO₄) sản xuất <i>Acid photphoric of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
102	Axít sunfuric từ 97% trở lên (H₂SO₄) thương phẩm <i>Acid sunfuric above 97%</i>	Tấn <i>Ton</i>	17943	15173
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	17943	15173
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	157455	197387	277354	232827	277702	287025
...	...	98948	119319	184336	147150	116988	118795
...	...	58507	78068	93018	85677	160714	168230
167254	182841	184662	206774	257235	300940	343558	351850
163850	180974	181389	201247	252258	295200	328415	335765
3404	1867	3248	5502	4977	5740	14217	15985
-	-	25	25	0	0	926	100
...	...	15123	19786	26962	30200	29597	32885
...	...	9227	12615	15075	14885	14467	15765
...	...	3138	3385	5245	6594	8260	8620
...	...	2758	3786	6642	8721	6870	8500
10444	54401	59097	65396	80223	77963	95370	114580
10444	13057	16110	21576	18633	15725	29099	30580
-	41344	42987	43820	61590	62238	66271	84000
...	...	36203	74604	89003	98881	107065	108960
...	...	36203	35724	35141	43714	47543	48155
		-	-	-	-	760	820
-	-	-	38880	53862	55167	58762	59985
...	...	7372	7519	9709	19996	17132	18935
...	...	7372	7519	9473	18829	17061	18855
-	-	-	-	236	1167	71	80
22864	27348	35652	35650	39830	44575	53475	69390
22864	27348	35652	34496	38654	43277	52151	54650
-	-	-	1154	1176	1298	1324	14740

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
103	Phèn đơn ($Al_2(SO_4)_3 \cdot 14H_2O$) <i>Single alum ($Al_2(SO_4)_3 \cdot 14H_2O$)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
104	Phèn kép ($Al_2K_2(SO_4)_4$) <i>Double alum ($Al_2K_2(SO_4)_4$)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
105	Dầu thông - <i>Pinetree oil</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
106	Than hoạt tính (các bon hoạt tính) <i>Active coal (Active cacbon)</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
107	Phân hoá học các loại <i>Chemical fertilizer of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	965,0	982,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	962,0	981,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	3,0	1,4
	Chia ra: + Phân đạm 46% nitơ (Urê) - <i>By which:</i> <i>+ Nitrogenous fertilizer 46% of Nito (Urea)</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	+ Suppe lân (P_2O_5) <i>Phosphate fertilizer</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	+ Lân nung chảy <i>Melting - hot phosphate</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	11068	11027	11655	20037	16630	18540
...	...	10383	9770	10006	12214	15426	17130
...	...	685	1257	1649	7823	1204	1410
...	...	2326	7355	6609	6206	8434	9015
...	...	2326	2376	3211	3563	3060	3320
-	-	-	4979	3398	2643	5374	5695
...	...	1531	4545	3768	3905	3362	3595
...	...	1531	4545	3768	1990	2630	2735
-	-	-	-	-	1915	732	860
...	...	925	12015	10779	23748	16891	18885
...	...	889	5189	6665	15327	7466	8940
...	...	36	6826	4114	8421	9425	9945
-	-	-	-	-	-	12450	13670
978,0	1138,4	1209,5	1270,4	1158,4	1294,3	1714,4	2305,5
975,0	1116,7	1204,3	1261,5	1152,5	1284,1	1706,6	2295,0
3,0	21,7	5,2	8,9	5,9	10,2	7,8	10,5
...	...	76,6	99,0	107,1	148,2	371,4	415,5
...	...	76,6	99,0	107,1	148,2	371,4	415,5
...	...	826,3	849,8	801,8	872,1	948,1	1343,8
...	...	826,3	849,8	801,8	872,1	948,1	1343,8
...	...	304,9	319,7	247,5	268,5	323,6	459,7
...	...	301,4	312,7	243,6	262,9	319,3	453,4
...	...	3,5	7,0	3,9	5,6	4,3	6,3

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	+ Phân kali, phốt phát <i>Phosphatic, potassium fertilizer</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
108	Phân hỗn hợp NPK <i>Mixture of NPK manure</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
109	Phân vi sinh <i>Microorganism fertilizer</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
110	Thuốc trừ sâu, bệnh - <i>Insecticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20007	19078
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	19734	18044
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	4
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	273	1030
111	Thuốc trừ cỏ, nấm - <i>Pesticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
112	Sơn hoá học các loại <i>Chemical paints of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	28995	26285
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	15286	17971
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	676	39
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	13033	8275
113	Mực in các loại <i>Printing ink of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	5026	6151
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4616	5953
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	410	25
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	173

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	1,7	1,9	2,0	5,6	71,3	86,5
...	...	0,0	0,0	0,0	1,0	67,8	82,3
...	...	1,7	1,9	2,0	4,6	3,5	4,2
...	...	1233,8	1173,3	1497,2	1905,4	2100,2	2280,0
...	...	1028,0	1016,8	1182,1	1332,3	1585,7	1735,0
...	...	42,8	26,2	62,9	130,8	153,3	160,0
...	...	163,0	130,3	252,2	442,3	361,2	385,0
...	...	112557	194222	203225	235282	317527	323495
...	...	54759	127973	116848	103650	108473	111250
...	...	57798	66191	86257	131450	132204	134795
-	-	-	58	120	182	76850	77450
20223	21961	20948	23921	33617	40949	54523	56524
18672	20332	16590	17155	14930	13249	15406	13212
4	4	1749	1210	11143	16275	21910	25082
1547	1625	2609	5556	7544	11425	17207	18230
...	...	4343	4433	4708	7152	10038	9735
...	...	4093	3210	2885	2971	4278	3425
-	-	-	220	1169	2582	3240	3390
...	...	250	1003	654	1599	2520	2920
42513	38921	54393	73545	99751	162543	165724	167735
20970	20658	15146	15422	17014	11879	8841	9755
1076	4497	5071	13300	18398	34512	40903	41750
20467	13766	34176	44823	64339	116152	115980	116230
4127	4782	581	2853	3889	3147	8686	8685
4127	4782	62	734	618	505	3423	3510
...	...	430	1948	2349	697	0	0
...	...	89	171	922	1945	5263	5175

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
114	Dung môi pha sơn <i>Painted sloven of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
115	Ma tít - <i>Polish</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
116	Thuốc ống các loại <i>Medical ampoules of all kinds</i>	Tr.ống <i>Mill.tubes</i>	452,0	429,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	450,0	418,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	8,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	2,0	3,0
117	Thuốc viên các loại <i>Medical tablets of all kinds</i>	Tr.viên <i>Mill.pieces</i>	14728	17062
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	14114	16639
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	266	196
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	348	227
	Trong đó: + Thuốc viên kháng sinh <i>Of which: Antibiotic tablets</i>	Tr.viên <i>Mill.pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
118	Dung dịch tiêm, truyền (quy loại 500ml/chai) <i>Transfusion solution (Standart 500ml/a bottle)</i>	1000 chai <i>1000 bottles</i>	3581	3328
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	3199	3082
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	16
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	382	230
119	Thuốc nước uống (trừ rượu thuốc) - <i>Syrup for oral taking (excluding medical alcohol)</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	1831	1101	3367	20236	23367	24630
...	...	1013	309	14	0	130	145
...	...	189	149	1881	354	1389	1505
...	...	629	643	1472	19882	21848	22980
...	...	4352	27317	34377	34526	48505	52175
...	...	612	11128	0	0	108	125
...	...	2740	8434	15355	16756	31340	33710
...	...	1000	7755	19022	17770	17057	18340
446,0	452,0	473,7	523,3	516,0	433,0	459,3	436,0
433,0	430,7	435,7	479,6	468,7	320,0	295,6	222,4
9,0	12,5	32,4	42,4	46,7	112,3	154,4	203,1
4,0	8,8	5,6	1,3	0,6	0,7	9,3	10,5
18536	18446	20054	21043	21335	20903	25974	29432
18186	18102	19426	18816	18555	13580	13892	12530
155	112	296	1776	2198	6395	10937	15658
195	233	332	452	583	929	1145	1244
...	...	2138	3112	3934	3756	4609	4835
...	...	1852	1687	1913	1285	1533	1630
...	...	286	1394	1915	2195	2829	2945
-	-	-	31	106	276	247	260
3191	11002	7956	9807	14361	15973	19130	20375
2987	10813	4280	3237	4206	4767	5070	5120
11	14	386	2668	3141	2933	3753	3975
193	175	3290	3902	7014	8273	10307	11280
...	...	10769	3989	4493	4236	5209	6545
...	...	10225	3411	3771	2321	2641	3585

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
120	Dầu xoa dạng nước các loại <i>Liquid medicated oil</i>	Lít <i>Litre</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
121	Vắc xin các loại dùng cho gia súc, gia cầm <i>Vaccines for cattle, poultry</i>	1000 liều <i>1000 doses</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	Chia ra: + Vắc xin trâu, bò <i>By which: Vaccine for cattle</i>	1000 liều <i>1000 doses</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	+ Vắc xin lợn <i>Vaccine for pig</i>	1000 liều <i>1000 doses</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	+ Vắc xin gia cầm <i>Vaccine for poultry</i>	1000 liều <i>1000 doses</i>	...	...
	- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	"	...	...
122	Vắc xin các loại dùng cho người <i>Vaccines for human</i>	1000 liều <i>1000 doses</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
123	Xà phòng, bột giặt các loại <i>Soap, detergent of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	167,2	213,3
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	98,4	119,4
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	19,6	32,1
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	49,2	61,8
	Trong đó: + Bột giặt <i>Of which: Detergent</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	251	180	348	1175	1990	2270
...	...	293	398	375	740	578	690
...	...	27160	24862	14509	27041	79627	35020
...	...	13119	9741	308	912	6836	6910
...	...	7141	8191	9951	6622	21170	22835
...	...	6900	6930	4250	19507	51621	5275
...	...	363027	350338	680564	947168	471914	813445
...	...	363027	350338	680564	947168	471914	813445
...	...	3931	4632	4940	5754	9118	12500
...	...	3931	4632	4940	5754	9118	12500
...	...	33734	32861	43984	53718	58039	65960
...	...	33734	32861	43984	53718	58039	65960
...	...	325362	312845	630270	885911	404004	734985
...	...	325362	312845	630270	885911	404004	734985
...	...	307	6905	5516	15734	16002	19100
...	...	...	6905	5516	15734	16002	19100
...	...	307	-	-	-	-	-
229,0	213,6	275,7	326,2	361,0	377,0	400,8	425,5
101,0	66,6	89,5	101,9	120,1	158,5	176,7	185
26,0	27,1	30,9	39,8	49,0	48,3	30,9	42,5
102,0	119,9	155,3	184,5	191,9	170,2	193,2	198,0
...	...	204,9	262,4	295,3	265,2	328,3	339,0
...	...	64,0	89,6	112,9	62,9	119,5	123,5
...	...	15,5	27,4	38,9	43,7	27,7	31,0
...	...	125,4	145,4	143,5	158,6	181,1	184,5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	+ Kem giặt <i>Washing cream</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
124	Xà phòng thơm các loại <i>Soaps of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
125	Nước gội đầu, dưỡng tóc <i>Shampoo, haircare products</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
126	Kem đánh răng (quy ống 175gram) <i>Toothpaste (convert to tube of 175gram)</i>	1000 ống <i>1000, tubes</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
127	Nước tẩy rửa các loại <i>Cleanse liquid of all kinds</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
128	Lốp ô tô các loại <i>Car tyre of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	22,2	20,7	11,9	16,8	15,3	17,8
...	...	11,2	12,1	6,2	1,0	0,5	0,8
...	...	4,4	3,7	2,4	4,2	2,8	3,5
...	...	6,6	4,9	3,3	11,6	12,0	13,5
...	...	15463	19548	27788	22349	25241	29145
...	...	10266	7389	8611	3330	3416	3570
...	...	980	7643	13847	10822	11435	13420
...	...	4217	4516	5330	8197	10390	12155
...	...	21567	29504	34849	32771	57411	63795
...	...	6459	8224	4623	5150	3	0
...	...	7347	9930	15106	7995	22530	25945
...	...	7761	11350	15120	19626	34878	37850
...	...	59696	77322	119383	151903	150569	152155
...	...	10	59	16	8223	95989	97150
-	-	-	4743	7837	8675	7563	8210
...	...	59686	72520	111530	135005	47017	46795
...	...	35875	45431	88339	128427	124659	132160
...	...	26495	27264	30859	29517	47997	49985
...	...	271	8138	36143	49062	39354	42720
...	...	9109	10029	21337	49848	37308	39455
...	...	480	626	840	1174	1326	1385
...	...	470	589	808	1119	1254	1310
...	...	10	1	1	10	-	-
-	-	-	36	31	45	72	75

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
129	Săm ô tô các loại <i>Car tube of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
130	Lốp mô tô, xe máy, xích lô các loại <i>Motor bike, car, pedecab tyre of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
131	Săm mô tô, xe máy, xích lô các loại <i>Motor bike, car, pedecab tube of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
132	Lốp xe đạp các loại <i>Bicycle tyres of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	8656	10245
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	6823	8464
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1833	1781
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
133	Săm xe đạp các loại <i>Bicycle tubes of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	12588	14044
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	12488	14001
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	100	43
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
134	Bao cao su tránh thai <i>Condom</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
135	Vải giả da các loại - <i>Leatherette fabric</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	3207	5603	9034	7068	6013	6535
...	...	341	1450	1410	431	538	645
...	...	2866	4153	7624	6637	5475	5890
...	...	7436	10227	10112	12010	19330	21650
...	...	3901	5427	4566	5283	6687	7025
...	...	410	1036	741	813	1660	1890
...	...	3125	3764	4805	5914	10983	12735
...	...	15075	18493	20071	24069	35653	38750
...	...	6805	8141	10155	11275	13996	15140
...	...	53	266	369	687	1777	1995
...	...	8217	10086	9547	12107	19880	21615
16945	18326	20675	21658	22778	26686	26008	29545
11761	13621	14279	14099	14047	15985	16299	18790
1780	1645	1627	1745	1838	939	261	650
3404	3060	4769	5814	6893	9762	9448	10105
22167	21544	21917	22997	24032	36083	32386	35490
17405	18026	17526	18925	19251	20912	20257	22110
268	207	222	166	901	1578	3156	3755
4494	3311	4169	3906	3880	13593	8973	9625
...	...	81671	94056	75601	96189	77757	81415
...	...	29371	34056	17121	39446	14973	16420
...	...	52300	60000	58480	56743	62784	64995
...	...	20151	10629	17634	36717	41613	44765
...	...	5073	4578	90	7755	5675	5940
...	...	228	103	25	934	670	850
...	...	14850	5948	17519	28028	35268	37975

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
136	Joăng, phốt cao su các loại <i>Rubber washer of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
137	Sợi plastic đơn - <i>Single plastic fibre</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
138	Ống nhựa mềm các loại <i>Soft plastic pipe</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
139	Ống nhựa cứng các loại <i>Hard plastic pipe</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
140	Chia ra: + Ống nhựa cứng F dưới 50 mm <i>By which: + Hard plastic pipe less than 50mm</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Ống nhựa cứng F 50 - 120 mm <i>Hard plastic pipe F50 - 120 mm</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Ống nhựa cứng F trên 120 mm <i>Hard plastic pipe greeter than 120 mm</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	1037	1008	1839	3691	3406	3770
...	...	523	443	58	0	0	0
...	...	514	303	1060	1122	1009	1100
-	-	-	262	721	2569	2397	2670
...	...	1282	3327	12226	4547	4051	4235
...	...	845	547	33	92	64	105
...	...	437	2780	12193	4455	3987	4130
...	...	2168	4392	8276	8671	12637	13775
...	...	1126	1837	3761	2370	3593	3790
...	...	1042	2555	4515	6301	9044	9985
...	...	21769	32369	45441	72630	87453	90620
...	...	20936	28232	33156	45428	43888	45725
...	...	333	3059	9736	18406	34255	35160
...	...	500	1078	2549	8796	9310	9735
...	...	7258	12086	18896	29721	26957	29560
...	...	7129	11445	14942	15186	14668	15785
...	...	129	315	2624	8164	5414	6650
-	-	-	326	1330	6371	6875	7125
...	...	8310	12890	14100	33959	53020	53900
...	...	8106	10124	8940	25307	24260	25410
...	...	204	2744	5045	8392	28279	27990
-	-	-	22	115	260	481	500
...	...	6201	7393	12445	8950	7476	7160
...	...	5701	6663	9274	4935	4960	4530
-	-	-	-	2067	1850	562	520
...	...	500	730	1104	2165	1954	2110

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
141	Màng mỏng plastic <i>Thin plastic layer</i>	1000 m ²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
142	Bao bì bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
143	Túi đựng hàng bằng màng mỏng PVC <i>PVC thin layer bag</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
144	Đồ nhựa gia dụng các loại <i>Household plastic articles of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	Chia ra: + Đồ dùng gia dụng bằng plastic <i>By which: + Household plastic article of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Đồ dùng văn phòng bằng plastic <i>Plastic stationary articles</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	114996	124050	126119	147945	142208	147430
...	...	104575	105737	65387	48424	33381	30740
...	...	10421	8210	48570	50999	50525	55200
-	-	-	10103	12162	48522	58302	61490
...	...	39439	47865	106560	134303	252502	256850
...	...	16904	17694	22024	20556	99409	100430
...	...	21007	27481	64012	99481	113502	115270
...	...	1528	2690	20524	14266	39591	41150
...	...	12755	23960	24666	57329	80912	83050
...	...	9700	13208	4215	3208	30957	30750
...	...	2846	6301	12353	49279	38981	41295
...	...	209	4451	8098	4842	10974	11005
...	...	33546	48546	53390	54936	52613	54820
...	...	11039	11570	14160	7813	3479	3410
...	...	22096	36284	38118	44073	46044	47875
...	...	411	692	1112	3050	3090	3535
...	...	31406	45919	49414	51097	50596	52115
...	...	10202	11377	14160	7813	2863	2730
...	...	20793	33950	34717	40576	44705	45925
...	...	411	592	537	2708	3028	3460
...	...	2140	2627	3976	3839	2017	2705
...	...	837	193	-	-	616	680
...	...	1303	2334	3401	3497	1339	1950
-	-	-	100	575	342	62	75

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
145	Tấm lợp bằng platstic <i>Plastic roof sheet</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
146	Kính xây dựng (quy loại 2mm) <i>Building glass (Standard 2mm)</i>	1000 m²	4877	4755
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	4787	4755
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	90	...
147	Thủy tinh các loại <i>Glasses of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	92,8	65,6
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	20,6	16,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	19,9	20,3
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	52,3	29,3
	TĐ: + Đồ gia dụng bằng thủy tinh <i>Of which: + Glass household article</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Thủy tinh y tế - <i>Medical glass</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
148	Phích hoàn chỉnh <i>Finished thermos</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	1015	2001
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1015	2001
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
149	Sứ vệ sinh <i>Sanitisation porcelain</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	7068	6375	10416	14506	15802	17420
...	...	6970	1635	1425	3940	1003	1775
...	...	98	4598	8991	10566	14797	15640
-	-	-	142	0	0	2	5
4600	15658	30718	34300	38776	37949	43685	44755
4600	4694	3240	4654	4463	5187	7141	7245
-	-	-	583	3532	6280	6682	6715
...	10964	27478	29063	30781	26482	29862	30795
105,0	105,9	113,1	114,9	114,7	146,7	153,5	158,4
9,0	10,1	11,1	9,2	6,1	3,0	0,1	0,7
21,0	22,2	22,7	24,5	26,3	7,6	10,7	11,5
75,0	73,6	79,3	81,2	82,3	136,1	142,7	146,2
...	...	6225	3826	5992	9248	12744	14190
...	...	4279	2113	4240	905	120	145
...	...	1413	1335	1312	7980	12248	13650
...	...	533	378	440	363	376	395
...	...	359	2278	1821	1111	1572	1705
...	...	109	1988	1380	857	868	940
...	...	250	290	441	254	704	765
879	601	618	2576	4010	4164	3826	3995
879	601	618	2576	4010	4013	3826	3995
-	-	-	-	-	151	0	0
...	...	1525	1875	2060	3321	3587	3935
...	...	1083	960	844	1323	821	995
-	-	-	126	206	633	939	980
...	...	442	789	1010	1365	1827	1960

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
150	Sứ dân dụng <i>Household porcelain</i>	Tr. cái <i>Mill.pieces</i>	180,0	171,6
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	17,3	17,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	162,7	153,9
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	0,5
151	Sứ công nghiệp <i>Industrial porcelain</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	6300	4140
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1200	777
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	5100	3363
152	Gạch chịu lửa - <i>Refractory brick</i>	Tấn - Ton	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
153	Gạch silicat <i>Silicate brick</i>	1000 viên <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
154	Gạch nung các loại <i>Terra-cotta bricks</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	7119,0	7262,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1522,0	1746,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	5590,0	5506,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	7,0	10,0
	Trong đó: + Gạch xây bằng đất nung (quy chuẩn 220 x 105 x 60 mm) - <i>Of which: + terra-cotta brick (standard 220x105x60mm)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Gạch lát bằng đất nung (quy chuẩn 200 x 200 mm) - <i>Terra-cotta paving brick (standard 200x200mm)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
182,1	219,7	247,1	314,1	283,9	524,0	404,4	439,9
16,1	16,3	18,6	21,5	26,4	51,6	26,3	27,9
165,0	202,7	227,4	287,7	240,8	396,1	317,5	346,2
1,0	0,7	1,1	4,9	16,7	76,3	60,6	65,8
4426	4270	3947	3387	3517	2811	2516	2930
89	1212	743	978	1352	1168	1365	1420
4337	3058	3204	2409	2165	1643	1151	1510
...	...	20776	30114	38977	28066	34023	35115
...	...	19694	29147	37705	23085	20698	21450
...	...	1082	967	1272	4981	13325	13665
...	...	1335	1593	2602	3445	3310	3610
...	...	653	643	1209	1496	1303	1435
...	...	682	950	1393	1949	2007	2175
7697,4	7830,7	9087,3	9810,5	11365,0	12809,8	14660,5	16727,7
1936,0	1933,7	2363,3	2554,9	2837,3	3186,7	2933,8	2801,6
5750,4	5848,4	6706,4	7236,0	8507,7	9597,4	11705,3	13905,8
11,0	48,6	17,6	19,6	20,0	25,7	21,4	20,3
...	...	3130,4	3379,9	4343,9	12572,3	14412,0	14412,0
...	...	2255,3	2316,9	2713,8	3000,7	2799,8	2705,5
...	...	858,3	1043,4	1610,1	9545,9	11643	13105,8
...	...	16,8	19,6	20,0	25,7	20,7	20,3
...	...	72,9	84,6	251,5	165,2	232,9	236,1
...	...	45,4	61,3	62,8	123,1	128,2	130,4
...	...	27,5	23,3	188,7	42,1	104,7	105,7

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
155	Ngói nung các loại (quy chuẩn 22 viên/m²) <i>Terra-cotta tiles (standard 22 piece/m²)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	478,0	482,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	62,0	65,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	416,0	410,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	7,0
156	Gạch lát ceramic - <i>Ceramic brick</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
157	Gạch lát granít nhân tạo <i>Artificial granite brick</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
158	Gạch ốp tường (quy chuẩn 200 x 250 mm) <i>Wall tiles (standard 200 x250 mm)</i>	1000 viên <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
159	Vôi các loại <i>Lime</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	992,0	1066,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	57,0	64,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	935,0	1002,0
160	Xi măng các loại <i>Cement of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	6585	8019
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	6529	7139
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	56	44
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	836
	Trong đó: + Xi măng đen các loại <i>Of which: + Black cement of all kinds</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
434,0	386,2	366,2	356,4	350,1	347,4	322,8	332,5
52,0	55,4	48,8	28,3	54,7	93,2	66,2	73,1
382,0	328,7	317,4	328,1	295,4	254,2	256,6	259,4
...	2,1	0	0	0	0	0	0
...	...	31757	55187	75304	81299	97553	100335
...	...	22491	33668	33162	28044	31044	33130
...	...	5549	13551	34994	38308	47701	48085
...	...	3717	7968	7148	14947	18808	19120
...	...	5773	10905	17419	16406	22020	22930
...	...	5721	7508	11032	10553	10529	10035
...	...	52	1767	2544	1573	6202	7585
-	-	-	1630	3843	4280	5289	5310
...	...	7466	8612	10197	13413	15309	15025
...	...	1896	2076	2235	3747	5605	5320
...	...	3729	3736	4751	7246	7208	7210
...	...	1841	2800	3211	2420	2496	2495
939,0	1026,0	1156,1	1351,3	1419,7	1383,9	1464,2	1718,0
48,0	27,3	29,2	25,5	23,2	32,7	20,0	27,5
891,0	998,7	1126,9	1325,8	1396,5	1351,2	1444,2	1690,5
9738	10489	13298	16073	21121	24127	26153	28050
7735	7890	9560	10684	14256	16141	17666	18025
7	11	97	252	524	1025	1405	1866
1996	2588	3641	5137	6341	6961	7082	8159
...	...	11765	14321	19112	24083	26077	26415
...	...	9312	10549	14169	16109	17608	17905

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Xi măng trắng <i>White cement</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
161	Bê tông đúc sẵn - <i>Precast concrete</i>	1000 m³	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
162	Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	1000 m²	20840	22492
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	20617	22436
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	223	56
163	Đá ốp lát - <i>Ashlar paving stone</i>	1000 m²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
164	Đá mài các loại <i>Whetstones of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
165	Hạt mài, bột mài - <i>Emery, abrasire</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
166	Gang đúc <i>Cast iron</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	79	234	508	1013	1387	1410
...	...	2374	3538	4435	6961	7082	7100
...	...	64,0	71,0	64,0	44,0	75,1	78,5
...	...	46,0	53,0	48,0	32,0	57,7	59,6
...	...	18,0	18,0	16,0	12,0	17,4	18,9
...	...	406,3	784,3	1491,1	2463,2	1962,4	2015,0
...	...	213,9	321,5	545,8	818,9	793,0	815,0
...	...	192,4	381,8	768,2	1023,9	1049,8	1075,0
-	-	-	81,0	177,1	620,4	119,6	125,0
23035	19572	21391	43522	51130	55630	62070	68290
22876	18983	16497	30574	35428	37880	39499	41795
159	589	4894	12948	15702	17750	22571	26495
...	...	515	651	890	3035	3978	4310
...	...	241	186	116	61	119	135
...	...	247	383	690	2887	3677	3975
...	...	27	82	84	87	183	200
...	...	2600	810	1536	3277	4915	5510
...	...	2600	810	1076	1244	1517	1790
-	-	-	-	460	2033	3398	3720
...	...	1930	12403	12784	31178	21962	24585
...	...	1930	1303	2212	4454	4859	5135
-	-	-	11100	10572	26724	17103	19450
...	...	41	31	172	380	294	335
...	...	34	23	26	24	19	25
...	...	6	7	144	354	274	305
...	...	1	1	2	2	2	5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
167	Thép thỏi các loại <i>Steel bars</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
168	Thép cán và sản phẩm kéo dây <i>Laminated steel and string products</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	868,0	978,0
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	503,0	486,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	15,0	8,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	350,0	484,0
169	Thiếc thỏi 99,7% <i>Bar tin convert to 99,7%</i>	Tấn <i>Ton</i>	2805	2376
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2805	2364
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	12
170	Dây đồng - <i>Copper wire</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
171	Nông cụ cầm tay <i>Handing falming tool</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	16369	13014
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	69	100
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	16300	12914
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
172	Khóa các loại <i>Locks of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	2759	2919
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2505	2791
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	254	128
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
173	Xe cải tiến - <i>Improved cart</i>	Cái - <i>Piece</i>	10694	18489
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	802	285
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	9892	18204

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	36,0	231,0	412,0	591,0	669,6	728,5
...	...	2,0	211,0	237,0	42,0	45,9	48,2
...	...	34,0	20,0	50,0	467,0	541,5	595,3
-	-	-	-	125,0	82,0	82,2	85,0
1076,0	1357,1	1583,0	1914,0	2502,6	2954,0	3279,5	3888,4
503,0	543,1	567,0	694,0	796,2	908,0	1252,2	1440,2
22,0	105,0	175,0	305,0	566,8	1207,0	1187,3	1580,0
551,0	709,0	841,0	915,0	1139,6	839,0	840,0	868,2
2320	1693	1803	1728	1565	1915	2356	2510
2260	1550	1803	1728	1546	1353	1425	1515
60	143	...	...	19	562	931	995
...	...	342	708	2221	2753	4151	4495
...	...	63	20	2	0	277	300
...	...	279	364	590	597	1685	1920
-	-	-	324	1629	2156	2189	2275
12703	14869	15918	16854	20639	21752	20756	21549
34	22	8	3	4	0	71	75
12669	14847	15910	16851	20635	21713	20685	21474
-	-	-	-	-	39	0	0
3456	3613	4741	3222	6954	10117	8837	9435
3255	3522	4648	2826	6199	8365	7486	7790
201	91	93	396	755	1730	1220	1465
-	-	-	-	-	22	131	180
12705	10063	13705	13542	12944	11696	18257	19435
224	125	560	526	484	163	403	460
12481	9938	13145	13016	12460	11533	17854	18975

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
174	Đồ dùng bằng tôn sắt tây <i>Appliance of tin and corrugated iron</i>	Tấn <i>Ton</i>	7149	4595
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	7149	4595
175	Nồi, xoong, chảo các loại <i>Pots, sauces pan, frying pans</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
176	Que hàn - <i>Soldering stick</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
177	Tấm lợp bằng kim loại - <i>Metal proofing sheet</i>	1000 m ²	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
178	Đinh vít các loại - <i>Screws</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	Chia ra: + Đinh các loại <i>By which: + Nails</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	+ Vít các loại - <i>Screw of all kinds</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
179	Bu lông, đai ốc các loại <i>Screw nut of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
4292	3728	3690	4664	4703	4840	4713	4925
4292	3728	3690	4664	4703	4840	4713	4925
...	...	4262	4501	5917	4012	11341	11845
...	...	2243	1898	888	776	896	970
...	...	335	215	654	400	2869	2995
...	...	1684	2388	4375	2836	7576	7880
...	...	5696	8472	11355	18781	19025	20145
...	...	5696	8472	11355	12850	10471	11370
-	-	-	-	-	1520	2621	2745
-	-	-	-	-	4411	5933	6030
...	...	16373	23775	26050	32282	54121	46775
...	...	1195	7336	1739	2698	2163	2470
...	...	14889	15331	23096	27870	47725	39850
...	...	289	1108	1215	1714	4233	4455
...	...	13765	6647	10993	18895	12204	16350
...	...	3089	1803	1014	1	0	5
...	...	2325	1858	3947	8114	5255	6650
...	...	8351	2986	6032	10780	6949	9695
...	...	1786	1944	2297	4465	5717	6630
...	...	1062	595	60	0	3	5
...	...	724	887	2014	4064	3106	3645
-	-	-	462	223	401	2608	2980
...	...	11979	4703	8696	14430	6490	9720
...	...	2027	1208	954	1	0	0
...	...	1601	971	1933	4050	2149	3005
...	...	8351	2524	5809	10379	4341	6715
...	...	3990	9666	10995	13973	23537	21340
...	...	2201	5189	5053	3501	854	520

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	Tấn - <i>Ton</i>	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
180	Máy bơm nông nghiệp <i>Water - pump for agriculture</i>	Cái <i>Piece</i>	435	563
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	435	563
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
181	Máy bơm dân dụng chạy điện <i>Household electric water-pump</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	11,4	1,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	11,3	1,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	0,1	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
182	Bơm thuốc trừ sâu các loại <i>Insecticide pump of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	31,0	94,6
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	30,0	94,0
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1,0	0,6
183	Máy kéo và xe vận chuyển <i>Puller and utility vehicle</i>	Cái <i>Piece</i>	1546	1110
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1546	1110
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
184	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Motor rice plugging machine</i>	Cái <i>Piece</i>	1353	4314
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	233	713
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1120	3601
185	Máy tuốt lúa không có động cơ <i>Rice plugging machine without motor</i>	Cái <i>Piece</i>	16503	10565
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2294	1675
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	14209	8890
186	Máy xay xát, chế biến mì màu <i>Mill and farm products processing machine</i>	Cái <i>Piece</i>	2167	12413
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	141	12394
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	2026	19

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	1789	4477	5121	8458	22101	20150
-	-	-	-	821	2014	582	670
3082	3031	3496	4238	3578	7787	10038	11440
2403	1106	723	1011	968	2198	1662	1710
679	1925	2773	3227	2610	5229	8334	9630
-	-	-	-	-	360	42	100
3,6	5,2	207,5	119,4	303,5	761,1	460,2	554,6
3,6	5,2	3,8	0,3	0,7	1,2	3,9	4,2
...	...	203,6	119,1	302,9	759,9	409,1	501,1
-	-	-	-	-	-	47,3	49,3
17,0	81,8	70,4	52,8	52,4	51,7	52,7	54,0
16,0	81,3	69,5	51,9	50,9	50,0	51,1	52,3
1,0	0,5	0,9	0,9	1,5	1,7	1,6	1,7
1726	1402	1932	2885	3052	7889	8607	9415
1700	1350	1907	2800	2970	2368	2557	2730
26	52	25	85	82	5521	6050	6685
7882	10398	11877	12013	12997	10021	17571	18853
388	34	75	13	0	0	6571	6868
7494	10364	11802	12000	12997	10021	11000	11985
8600	7692	7061	8917	12094	6722	10903	11605
300	680	400	405	410	414	5256	5690
8300	7012	6661	8512	11684	6308	5647	5915
13909	12136	12484	18298	13433	10112	5749	6480
13909	12136	12444	17959	12847	783	259	335
...	...	40	339	586	7843	5490	6145

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	Cái - <i>Piece</i>	-	-
187	Máy công cụ các loại <i>Machine - tool of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	1099	1196
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1099	1196
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
188	Máy gia công và chế biến gỗ, lâm sản <i>Wood and forestry products processing machine</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
189	Tủ lạnh các loại - <i>Fridge of all kinds</i>	Cái - <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
190	Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
191	Máy giặt gia đình <i>Household washing machine</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
192	Bếp ga - <i>Gas cooker</i>	Cái - <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
193	Quạt điện dân dụng các loại <i>Household electric fan of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	268,0	306,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	266,0	288,1

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
-	-	-	-	-	1486	0	0
565	406	4121	5607	6821	8666	5831	7769
565	406	537	795	1412	664	1621	1723
-	-	693	602	1109	2385	1814	2795
-	-	2891	4210	4300	5617	2396	3251
...	...	371	490	594	1769	1084	1210
...	...	361	464	582	167	173	185
...	...	10	26	12	1602	911	1025
...	...	174491	222888	342055	479360	621492	627375
...	...	26231	18598	44072	17100	0	0
...	...	6544	4335	10694	15422	13784	14940
...	...	141716	199955	287289	446838	607708	612435
...	...	52527	36851	53536	72118	127285	131235
...	...	8635	9265	8613	505	725	810
...	...	15000	2489	4730	12000	9499	9695
...	...	28892	25097	40193	59613	117061	120730
...	...	159037	167659	210920	283020	514461	527915
...	...	8282	2792	1970	3328	0	0
...	...	535	2262	2962	2000	6595	8945
...	...	150220	162605	205988	277692	507866	518970
...	...	547953	687483	773571	919295	1589458	1614655
...	...	64963	205300	30	0	0	0
...	...	261105	189072	420531	546284	1E+06	1032185
...	...	221885	293111	353010	373011	574371	582470
358,2	323,3	328,4	839,7	1072,0	1285,0	1088,6	1119,7
310,0	274,2	278,9	348,0	379,4	532,4	490,5	502,3

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	0,0	16,4
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	2,0	2,0
194	Màn hình (Monitor) <i>Monitor</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
195	Động cơ diezen các loại <i>Diezen engine of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	7838	6761
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	7838	6278
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	483
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	Chia ra: + Động cơ diezen 6 - 12 CV <i>By which: + Diezen engine 6-12 CV</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Động cơ diezen trên 12 CV <i>Diezen engine over 6-12V</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
196	Động cơ điện các loại <i>Electric engine of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	35575	38116
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	34148	37000
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1427	1116
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
197	Máy biến thế điện các loại <i>Electric transformer of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	6910	8050
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	5135	5276
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	1501
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	1775	1273

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
22,2	21,5	24,2	471,5	659,6	684,6	503,1	517,8
26,0	27,6	25,3	20,2	33,0	68,0	95,0	99,6
-	-	-	63,4	173,6	198,0	260,4	178,9
-	-	-	-	-	-	19,5	23,1
-	-	-	63,4	173,6	198,0	240,9	155,8
6883	15347	30329	90481	107433	184418	182443	145450
6371	15347	25477	30062	27265	23102	30853	26000
512	...	4050	58923	76208	156717	148323	115700
-	-	802	1496	3960	4599	3267	3750
...	...	24874	39066	84009	134569	132802	115885
...	...	24072	28320	25472	19539	15428	17945
-	-	-	9250	54577	112930	114827	94945
...	...	802	1496	3960	2100	2547	2995
...	...	5455	51415	23424	49849	42856	29565
...	...	1405	1742	1793	3563	8640	8055
...	...	4050	49673	21631	43787	33496	20755
-	-	-	-	-	2499	720	755
41172	38091	45855	53442	64085	95779	132320	134445
40000	37949	45132	52437	63066	69871	86029	86000
1172	142	723	1005	1019	20708	33760	35420
-	-	-	-	-	5200	12531	13025
7817	10264	13535	15664	18633	33364	50146	45541
4368	8049	10772	13070	15972	16427	17503	11100
1948	1400	2168	1032	1307	15578	31599	33621
1501	815	595	1562	1354	1359	1044	820

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
198	Dây điện quy loại đơn <i>Single electric wire</i>	Tr. m <i>Mill.m</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
	Trong đó: + Dây điện bọc các loại <i>Of which: + Wrapped electric wire</i>	Tr. m <i>Mill.m</i>	118,4	131,3
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	116,0	119,7
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	1,8	1,8
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	0,6	9,7
199	Dây cáp điện các loại <i>Electric cable of all kinds</i>	Tr. m <i>Mill.m</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	Chia ra: + Cáp đồng trục có bọc <i>By which: + Wrapped coaxial cables</i>	Tr.m <i>Mill. m</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Cáp đồng trục không bọc <i>Unwrapped coaxial cable</i>	1000 m	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
200	Tổng dung lượng ắc quy <i>Total capacity of battery</i>	1000 kwh	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	174,6	273,5	429,7	1150,6	1031,9	1136,2
...	...	156,0	192,5	201,6	223,8	214,5	227,1
...	...	18,6	58,5	226,2	355,5	221,5	267,8
-	-	-	22,5	1,9	571,3	595,9	641,3
126,6	132,8	146,5	169,9	227,9	903,0	889,9	930,2
124,8	130,8	144,5	167,5	181,0	221,8	213,9	219,7
1,8	2,0	2,0	2,4	46,9	110,9	80,1	91,6
0	0	0	0	0	570,3	595,9	618,9
...	...	32,6	38,9	51,6	60,0	51,7	62,1
...	...	22,4	25,9	12,3	10,1	9,9	4,6
-	-	-	2,0	16,8	30,7	27,8	36,0
...	...	10,2	11,0	22,5	19,2	14,0	21,5
...	...	27,7	32,9	38,7	49,0	37,4	42,4
...	...	18,2	20,6	7,7	10,1	9,9	4,6
-	-	-	1,9	12,2	23,5	18,0	23,1
...	...	9,5	10,4	18,8	15,4	9,5	14,7
...	...	4,9	6,0	12,9	11,0	14,3	19,7
...	...	4,2	5,3	4,6	0,0	0,0	0,0
-	-	-	0,1	4,6	7,2	9,8	12,9
...	...	0,7	0,6	3,7	3,8	4,5	6,8
...	...	934	1054	1308	4327	6594	7097
...	...	486	572	693	717	906	950
...	...	36	1	51	1469	3032	3274
...	...	412	481	564	2141	2656	2873

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
201	Pin tiêu chuẩn (quy loại R20) <i>Standard battery (Type R20)</i>	Tr. viên <i>Mill.pieces</i>	183,5	195,2
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	183,5	195,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
202	Bóng đèn điện các loại <i>Light bulb of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	28652	29944
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	28652	29944
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
203	Máy điện thoại hữu tuyến các loại <i>Wire telephone of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
204	Lắp ráp ti vi các loại <i>Television assembling</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	748,6	662,8
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	475,9	296,2
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	42,7	13,4
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	230,0	353,2
205	Lắp ráp radio cassette <i>Radio cassette assembling</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	93,8	144,9
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	93,8	79,1
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	65,8
206	Đầu video - <i>Video</i>	Cái - <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
207	Trung, đại tu ô tô, máy kéo <i>Car and puller repair, overhaul</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
302,0	219,9	128,6	269,8	264,4	328,7	359,5	376,7
302,0	219,9	128,6	266,7	264,4	323,2	356,3	372,1
-	-	-	3,1	...	5,5	3,2	4,6
30384	36263	69744	74208	87797	105543	118013	123571
30384	36263	69744	74208	87797	92807	90112	93758
-	-	-	-	-	9101	21806	23176
-	-	-	-	-	3635	6095	6637
...	...	50084	86238	74719	193025	211807	220111
...	...	50084	69638	45619	105295	109741	113768
-	-	-	16600	29100	87730	102066	106343
-	-	-	-	-	-	9553	9981
921,5	902,6	1013,1	1125,6	1597,3	2187,8	2659,7	2515,3
162,5	155,9	157,6	176,5	179,2	217,8	189,7	178,1
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,4	141,7	139,3
759,0	746,7	855,5	949,1	1418,1	1953,6	2328,3	2197,9
204,8	139,7	144,7	71,4	67,3	23,6	24,0	24,9
122,8	85,2	56,5	54,8	46,8	0,0	0,0	0,0
82,0	54,5	88,2	16,6	20,5	23,6	24,0	24,9
...	...	51299	63185	83925	250260	285425	297559
...	...	28357	38739	52432	72617	42788	46975
...	...	3982	7998	1272	49379	25461	29781
...	...	18960	16448	30221	128264	217176	220803
...	...	10528	10041	18347	24455	24768	29459
...	...	5196	3791	5762	5418	1236	3461
...	...	5332	6250	12585	19037	23532	25998

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
208	Lắp ráp ô tô các loại <i>Car assembling</i>	Cái <i>Piece</i>	5806	6535
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	5806	6535
	Chia ra: + Ô tô chở khách các loại <i>By which: + Passenger Car of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
	+ Ô tô tải các loại <i>Lorries of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	-	-
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
209	Tàu đánh cá các loại <i>Fishing boat of all kinds</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
210	Trung, đại tu tàu, phà, xà lan <i>Ship, ferry-boat repair and overhaul</i>	Cái <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
211	Đóng mới toa xe - <i>Coach building</i>	Cái - <i>Piece</i>	41	24
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	41	24
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
212	Xe máy các loại <i>Motorbike of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	68,1	77,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	2,3	8,0

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
4950	5915	13547	20526	29536	47701	50954	64033
-	-	-	93	1184	2909	8132	13388
-	-	-	222	440	797	1685	6542
4950	5915	13547	20211	27912	43995	41137	44103
...	...	12059	18412	25291	40012	37612	41678
-	-	-	93	1014	2511	2396	4123
-	-	-	50	91	91	154	138
...	...	12059	18269	24186	37410	35062	37417
-	-	1488	2114	4245	7689	13342	22355
-	-	-	-	170	398	5736	9265
-	-	-	172	349	706	1531	6404
...	...	1488	1942	3726	6585	6075	6686
...	...	533	485	492	1436	1041	1056
...	...	314	215	78	42	7	35
...	...	219	270	414	1394	1034	1021
-	-	-	-	-	-	60	75
...	...	1320	2198	3206	10310	11968	12515
...	...	1087	1492	1738	1410	2213	2476
...	...	233	585	1405	8795	9641	9918
-	-	-	121	63	105	114	121
46	43	79	99	170	312	431	522
46	43	79	47	170	251	431	522
-	-	-	52	...	61	0	0
256,3	241,6	463,4	610,3	1051,6	1180,4	1828,4	2019,7
20,3	20,1	122,4	244,8	229,8	90,5	168,4	207,5

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	65,8	69,5
213	Xe đạp người lớn các loại <i>Bicycle for adult of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	56,6	246,5
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	56,6	246,5
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
214	Ghế ngồi bằng kim loại là chính <i>Metal chair</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
215	Bàn làm việc, học tập bằng sắt <i>Iron desk</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
216	Bàn làm việc, học tập bằng gỗ <i>Wooden desk</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
217	Sa lông gỗ có khảm <i>Inlaid wooden salon</i>	Bộ <i>Set</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
218	Giường bằng gỗ các loại <i>Wooden bed of all kind</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
5,0	3,8	31,7	99,0	57,6	216,9	496,6	630,2
231,0	217,7	309,3	266,5	764,2	873,0	1163,4	1182,0
112,0	105,6	659,0	1123,8	1583,0	2176,5	3607,4	2950,9
112,0	103,5	95,6	108,5	103,6	113,9	134,5	98,6
...	2,1	4,5	15,9	6,7	6,0	11,9	14,3
-	-	558,9	999,4	1472,7	2056,6	3461,0	2838,0
...	...	621,3	1015,8	1166,1	1575,2	1182,4	1171,0
...	...	510,1	493,2	450,0	465,8	466,8	468,1
...	...	53,0	282,1	500,0	644,0	583,0	572,4
...	...	58,2	240,5	216,1	465,4	132,6	130,5
...	...	340,2	293,2	300,7	420,9	379,1	394,3
...	...	233,5	186,7	152,8	167,1	21,3	20,4
...	...	106,7	106,5	125,8	204,3	312,9	327,1
-	-	-	-	22,1	49,5	44,9	46,8
...	...	793,9	567,4	2881,3	6931,2	5743,5	6139,8
...	...	183,8	96,9	175,4	32,9	288,7	275,3
...	...	598,7	461,4	1738,6	3899,9	3378,9	3649,1
...	...	11,4	9,1	967,3	2998,4	2075,9	2215,4
...	...	8547	15746	19548	30942	33194	35420
...	...	314	5363	0	0	0	0
...	...	8233	10383	19548	30942	33194	35420
...	...	20,5	30,8	709,7	1127,4	1361,6	1386,8
...	...	7,5	4,0	2,1	49,9	57,4	58,2
...	...	12,0	13,9	106,5	575,2	677,1	685,8
-	-	1,0	12,9	601,0	502,4	627,1	642,9

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
219	Sập gụ - <i>Special and traditional bed</i>	Cái - <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
220	Tủ chè - <i>Tea chest</i>	Cái - <i>Piece</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
221	Tủ đựng tài liệu bằng gỗ các loại <i>Wooden document cabinet of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
222	Tủ đựng đồ đạc bằng gỗ các loại <i>Wooden furniture cabinet of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
223	Đệm giường bằng cao su xốp và plastic <i>Soft rubber and plastic mattress</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
224	Đệm giường lò xo kim loại, thủy tinh ... <i>Metal, glass, etc ... spring-matress</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	-	-
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-
225	Thiết bị luyện tập đa năng <i>Multi-purpose fitting equipment</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	-	-
	- Doanh nghiệp ngoài QĐ - <i>Non-state enterprises</i>	"	-	-
226	Khoá kéo - <i>Zipper</i>	1000 m	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	414	417	912	4215	5413	5720
...	...	101	0	0	0	0	0
...	...	313	417	912	4215	5413	5720
...	...	758	768	2030	15746	60859	64775
...	...	347	111	0	0	0	0
...	...	411	657	1773	13712	25211	27940
-	-	-	-	257	2034	35648	36835
...	...	34,2	50,3	267,8	1041,4	1638,0	9918,3
...	...	18,0	17,2	18,7	23,9	7,1	8,4
...	...	16,2	33,1	77,2	601,4	874,6	9111,3
-	-	-	-	171,9	416,1	756,3	798,6
...	...	6,4	18,9	137,2	509,3	558,7	580,1
...	...	1,9	9,6	6,4	1,9	0,0	0,0
...	...	4,3	8,6	81,0	309,4	375,7	388,7
-	-	0,2	0,7	49,8	198,0	183,0	191,4
...	...	191,8	280,3	166,0	315,9	376,3	396,0
...	...	91,8	20,1	0,0	0,0	0,0	0,0
...	...	100,0	237,1	135,3	309,4	370,5	389,7
-	-	-	23,1	30,7	6,5	5,8	6,3
...	...	6,0	32,2	16,1	264,0	343,1	391,5
...	...	6,0	24,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	-	-	4,0	15,5	263,3	340,0	386,9
-	-	-	4,2	0,6	0,7	3,1	4,6
-	-	-	-	18,7	20,2	13,7	14,2
-	-	-	-	18,7	20,2	13,7	14,2
...	...	14	57812	48247	52960	56969	62151
-	-	-	6302	0	0	0	0
...	...	14	21496	21483	22418	25675	28006
-	-	-	30014	26764	30542	31294	34145

(Tiếp biểu) **Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp**
(Cont.) *Major industrial products*

TT Ord	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1996	1997
227	Bút bi các loại <i>Ball-point pen of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
228	Bút máy các loại <i>Fountain pen of all kinds</i>	1000 cái <i>1000 pieces</i>	1191	1350
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	1191	1350
229	Điện phát ra <i>Generated electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	16962	19253,4
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	16949	19182,4
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	13	5,0
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	66,0
230	Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill.kwh</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	...
231	Nước máy sản xuất <i>Manufactured tap water</i>	Triệu m³ <i>Mill.m³</i>	538,1	599,1
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	538,1	596,1
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	...	3,0
232	Nước máy thương phẩm <i>Commercial tap water</i>	Triệu m³ <i>Mill.m³</i>	...	...
	- Nhà nước - <i>State</i>	"	...	...
	- Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	"	...	...
	- Đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel.</i>
...	...	52256	91955	117536	175649	180050	185965
...	...	16	3398	800	2167	881	720
...	...	30671	67258	93228	136505	158730	162795
...	...	21569	21299	23508	36977	20439	22450
2090	2066	1725	2361	3924	4150	4023	4165
2090	2066	1725	2361	3924	4150	4023	4165
21694,2	23599	26682,2	30673,1	35888,0	40545,6	46201,5	53320,0
21681,2	23584	24971,6	28547,6	33776,7	39153,9	44655	50492,1
6,0	6	10,6	5,4	7,4	7,1	8,6	9,3
7,0	9	1700,0	2120,1	2103,9	1384,6	1537,7	2818,6
...	...	22403,6	25850,8	30264,1	34906,7	39695,9	45422,4
...	...	20967,3	24059,5	28483,7	33708,6	38153	42992,7
...	...	8,9	4,6	6,2	6,1	7,6	8,0
...	...	1427,4	1786,8	1774,2	1192,0	1535,8	2421,7
690,0	794,7	780,2	837,9	908,3	1042,2	1102,7	1160,7
682,8	773,1	728,9	784,9	842,0	987,9	1022,9	1063,9
7,2	7,4	14,0	10,9	26,5	17,7	43,1	58,7
...	14,2	37,3	42,1	39,8	36,6	36,7	38,1
...	...	596,5	670,5	655,1	718,9	845,5	893,0
...	...	587,7	662,4	648,8	678,0	771,6	803,5
...	...	8,8	8,1	6,3	14,3	39,4	53,7
-	-	-	-	-	26,6	34,5	35,8

THAN SẠCH KHAI THÁC PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	4626	4729	5021	5899	6190	8350
Phân theo tỉnh						
TP. Hà Nội	22,6	23,7	34,0	16,8	13,0	4,0
Hải Dương	1,6	3,1	3,1	-	-	-
Ninh Bình	41,2	54,8	24,6	42,3	59,0	22,0
Lào Cai	0,1	0,1	-	-	-	-
Lạng Sơn	47,6	47,5	50,8	56,8	57,2	139,0
Yên Bái	-	-	-	-	1,5	2,0
Thái Nguyên	138,1	147,0	166,0	221,6	188,9	216,0
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	8,1	7,5	5,7	6,0	21,0	10,0
Quảng Ninh	4343	4420	4711	5515	5800	7856
Điện Biên	1,1	1,7	1,9	5,2	10,0	12,0
Sơn La	0,3	0,2	0,1	0,1	-	2,0
Hoà Bình	3,3	3,9	2,5	9,1	11,3	19,0
Thanh Hoá	1,5	0,1	-	-	-	-
Nghệ An	6,0	6,0	6,3	7,1	7,2	3,0
Hà Tĩnh	-	-	0,5	5,2	6,3	8,0
Q. Nam - Đ. Nẵng	11,9	11,9	12,7	14,2	14,3	57,0
Gia Lai	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	-	1,3	1,0	0,2	-	-

COAL MINING BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
9823	11460	11672	9629	11609	13397	16409	19314	27 349
...	...	19,0	16,0	68,0	44,0	59,0	57,0	69
-	-	-	-	-	-	-	-	14
...	...	91,0	67,0	68,0	81,0	93,8	91,0	91
-	-	-	-	-	-	-	-	-
145,0	128,0	113,0	63,0	79,0	67,0	40,2	28,0	96
1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	2,0	0,4	1,0	1
166,0	377,0	432,0	403,0	501,0	597,0	597,8	539,0	642
-	-	-	-	1,0	2,0	-	-	-
7,0	17,0	10,0	-	-	-	-	-	-
9403	10847	10925	9008	10798	12512	15505	18477	26 283
17,0	16,0	11,0	7,0	13,0	16,0	14,0	12,0	-
1,0	6,0	4,0	4,0	7,0	4,0	2,2	2,0	-
20,0	17,0	16,0	5,0	6,0	7,0	16,3	10,0	11
-	-	-	1,0	2,0	1,0	-	-	-
15,0	16,0	14,0	13,0	15,0	14,0	12,0	15,0	17
2,0	2,0	2,0	3,0	3,0	3,0	19,5	29,0	28
46,0	32,0	33,0	38,0	47,0	47,0	48,5	53,0	95
-	-	-	-	-	-	-	-	2
-	-	-	-	-	-	-	-	-

ĐÁ KHAI THÁC CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	5362	4464	5420	7415	8873	10657
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	34	16	16	15	27	25
Vĩnh Phúc	7	8	9	13	15	12
Hà Tây	269	206	179	184	278	468
Bắc Ninh	8	9	9	11	14	16
Hải Phòng	212	153	200	298	393	541
Hải Dương	180	108	115	259	382	593
Hà Nam	518	382	565	633	685	762
Ninh Bình	239	102	444	511	708	1018
Hà Giang	4	2	6	7	11	5
Cao Bằng	3	3	...	6	9	10
Lào Cai	18	13	1	6	11	4
Bắc Kạn	5	17	17	12	18	6
Lạng Sơn	113	123	111	160	209	205
Tuyên Quang	-	3	20	27	52	69
Yên Bái	10	10	5	5	6	2
Thái Nguyên	16	14	13	19	22	25
Phú Thọ	31	21	29	14	17	17
Bắc Giang	9	18	15	6	11	17
Quảng Ninh	214	165	175	302	277	301
Lai Châu	30	8	11	11	19	17
Điện Biên						
Sơn La	22	19	17	19	42	38
Hoà Bình	-	51	75	128	148	101
Thanh Hoá	722	789	655	749	742	743

STONE OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 m³ - Unit: 1000 m³

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
12465	15849	18020	19172	22169	30941	36720	53250	55138
29	35	31	26	11	23	35	50	119
7	2	99	38	115	164	99	175	77
708	965	985	441	678	701	414	992	1323
16	12	4	8	9	5	61	89	24
735	905	670	656	678	1081	1401	2022	2287
1016	1102	1238	1162	1220	1334	1674	2049	2282
780	934	942	1001	1109	1253	1432	2188	2831
707	810	810	813	184	1210	1459	1325	877
15	34	52	109	173	183	196	222	275
12	14	20	24	56	76	142	166	233
14	8	15	8	6	10	12	99	272
10	31	50	53	58	96	162	364	304
179	212	252	402	532	630	742	971	658
62	45	47	100	126	159	392	782	1258
18	27	60	73	112	177	235	399	470
41	201	238	248	362	330	790	726	709
17	27	28	59	79	156	455	656	992
16	28	35	57	101	86	90	146	105
271	267	356	458	608	788	873	1778	1483
19	25	67	29	57	109	118	104	83
								294
41	70	59	55	75	115	183	528	577
121	142	252	211	347	474	483	1291	877
957	546	614	909	920	1086	1409	2235	2718

(Tiếp biểu) **Đá khai thác các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Stone of all kinds by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Nghệ An	323	241	255	384	257	548
Hà Tĩnh	100	100	130	188	185	216
Quảng Bình	109	151	258	220	188	101
Quảng Trị	30	34	42	112	232	184
Thừa Thiên - Huế	31	21	22	107	75	111
Đà Nẵng	97	87	72	108	302	267
Quảng Nam	40	18	19	30	33	45
Quảng Ngãi	34	3	2	2	4	52
Bình Định	26	12	16	18	24	43
Phú Yên	25	29	27	30	76	103
Khánh Hoà	52	46	42	57	32	183
Kon Tum	-	-	-	-	29	8
Gia Lai	19	11	110	149	156	170
Đắk Lắk	66	45	50	45	63	61
Đắk Nông						
Lâm Đồng	34	31	29	65	68	59
TP. Hồ Chí Minh	67	62	63	121	115	120
Ninh Thuận	66	42	25	40	45	75
Bình Phước	5	4	6	8	8	6
Tây Ninh	22	4	6	32	50	33
Bình Dương	485	505	584	920	1193	1034
Đồng Nai	651	327	478	663	729	753
Bình Thuận	10	10	16	22	25	76
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	73	75	126	224	498
An Giang	181	224	159	262	325	583
Kiên Giang	180	95	184	230	237	314
Cần Thơ	10	49	63	81	102	19

Đơn vị tính: 1000 m³ - Unit: 1000 m³

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
304	341	550	495	681	669	1301	1978	2038
286	330	370	409	346	420	481	902	518
137	146	132	167	332	359	628	850	1009
185	123	264	228	338	397	410	480	742
121	112	160	237	363	473	568	510	628
187	162	160	112	224	489	555	1113	1271
139	261	572	828	839	1061	1076	370	903
57	103	176	184	265	349	520	481	162
47	52	58	81	167	343	633	627	590
76	156	212	498	302	350	416	506	786
195	787	530	1092	721	501	473	622	844
14	15	29	37	52	120	182	178	170
195	235	253	222	219	271	325	584	569
78	198	354	430	451	568	570	496	754
								458
142	172	187	330	226	296	326	365	380
264	323	283	262	421	294	432	1992	2847
69	103	198	250	106	181	161	156	163
8	120	112	157	137	200	253	378	585
44	73	111	132	243	435	593	617	355
1353	1362	1635	1899	2791	4629	4215	8627	6964
918	1884	2062	1663	2659	5351	6428	6623	7734
109	222	328	329	504	437	410	401	422
682	1009	1158	800	811	961	837	2951	1505
687	814	802	931	886	991	1457	1374	858
270	290	391	452	467	550	610	659	755
107	14	9	7	2	...	3	53	-

THỦY SẢN ƯỚP ĐÔNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	32165	45048	49358	59364	67854	93276
Phân theo tỉnh						
Hải Phòng	-	-	-	-	-	233
Nam Định	213	351	337	440	550	...
Thái Bình	223	136	90	98	116	21
Ninh Bình	-	-	-	-	83	45
Quảng Ninh	293	560	473	492	592	1581
Thanh Hoá	227	309	284	131	465	518
Nghệ An	316	264	270	161	301	350
Hà Tĩnh	-	-	183	218	693	1131
Quảng Bình	223	270	242	294	354	361
Quảng Trị	-	278	339	323	352	299
Thừa Thiên - Huế	276	446	567	463	485	1300
Đà Nẵng	628	673	1201	1650	2777	4567
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	490	435	360	259	340	419
Bình Định	289	466	449	856	1184	1620
Phú Yên	226	333	331	390	294	531
Khánh Hoà	732	875	435	4190	5418	10241
TP. Hồ Chí Minh	10241	11782	14453	12244	9871	12950
Ninh Thuận	-	-	708	617	1406	1241
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	457	-	-	-	-	-
Bình Thuận	1780	1800	1028	1429	1251	1049

FROZEN SEAFOOD AND AQUATIC PRODUCTS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 tấn - *Unit: 1000 tons*

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
106487	126027	124816	126963	176950	229949	298351	361621	485586
701	159	748	1341	2200	1684	2050	4405	2 614
425	501	320	295	426	457	493	565	-
71	22	5	36	100	187	281	54	12
17	47	3	-	-	-	-	-	-
1684	2197	3733	4263	4289	6706	11629	1288	1 496
563	550	644	806	1265	1763	1992	1732	1 991
248	517	539	816	971	1026	1499	1130	794
1083	1256	1040	1232	1785	1850	2531	-	1 364
265	514	932	913	867	321	1285	706	1 034
305	302	208	201	222	339	295	33	66
1532	2089	1544	1562	1612	1805	1954	262	-
4313	5843	5556	5369	7121	9290	10559	12123	13 724
272	234	330	446	629	1447	2261	1878	90
885	808	859	929	2745	2681	2560	1999	1 829
1552	1303	1069	1803	3302	3494	2620	2577	3 951
556	703	521	527	596	1203	1124	291	1 475
9736	11222	12201	10967	11786	15815	21060	30133	35 980
10379	17317	12690	17063	17182	17572	21190	39903	60 670
8541	9693	9345	1016	1097	799	667	529	547
-	-	-	1011	955	857	1103	1859	4 019
-	-	-	-	-	-	-	-	-
1616	1679	1869	2436	6217	7434	6527	7012	10 447

(Tiếp biểu) **Thủy sản ướp đông phân theo tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Frozen seafood and aquatic products by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Bà Rịa - Vũng Tàu	415	1632	1083	3012	3969	8322
Long An	-	-	405	131	237	369
Đồng Tháp	1206	932	768	73	1030	595
An Giang	1689	2357	2008	3084	4264	4257
Tiền Giang	1100	1016	715	851	3212	2640
Vĩnh Long	-	-	823	1022	823	655
Bến Tre	-	1673	978	1945		1920
Kiên Giang	1316	3710	4858	3647	2770	8817
Cần Thơ	2269	2496	874	1922	3135	3495
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	689	1606	...	...	1200	1175
Sóc Trăng	-	-	607	1782	2814	2792
Bạc Liêu	6867	10648	14489	17640	17868	19782
Cà Mau	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: 1000 tấn - Unit: 1000 tons

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
9709	9443	4906	7799	9949	14998	14577	35020	70 184
...	...	894	1171	2148	1945	2072	1635	1 817
251	170	3058	4336	5629	7687	9026	9134	13 535
5675	3890	4641	5073	7004	11463	24966	29046	45 061
2398	3841	2572	2726	4625	5519	5943	3884	12 304
1095	971	1032	2030	1646	1624	2566	3747	3 631
1608	2195	1543	1204	2384	3298	5201	6495	11 962
10216	8257	7714	6964	8602	9946	15942	18009	23 805
4270	6719	7519	7370	13271	28542	41034	27154	19 452
-	-	-	-	-	-	-	-	12 694
919	1516	1640	1303	1504	2048	3286	5319	7 746
5896	9207	11313	9258	11453	17842	21878	29904	37 023
3792	5658	5266	4135	10018	13451	15960	17077	16 958
15914	17204	18562	20562	33350	34856	42221	66718	67 311

RAU QUẢ HỘP CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	20639	13655	11903	11872	7020	12784
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	1970	657	599	606	411	1502
Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	773	524	467	453	276	150
Hà Tây	-	471	133	60	91	189
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	1153	781	697	676	412	180
Hà Nam	-	-	-	-	-	-
Nam Định	740	501	447	434	264	116
Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Lào Cai	179	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
Hà Tĩnh						
Quảng Nam	519	352	314	304	186	81
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
Bình Định	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	15305	10369	9246	8975	4953	2395
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	1112
An Giang	-	-	-	-	-	-
Tiền Giang	-	-	-	364	427	1001
Vĩnh Long						
Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	6058
Hậu Giang						

CANNED VEGETABLE AND FRUITS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
16318	20275	20026	13868	11438	14731	29070	42116	70813
766	463	549	529	-	-	-	1938	866
-	-	-	-	-	96	...	137	78
376	342	629	-	-	-	-	-	-
117	44	23	57	-	-	-	28	142
-	-	-	-	-	84	504	300	327
-	4365	-	-	-	-	-	1057	-
561	758	482	302	312	556	1230	1114	1841
-	-	-	-	-	-	-	14	-
360	493	546	103	-	200	555	954	1776
-	-	-	-	-	5	131	40	40
-	-	-	-	-	-	2743	1353	2904
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	700
-	-	-	150	149	764	1308	937	1485
-	-	-	-	-	-	3121	2564	-
-	-	-	-	-	-	-	85	164
								153
340	-	-	-	-	-	-	-	461
-	-	862	263	-	-	-	-	270
-	-	-	-	-	-	-	844	-
-	-	-	-	-	-	-	7609	-
-	-	-	363	322	-	-	50	1613
7449	4712	3668	4366	2269	1095	2142	2762	3689
-	-	-	-	-	-	-	5671	6907
-	3420	3328	-	-	-	-	1309	1085
1222	1762	4247	1058	33	-	-	-	463
-	-	-	-	-	-	-	236	5705
2563	2168	4226	2333	2554	2910	3794	4114	5579
								393
-	-	-	-	-	-	-	817	1595
2564	1748	1466	4344	5799	9021	13542	8183	17859
								14718

ĐƯỜNG MẬT CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	323525	371654	365482	369112	364147	517200
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	2425	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	15	17	17	16	17	18
Hà Tây	1648	4523	3710	3098	2669	3171
Hưng Yên	370	1125	450	630	650	204
Hà Nam	512	604	835	728	674	433
Thái Bình	168	23	15	-	-	-
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Hà Giang	2947	-	-	-	-	-
Cao Bằng	480	480	-	-	-	-
Lào Cai	634	641	683	767	1214	1600
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	240	670	500	270	180	50
Tuyên Quang	-	2914	2903	3297	3360	3660
Yên Bái	400	462	955	...	851	936
Thái Nguyên	1434	2602	1589	1510	529	600
Phú Thọ	2072	1605	1989	855	936	786
Lai Châu	662	474	213	340	156	65
Sơn La	161	84	...	...	...	...
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	8909	11969	17651	19098	17562	22087
Nghệ An	3583	2250	1941	3360	4108	3699
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	96	128	85	45	35	38
Đà Nẵng	1362	3495	3095	3146	4120	1489
Quảng Nam	3234	...	...	...	...	3539
Quảng Ngãi	22982	26065	32015	32830	31333	36299
Bình Định	4832	6911	7245	8610	10008	11625

SUGAR OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: tấn - Unit: ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
636526	649108	736000	947291	1208700	1067335	1068790	1362340	1434340
-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	198	170	140	150	110	90	200	180
4460	1305	1372	610	565	582	680	3198	4864
138	206	212	165	150	-	-	-	0
557	-	-	-	-	-	-	-	0
-	-	-	-	-	-	-	-	0
-	-	66	157	120	142	130	-	0
-	-	-	-	-	-	-	-	0
-	-	2092	4055	6054	8935	6054	7776	10293
3069	3300	4220	4549	4887	3205	4640	...	4963
-	-	-	-	-	920	870	882	750
45	55	65	68	75	78	76	57	0
3010	4262	6220	2953	20034	14454	14630	17881	24563
1625	1723	1658	1721	1817	1720	1767	1815	1900
500	-	-	-	-	-	-	-	0
1366	28	30	2236	4230	3587	2003	1516	33
85	18	914	46	20	20	21	-	0
...	18	5484	6244	7049	8360	4311	14157	12792
-	-	3327	7063	18484	5439	6059	8636	11196
31251	46799	67274	87088	199014	142628	155176	181506	217369
3344	4643	4657	10017	49072	91686	98375	154290	148397
-	-	1562	720	1415	-	-	-	-
-	-	-	2019	4120	...	5356	8549	-
39	80	115	4865	7525	...	...	2000	-
1498	636	847	612	596	605	715	-	-
3560	3148	2547	2597	2643	6162	2961	3695	903
46351	46333	41265	46883	58576	38767	50045	79619	87236
15041	19441	23474	34673	41239	25635	26270	32308	31441

(Tiếp theo) **Đường mật các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Sugar of all kinds by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Phú Yên	5611	3375	14190	16367	4219	5428
Khánh Hoà	4930	7181	10092	12835	6804	47278
Kon Tum	-	-	1850	2000	2000	3370
Gia Lai	1771	4622	4976	2980	...	9835
Đắk Lắk	1279	1329	1360	1595	1769	1496
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	3995	6585	4536	9976	4256	4350
TP. Hồ Chí Minh	9420	5642	4052	4269	4769	3870
Ninh Thuận	1693	1670	1633	2000	2107	1867
Tây Ninh	29814	13387	16875	20329	30784	43046
Bình Dương	6992	8498	13771	14287	12822	16202
Đồng Nai	9910	12732	17670	19692	16483	24153
Bình Thuận	2000	2340	1435	1458	...	1721
Long An	24724	32549	38777	35875	39030	55171
Đồng Tháp	7434	8227	12571	7859	...	8867
An Giang	4335	7802	4652	5336	...	3504
Tiền Giang	11033	9731	5796	6476	8873	6837
Vĩnh Long	10000	9000	9430	8112	11469	20116
Bến Tre	56154	35924	26331	26974	26713	32650
Kiên Giang	7129	15000	12138	9520	9778	12210
Cần Thơ	25000	40000	34058	41859	46157	42976
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	10707	10277	9850	2600	25670	40500
Sóc Trăng	23410	38822	24548	26566	25086	38959
Bạc Liêu	4386	...	...	...	...	1559
Cà Mau	2632	29919	19000	11547	6956	936

Đơn vị tính: tấn - Unit: ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
31558	19524	27674	31859	29778	26283	49342	69104	64149
58094	64985	56976	67554	74214	49378	46213	116902	85056
3617	6136	4830	9303	13937	13186	10558	15408	20385
11482	15300	15332	10649	21961	9037	13651	31259	30712
1526	2742	4877	13915	21543	14251	13533	13013	10843
-	-	-	-	-	-	-	-	15633
6073	10213	12075	12479	11507	9691	7468	11071	9542
5457	8184	6050	6111	7375	33210	22990	7223	0
3972	6125	5655	7785	7751	6292	7586	8636	7426
59413	39968	38035	77497	74826	79727	56067	113929	95392
22780	22280	34827	19574	15831	21538	19255	22255	15777
33531	42200	30942	82374	100885	106067	98128	137899	139369
2090	1487	1954	7361	12834	8987	9170	5487	8979
56975	57386	73228	80227	88285	82953	94120	152897	169851
7284	7315	6463	1987	956	1075	1015	988	92
...	...	6521	6417	6015	6562	6608	6945	6110
10988	7546	4084	2689	3849	1994	1216	1590	2446
18483	17424	9885	8422	8117	4875	2619	904	326
36930	39640	38750	46733	48658	43000	39612	18438	27936
12800	13500	12383	15090	14871	12866	7901	14683	14794
39086	36436	61952	108607	113510	96653	103259	15169	12674
-	-	-	-	-	-	-	-	71589
54570	52572	45795	44655	38624	26728	28612	24483	22030
39058	37990	58454	60159	61458	53830	43286	41598	36800
1800	3000	3220	2830	2747	-	-	-	0
3000	4962	8467	3533	1333	6117	6352	14374	9549

BỘT NGỌT PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-	64801
Phân theo tỉnh						
Phú Thọ	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	11201
Đồng Nai	-	-	-	-	-	53600

GLUTAMATE BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
87056	90984	103518	108513	125249	137257	161669	195555	214644
8235	11500	10807	15500	16731	18317	19170	25001	23952
9706	10773	11661	10523	16120	11498	17085	22811	23420
69115	68711	81050	82490	92398	107442	125414	147743	167272

BIA CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	94000	131172	168505	230198	236438	464988
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	17789	22061	26453	33817	34649	57915
Hải Phòng	525	823	2675	5971	10866	13626
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	744	1380	2470	4825	5941	7775
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	84
Hải Dương	48	101	788	1997	3173	7231
Hưng Yên	496	620	680	797	678	1039
Hà Nam	2768	3471	5102	6614	7637	6529
Nam Định	1513	1892	2075	2431	2067	3170
Thái Bình	439	1139	3125	5871	8559	11240
Ninh Bình	-	-	128	377	716	1101
Hà Giang	-	-	-	-	240	169
Cao Bằng	-	-	-	-	134	336
Lào Cai	-	-	-	-	231	372
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	-	-	-	117	...	248
Yên Bái	-	-	-	307	295	530
Thái Nguyên	-	-	80	516	712	1435
Phú Thọ	533	740	586	1127	1960	2953
Bắc Giang	-	-	-	441	414	403
Quảng Ninh	444	685	1246	2661	4551	5550
Lai Châu	19	28	16	16	18	140
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	-	-	-	-	458	406
Hoà Bình	-	-	-	-	1634	2848
Thanh Hoá	748	2745	5249	4497	1001	12174
Nghệ An	2767	3609	3488	4374	2591	7455
Hà Tĩnh	-	349	292	460	500	702

BEER OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 lít - Unit: 1000 litres

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
533448	581088	669966	689848	779070	871195	939808	1118901	1342768
72174	87928	96325	93739	92745	105229	113403	133459	163863
16349	18682	21242	17549	21913	23856	27357	39684	37008
308	174	165	131	129	118	127	406	302
10725	13062	15166	16174	18396	23460	26867	25385	39723
85	557	698	702	612	781	476	731	1529
9999	10071	12656	11776	12940	13324	15346	19944	22772
5446	3718	6125	6198	6963	6638	11572	7696	4836
1014	1100	4305	5617	5973	6286	7254	12886	19120
10316	13270	16850	17904	20150	24405	26690	34176	29761
12000	10410	10512	16903	16834	18331	24318	34812	39469
2171	2835	3464	3558	3582	3904	3980	4344	3075
103	143	241	63	328	516	455	325	186
349	216	147	...	...	281	451	857	353
620	1214	2070	1631	1429	1781	1776	1906	1879
-	-	15	17	17	10	...	42	25
26	279	491	641	900	589	372	232	119
911	836	235	106	-	-	-	-	-
460	530	461	456	460	556	786	200	211
1675	2032	2354	1449	2181	2240	2463	2914	2529
3874	6701	12111	10338	12358	17689	23676	16556	39535
841	2268	3453	3293	3579	4367	5371	7912	8796
5334	7263	10200	11034	13307	15437	18609	26556	34055
705	702	805	584	1123	680	540	-	-
-	-	-	-	-	-	-	557	623
576	819	1129	755	906	1068	909	1468	1088
3490	3350	3085	2448	2553	2782	2827	2170	2258
11091	11427	15522	13411	16351	16323	20936	42659	49480
7555	10387	12287	10320	13070	15842	19448	27966	29509
474	747	994	1800	2341	2535	4152	7317	10892

(Tiếp biểu) **Bia các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Beer of all kinds by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Quảng Bình	-	-	230	516	874	1042
Quảng Trị	308	835	827	1290	983	1726
Thừa Thiên - Huế	-	3185	9145	13927	15700	21314
Đà Nẵng	3144	6881	10252	13854	14933	22897
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	3353	4194	4599	7436	9109	12321
Bình Định	-	-	-	99	316	289
Phú Yên	-	-	-	-	966	2007
Khánh Hoà	237	1444	1842	1538	2397	6356
Kon Tum	-	-	150	743	643	713
Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	-	-	-	-	864	1277
Lâm Đồng	-	-	-	-	405	550
TP. Hồ Chí Minh	57390	71678	78975	92533	78414	205412
Tây Ninh	67	31	66	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	62
Đồng Nai	25	3046	7834	11121	11095	9785
Bình Thuận	18	20	-	-	480	698
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	303	1564	1800
Long An	625	215	132	35	197	295
Đồng Tháp	-	-	-	-	1440	1272
An Giang	-	-	-	13	1036	420
Tiền Giang	-	-	-	-	260	17889
Vĩnh Long	-	-	-	142	387	-
Bến Tre	-	-	-	-	-	224
Kiên Giang	-	-	-	9432	4685	3100
Cần Thơ	-	-	-	-	-	6851
Trà Vinh	-	-	-	-	537	1257
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	128	-

Đơn vị tính: 1000 lít - Unit: 1000 litres

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
791	785	1010	1050	1374	1908	2239	3209	2779
1633	1552	1556	977	966	1230	1125	750	406
21743	28272	31068	30839	33406	38966	44348	56174	62081
23880	27400	31457	34765	41886	42096	40292	40410	44062
45	38	41	29	14	27	1398	6096	6183
9037	11985	12580	12398	13670	14300	16995	22098	28228
276	3886	7745	12379	15950	17022	18406	20559	18225
1672	2076	2221	11594	21348	20300	20616	26103	29123
5155	7643	8644	6285	5468	9438	16009	20048	15637
349	317	186	129	447	423	480	480	404
-	-	-	-	-	-	-	37	39
996	1145	1140	904	46	24	26	33	117
1848	1529	1822	1338	1106	1068	766	694	640
236079	243316	263338	270383	309210	343265	351888	400846	535442
-	120	300	492	453	82	78	135	144
41	86	186	210	376	447	447	472	762
8087	...	...	6220	7381	7931	8407	7621	6876
1848	2173	2801	2643	2422	2108	2225	2980	1594
2200	1619	2962	1802	2100	2300	2300	2300	224
70	100	132	5	-	-	-	-	-
1336	1246	-	-	-	-	-	-	-
370	322	87	48	-	-	-	-	-
18433	16797	23607	24462	24287	30898	22233	25159	15950
-	-	145	49	317	817	1118	1458	1613
249	-	-	-	-	-	-	-	-
749	629	456	50	-	-	-	-	-
15403	14988	16813	17087	13810	13112	13146	12790	11892
1825	210	104	94	68	12	-	-	-
662	2133	6379	4974	11782	14360	15049	15289	17351
-	-	78	45	43	33	57	-	-

THUỐC LÁ ĐIỀU PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	1249385	1298086	1540652	1712864	1942081	2147000
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	117833	117232	146345	173744	201587	202719
Hải Phòng	-	-	12135	16561	21728	38268
Bắc Ninh	21271	19173	29145	31919	33011	42163
Cao Bằng	268	15	-	-	-	-
Lạng Sơn	656	2769	2700	2650	3247	4100
Thái Nguyên	1285	731	13	-	-	-
Phú Thọ	800	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	182	180	-	-	-	-
Thanh Hoá	173836	176111	186841	207658	214054	110194
Nghệ An	5670	6086	7508	4900	3110	3833
Quảng Bình	100	885	523	295	-	-
Thừa Thiên - Huế	20033	21064	23800	13853	8200	11610
Đà Nẵng	10756	10017	12465	17716	19082	2445
Bình Định	1500	-	-	-	-	-
Phú Yên	420	...	...	1000	334	1934
Khánh Hoà	25439	73934	83757	83000	131152	205575
TP. Hồ Chí Minh	709578	699544	853423	984662	1139397	1271888
Tây Ninh	132	-	-	-	340	48
Bình Dương	2112	2546	880	...	4472	9604
Đồng Nai	100003	92577	81347	64783	61840	55000
Bà Rịa - Vũng Tàu	218	-	-	-	-	-
Long An	-	210	2357	...	13894	-
Đồng Tháp	8619	9410	6122	10297	22824	54334
An Giang	11579	14154	10832	13876	...	14728
Vĩnh Long	22482	30334	49213	54188	1335	54434
Bến Tre	9470	19134	29000	25507	25346	58401
Kiên Giang	533	-	-	4800	-	-
Cần Thơ	4610	1980	2246	1455	37128	1022
Trà Vinh	-	-	-	-	-	4700

CIGARETTES BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 bao - Unit: 1000 packets

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
2159995	2123000	2195622	2147132	2835739	3075231	3375226	3870533	4192315
218665	219051	190955	202211	223500	223334	261267	282406	298902
34650	45515	49642	46535	51402	54357	61115	70577	75347
35065	35000	32549	31128	41519	50937	59240	70163	76789
-	-	-	-	-	-	-	-	-
3415	2800	1470	2400	2150	1655	1649	2483	2484
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
123549	97409	83732	73551	81267	97445	107083	115261	107351
7381	5033	5580	5300	5843	5972	5520	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
19777	20500	18800	23229	28681	17000	-	-	-
2412	2853	3298	2027	-	-	-	1440	4400
-	-	-	-	-	-	-	-	-
1856	1720	1568	2103	10487	5200	-	-	-
165437	183097	180222	143645	265280	347421	411193	485687	536499
1265424	1250514	1325604	1219609	1310443	1357143	1488329	1711891	1939640
65	-	-	-	-	-	-	-	-
10335	15736	16562	37162	145668	190764	186134	203984	179334
47810	37200	53400	134330	208463	263737	313381	390883	404793
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	6236	8492	85758	95465	131208	164000	171120
90866	69006	78388	64155	50675	54352	42362	54326	56241
22866	33275	58917	67257	139626	72503	77548	93066	77010
47784	38790	26104	24231	55217	65506	68614	72807	84044
49000	43946	40284	46655	108112	123000	125032	121006	126259
-	-	-	-	-	-	-	-	-
7461	15546	10465	9834	18186	49440	35551	30553	52102
6177	6009	11846	3278	3462	-	-	-	-

VẢI, LỤA THÀNH PHẨM PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	254412	224218	217731	215053	211573	263400
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	23063	18519	14796	12341	12085	14019
Hải Phòng	20	-	-	9	-	-
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	300	90	353	558	1091	1122
Bắc Ninh	665	745	634	535	-	-
Hải Hưng	67	46	-	-	-	-
Hà Nam	7910	1828	1783	1965	2162	3218
Nam Định	27472	21922	17528	14736	14429	16738
Thái Bình	329	387	480	1055	5924	3131
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Hà Giang	49	36	26	4	-	-
Cao Bằng	466	470	-	-	-	-
Lào Cai	201	6	28	83	70	-
Phú Thọ	9396	8372	6832	5024	4919	43930
Lai Châu	20	10	16	15	16	25
Sơn La	35	31	7	5	-	-
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
Nghe An	740	593	423	245	161	328
Thừa Thiên - Huế	80	98	153	131	150	-
Đà Nẵng	3423	6432	4890	2914	12850	6354
Quảng Nam	4755	1281	1024	861	843	8825
Quảng Ngãi	180	459	298	70	24	-
Bình Định	20	2	5	4	-	-

FINISHED FABRIC, SILK BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 m² - Unit: 1000 m²

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
285021	298582	315230	322209	356444	410191	469514	496335	501641
14346	13000	13036	12350	15065	17678	17624	20906	21644
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	300	-
1102	2250	1620	1314	1868	3182	5546	7735	10293
-	-	-	1560	-	2626	5052	415	3047
-	-	-	-	-	-	-	-	-
3085	3328	1808	2008	2388	2846	4506	3608	12709
17249	12460	16315	18668	19133	25300	30883	34811	37108
2787	3009	3174	4300	5666	5306	5950	3987	7533
-	-	-	-	-	-	374	-	-
-	-	-	-	-	-	-	3	-
-	-	5	14	12	12	12	-	31
-	-	-	-	-	4	-	4	-
35677	36886	31835	35169	35253	30754	33269	34271	50137
31	59	16	13	4	1	1	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	31	10	7	5	19	20	22	4
170	194	128	256	369	570	579	300	111
-	-	-	-	-	-	4084	638	-
7330	4374	4967	4738	5637	4987	7132	8580	9624
10180	18596	13844	17152	11483	14672	17508	12412	29651
-	-	-	-	-	-	-	-	10
-	-	-	-	-	-	-	619	666

(Tiếp biểu) **Vải, lụa thành phẩm phân theo tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Finished fabric, silk by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Khánh Hoà	2178	2805	3010	3637	3929	3095
Kon Tum	11	-	-	-	12	-
Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	209	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	-	-	-	533
TP. Hồ Chí Minh	147178	142192	145494	158077	136670	140985
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	1357	429	282	432	58	141
Bình Thuận	92	-	-	-	-	-
Long An	23191	16422	18644	12352	16180	20714
An Giang	599	1043	1025	...	...	242
Cần Thơ	140	-	-	-	-	-
Bạc Liêu	266	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: 1000 m² - Unit: 1000 m²

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
1515	4268	7246	5924	7117	6146	5894	4212	4324
-	-	-	-	-	-	27	38	48
-	-	-	-	-	18	22	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
1111	1554	535	548	647	743	784	1615	3415
150948	162349	167777	157266	181537	219980	230362	215343	185357
-	2409	2310	2901	2856	1899	2729	2513	2178
-	-	-	1831	3113	4888	7874	13295	18965
3276	4900	22188	29731	36072	38103	44058	51424	57600
-	-	-	-	-	-	-	-	-
35899	27286	26293	26213	27975	30194	44956	77798	45699
250	229	230	246	244	263	268	286	220
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1400	1893	-	-	-	-	1200	1267

QUẦN ÁO DỆT KIM PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	28634	26128	18031	31376	28735	30182
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	15213	12881	8602	15021	11218	12873
Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Nam Định	4350	3460	2142	2514	2891	2552
Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
Nghệ An	1808	1055	598	1027	1616	2440
Thừa Thiên - Huế	165	146	109	182	55	194
Đà Nẵng	836	1208	195	252	1002	-
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
Khánh Hoà	1643	1818	1369	2865	2445	2802
Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	4619	5560	5016	9515	9508	9321
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	-
Tiền Giang	-	-	-	-	-	-

KNITTED WEARING APPAREL OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000 pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
25255	25091	29414	34456	87007	75640	112804	148151	170444
12335	10559	11489	11551	14024	14820	18214	18199	16828
-	-	-	-	472	560	720	2128	1588
-	-	-	-	-	-	253	6161	10301
198	...	...	3600	163	149	3540	6124	5825
-	-	-	-	847	913	1276	2262	4724
-	-	-	-	-	-	2	138	738
-	-	-	-	-	-	-	2100	211
2074	1631	2774	4272	3188	2409	2446	2402	2010
-	-	-	-	-	-	50	6	-
-	-	-	-	62	256	141	27	650
-	-	-	-	-	-	-	227	396
-	-	-	-	-	-	-	251	-
1197	1415	1234	1260	815	1658	2155	1824	2970
64	259	684	1064	1355	1208	1612	1648	329
-	-	170	152	1003	1713	1227	1269	1037
-	-	-	-	4	-	-	386	-
-	-	-	-	-	-	-	-	174
2844	2740	3144	2458	1553	1943	2087	2225	2710
-	-	-	771	-	-	-	-	-
6378	8366	9841	9173	61318	48079	74540	91018	106692
-	-	-	73	-	-	-	189	-
-	-	-	-	-	-	-	-	111
-	-	-	-	1878	1573	4065	5045	5331
165	121	78	82	115	153	271	662	2614
-	-	-	-	-	-	-	3860	5205
-	-	-	-	210	206	205	-	-

QUẦN ÁO MAY SẴN CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	125320	106104	104388	90892	121012	171900
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	13109	8078	9053	9843	13007	17624
Hải Phòng	4098	1574	1581	1505	2366	3667
Vĩnh Phúc	799	-	-	-	-	366
Hà Tây	3153	688	1414	1271	562	2541
Bắc Ninh	1456	1097	643	792	1005	1044
Hải Dương	5271	4604	3616	626	719	2453
Hưng Yên	1649	775	728	897	1139	1183
Hà Nam	2592	2753	1981	1023	612	4017
Nam Định	2112	993	932	1149	1459	1514
Thái Bình	579	1746	1042	60	5714	2157
Ninh Bình	-	202	278	166	384	542
Hà Giang	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	47	-	-	-	-	57
Lào Cai	478	-	-	-	-	312
Bắc Kạn	123	-	-	-	-	135
Lạng Sơn	440	441	-	-	20	214
Tuyên Quang	112	86	-	-	-	25
Yên Bái	-	63	154	130	40	168
Thái Nguyên	89	480	8	33	115	98
Phú Thọ	2876	1385	2034	1226	1411	1317
Bắc Giang	1148	41	91	54	2485	668
Quảng Ninh	564	560	-	-	-	416
Lai Châu	52	46	7	111	144	137
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	-	86	-	-	-	88
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	1590	756	112	356	1253	2556
Nghệ An	3886	1692	1038	35	143	319
Hà Tĩnh	-	583	...	...	1424	853
Quảng Bình	-	1500	1000	4280	587	1369
Quảng Trị	784	54	...	...	...	758
Thừa Thiên - Huế	276	123	68	92	206	1645

READY MADE WEARING APPAREL BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000 pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
206959	302192	275046	302426	337011	375642	489058	727137	922594
21356	22340	24842	36663	49533	66070	79561	108544	114966
3720	3809	4103	4271	4573	5962	11442	21943	20324
498	568	609	784	852	818	1530	1952	5450
2478	4373	4639	5830	5519	5001	7029	7220	14089
1492	1664	1925	2458	3471	3901	1383	6950	10674
2248	2614	4176	4237	4055	4636	8596	10696	10209
19475	3162	3299	3505	4641	6450	9761	28899	20080
419	562	1056	1693	2462	3344	2480	4822	6620
5123	5681	7235	8217	8132	8650	10179	14321	20347
2638	3292	4137	3630	4024	6744	9099	13989	13172
586	737	772	1051	1260	1444	1519	2549	350
100	138	142	152	169	166	171	195	223
18	40	61	92	104	105	104	123	152
155	140	174	181	192	189	194	195	126
486	510	1440	60	62	59	42	464	382
196	354	192	180	153	147	150	154	153
200	209	230	473	512	512	562	765	810
266	277	625	595	662	603	573	753	351
353	362	581	790	1269	1305	1325	2210	1471
1794	1746	1587	1890	2199	2862	3125	4020	7290
754	877	868	1131	1519	1742	5908	3778	6648
780	838	858	936	1014	1105	2396	2483	2110
114	147	152	156	157	165	228	99	75
-	-	-	-	-	-	-	-	186
74	120	188	163	189	194	200	244	265
-	-	280	378	564	548	1050	1019	1782
2217	2702	2994	2492	3038	3245	3881	4643	5909
536	2892	2667	2847	3135	3443	5610	3939	3968
963	1007	917	953	1106	1195	1277	2174	1491
1086	1215	1163	928	1038	1064	1345	1406	1531
763	530	480	735	766	867	935	1193	1704
1794	2104	2231	2164	2253	1719	1620	2761	118

(Tiếp biểu) **Quần áo may sẵn các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Ready made wearing apparel by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Đà Nẵng	3263	2367	3097	3167	3375	11951
Quảng Nam	2113	...	...	...	...	4132
Quảng Ngãi	1638	1747	1000	...	35	444
Bình Định	2850	1055	1277	79	529	209
Phú Yên	500	-	-	-	3100	3271
Khánh Hoà	562	1391	1363	2296	3426	3876
Kon Tum	-	-	-	-	165	200
Gia Lai	1640	664	384	332	41	926
Đắk Lắk	682	432	...	...	875	2917
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	6	19	2	850	1298
TP. Hồ Chí Minh	39359	33127	40582	48634	57028	69146
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-
Bình Phước	50	-	-	-	-	460
Tây Ninh	-	18	...	324	226	335
Bình Dương	484	666	3065	4470	3884	4218
Đồng Nai	3455	8594	6909	1631	1718	3977
Bình Thuận	7000	-	-	-	-	561
Bà Rịa -Vũng Tàu	257	386	...	...	595	1735
Long An	2000	1296	1378	326	246	1316
Đồng Tháp	385	443	607	540	1507	1161
An Giang	-	-	-	2348	1628	1400
Tiền Giang	7609	20905	16773	2315	3336	3812
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
Bến Tre	-	-	-	-	-	-
Kiên Giang	1000	...	...	...	2000	370
Cần Thơ	2286	1400	1138	763	1500	2487
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	2692
Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	904	1201	1016	16	153	763

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000 pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
9345	10732	15728	14330	18108	30238	21049	29183	25286
6052	6302	7857	8056	6875	5679	7488	27323	13772
522	1105	1547	1859	2553	2406	2680	2940	4393
472	628	794	721	770	588	1070	1270	1676
1360	1537	1625	1755	1417	1467	2100	2125	4195
4990	7477	6720	3135	2647	3734	4649	6170	7023
367	496	361	482	800	725	914	797	899
650	50	661	841	993	1022	1036	1260	1570
2998	3505	2560	1547	1632	2068	2251	2361	2828
-	-	-	-	-	-	-	-	1681
1203	1707	4711	1374	1643	1832	1585	1996	1630
71708	154455	100214	97496	111227	110317	135487	198481	372991
-	-	-	-	-	-	-	1427	625
464	311	269	501	691	716	702	729	749
412	528	540	590	20919	992	4105	20607	16283
4621	11989	13144	16401	653	22156	59313	79944	101518
8176	11938	12845	15856	18871	21098	27558	37234	32094
1088	1201	557	793	965	1168	978	398	1337
3968	7117	4199	3800	5159	4524	5416	4872	2184
2244	2579	3412	2612	2976	4806	3953	10070	12354
1981	2154	2804	2451	3257	3125	3241	5361	3099
2848	2219	2478	1217	1893	2443	5742	7999	8139
4160	3891	5509	8523	8514	6796	8159	10253	12086
-	-	-	11931	544	412	443	660	1271
-	-	-	3813	3909	3950	4095	4726	4725
431	600	150	132	138	146	146	152	225
2971	3221	3669	4065	5209	4541	5596	6820	7111
-	-	-	-	-	-	-	-	283
-	-	-	-	-	373	956	961	864
896	943	616	990	538	702	785	934	1022
-	-	1600	2345	2747	3143	3995	5436	5520
350	497	5853	5175	2740	220	291	145	135

GIẤY DÉP DA CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	5848	6188	5672	14002	28026	46440
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	30	159	1005	1178	1807	2601
Hải Phòng	1766	1700	905	2000	5700	10013
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	51	2
Hà Tây	1	2	-	-	7	...
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	390	1215
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Hà Nam	10	18	20	1	1	-
Nam Định	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	594	42	40	5	-	-
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Hà Giang						
Cao Bằng	1	-	-	112	-	-
Lào Cai	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	-	-	-	-	-	430
Bắc Giang	2	1	1	4	6	3
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	2
Lai Châu	-	-	-	-	-	-
Điện Biên						
Sơn La	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	151	-	-	-	-	-
Nghệ An	7	20	20	1	1	1
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	8
Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	37	54	50	40	30	23

LEATHER FOOTWEAR BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 đôi - Unit: 1000 pairs

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
61785	79289	77037	89928	107944	102259	113070	133570	155118
2809	2122	2663	1862	2303	2496	2586	3812	3740
13198	19344	1562	5820	6239	8374	7934	17399	17748
1	1	1	2	1	1	2	1	73
400	98	120	465	767	1124	1174	1229	313
-	-	-	-	-	-	-	114	-
1854	1868	3733	2608	2683	2123	3757	1312	105
-	1	2	8	9	10	-	5	1
-	-	-	-	-	20	22	16	46
-	-	-	-	-	21	22	23	50
-	-	-	23	14	120	268	224	13
-	-	-	2	9	14	16	67	-
-	-	-	-	-	-	-	-	72
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1	2	-	-	20	22	24	1
-	-	1	1	...	2	2	2	2
-	-	13	12	12	13	114	494	10
27	555	451	4	9	19	14	15	-
47	32	33	25	33	38	52	56	218
3	3	3	5	4	...	4	12	4
-	-	1	2	3	2	5	1	1
-	-	-	-	-	-	-	-	2
-	-	-	-	-	3	8	7	10
-	-	-	-	-	173	548	62	-
1	6	20	18	20	21	25	29	43
4	5	-	-	65	3509	533	18	22
-	-	-	-	-	-	29	16	69
-	-	-	-	-	87	92	95	78
165	131	138	398	487	469	303	520	8

(Tiếp biểu) **Giày dép da các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Leather footwear by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Đà Nẵng	87	98	77	89	99	1179
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	38	726	60	79	26	64
Bình Định	126	35	40	45	812	728
Phú Yên	-	28	161	16	10	78
Khánh Hoà	-	68	7	33	67	135
Kon Tum	43	40	40	...	9	11
Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	18	-	-	-	22	125
Đắk Nông	44					
Lâm Đồng	17	12	30	62	41	30
TP. Hồ Chí Minh	2663	2698	2817	9530	13303	23101
Bình Phước	-	-	-	-	-	-
Tây Ninh	50	18	10	168	945	1728
Bình Dương	-	-	-	-	1821	3842
Đồng Nai	15	8	4	7	1051	850
Bình Thuận	11	7	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	593	1708	18
Long An	-	13	8	7	5	3
An Giang	-	-	-	-	13	193
Tiền Giang	60	360	300	15	13	18
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
Bến Tre	11	12	15	-	-	-
Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	50	57	47	17	26	30
Trà Vinh	15	-	-	-	62	9
Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
Bạc Liêu						
Cà Mau	1	12	15	-	-	-

Đơn vị tính: 1000 đôi - Unit: 1000 pairs

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
1213	588	1542	168	225	308	413	10	30
101	159	172	154	162	166	447	213	287
56	70	99	106	153	174	250	110	138
770	1276	1145	1424	2039	2697	2215	2799	2508
305	76	121	170	470	250	194	705	325
28	38	39	34	35	30	27	30	35
3	27	56	63	64	64	44	44	49
-	65	70	103	175	180	62	373	535
120	122	133	87	120	279	283	20462	240
								44
-	-	-	-	-	59	64	124	83
27253	29439	30085	33724	33522	30326	35411	55496	84849
-	-	-	-	-	-	29	30	31
2088	2928	6300	6137	15440	2618	2762	2869	673
6356	12472	18597	24169	27953	29893	39976	12253	25570
804	580	3821	3910	6173	6975	3280	3787	7332
-	-	-	-	-	-	-	-	-
3322	4355	3207	3399	3391	3594	2953	1724	-
785	2307	2541	3914	3930	4187	5111	5137	9076
10	38	215	201	274	1046	1336	1324	-
17	42	53	131	122	80	67	38	39
-	-	-	-	-	3	13	14	16
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	510	60	56	60	44	55	38	65
36	21	25	708	922	611	545	429	457
9	9	13	15	18	16	2	8	7
-	-	-	-	38	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	100
-	-	-	-	-	-	-	-	-

GIẤY VẢI CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	7581	6426	6148	14823	12483	22199
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	5028	3316	3713	5743	5235	6341
Hải Phòng	893	1189	462	3795	1420	2840
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	44
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	41	37	12	11	200	688
Bình Định	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	1619	1884	1961	5274	5628	4973
Bình Dương	-	-	-	-	-	4480
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	1853
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	138
Cần Thơ	-	-	-	-	-	842

FOOTWEAR OF CLOTH MATERIALS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 đôi - Unit: 1000 pairs

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
28164	32446	33436	37318	32391	40821	34851	35297	36850
5400	6455	11094	11159	11500	11001	9903	11888	9724
3422	5697	4533	4806	3390	2498	1039	1590	585
...	1068	1034	1526	1627	2489	452	-	3100
-	-	-	-	-	-	10846	565	451
-	-	-	-	-	-	-	20	-
-	-	-	-	-	-	1503	-	-
508	527	334	280	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	605	626	-	-
-	-	-	251	436	557	820	915	999
717	1714	...	3649	5474	5441	555	5	-
-	-	-	-	-	-	-	693	10
10659	14052	16166	14278	8582	16466	8124	17689	19306
4301	1521	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	457	1962
1934	-	-	-	-	-	-	-	60
336	174	275	293	249	-	-	-	-
887	1238	...	1076	1133	1764	983	1475	653

GIẤY BÌA CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	78342	108801	117514	128220	153646	215884
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	1692	1567	1520	2348	1761	3432
Hải Phòng	310	175		2802	4566	4871
Hà Tây	1987	2841	4084	4889	4751	3795
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	311	302	432	693	1410	1542
Hà Nam	-	-	-	-	-	-
Nam Định	155	76	30	138	45	150
Thái Bình	337	241	263	133	33	196
Ninh Bình	-	-	-	-	-	-
Hà Giang	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	2	3	-	-	3	2
Lào Cai	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	178	239	256	250	277	586
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-
Tuyên Quang	26	54	203	388	267	320
Yên Bái	2	-	-	-	-	1495
Thái Nguyên	1704	2286	2454	2395	2655	5622
Phú Thọ	31377	42533	45919	46004	52207	71203
Bắc Giang	894	500	1450	2325	3669	4446
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	3
Lai Châu	-	-	-	-	-	-
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	1023	1372	1473	1438	1594	2227
Thanh Hoá	2350	2859	4371	5207	6913	8613
Nghệ An	31	-	-	-	690	1283
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	-	4	8	22	48	740

CARDBOARD OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
219734	263288	311548	349052	408486	445298	489592	687434	809284
4550	4424	3468	5958	4462	5406	4620	13647	11475
10257	12034	9721	20398	28293	29181	30746	45104	57506
3153	3509	3967	3961	4029	4758	6817	7004	13264
-	8102	9424	19650	37740	40203	53291	81801	106893
-	518	337	593	490	773	799	1281	1922
108	1910	1321	1959	2051	2848	1776	163	1826
-	-	-	-	-	-	97	5030	5756
1495	209	237	108	141	105	137	255	691
225	-	75	63	509	752	729	225	229
-	-	-	-	-	-	194	260	429
-	-	-	-	-	1061	...	4181	2490
4	4	-	-	-	2	2	-	21
-	-	-	-	-	-	687	7468	1628
645	897	1258	1267	1141	1008	706	778	795
-	-	-	-	44	303	145	125	0
392	838	485	983	773	296	1100	1035	1155
2489	...	3986	8592	13023	12436	15288	19494	12850
6191	7391	7691	9869	10106	9534	8369	15425	15104
64361	63554	72472	75045	83662	95628	102763	76101	119919
719	1186	934	1581	1460	1243	2993	5463	5573
3	3	5	4	4	4	4	5869	4910
-	-	-	-	-	-	-	-	137
-	-	-	-	-	-	-	-	401
-	-	-	-	-	-	309	60	0
2003	2234	1669	1719	1731	2724	1072	2731	1729
7233	8992	9141	10703	10991	13119	13945	24062	28949
1393	1911	2031	4784	5131	5794	3594	8798	15688
-	-	-	-	-	-	-	2456	1047
-	-	-	-	-	-	6	6	0
-	-	-	-	-	-	-	-	1830
619	672	678	910	950	1075	1396	207	339

(Tiếp biểu) **Giấy bìa các loại phân theo tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Cardboard of all kinds by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Đà Nẵng	1209	736	521	815	1742	4418
Quảng Ngãi	30	30	20	17	8	16
Bình Định	20	60	65	61	166	233
Khánh Hoà	386	400	390	400	98	172
Kon Tum	-	-	-	-	-	-
Đắk Lắk	90	65	98	65	33	21
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	80	37	...	25	74	2
TP. Hồ Chí Minh	10571	20537	17151	20056	27886	32359
Bình Phước	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	2793	3807	4433	4980	10212	20660
Đồng Nai	20085	27348	31270	31121	31008	45704
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-
Long An	165	380	773	1195	1362	1258
Đồng Tháp	95	83	59	16	-	-
An Giang	90	90	96	152	-	-
Tiền Giang	-	-	-	-	-	210
Vĩnh Long	174	49	103	160	55	144
Bến Tre	40	-	-	-	-	-
Cần Thơ	135	127	72	125	113	161

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
6219	8489	8756	8914	10616	13460	13898	7939	15305
25	50	78	80	83	85	84	1428	2728
164	207	261	498	268	1634	2437	4728	6306
3998	7062	8281	8358	12429	13791	14785	16254	11798
167	-	429	442	614	852	1315	480	0
-	-	-	-	-	-	-	-	0
-	-	-	-	-	-	-	-	170
1532	3382	2827	2667	3501	2404	2430	2742	2361
35658	35592	39090	32525	39739	39556	43141	90757	108545
-	-	132	629	596	377	622	1158	1303
22538	27178	29545	32504	35333	39309	56575	78604	110333
42037	57912	86707	85200	84224	88884	84357	134175	116543
-	-	-	-	-	-	-	-	330
894	2934	3780	5724	10622	12415	11615	10591	8719
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	136	-	-
390	540	547	1143	1201	1294	1487	1178	1949
119	150	330	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	13
153	1404	1885	2221	2529	2984	5125	8371	8325

PHÂN HOÁ HỌC CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	354590	450279	530326	713584	841509	930994
Hà Nội	44433	55377	64237	88358	104354	117721
TP. Hải Phòng						
Ninh Bình	20365	25369	29442	40497	47828	52949
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-
Phú Thọ	240308	301065	347902	482609	568387	625096
Bắc Giang	46172	61804	67318	91374	107334	118773
Thanh Hoá	967	3535	4677	4599	5181	6975
Nghệ An	645	679	1608	680	497	430
Đà Nẵng	-	-	-	-	-	4202
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	1388
TP. Hồ Chí Minh	-	-	12709	3880	6140	3460
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-
Kiên Giang	1700	2450	2433	1587	1788	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-

CHEMICAL FERTILIZER OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
965000	982400	977959	1138400	1209479	1270446	1158424	1294251	1714412
120570	117540	141020	186000	191000	102026	148304	181231	230822
								2211
55000	40000	59300	100300	111000	105132	80880	81619	90200
-	-	-	-	-	-	-	951	453
649203	585360	594000	640518	701256	850994	708104	735890	790035
122606	131704	67216	53424	76000	99272	107469	148196	162268
6937	11818	15723	40158	5223	8895	5879	10010	5149
274	-	-	-	-	-	-	-	-
3706	1308	-	-	-	-	-	-	-
1020	-	-	-	-	-	-	-	-
4530	94670	100700	118000	125000	104127	107788	134050	156259
1154	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	276942
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	2304	73

SỐN HOÁ HỌC CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	4852	4754	5810	8221	11062	21081
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	1842	1921	1822	2673	3389	3798
Hải Phòng	783	568	657	1220	1053	1311
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	-	-	-	-
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	65	8	-	-	-	-
Nghệ An	-	-	5	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	13	...	...	...	...	32
Đà Nẵng	97	84	88	84	-	-
Bình Định	-	-	-	-	-	12
TP. Hồ Chí Minh	1700	1862	2875	3436	4515	10558
Bình Dương	-	-	-	-	-	286
Đồng Nai	352	311	363	808	2105	4768
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	316
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-

CHEMICAL PAINTS OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
28995	26285	42513	38921	54393	73545	99751	162543	165724
3863	4625	4896	5214	5788	7451	8888	11132	13944
1563	1341	1633	1792	2446	3062	4055	5121	5389
-	314	1007	...	...	7838	6945	10113	3577
-	-	-	-	-	-	10	-	42
-	-	-	-	-	-	-	-	10
-	-	-	-	-	-	-	-	1
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	12	15	1	1	-	-	-	-
242	...	...	50	80	2	451	872	1262
-	-	-	18	18	35	15	-	34
21	27	20	25	26	16	33	34	39
14530	6360	16138	19637	18948	19153	21413	71214	75569
454	...	2024	5415	8326	11916	21834	28894	35508
7820	13271	15120	6000	18667	24072	36107	35163	29825
-	-	-	-	-	-	-	-	519
502	335	1152	769	93	-	-	-	5
-	-	508	-	-	-	-	-	-

LỚP XE ĐẠP CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	9238	8606	8458	8479	9446	9703
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	3921	3649	3383	3546	3681	4242
Hải Phòng	43	61	-	-	-	13
Hà Tây	-	4	-	-	500	-
Nam Định	27	15	13	3	-	-
Thái Bình	32	37	63	34	63	68
Yên Bái	-	-	-	-	10	5
Thanh Hoá	63	8	8	6	3	5
Nghệ An	158	58	63	51	91	110
Quảng Bình	5	6	-	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-	2	3	3
Thừa Thiên - Huế	22	91	87	190	250	33
Đà Nẵng	1077	1134	1127	1148	1218	1280
Quảng Nam	208	192	177	184	194	247
Quảng Ngãi	57	100	227	119	157	139
Bình Định	14	26	44	72	76	69
Phú Yên	-	-	7	2	-	-
Khánh Hoà	20	43	53	66	90	4
Đắk Lắk	10	5	6	6	6	...
TP. Hồ Chí Minh	3260	2887	2874	2897	3020	3377
Tây Ninh	61	89	108	63	27	37
Bình Dương	-	-	-	-	-	5
Đồng Nai	180	146	163	...	4	5
Vũng Tàu	-	-	-	-	-	4
Long An	-	-	9	8	5	5
An Giang	36	-	-	13	...	2
Cần Thơ	44	55	46	69	48	50

BICYCLE TYRES OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000 pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
8656	10245	16945	18326	20675	21658	22778	26686	26008
3597	5136	6710	7634	8048	6930	6509	7197	7 372
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	32	22	20	12	24	12	-	17
...	2	8	6	...	12	34	25	14
5	8	22	35	86	45	44	27	24
69	87	95	80	50	330	480	369	400
-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	4	4	16	7	30	30	45	60
40	115	122	121	124	126	110	129	6
1113	1365	1430	1715	1674	1821	1945	2899	3 168
215	186	174	167	92	118	-	-	-
348	343	306	254	262	242	309	133	150
57	52	66	76	75	77	60	52	51
-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	40	21	25	14	25	24	19	17
2	6	-	-	-	-	-	-	-
2931	2694	4371	5033	5380	5978	6108	5825	5 181
-	-	3404	3060	3065	3508	4708	6116	4 527
5	3	4	5	6	9	13	11	3
2	-	1	1	1704	2306	2304	3772	4 969
-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	-	-	-	-	-	-	-	6
-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	172	185	78	76	77	88	67	43

THỦY TINH CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	39071	32176	36685	50623	37521	77139
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	2230	2164	1440	1762	1958	942
Hải Phòng	8452	5953	8564	11140	6453	10173
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	21	49	62	68	75	73
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	3425	2511	3300	4444	2082	2230
Nam Định	842	401	313	774	1271	1356
Thái Bình	372	431	1381	2068	3564	3701
Ninh Bình	-	410	-	-	-	-
Tuyên Quang	40	4	4	6	4	-
Yên Bái	-	-	-	18	21	10
Thái Nguyên	62	22	35	48	-	-
Phú Thọ	15	43	26	52	81	23
Bắc Giang	194	220	430	196	52	43
Quảng Ninh	53	10	60	25	12	-
Thanh Hoá	91	20	30	27	16	34
Nghệ An	262	275	341	50	57	40
Quảng Bình	66	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	83	95	92	43	120	151
Đà Nẵng	404	483	663	665	540	59
Quảng Ngãi	22	3	32	48	10	6
Bình Định	41	21	12	6	8	98
Khánh Hoà	100	482	-	312	716	1986
Gia Lai	145	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	50	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	21759	18579	19900	28871	20481	56214
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	342	-	-	-	-	-

GLASSES OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
92801	65639	105034	105901	113082	114968	114683	146700	153451
679	1010	824	635	803	605	639	555	556
9851	31518	26571	27072	35135	36546	34352	73452	88805
-	-	10	10	11	9	11	-	-
70	80	108	117	7	88	15	149	9
124	96	-	-	-	-	-	-	-
1806	2361	1824	2762	2342	1983	1450	57	44
1673	1255	1132	1180	940	814	534	-	58
3521	3284	2991	3147	3015	3577	5014	3620	9753
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	11	4	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	104	126	503	105	187	118	-	-
29	59	67	66	62	151	69	-	37
-	-	-	-	-	-	-	430	8
73	23	38	65	50	-	-	320	-
20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	170	175	120	98	102	130	294	-
332	2817	1799	112	-	-	-	25	0
4	-	-	-	-	-	-	-	-
138	56	62	78	130	159	170	152	141
1972	-	-	-	-	-	-	250	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
72270	22795	69303	70034	70384	70747	72181	60966	53985
-	-	-	-	-	-	-	6430	-
-	-	-	-	-	-	-	-	55
-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ DÂN DỰNG PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	140346	162733	129627	151999	151747	186620
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	20370	23243	22958	27119	27112	32295
Hải Phòng	129	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	451	12	4	-	-	-
Hà Tây	56	369	243	260	81	37
Bắc Ninh	366	...	...	8	10	...
Hải Dương	14966	13245	15664	14273	18969	19228
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Hà Nam	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	7700	3033	2768	5474	7540	7076
Ninh Bình	7660	6885	280	307	50	24
Thái Nguyên	429	423	521	520	497	441
Phú Thọ	-	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	4400	3567	1042	853	371	303
Thanh Hoá	521	234	118	118	66	3
Nghệ An	654	493	452	480	80	18
Quảng Bình	105	1248	188	446	503	1111
Quảng Trị	-	-	-	-	-	10
Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	13	4	3	3	-	-
Quảng Ngãi	140	64	58	4	-	-
Bình Định	67	4	5	-	-	-
Phú Yên	1250	1595	131	-	-	-
Khánh Hoà	950	37	-	-	-	-
Kon Tum	55	18	380	-	-	368
Lâm Đồng	28	96	127	76	89	16
TP. Hồ Chí Minh	1623	868	1618	7478	6413	4871
Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
Bình Dương	78413	107295	83067	94580	89966	120819
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-

HOUSEHOLD PORCELAIN BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
179970	171594	182082	219668	247120	314048	283885	523998	404400
43125	45053	52853	55039	81104	94112	100814	151136	122738
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	14	-	-	7	15	6	5
-	-	-	-	-	-	35	-	-
1130	-	-	-	-	-	-	-	-
11573	12336	14686	15587	16133	19470	23267	49224	21320
3740	3783	3950	4878	4598	5100	5036	-	-
-	-	-	-	-	-	-	95	92
5232	3781	3784	3248	3690	4516	5228	5263	5331
37	23	-	-	-	-	-	7	10
369	360	249	250	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	104	840
385	281	220	282	315	450	890	1200	5400
25	47	51	51	52	44	45	18	6
20	-	-	-	-	-	-	-	-
1564	1517	2911	2884	1280	1232	942	1045	-
7	4	2	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	84	-
160	356	157	-	-	-	20	17	13
-	-	-	-	-	-	-	-	7833
-	-	-	-	-	-	-	106	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	17	8	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
4504	5329	5940	6252	6550	6967	43910	40781	29313
-	-	-	-	-	-	-	-	500
108069	98707	97257	131197	133398	182150	103683	257354	172441
-	-	-	-	-	-	-	16283	36322
-	-	-	-	-	-	-	402	-
-	-	-	-	-	-	-	766	554
-	-	-	-	-	-	-	107	1682

GẠCH NUNG CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	3476,3	3769,3	4274,6	5000,6	5797,3	6892,5
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	356,8	231,0	225,6	251,1	319,8	411,2
Hải Phòng	115,8	106,9	127,9	132,1	161,3	378,2
Vĩnh Phúc	127,0	24,4	26,4	39,6	53,2	75,4
Hà Tây	164,8	251,7	327,7	457,9	682,1	736,8
Bắc Ninh	8,4	-	-	-	-	32,5
Hải Dương	241,4	421,2	392,7	483,6	598,9	402,8
Hưng Yên	153,0	-	-	-	-	255,2
Hà Nam	57,2	193,9	254,2	291,4	310,6	105,5
Nam Định	125,2	-	-	-	-	-
Thái Bình	188,3	204,3	209,5	225,1	260,1	433,1
Ninh Bình	3,8	79,9	58,8	68,1	201,3	96,3
Hà Giang	26,4	2,0	4,3	11,7	10,1	14,2
Cao Bằng	8,8	8,6	7,3	13,9	18,4	26,2
Lào Cai	28,3	5,6	16,8	19,2	29,0	38,8
Bắc Kạn	8,4	-	-	-	-	15,8
Lạng Sơn	12,2	11,5	16,7	30,1	37,1	50,8
Tuyên Quang	-	33,4	29,3	60,6	82,7	84,6
Yên Bái	0,0	21,4	25,4	34,1	33,4	36,5
Thái Nguyên	60,4	95,9	88,7	170,4	22,1	113,5
Phú Thọ	84,4	215,9	227,6	241,7	266,5	325,4
Bắc Giang	203,9	218,6	222,5	317,6	330,0	308,0
Quảng Ninh	51,2	65,0	85,0	113,0	144,8	168,5
Lai Châu	16,4	17,4	26,7	28,4	38,5	39,8
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	10,6	12,0	11,1	12,8	19,2	27,5
Hoà Bình	2,3	65,8	61,4	61,6	61,5	62,8
Thanh Hoá	164,7	149,0	154,0	190,4	85,9	237,0
Nghệ An	154,9	110,8	85,2	94,8	86,7	84,7
Hà Tĩnh	-	36,4	49,5	45,3	69,0	74,6
Quảng Bình	32,3	20,3	20,3	25,9	27,8	44,4
Quảng Trị	14,3	21,4	24,2	18,6	19,5	20,9
Thừa Thiên - Huế	7,2	6,5	10,1	10,5	15,4	18,9

TERRA-COTTA BRICKS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Triệu viên - Unit: Mill. pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
7119,0	7262,2	7697,4	7830,7	9087,3	9810,0	11365,0	12809,8	14660,5
449,3	448,2	413,0	395,0	434,8	435,4	487,2	492,6	515,6
152,4	128,7	138,8	116,9	118,6	122,7	134,2	171,6	119,4
271,0	250,3	275,2	294,3	345,6	369,8	484,1	628,7	678,6
670,4	596,9	636,9	625,0	704,6	803,5	915,1	1145,1	1385,4
204,4	231,3	257,9	329,2	447,5	608,1	856,4	1033,1	1239,0
384,2	301,3	256,2	254,0	207,6	253,5	338,4	373,2	458,5
225,4	266,9	282,0	253,2	245,3	239,1	245,8	335,8	377,9
129,8	131,6	147,7	157,1	170,8	181,6	205,8	199,8	161,6
-	288,1	318,3	335,9	368,7	395,0	432,0	454,6	464,4
429,1	355,8	438,7	305,1	354,4	311,9	366,0	410,7	517,7
84,9	88,9	97,0	114,3	170,6	162,7	144,9	218,4	121,5
17,0	19,0	19,3	22,8	23,9	32,9	47,7	49,7	51,6
21,6	18,2	31,1	29,8	41,3	45,9	46,2	55,9	62,4
33,7	28,8	26,4	21,1	31,3	41,5	46,2	49,4	73,3
13,5	16,4	18,0	20,9	24,4	26,0	27,8	28,3	28,5
58,1	69,0	74,8	82,1	91,5	95,8	118,2	120,5	117,5
55,1	42,7	47,5	45,6	58,7	77,3	85,6	83,4	102,4
43,2	48,2	51,1	49,0	56,6	64,1	71,8	88,7	52,1
124,3	117,4	111,5	97,9	111,9	122,5	162,8	174,7	204,8
186,0	181,7	182,9	191,9	235,1	283,3	349,5	509,3	524,9
166,1	173,6	172,8	176,8	199,7	206,9	234,3	281,3	309,0
195,1	215,2	216,3	209,0	244,0	261,9	322,0	446,7	569,0
43,8	48,6	44,4	52,3	61,9	95,7	104,8	15,3	22,1
-	-	-	-	-	-	-	-	121,7
39,7	43,0	34,0	46,1	57,7	60,6	69,0	85,3	84,6
53,4	66,5	74,4	73,1	77,6	100,8	118,3	120,7	131,8
256,9	227,3	240,0	247,0	316,3	345,7	382,4	478,4	491,8
116,4	112,6	133,3	155,3	171,8	202,0	225,9	293,0	271,9
81,8	85,0	88,5	104,1	119,5	139,4	213,8	224,5	239,5
46,3	62,5	56,1	59,9	77,2	83,7	103,5	125,1	137,6
30,6	34,9	32,8	39,2	49,6	53,6	84,9	103,7	111,2
40,3	38,4	30,5	28,9	42,0	49,6	62,6	88,4	58,2

(Tiếp biểu) **Gạch nung các loại phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Terra-cotta bricks by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Đà Nẵng	27,9	93,6	73,3	83,4	138,3	47,5
Quảng Nam	70,1	-	-	-	-	119,4
Quảng Ngãi	52,2	48,5	49,7	48,6	52,1	58,7
Bình Định	46,4	51,0	57,4	59,8	107,9	61,1
Phú Yên	49,0	50,6	57,2	67,2	72,2	73,0
Khánh Hoà	38,0	24,1	48,8	52,9	81,0	99,4
Kon Tum	25,0	26,5	16,9	22,5	21,6	22,8
Gia Lai	27,2	28,5	4,1	26,5	38,0	47,1
Đắk Lắk	44,8	52,7	47,3	53,9	64,4	71,9
Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	15,1	16,3	15,3	12,4	18,5	20,7
TP. Hồ Chí Minh	64,4	68,5	131,0	150,7	230,3	105,3
Ninh Thuận	69,5	25,6	23,4	23,0	19,7	17,3
Bình Phước	0,8	-	-	-	-	2,6
Tây Ninh	23,5	23,5	28,4	32,5	54,6	52,1
Bình Dương	60,4	89,1	136,7	55,1	166,3	206,0
Đồng Nai	179,1	212,6	373,5	333,6	97,3	425,1
Bình Thuận	-	45,0	42,9	49,7	52,1	37,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	5,6	9,6	12,8	21,3	18,8
Long An	4,1	2,9	5,5	2,7	0,8	2,3
Đồng Tháp	48,3	49,6	45,6	51,8	57,4	64,9
An Giang	67,3	53,0	89,5	80,6	73,3	137,4
Tiền Giang	4,6	5,6	8,6	7,4	8,5	8,5
Vĩnh Long	-	90,6	159,5	284,5	373,4	434,2
Bến Tre	14,2	18,7	11,4	6,9	3,6	4,5
Kiên Giang	16,8	15,2	8,8	8,2	8,3	9,4
Cần Thơ	29,1	11,7	14,0	11,9	9,4	9,4
Hậu Giang						
Trà Vinh	65,9	17,0	16,0	0,5	32,7	0,4
Sóc Trăng	0,0	10,0	10,7	10,8	9,4	14,6
Bạc Liêu	1,8	-	-	-	-	1,2
Cà Mau	-	2,5	0,6	1,2	-	-

Đơn vị tính: Triệu viên - Unit: Mill. pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
177,7	50,9	57,2	45,8	50,4	48,6	54,9	71,5	94,7
107,4	128,1	148,5	163,6	173,0	186,7	179,1	158,0	136,6
47,3	75,5	76,6	70,9	97,8	145,7	161,4	199,8	197,3
77,6	88,3	81,2	90,2	109,7	147,1	115,8	178,2	207,8
81,0	68,4	71,0	73,1	86,8	92,6	96,6	113,4	128,9
119,7	123,2	160,2	150,2	161,7	180,5	191,4	200,0	214,6
38,5	38,5	46,0	47,1	62,2	68,0	71,5	79,0	83,8
65,8	57,3	58,8	61,0	71,4	81,6	61,0	70,4	90,0
62,7	79,1	105,8	122,2	156,1	141,4	177,1	144,3	168,4
-	-	-	-	-	-	-	-	64,0
27,3	52,8	62,7	71,2	87,2	94,5	110,3	125,1	155,4
82,7	98,6	105,1	125,1	133,9	131,2	145,2	153,6	116,1
18,9	25,0	26,6	36,1	39,4	44,3	45,9	58,9	67,8
2,9	3,4	8,4	7,4	7,4	7,6	9,5	8,3	9,3
68,2	74,3	67,4	69,4	98,4	104,5	109,6	115,2	136,2
234,0	256,0	279,0	279,6	389,4	418,6	584,6	629,5	848,2
490,2	551,7	597,1	578,8	559,0	476,6	457,6	438,7	497,1
60,6	69,2	81,9	98,1	224,3	257,2	331,8	31,8	363,3
10,2	24,9	26,5	30,5	36,2	36,5	36,0	75,6	77,9
1,9	1,6	2,3	2,0	3,1	2,2	2,2	2,7	3,7
65,9	67,3	68,1	66,9	62,9	68,1	72,2	77,9	84,4
129,4	133,4	157,4	195,3	254,1	249,0	275,2	383,3	428,1
6,8	11,2	9,3	9,5	10,0	10,4	10,2	10,3	8,2
479,6	399,9	374,8	412,4	453,5	446,6	467,9	481,6	528,0
5,2	8,2	6,0	7,5	8,1	11,1	13,6	17,4	24,2
8,1	9,0	9,1	8,9	8,9	9,0	8,9	10,4	12,4
11,3	13,7	32,5	40,3	43,5	40,9	48,0	47,8	54,3
								6,8
0,1	0,5	0,7	0,5	0,5	1,0	3,7	4,9	5,3
13,2	13,8	27,9	31,8	35,0	33,4	35,1	35,7	42,3
1,0	1,4	1,9	2,5	2,9	3,1	1,5	0,6	0,0
-	-	-	-	-	-	-	-	-

XI MĂNG CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	2534,0	3127,0	3926,3	4848,6	5371,6	5828,0
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	-	-	-	-	-	25,0
Hải Phòng	215,0	260,9	323,0	392,6	431,2	541,0
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	6,7	9,3	14,1	22,8	41,0	60,0
Hải Dương	669,4	811,8	1007,0	1229,0	1356,9	1301,0
Hà Nam	12,0	0,5	0,7	0,1	0,0	1,0
Thái Bình	2,9	4,1	3,7	8,5	9,3	11,0
Ninh Bình	-	12,6	12,5	7,9	8,0	25,0
Hà Giang	-	-	-	-	-	-
Cao Bằng	1,5	1,8	2,2	2,6	1,0	0,0
Lào Cai	-	-	-	-	-	-
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	1,5	3,1	5,0	8,9	12,0	16,0
Tuyên Quang	8,9	14,3	24,2	36,4	43,0	48,0
Yên Bái	7,7	7,7	6,2	10,7	10,0	19,0
Thái Nguyên	1,0	1,4	2,0	3,3	4,0	24,0
Phú Thọ	11,5	15,3	22,8	28,1	34,0	60,0
Bắc Giang	5,0	5,9	6,7	8,5	10,0	13,0
Quảng Ninh	3,0	3,7	3,5	5,4	8,0	9,0
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	0,7	0,8	1,5	3,0	4,0	3,0
Hoà Bình	-	-	-	-	-	59,0
Thanh Hoá	589,2	714,8	885,0	1075,6	1181,2	1230,0
Nghệ An	4,0	7,4	11,3	17,8	23,0	33,0
Hà Tĩnh	0,0	0,3	0,9	2,1	4,0	8,0
Quảng Bình	0,3	6,1	12,2	20,0	47,0	56,0
Quảng Trị	1,9	4,2	11,5	19,8	22,0	39,0
Thừa Thiên - Huế	28,0	27,7	28,8	32,0	35,0	44,0

CEMENT OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 tấn - Unit: 1000 tons

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
6585,0	8019,0	9738,0	10489,0	13298,0	16073,0	21120,8	24127,0	26152,8
-	-	3,0	4,0	-	-	-	161,0	202,0
503,0	1106,0	1687,0	1658,0	2002,0	2044,0	2470,0	2737,0	2549,5
-	-	-	-	-	-	-	9,0	5,6
88,0	99,0	107,0	116,0	124,0	168,0	219,0	265,0	342,3
1606,0	2024,0	2203,0	1845,0	2094,0	2118,0	2921,9	3389,0	3594,9
57,0	68,0	167,0	571,0	773,0	874,0	1378,6	1499,0	1682,5
12,0	14,0	18,0	14,0	23,0	21,0	18,7	16,0	19,9
29,0	41,0	49,0	45,0	73,0	62,0	82,0	106,0	140,4
8,0	18,0	22,0	32,0	41,0	43,0	65,0	56,0	39,8
1,0	9,0	17,0	21,0	30,0	36,0	44,0	57,0	74,0
3,0	14,0	22,0	31,0	44,0	55,0	66,6	76,0	83,2
-	-	-	-	-	-	-	-	7,5
17,0	26,0	50,0	62,0	83,0	87,0	102,0	110,0	94,0
57,0	55,0	63,0	86,0	101,0	147,0	157,2	168,0	192,6
30,0	44,0	48,0	51,0	68,0	81,0	79,0	90,0	103,9
14,0	110,0	120,0	137,0	168,0	327,0	403,0	269,0	454,1
59,0	81,0	76,0	74,0	84,0	116,0	210,0	264,0	279,8
11,0	18,0	23,0	22,0	32,0	45,0	78,0	85,0	98,5
5,0	22,0	57,0	87,0	108,0	107,0	135,0	137,0	171,2
-	-	-	-	-	-	-	-	10,2
3,0	9,0	31,0	43,0	55,0	61,0	76,0	90,0	95,0
-	104,0	142,0	146,0	187,0	200,0	241,0	251,0	305,1
1393,0	1209,0	1211,0	1066,0	1712,0	2754,0	3523,0	4065,0	4540,5
42,0	78,0	108,0	105,0	123,0	137,0	357,0	898,0	1033,6
13,0	13,0	11,0	11,0	11,0	20,0	20,0	7,0	15,0
42,0	65,0	59,0	112,0	162,0	177,0	204,0	282,0	462,2
78,0	72,0	65,0	61,0	74,0	73,0	77,0	0,0	87,2
52,0	111,0	235,0	307,0	453,0	588,0	550,5	701,0	797,0

(Tiếp biểu) **Xi măng các loại phân theo tỉnh, thành phố**
 (Cont.) *Cement of all kinds by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Đà Nẵng	3,0	29,5	48,3	75,3	86,0	113,0
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	2,0
Bình Định	3,0	3,9	6,8	20,8	21,0	17,0
Phú Yên	-	-	-	-	-	-
Khánh Hoà	4,5	6,4	8,1	9,7	13,0	14,0
Gia Lai	0,3	1,1	1,1	1,8	4,0	10,0
TP. Hồ Chí Minh	617,0	746,7	927,0	1128,3	1240,9	1245,0
Ninh Thuận	7,4	7,5	11,4	15,0	17,0	17,0
Bình Dương						
Đồng Nai	2,4	6,5	7,0	6,5	6,0	5,0
Bình Thuận	-	-	4,8	5,0	-	-
An Giang	3,2	7,1	8,4	8,9	9,0	13,0
Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
Kiên Giang	315,0	393,2	496,8	606,0	658,1	710,0
Cần Thơ	8,0	11,4	21,7	36,1	32,0	57,0

Đơn vị tính: 1000 tấn - Unit: 1000 tons

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
94,0	79,0	142,0	390,0	352,0	511,0	651,4	780,0	729,6
-	10,0	14,0	8,0	10,0	11,0	41,1	33,0	40,1
16,0	29,0	30,0	42,0	79,0	90,0	116,0	178,0	117,7
-	5,0	15,0	19,0	34,0	44,0	35,0	0,0	0,0
10,0	13,0	16,0	18,0	20,0	23,0	25,8	28,0	33,9
15,0	41,0	54,0	47,0	80,0	68,0	84,0	110,0	130,9
1452,0	1360,0	1683,0	1957,0	2538,0	3106,0	3972,0	4383,0	4783,9
19,0	25,0	23,0	19,0	17,0	28,0	24,0	29,0	32,7
								22,4
1,0	83,0	102,0	86,0	60,0	95,0	150,0	239,0	187,6
-	-	-	-	-	-	-	-	-
5,0	10,0	61,0	92,0	100,0	172,0	237,0	302,0	307,0
-	-	-	-	-	-	10,0	44,0	21,2
825,0	915,0	933,0	822,0	997,0	1068,0	1284,0	1437,0	1492,9
25,0	39,0	71,0	282,0	386,0	516,0	1012,0	776,0	771,4

THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM KÉO DÂY PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	101,2	142,2	207,6	260,8	296,7	470,0
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Hải Phòng	1,1	1,5	2,1	4,4	8,6	64,0
Vĩnh Phúc	0,1	0,1	0,7	0,1	0,2	-
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	9,0
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Ninh Bình	-	-	-	2,6	5,9	9,0
Thái Nguyên	41,0	56,0	81,9	100,7	115,6	154,0
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
Nghệ An	-	-	-	0,3	-	-
Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	1,0	1,0	2,0	2,5	2,8	6,0
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
Khánh Hoà	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	58,0	83,6	120,9	150,2	163,6	228,0
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-
Long An	-	-	-	-	-	-
Cần Thơ	-	-	-	-	-	-

LAMINATED STEEL AND STRING PRODUCTS BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 tấn - Unit: 1000 tons

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
868,0	978,0	1076,0	1357,1	1583,0	1914,0	2502,6	2954,0	3279,5
-	3,0	...	3,0	-	-	-	152,0	109,4
163,0	233,0	249,0	323,0	395,0	466,0	641,1	586,2	454,9
-	-	-	-	-	-	-	2,0	5,4
-	-	-	-	-	-	-	13,0	20,3
...	...	11,0	84,0	126,0	181,0	217,0	237,0	294,5
-	-	-	-	-	-	0,9	1,2	1,5
-	-	-	-	-	44,0	44,0	271,0	195,0
-	3,0	3,0	10,0	19,0	35,0	39,0	27,1	0,1
-	-	-	-	-	-	0,5	10,8	31,8
13,0	14,0	14,0	14,0	15,0	14,0	12,7	94,0	123,5
260,0	256,0	244,0	279,1	277,0	360,0	420,5	445,0	493,2
-	-	-	-	-	-	-	-	0,7
-	-	-	-	-	-	-	-	0,1
2,0	2,0	3,0	4,0	5,0	3,0	1,6	2,0	2,3
-	-	-	1,0	1,0	-	0,6	3,0	0,9
-	-	-	-	-	1,0	0,7	1,0	3,6
1,0	1,0	1,0	1,0	-	1,0	0,8	1,1	1,2
-	-	-	-	-	-	0,3	-	-
7,0	9,0	17,0	32,0	42,0	58,0	69,6	65,0	80,5
13,0	15,0	15,0	15,0	33,0	31,0	6,0	6,0	6,4
-	-	-	-	-	-	0,5	0,4	0,5
-	-	-	-	-	-	-	0,2	0,1
280,0	257,0	286,0	291,0	339,0	384,0	439,0	591,0	949,2
-	-	-	-	-	0,0	263,0	63,0	62,9
-	-	-	-	-	-	-	3,0	18,1
-	-	-	-	-	-	-	38,0	27,4
129,0	183,0	233,0	235,0	250,0	245,0	265,0	262,0	252,5
-	2,0	-	-	4,0	5,0	5,8	7,0	20,3
-	-	-	65,0	77,0	86,0	74,0	72,0	122,9

MÁY CÔNG CỤ CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	894	1235	864	1517	1538	1358
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	716	600	285	364	311	691
Hải Phòng	118	460	275	585	687	447
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Sơn La	-	-	-	-	-	-
Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-
TP. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	60	175	304	568	540	220
Bình Dương	-	-	-	-	-	-

MACHINE TOOL OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
1099	1196	565	406	4121	5607	6821	8666	5831
567	673	402	300	62	300	995	893	931
477	507	148	106	104	275	1372	1904	1552
-	-	-	-	-	-	-	4	5
-	-	-	-	-	-	-	20	0
-	16	15	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	10
-	-	-	-	-	-	-	-	3
-	-	-	-	-	-	-	-	0
3	-	-	-	-	-	-	-	-
52	...	...	...	1064	822	154	1303	934
-	-	-	-	2891	4210	4300	4542	2396

QUẠT ĐIỆN DÂN DỤNG CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	287376	222900	244265	217210	311836	369220
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	127291	135229	148436	155152	221428	286000
Hải Phòng	9145	9039	16494	10281	21215	30000
Hà Tây	155	...	100	111	-	-
Thái Bình	10948	16480	12171	6943	4138	975
Bắc Giang	2110	2595	537	647	579	1200
Thanh Hoá	2091	1089	812	445	110	-
Nghệ An	484	746	1800	500	-	-
Quảng Trị	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	173	499	100	-	-	-
Đà Nẵng	14438	15169	17173	4927	6887	1492
Bình Định	1042	78	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	95411	24247	33261	22085	31535	9395
Bình Dương	-	-	-	-	-	13158
Đồng Nai	24088	17729	13381	16119	25944	27000
Cà Mau	-	-	-	-	-	-

HOUSEHOLD ELECTRIC FAN OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
268000	306540	358207	323323	328400	839700	1072000	1285000	1088524
238000	191300	248500	211593	157146	272171	327000	472000	556097
...	53506	51518	47334	55428	64562	107549	131327	32353
-	-	-	-	-	-	-	2000	8600
...	1631	...	5668	5460	9224	7314	6918	10374
2000	1192	2500	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	5460	9224	7314	11990	11450
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	8694	6650	68420	32850
-	-	-	-	-	-	-	-	-
5000	2285	4481	2121	2875	1930	3240	4265	790
-	-	-	-	-	-	-	-	-
...	35126	18068	16653	43023	407392	497828	465845	388554
-	-	-	-	25283	33568	82105	83450	12232
23000	21500	33140	39954	33085	32270	33000	38785	35224
-	-	-	-	640	665	-	-	-

ĐỘNG CƠ ĐIỆN CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	10596	9550	13923	23888	28789	29390
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	4243	4578	6636	11270	14266	20020
Hải Phòng	539	-	-	-	-	-
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	970	180	-
Thái Nguyên	3879	4385	6435	10930	13834	7000
Thừa Thiên - Huế	20	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	78	47	372	81	9	78
TP. Hồ Chí Minh	1536	540	480	637	500	715
Tây Ninh	301	-	-	-	-	-
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	-	-	1161
Long An	-	-	-	-	-	-
Đồng Tháp	-	-	-	-	-	416

ELECTRIC ENGINE OF ALL KINDS BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
35575	38116	41172	38091	45855	53442	64085	95779	132320
23500	35397	39200	35553	43877	51661	63056	69871	86029
-	-	-	-	-	-	-	-	215
-	-	-	-	-	-	-	5200	12639
-	-	-	-	-	-	-	-	20931
-	-	-	-	-	-	-	-	-
10000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	120	95	-	110
700	504	548	549	579	741	793	16978	9640
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	3616	2575
648	1603	800	1847	1255	776	10	-	-
270	150	624	142	144	144	131	114	181
457	462	-	-	-	-	-	-	-

LẮP RÁP TI-VI CÁC LOẠI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	141,2	186,0	365,1	649,9	791,7	770,2
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	84,9	111,2	178,3	338,1	441,9	230,0
Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	7,9	8,6	13,2	12,8
Thái Nguyên	-	-	8,7	15,3	22,9	12,6
Vĩnh Phú	-	-	-	0,5	0,7	-
Thanh Hoá	-	2,0	1,5	5,5	7,2	-
Nghệ An	1,1	4,2	4,4	10,0	27,0	30,0
Thừa Thiên - Huế	1,2	-	-	-	-	3,0
Đà Nẵng	0,3	-	-	-	-	-
Phú Yên	-	0,1	2,3	-	2,4	5,6
TP. Hồ Chí Minh	53,7	68,5	162,0	271,9	276,4	346,4
Đồng Nai	-	-	-	-	-	129,8

TELEVISION ASSEMBLING BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 cái - Unit: 1000 pieces

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
748,6	662,8	921,5	902,6	1013,1	1125,6	1597,3	2187,8	2659,7
295,2	312,6	262,1	188,1	113,7	82,7	101,9	121,1	110
-	-	0,7	2,6	-	-	-	-	-
-	-	112,0	107,8	219,5	155,8	336,0	484,7	595
-	-	-	-	-	-	-	-	-
7,2	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
8,0	3,2	-	-	-	-	-	-	-
1,1	0,3	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
9,8	0,5	0,4	-	-	-	-	-	-
300,2	271,8	461,7	526,1	591,4	772,7	1009,2	1401,4	1637
127,1	74,4	84,6	78,0	88,5	114,4	150,2	180,6	318

LẮP RÁP RADIO CASSETTE PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	93033	139272	127210	163128	110517	111602
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	9426	18565	1500	15700	1200	-
Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	-	-	1902
Nghệ An	-	-	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	1000	-	-	-	-	3000
Đà Nẵng	660	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	79867	91357	102119	115956	87599	78950
Đồng Nai	2080	29350	23591	31472	21718	27750

RADIO CASSETTE ASSEMBLING BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
93839	144916	204801	139676	144700	71415	67300	23689	23993
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	46400	60906	34058	25500	34600	40600	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	9400	-	-	-
-	200	-	-	4000	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-
70952	96816	139495	105618	115200	27415	26700	23689	23993
22887	1500	4400	-	-	-	-	-	-

LẮP RÁP Ô TÔ PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-	3524
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	-	-	-	-	-	2555
Hải Phòng	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	138
Hải Dương	-	-	-	-	-	-
Nam Định	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	831
Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-

CAR ASSEMBLING BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
5806	6535	4950	5915	13547	20526	29536	47701	50954
3890	2553	1442	2249	4550	5586	8219	12622	14095
-	-	-	-	-	222	440	679	822
210	1881	1759	2239	4688	5755	7763	12605	9304
-	78	357	308	1120	2138	3704	5053	5589
-	-	-	-	-	-	-	77	123
40	-	-	-	-	-	-	-	614
1266	1335	663	558	1233	3588	4420	6329	10972
208	688	729	561	947	1689	3051	4618	5416
192	-	-	-	1009	1548	1939	5718	4019

LẮP RÁP XE MÁY PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-	62190
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	-	-	-	-	-	46340
Hải Phòng	-	-	-	-	-	1500
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Thái Bình	-	-	-	-	-	1600
Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Bình Định	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	-	-	-	-	-	2000
TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	10750
Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-

MOTORBIKE ASSEMBLING BY PROVINCES

Đơn vị tính: Cái - Unit: Piece

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
68107	77489	256258	241569	463360	610341	1051642	1180388	1828419
34991	28000	61199	38192	113576	152742	236165	278401	405217
...	1230	4407	6600	25580	60150	40553	33311	112275
-	2000	81761	98830	166300	169354	389342	457355	566320
5044	2329	-	-	-	-	-	-	74014
-	-	-	-	10500	44000	4202	-	-
-	-	45209	50477	45963	25436	41551	48195	64491
-	4188	1202	...	16130	600	-	-	22984
-	-	-	-	-	-	-	12914	31062
-	-	-	-	-	50030	24520	8310	94514
-	-	-	-	-	-	860	994	1693
-	-	-	-	16537	33055	3591	-	-
-	470	1200	500	10785	17290	10500	534	2131
...	2208	1200	-	-	-	-	75458	119934
28072	37064	60080	46970	57989	57684	300358	264916	333584
-	-	-	-	-	-	-	-	200

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
TỔNG SỐ - TOTAL	461858	405581	394000	401600	492600	521018
Phân theo tỉnh						
Hà Nội	106300	70000	66000	62000	118000	116000
Hải Phòng	37752	38000	38000	38000	38095	46556
Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-
Hà Tây	6250	4810	4800	3701	4077	4587
Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
Hải Dương	4337	4400	3273	3028	3160	3290
Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
Hà Nam	-	-	-	-	-	-
Nam Định	12300	10900	10603	8940	10096	12115
Thái Bình	2224	1588	1531	1518	1604	1650
Ninh Bình	-	1500	1421	2281	2814	3397
Hà Giang	-	-	320	126	853	810
Cao Bằng	735	737	713	750	750	774
Lào Cai	-	-	-	-	237	258
Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-
Lạng Sơn	862	754	882	976	1254	1397
Tuyên Quang	1980	1950	1900	2110	1400	695
Yên Bái	683	445	400	442	370	480
Thái Nguyên	2414	2604	2608	2792	2728	3119
Phú Thọ	6500	2960	2622	2729	2569	3766
Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Quảng Ninh	9716	7672	6832	6269	6162	6610
Lai Châu	-	84	81	74	74	99
Điện Biên	-	-	-	-	-	-
Sơn La	682	512	674	542	743	816
Hoà Bình	-	-	819	1084	1294	1527
Thanh Hoá	5366	4893	5000	5000	6606	6587
Nghệ An	3100	3050	3200	3252	3365	4441
Hà Tĩnh	-	197	200	150	1314	700
Quảng Bình	560	563	625	622	807	943
Quảng Trị	1050	1065	1025	1200	1315	1670
Thừa Thiên - Huế	5318	5234	5500	5900	6130	7100

MANUFACTURED TAP WATER BY PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 m³ - Unit: 1000 m³

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
538145	599149	689977	794667	780244	837926	908297	1042154	1102682
121000	133000	138000	138000	138815	142428	147334	157720	164956
42727	39133	39559	39806	41488	41454	42230	43913	44868
489	1401	1887	2001	2846	3146	3984	4518	5522
5623	6880	6792	7804	8009	8900	9591	10555	12203
-	-	266	999	1104	1544	1997	2204	3260
3371	3400	3700	6756	7154	7773	7937	8359	9374
197	197	481	297	700	761	1001	1083	1193
922	1000	2180	2496	3402	14898	4184	4279	4295
10264	10446	11351	13910	22850	4231	12897	12654	13312
1750	1850	3108	4500	4664	3906	4358	5391	6472
3317	2658	2975	3277	3520	3701	3882	4192	4336
1534	1200	1000	1315	1300	1300	1300	1310	1700
737	760	781	2109	2200	1920	2047	2367	2529
422	748	976	1582	1897	2454	2993	3669	4720
-	-	-	-	42	110	212	317	434
1414	1423	1603	1622	1880	2130	2340	2609	3865
705	1283	1350	1696	1227	1752	2644	3151	2236
510	564	563	1441	1692	1385	1321	1003	1159
3552	4227	3562	7072	5500	3340	3485	5200	5547
4012	3768	3960	8338	7971	8369	9022	11819	12701
-	-	413	1380	1643	2595	3200	3318	3390
6743	7046	14500	14770	13926	13813	16619	17732	21425
127	585	785	739	6852	6366	6550	6880	138
-	-	-	-	-	-	-	-	2880
1009	1464	1806	2110	2531	4340	5404	5753	6180
2774	4692	4100	2311	2386	2348	2480	2602	2850
4452	6858	7010	7366	6446	7267	6944	8353	8363
3968	4446	3585	5261	6518	5786	6917	7172	7566
1195	1308	1205	2432	2316	2700	3391	2810	3890
1089	1760	1161	1245	1350	2683	2934	2238	0
1640	1790	2390	2516	2826	3751	4313	3650	4670
7755	8755	10170	10605	11655	13162	14436	19847	17336

(Tiếp biểu) **Nước máy sản xuất phân theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Manufactured tap water by provinces*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
QN Đà Nẵng	12167	12062	12446	15204	14831	14502
Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
Quảng Ngãi	1319	1501	1602	1822	2410	2717
Bình Định	3650	2891	2890	2930	8758	4612
Phú Yên	-	-	-	-	-	415
Khánh Hoà	7360	7240	6660	6776	9351	9464
Kon Tum	-	-	276	398	453	514
Gia Lai	3745	3249	2669	1077	1971	...
Đắk Lắk	3500	...	...	...	2750	2763
Lâm Đồng	4172	5350	5454	5266	5850	7003
TP. Hồ Chí Minh	156110	148973	141037	149629	159502	169393
Ninh Thuận	737	700	608	541	520	627
Tỉnh Bình Phước	-	-	-	-	-	-
Tây Ninh	808	653	1168	847	1152	1594
Bình Dương	579	595	607	607	670	1083
Đồng Nai	10909	9708	9895	10139	12840	13500
Bình Thuận	2000	2000	2353	2553	2762	3336
Bà Rịa - Vũng Tàu	4629	5812	6325	7223	6885	11831
Long An	2150	965	3119	2855	3022	3357
Đồng Tháp	1866	1865	1598	2142	2583	2904
An Giang	8650	8729	9285	10868	11566	9748
Tiền Giang	6417	6020	6122	5832	6445	7107
Vĩnh Long	3125	3200	2388	2122	2289	2406
Bến Tre	1183	785	870	1028	1521	1666
Kiên Giang	5249	5500	3849	4000	4071	3630
Cần Thơ	9404	9646	7866	8044	8150	9100
Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
Trà Vinh	-	-	-	-	-	2018
Sóc Trăng	-	-	1320	1591	1781	2061
Bạc Liêu	4000	4219	4564	4620	4650	4280
Cà Mau	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: 1000 m³ - Unit: 1000 m³

1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
13009	19771	18816	24369	26453	25087	28127	31386	32099
436	1138	1004	1103	2117	1828	1875	2247	2207
3210	3544	3608	3562	3695	3990	3919	4101	4409
4958	5448	5696	5963	5953	6100	6838	8077	8823
1080	1391	1701	1912	2389	2499	2842	3250	4641
9997	11822	12806	13603	13862	16075	16464	22522	24298
539	837	903	1188	1508	1538	1325	1380	1440
2132	2167	2477	2285	2406	2476	2634	2046	3095
490	5029	4828	4947	4122	6398	6220	7500	9500
7308	7564	6858	8944	9237	11159	11907	12559	12955
179818	179843	233600	265715	191720	215500	243139	310013	350638
699	1447	2009	2502	3188	4117	4200	4850	5403
-	-	-	-	-	-	297	620	1622
1121	2400	2571	2345	2528	2604	2796	2947	3114
1268	1300	1756	16762	40555	46242	44447	42357	47408
12712	20888	15661	17477	19067	21437	38587	36800	0
4172	3917	4526	5375	7501	6554	7292	8828	10499
10733	12314	16360	18500	24815	26875	22000	31304	34285
2573	2941	6043	7950	5710	6443	8204	10643	16670
2999	3911	4156	6948	7165	8250	9090	9700	9577
12154	13305	15932	18050	20156	20786	23124	24917	24254
3931	8657	13954	16050	18544	22189	23917	28912	31080
2873	3103	5283	3674	6434	7252	8189	9121	9788
2105	3734	4188	4239	5092	5813	6822	6407	11948
4476	4735	4804	5354	6168	7004	7605	8738	9647
9674	10480	13700	25554	18525	19438	16335	18663	19045
-	-	-	-	-	-	-	-	1883
2152	2391	2858	3665	3639	4054	4750	5804	6919
2270	3955	4016	2675	3770	5270	5146	7466	8768
3000	3077	3150	2900	2700	3000	3300	2700	3000
2958	5398	5494	5300	4515	7635	8959	9628	10297

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

MAJOR INDUSTRIAL

TT <i>Ord</i>	Tên sản phẩm - <i>Products</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	1985
1	Than đá (than sạch) khai thác - <i>Coal mining</i>	Kg	93,9
2	Dầu mỏ thô khai thác - <i>Crude petroleum</i>	Tấn - <i>Ton</i>	0,00
3	Dầu thực vật tinh luyện - <i>Refined vegetable oil</i>	Kg	0,4
4	Đường các loại - <i>Sugar of all kinds</i>	Kg	6,7
5	Bia các loại - <i>Beer of all kinds</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,4
6	Vải, lụa thành phẩm - <i>Finished fabric, silk</i>	M ²	5,0
7	Quần áo may sẵn - <i>Ready-made wearing apparel</i>	Cái - <i>Piece</i>	1,2
8	Giày dép da - <i>Leather footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	0,00
9	Giấy bìa các loại - <i>Cardboard of all kinds</i>	Kg	1,3
10	Phân hoá học các loại - <i>Chemical fertilizer of all kinds</i>	Kg	8,9
11	Thuốc ống các loại - <i>Medical ampoules of all kinds</i>	Ống - <i>Ampoul</i>	6,2
12	Thuốc viên các loại - <i>Medical tablets of all kinds</i>	Viên - <i>Tablets</i>	119
13	Xà phòng, bột giặt các loại - <i>Soap, detergent of all kinds</i>	Kg	0,8
14	Sơn hoá học các loại - <i>Chemical paints of all kinds</i>	Kg	0,09
15	Sứ dân dụng - <i>Household porcelain</i>	Cái - <i>Piece</i>	2,8
16	Gạch nung các loại - <i>Terra-cotta bricks</i>	Viên - <i>Piece</i>	49,0
17	Xi măng các loại - <i>Cement of all kinds</i>	Kg	25,1
18	Kính xây dựng (qui loại 2mm) - <i>Building glass (Standard 2mm)</i>	1000 m ²	0,00
19	Thép cán và sản phẩm kéo dây <i>Laminated steel and string products</i>	Kg	1,0
20	Quạt điện dân dụng các loại <i>Household electric fan of all kinds</i>	Cái/1000 người <i>Piece/Th.people</i>	5,0
21	Lắp ráp ô tô các loại - <i>Car assembling</i>	"	0,00
22	Xe máy các loại - <i>Motorbike of all kinds</i>	"	0,0
23	Lắp ráp ti vi các loại - <i>Television assembling</i>	"	0,3
24	Điện phát ra - <i>Generated electricity</i>	Kwh	87,2
25	Nước máy sản xuất - <i>Manufactured tap water</i>	M ³	7,0

BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
PRODUCTS PER CAPITA BY PROVINCES

1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005 Dự tính <i>Prel</i>
69,8	116,0	149,5	170,3	205,8	238,7	333,4	389,7
0,04	0,11	0,21	0,21	0,21	0,22	0,24	0,22
0,4	0,5	3,6	3,6	4,0	3,9	4,4	4,5
4,9	7,2	15,6	13,6	13,4	16,8	18,8	14,1
1,4	6,5	10,0	11,1	11,8	13,8	16,4	17,2
3,8	3,7	4,6	5,2	5,9	6,1	6,1	6,1
1,9	2,4	4,3	4,8	6,1	9,0	11,2	12,2
0,09	0,65	1,39	1,30	1,42	1,65	1,89	1,90
1,2	3,0	5,3	5,7	6,1	8,5	9,9	10,8
5,3	12,9	15,6	16,1	14,5	18,3	21,4	27,7
5,2	5,9	6,1	6,7	6,5	5,4	5,6	5,2
82	195	258	267	268	258	317	354
0,8	1,8	3,6	4,1	4,5	4,7	4,9	5,1
0,07	0,29	0,70	0,93	1,25	2,01	2,02	2,02
2,1	2,6	3,2	4,0	3,6	6,5	4,9	5,3
52,5	95,7	117,1	124,7	142,5	158,3	178,7	201,2
38,3	80,9	171,3	204,3	264,9	298,2	318,9	337,5
0,00	0,00	0,40	0,44	0,49	0,47	0,53	0,54
1,5	6,5	20,4	24,3	31,4	36,5	40,0	46,8
4,3	5,1	4,2	10,7	13,4	15,9	13,3	13,5
0,00	0,05	0,17	0,26	0,37	0,59	0,62	0,77
0,0	0,9	6,0	7,8	13,2	14,6	22,3	24,3
2,1	10,7	13,0	14,3	20,0	27,0	32,4	30,3
132,7	203,7	343,7	389,8	450,1	501,2	563,2	641,5
7,0	7,2	10,0	10,6	11,4	12,9	13,4	14,0

CƠ SỞ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL ESTABLISHMENT
(1985 - 2004)

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
NUMBER OF INDUSTRIAL ESTABLISHMENTS

	1985	1986	1987	1988
TỔNG SỐ - TOTAL	313293	332083	345316	354011
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	3050	3141	3157	3092
- Trung ương - <i>Central</i>	711	687	682	681
- Địa phương - <i>Local</i>	2339	2454	2475	2411
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	310243	328942	342159	350919
- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
BY TYPES OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
359552	393586	449200	407178	459849	501868	615374
3020	2720	2563	2247	2063	2013	1977
666	527	526	535	522	528	553
2354	2193	2037	1712	1541	1485	1424
356532	390834	446581	404825	457618	499587	612959
...	13086	7975	5369	4301	1654	1093
...	743	955	1108	3322	3882	4007
-	-	-	-	-	1031	1320
...	377005	437651	398348	449995	493020	606539
-	32	56	106	168	268	438

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo hình thức...**
 (Cont.) *Number of industrial establishments by types of ownership*

	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	626129	617805	592948
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	1879	1843	1821
- Trung ương - Central	557	560	575
- Địa phương - Local	1322	1283	1246
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	623710	615296	590246
- Hợp tác xã - Collective	1023	973	967
- DN tư nhân - Private	4323	4469	4347
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	1509	1604	1580
- Cá thể - Households	616855	608250	583352
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	540	666	881

Đơn vị tính: Cơ sở – Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
618198	654962	697225	766797	773533	768920
1786	1688	1535	1538	1425	1359
583	619	592	604	580	621
1203	1069	943	934	845	738
615453	652216	694242	763560	770102	765210
1090	1174	1258	1368	1427	2663
4181	4195	4588	5184	5581	6232
1868	2734	4225	5983	7673	10514
608314	644113	684171	751025	755421	745801
959	1058	1448	1699	2006	2351

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
NUMBER OF INDUSTRIAL ESTABLISHMENTS

		1985	1986	1987
	TỔNG SỐ - TOTAL	313293	332083	345316
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	131	129	130
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	0	1	1
3	Ngành luyện kim đen - <i>Ferrous metallurgy</i>	194	206	215
4	Ngành luyện kim màu - <i>Non-ferrous metallurgy</i>	526	557	580
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc - <i>Equipment and machinery</i>	1386	1451	1495
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử - <i>Electric and electronic products</i>	715	752	780
7	Ngành SX SP bằng kim loại - <i>Other metallic products</i>	23694	23871	24713
8	Ngành sản xuất hoá chất - <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	954	1001	1034
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials</i>	15453	16486	18511
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản - <i>Wood and wood products</i>	67432	71479	72375
11	Ngành SX giấy và xenlulo - <i>Cellulose and paper</i>	1972	2079	2207
12	Ngành SX sành sứ thủy tinh - <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	8869	8206	8316
13	Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	24925	27185	28749
14	Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	56776	61926	65487
15	Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	27549	27660	28645
16	Ngành CN may - <i>Garment Industry</i>	35315	38205	39200
17	Ngành CN da và giả da - <i>Tanning and Man. of leather products</i>	1518	1610	1677
18	Ngành công nghiệp In - <i>Printing</i>	437	446	429
19	Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	45447	48833	50772

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
354011	359552	393586	449200	407178	459849	501868	615374
128	128	140	105	86	91	98	116
1	1	2	2	2	2	2	3
220	223	192	219	199	225	245	302
594	603	712	812	737	833	907	1117
1515	1519	1583	1768	1609	1758	1892	2259
791	796	849	963	875	985	1072	1323
24769	25280	28179	32166	18834	21733	24523	30939
1053	1063	1133	1265	1155	1283	1388	1677
18620	19753	21387	26246	29737	31489	33020	35255
72775	76145	84796	96885	97381	102463	108350	132952
2257	2324	1855	2027	2195	2413	1415	1436
8493	7892	7799	8722	9219	9864	9427	10064
30201	30428	32335	36582	36835	41600	44855	51266
68794	69311	73656	83330	83905	94761	102177	116669
29063	29789	36498	45237	45761	57564	58622	57591
39439	38293	38314	40312	11225	17538	33114	75914
2496	2104	2163	3790	1272	1209	2986	3061
445	378	212	234	359	623	887	2035
52357	53522	61781	68535	65792	73415	76888	91395

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành...**
(Cont.) Number of industrial establishments by industrial activities

	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	626129	617805	592948
C Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	29478	31344	29109
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	869	681	636
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of crude petroleum and natural gas...	4	4	2
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	1010	1185	615
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying	27595	29474	27856
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	596334	586129	563282
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and beverages	182800	192239	198757
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	525	140	67
17 Dệt - Manufacture of textiles	51625	48867	38334
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	78767	75158	70232
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm Tanning and dressing of leather	3532	4210	4096
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood	141072	132160	124837
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products	1508	1340	1569
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	2869	3102	2962
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	9	7	5

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
618198	654962	697225	766797	773533	768920
29749	26417	26845	37868	36632	36440
580	674	716	1318	1290	830
3	2	2	2	2	5
662	743	608	452	441	628
28504	24998	25519	36096	34899	34977
587948	627961	669691	728206	735912	730348
215063	228981	239823	252613	247928	234478
3086	59	81	83	57	45
36385	45815	46313	46335	47712	52034
74017	79277	84084	91524	92181	86472
4616	5517	6007	6128	6022	5207
124259	126353	137927	147992	153904	161173
1655	1907	2227	3537	3971	3412
3588	4003	4349	4478	3936	3648
27	40	64	24	25	58

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by industrial activities*

	1996	1997	1998
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1971	1729	1606
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2742	2604	2881
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gồm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	39053	34060	33292
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1849	1920	1899
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	33375	34626	34260
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	2716	3313	2293
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	10	4	4
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	1526	1093	835
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	176	133	156
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quan - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	58	83	72
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	998	1085	1331
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2344	2583	3351
36 Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	46355	44976	40112
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	454	697	331
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	317	332	557
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	126	127	218
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	191	205	339

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
1719	1941	2041	2142	2388	2149
3162	3329	3900	3664	3893	4403
29833	32227	34113	35935	33672	30234
1693	1590	1757	1929	2514	2132
37837	41595	45488	55421	60190	62116
2424	2484	2705	2187	2360	1663
6	3	6	12	17	29
838	869	1098	921	1022	1001
166	171	183	223	306	365
77	86	76	134	145	114
1402	1565	1738	1999	2083	2321
2731	2940	3235	3185	3170	3081
43028	46755	51497	66458	67547	73111
336	454	979	1282	869	1102
501	584	689	723	989	2132
161	122	137	102	188	1388
340	462	552	621	801	744

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
NUMBER OF INDUSTRIAL ESTABLISHMENTS

	1985	1986	1987
TỔNG SỐ - TOTAL	313293	332083	345316
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	110340	116308	123123
1 DN nhà nước - State	705	714	717
- Trung ương - Central	255	243	242
- Địa phương - Local	450	471	475
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	109635	115594	122406
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
Hà Nội	16731	19047	19966
Hải Phòng	4161	4392	4876
Hà Tây	46961	47242	48996
Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	14968	15358	18573
Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	13644	15068	15209
Thái Bình	8608	9038	9315
Ninh Bình	5267	6163	6188
II Đông Bắc - North East	14925	15874	16731
1 DN nhà nước - State	410	384	391
- Trung ương - Central	132	121	118
- Địa phương - Local	278	263	273
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	14515	15490	16340
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
Hà Giang	307	309	310
Cao Bằng	363	370	366
Lào Cai	749	796	821

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
359552	393586	449200	407178	459849	501868	615374
127167	124001	139188	127051	174660	200262	243636
734	703	651	625	594	626	634
237	234	212	211	210	231	244
497	469	439	414	384	395	390
126433	123295	138530	126415	174044	199598	242938
0	3	7	11	22	38	64
18631	16109	13780	12489	14744	15853	18002
5350	5472	7237	6444	5774	9786	12176
53249	35772	36628	39619	60529	60186	57808
20271	21234	32477	19562	22022	22368	32749
13235	13092	12217	14718	29256	32370	43075
10868	27246	31630	27551	32715	46790	69504
5563	5076	5219	6668	9620	12909	10322
21513	34727	43094	39039	40537	44194	60692
401	367	337	296	265	262	246
114	86	85	83	80	80	72
287	281	252	213	185	182	174
21112	34360	42756	38742	40268	43925	60438
0	0	1	1	4	7	8
390	356	459	554	751	1059	1352
414	406	384	367	507	557	2919
962	976	1140	1936	1407	1861	2489

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế...**
 (Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

	1985	1986	1987
Lạng Sơn	398	412	425
Tuyên Quang	646	651	765
Yên Bái	946	942	962
Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	1413	1409	1434
Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	4585	5063	5316
Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	3171	3474	3609
Quảng Ninh	2347	2448	2723
III Tây Bắc - North West	3731	3885	4066
1 DN nhà nước - State	39	41	43
- Trung ương - Central	1	1	0
- Địa phương - Local	38	40	43
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	3692	3844	4023
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0	0	0
Lai Châu	1032	1037	1059
Sơn La	382	418	457
Hoà Bình	2317	2430	2550
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	43880	47545	47702
1 DN nhà nước - State	279	282	302
- Trung ương - Central	30	29	30
- Địa phương - Local	249	253	272
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	43601	47263	47400
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0	0	0
Thanh Hoá	17794	17766	17693
Nghệ An	7216	8185	8208
Hà Tĩnh	4955	5337	5370

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
430	627	1809	2069	1566	1442	1697	2941
821	1026	1008	1580	2094	1934	1767	3758
974	1070	1083	1653	1797	1642	1541	2961
1461	1922	3849	4402	3547	3970	3943	5826
6047	6348	8572	13261	11703	13578	15972	19377
3740	5106	11684	12413	9219	8859	12460	15165
2887	3648	4984	5733	6256	6447	3337	3904
4223	3727	3421	3950	3190	3976	4823	6979
43	48	43	47	45	42	43	42
1	1	4	7	7	8	6	8
42	47	39	40	38	34	37	34
4180	3679	3378	3903	3145	3934	4780	6936
0	0	0	0	0	0	0	1
1066	1196	944	1411	1552	2188	2741	3024
507	592	864	800	582	626	754	1087
2650	1939	1613	1739	1056	1162	1328	2868
48213	49092	57673	81122	76382	90899	97334	99568
302	286	331	285	244	235	222	209
32	29	30	20	21	19	18	15
270	257	301	265	223	216	204	194
47911	48806	57342	80836	76137	90661	97110	99355
0	0	0	1	1	3	2	4
17808	18591	27450	35743	30346	34996	31850	35493
8241	8278	8087	12787	14313	19286	16893	25959
5576	5531	5628	9877	10560	12157	15297	11020

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế...**
 (Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

	1985	1986	1987
Quảng Bình	4983	5819	5846
Quảng Trị	1662	1893	1998
Thừa Thiên - Huế	7270	8545	8587
V Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	32771	34618	35442
1 DN nhà nước - <i>State</i>	195	196	202
- Trung ương - <i>Central</i>	30	29	29
- Địa phương - <i>Local</i>	165	167	173
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	32576	34422	35240
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
Quảng Nam - Đà Nẵng	9021	9406	9621
Quảng Ngãi	6959	7368	7438
Bình Định	8865	9569	9671
Phú Yên	3537	3753	3924
Khánh Hoà	4389	4522	4788
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4453	4976	4993
1 DN nhà nước - <i>State</i>	133	131	131
- Trung ương - <i>Central</i>	13	13	13
- Địa phương - <i>Local</i>	120	118	118
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	4320	4845	4862
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
Kon Tum	334	358	362
Gia Lai	1147	1325	1229
Đắk Lắk	1878	2024	2093
Lâm Đồng	1094	1269	1309
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	36282	38418	41190
1 DN nhà nước - <i>State</i>	655	681	698
- Trung ương - <i>Central</i>	225	229	228
- Địa phương - <i>Local</i>	430	452	470

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
5875	5922	6182	8554	9734	12648	18716	14965
2072	2097	1888	2597	2036	1922	2864	3134
8641	8673	8438	11564	9393	9890	11714	8997
35341	36329	39641	44798	36116	31091	25781	47924
209	241	230	212	185	167	168	159
28	29	21	24	24	24	23	23
181	212	209	188	161	143	145	136
35132	36088	39411	44583	35922	30910	25599	47747
0	0	0	3	9	14	14	18
9094	9195	9532	9806	8652	8742	9379	12822
7470	7583	7926	8191	7419	6150	5585	10558
9642	9678	10149	10370	6598	5675	3806	13609
4041	4270	4538	5855	4867	4329	3439	5042
5094	5603	7496	10576	8580	6195	3572	5893
5204	4808	6522	8156	7498	8676	11919	15140
123	103	95	99	55	53	58	68
13	6	1	5	7	6	7	17
110	97	94	94	48	47	51	51
5081	4705	6427	8057	7441	8618	11856	15065
0	0	0	0	2	5	5	7
337	317	363	518	534	418	945	1279
1183	1172	1348	2585	2261	2439	2568	3098
2357	1857	2687	2881	2253	2103	3388	4691
1327	1462	2124	2172	2450	3716	5018	6072
42684	42325	46238	48989	45025	41008	40722	59312
708	674	637	618	581	530	460	450
230	228	140	164	174	166	153	160
478	446	497	454	407	364	307	290

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

	1985	1986	1987
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	35627	37737	40492
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
TP. Hồ Chí Minh	18230	19412	21911
Ninh Thuận	1875	1891	1913
Tây Ninh	987	953	1074
Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	2638	2926	2875
Đồng Nai	5271	5697	5859
Bình Thuận	6135	6286	6234
Bà Rịa - Vũng Tàu	1146	1253	1324
VIII Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	66911	70459	72069
1 DN nhà nước - State	634	712	673
- Trung ương - Central	25	22	22
- Địa phương - Local	609	690	651
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	66277	69747	71396
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	0	0
Long An	4273	4414	4423
Đồng Tháp	4784	4906	4955
An Giang	10223	12413	12314
Tiền Giang	3097	3182	3238
Vĩnh Long	4691	4962	5073
Bến Tre	9265	9337	9418
Kiên Giang	9164	9410	9042
Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	5100	5225	5262
Trà Vinh	4160	4239	4531
Sóc Trăng	2840	3052	3105
Minh Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	9314	9319	10708

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
41976	41651	45577	48333	44370	40372	40081	58554
0	0	24	38	74	106	181	308
22742	21724	22914	25448	24033	23195	23491	32451
2004	2097	1902	2005	2146	2646	3477	2534
1083	1387	1397	1684	1954	2183	2856	6837
2919	3611	3735	3686	3197	2603	3021	4181
6262	5412	6036	5210	5054	3209	4310	6515
6206	6241	7267	7679	5647	4327	1816	3981
1469	1856	2987	3277	2994	2845	1750	2813
73998	74591	81363	79903	72877	69002	76833	82123
578	533	314	314	216	177	174	169
22	22	11	9	8	9	10	14
556	511	303	305	208	168	164	155
73420	74058	81044	79583	72653	68811	76638	81926
0	0	5	6	8	14	21	28
4432	4582	7923	7420	6137	5571	7300	9947
5018	5203	6894	6594	6358	6843	7682	10249
12703	13087	14233	14231	15342	11542	20351	12358
3408	3625	5041	5176	4837	3631	3936	4232
5435	5719	4552	3547	3188	3247	3685	4826
9689	9430	8954	8942	6713	6785	6117	7790
8956	8147	9374	9928	9935	11689	8626	10812
5331	5060	5818	6252	5005	4157	4586	4667
4804	5056	4006	3934	3630	4272	3839	4154
3223	3082	3248	3318	3140	2960	2572	3339
10999	11600	11320	10561	8592	8305	8139	9749

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL		626129	617805	592948
I	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	259134	247818	229474
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	618	604	600
	- TW quản lý - <i>Central</i>	253	245	248
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	365	359	352
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	241157	228717	210009
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	82	108	173
	Hà Nội	17825	16621	14831
	Hải Phòng	12698	10531	10678
	Vĩnh Phúc	9139	9428	9542
	Hà Tây	57275	56907	48339
	Bắc Ninh	8138	8961	9150
	Hải Dương	22111	21198	18987
	Hưng Yên	11709	13761	12656
	Hà Nam	16566	14697	14510
	Nam Định	26515	26632	25975
	Thái Bình	66963	57176	52942
	Ninh Bình	10195	11906	11864

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

1999	2000	2001	2002	2003	2004
618198	654962	697225	766797	773533	768920
233499	252145	270256	313954	315670	311389
570	565	508	498	456	424
242	265	244	248	240	258
328	300	264	250	216	166
213112	251416	269529	313187	314887	310569
...	630	649	667	660	853
...	287	420	522	628	801
...	804	1346	2124	2829	3829
...	249695	267114	309874	310770	305086
175	164	219	269	327	396
15755	16571	17379	21142	19529	16732
10315	10094	10331	11605	13448	12938
10146	11466	12236	14010	14036	14129
52660	59395	67537	74687	74753	68648
9496	10511	14027	20139	19145	19578
20729	22715	24790	29259	29866	26189
13438	14132	15186	16654	16705	18289
14956	16456	19018	20181	22188	23248
26061	27248	27824	38509	39154	37546
46508	46732	44063	47520	46647	52728
13435	16825	17865	20248	20199	21364

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
II	Đông Bắc - <i>North East</i>	48930	51009	53415
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	251	260	260
	- TW quản lý - <i>Central</i>	86	90	91
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	165	170	169
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	65946	69127	71823
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	10	11	24
	Hà Giang	1753	2064	2665
	Cao Bằng	3808	4430	4167
	Lào Cai	2479	2518	2579
	Bắc Kạn	966	876	767
	Lạng Sơn	3140	3404	3651
	Tuyên Quang	3094	2883	3247
	Yên Bái	3321	4035	4202
	Thái Nguyên	5066	5658	7471
	Phú Thọ	12175	12108	11650
	Bắc Giang	8007	7568	8048
	Quảng Ninh	5121	5465	4968
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	7371	7463	8897
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	39	41	41
	- TW quản lý - <i>Central</i>	7	7	6
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	32	34	35

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
59299	64107	67828	72880	70867	68224
256	223	190	187	175	164
91	81	72	70	67	72
165	142	118	117	108	92
78657	63865	67618	72661	70642	67994
...	131	163	210	248	1036
...	100	153	218	244	292
...	72	151	239	309	468
...	63562	67151	71994	69841	66198
28	19	20	32	50	66
2854	3063	3320	3395	3332	3229
4684	4512	3223	1969	1652	1481
3107	3233	2783	2907	2888	2922
853	872	1041	1182	1260	1411
3975	3726	3654	3791	3857	3748
3857	4150	4487	4984	5267	5599
4447	4572	4783	5518	5624	6065
7670	8834	9356	10383	8540	7955
13632	15529	18156	19218	18179	16841
8788	9918	11257	12201	12694	13509
5432	5698	5768	7332	7574	5464
9762	10576	10379	11450	12172	11368
46	39	38	37	40	39
8	4	3	4	7	10
38	35	35	33	33	29

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	7331	7420	8853
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	2	3
	Lai Châu	3007	2977	3340
	Điện Biên			
	Sơn La	1440	1359	1921
	Hoà Bình	2924	3127	3636
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	103308	108852	102651
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	198	187	181
	- TW quản lý - <i>Central</i>	16	16	24
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	182	171	157
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	103102	108655	102460
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8	10	10
	Thanh Hoá	36459	40364	40248
	Nghệ An	24735	25406	22773
	Hà Tĩnh	11906	11863	10212
	Quảng Bình	16678	17113	17154
	Quảng Trị	3423	3767	4299
	Thừa Thiên - Huế	10107	10339	7965

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
9712	10533	10337	11409	12127	11323
...	17	20	25	33	46
...	4	7	10	23	30
...	5	11	24	45	69
...	10507	10299	11350	12026	11178
4	4	4	4	5	6
3657	3729	2855	3827	1739	1105
				2779	2614
1906	1993	1931	2452	2396	2121
4199	4854	5593	5171	5258	5528
109404	115078	124012	132665	132507	134710
180	152	129	134	122	107
29	30	36	39	42	45
151	122	93	95	80	62
109210	114913	123868	132517	132365	134580
...	82	108	131	138	253
...	130	174	249	266	313
...	73	137	200	265	383
...	114628	123449	131937	131696	133631
14	13	15	14	20	23
41956	47088	53464	54397	54429	53019
24696	21611	22793	29243	29867	31126
12134	13468	13326	13180	12702	12006
16560	17536	17890	16581	16364	16361
5150	5659	5872	6316	5934	5845
8908	9716	10667	12948	13211	16353

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	47611	48549	48732
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	149	145	146
	- TW quản lý - <i>Central</i>	22	24	30
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	127	121	116
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	47439	48378	48552
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	23	26	34
	Đà Nẵng	4303	4086	3896
	Quảng Nam	8654	10031	8577
	Quảng Ngãi	10883	10476	11767
	Bình Định	13489	13442	13258
	Phú Yên	4320	4350	5066
	Khánh Hoà	5962	6164	6168
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15733	15920	16769
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	56	62	63
	- TW quản lý - <i>Central</i>	10	14	13
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	46	48	50
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	15670	15845	16691
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
	50612	52042	53889	58503	59031	58701
	140	142	134	129	115	115
	31	37	46	45	46	49
	109	105	88	84	69	66
	50438	51864	53709	58323	58850	58518
	...	110	105	107	103	160
	...	164	222	308	359	422
	...	177	274	353	454	582
	...	51413	53108	57555	57934	57354
	34	36	46	51	66	68
	3574	4125	4263	4194	4016	3709
	10828	10983	11104	11762	11822	11471
	12017	11952	12267	13119	12979	12754
	13093	13809	14658	16504	16883	16696
	5057	5070	5182	6430	6859	7561
	6043	6103	6415	6494	6472	6510
	17781	19975	21734	20803	20573	19981
	60	66	61	58	49	50
	14	17	22	19	18	19
	46	49	39	39	31	31
	17704	19890	21657	20727	20499	19900
	...	21	29	32	33	36
	...	82	102	124	151	174
	...	49	68	88	109	148
	...	19738	21458	20483	20206	19542

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7	13	15
	Kon Tum	1488	1405	1598
	Gia Lai	3159	3420	4647
	Đắk Lắk	4655	5358	4861
	Đắk Nông			
	Lâm Đồng	6431	5737	5663
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	58781	52715	51767
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	425	408	401
	- TW quản lý - <i>Central</i>	152	154	153
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	273	254	248
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	57979	51852	50789
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	377	455	577
	TP. Hồ Chí Minh	31255	25164	24394
	Ninh Thuận	3151	3145	3281
	Bình Phước	1780	1506	1573
	Tây Ninh	5407	5210	5072
	Bình Dương	2828	2868	2984
	Đồng Nai	7263	7806	7121
	Bình Thuận	4018	4098	4257
	Bà Rịa - Vũng Tàu	3079	2918	3085

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
17	19	16	18	25	31
1584	1796	1946	1992	2084	2110
5000	5360	6050	6082	5899	5205
5443	6682	7294	6977	4927	5084
				1338	1432
5754	6137	6444	5752	6325	6150
54579	56650	60734	65882	71439	73640
402	359	330	341	322	320
157	157	142	150	135	142
245	202	188	191	187	178
53541	55539	59331	64289	69669	71632
...	100	99	101	107	146
...	1101	1358	1558	1721	1991
...	1393	2020	2648	3301	4559
...	52945	55854	59982	64540	64936
636	752	1073	1252	1448	1688
26577	27175	28933	31721	35925	36261
3273	3328	3385	4011	4470	4513
1723	1886	1944	2241	2250	2165
5024	5314	6148	6905	7015	7034
3049	3334	3695	3845	4140	4830
7240	7571	7799	7810	8138	8969
4573	4877	4954	5334	5160	5226
3120	3165	3876	4015	4341	4642

(Tiếp biểu) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng...**
(Cont.) *Number of industrial establishments by regions...*

		1996	1997	1998
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85261	85479	81243
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	143	136	129
	- TW quản lý - <i>Central</i>	11	10	10
	- ĐP quản lý - <i>Local</i>	132	126	119
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	85086	85302	81069
	- Hợp tác xã - <i>Collective</i>	...	...	...
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	...	...	...
	- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	32	41	45
	Long An	9531	9191	8771
	Đồng Tháp	10955	11897	11986
	An Giang	12881	12918	9812
	Tiền Giang	4620	4476	4403
	Vĩnh Long	5625	5779	5669
	Bến Tre	7729	8238	7592
	Kiên Giang	10540	9824	9720
	Cần Thơ	5298	5201	5645
	Hậu Giang			
	Trà Vinh	4240	4554	4584
	Sóc Trăng	3776	3809	3869
	Bạc Liêu	6758	7657	6388
	Cà Mau	3308	1935	2804
IX	Không phân tỉnh - <i>Nec.</i>	-	-	-

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

1999	2000	2001	2002	2003	2004
83262	84388	88392	90659	91273	90906
132	141	144	153	145	139
11	27	26	28	24	25
121	114	118	125	121	114
83079	84196	88193	90447	91063	90694
...	83	85	95	105	133
...	2327	2152	2195	2189	2209
...	161	218	307	361	476
...	81625	85738	87850	88408	87876
51	51	55	59	65	73
8598	8428	8854	8812	9291	7725
12367	12057	12210	12562	13513	13910
10168	10758	10901	11019	11317	11772
4481	4385	4668	4787	4857	5918
5339	5688	5916	6177	6503	6476
8119	8646	8970	9272	8889	7363
9308	9480	10260	8988	8706	8624
5869	4520	6482	6880	5087	5353
				2190	2578
4638	4709	4879	4966	4994	5198
3952	4092	4112	5072	5281	5422
7149	7353	7555	8169	7697	7908
3274	4272	3585	3955	2948	2659
-	1	1	1	1	1

LAO ĐỘNG
EMPLOYEES
(1985 - 2004)

LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
EMPLOYEES IN INDUSTRIAL SECTOR

	1985	1986	1987	1988
TỔNG SỐ - TOTAL	2510274	2593009	2844483	2946936
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	737978	779905	829142	847664
- Trung ương - Central	393506	406372	425031	432510
- Địa phương - Local	344472	373533	404111	415154
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	1772296	1813104	2015341	2099272
- Hợp tác xã - Cooperative	...	...	...	...
- DN tư nhân - Private	...	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-	-
- Cá thể - Households	...	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-

CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1989	1990	1991	1992	1993	1994
2531705	2260708	2183398	2091058	2332132	2362937
782333	743844	682855	666712	653412	675111
406329	400278	369601	378319	373390	381549
376004	343566	313254	288393	280022	293562
1749372	1507111	1487328	1404573	1640358	1624917
...	458093	282770	203185	165718	111828
...	19402	24757	46958	133244	72455
-	-	-	-	-	89684
...	1029616	1179801	1154430	1341396	1350950
-	9753	13215	19773	38362	62909

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector...*

	1995	1996	1997
TỔNG SỐ - TOTAL	2633201	2745452	2715770
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	750090	754453	769165
- Trung ương - Central	444381	446085	437629
- Địa phương - Local	305709	308368	331536
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	1778396	1827511	1721352
- Hợp tác xã - Cooperative	55851	69725	65490
- DN tư nhân - Private	77363	77535	78992
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	135696	155543	173665
- Cá thể - Households	1509486	1524708	1403205
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	104715	163488	225253

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
2742089	2974737	3306268	3586809	4237217	4639911	4932217
787431	809962	829931	803607	874504	900195	889521
449027	463877	484171	474780	513752	535946	559676
338404	346085	345760	328827	360752	364249	329845
1700946	1872396	2112798	2340399	2726927	2939998	3069365
76975	83784	80995	54923	62664	64886	77244
75845	77958	102230	117621	144302	174002	198290
197974	244319	386844	523916	660514	805279	961067
1350152	1466335	1542729	1643939	1859447	1895831	1832764
253712	292379	363539	442803	635786	799718	973331

LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
EMPLOYEES IN INDUSTRIAL SECTOR

	1985	1986
TỔNG SỐ - TOTAL	2510274	2593009
1 Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	23591	25828
2 Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	45998	51582
3 Ngành luyện kim đen - <i>Ferrous metallurgy</i>	22515	20799
4 Ngành luyện kim màu - <i>Non-Ferrous metallurgy</i>	7037	7735
5 Ngành sản xuất thiết bị máy móc - <i>Equipment and machinery</i>	158973	167991
6 Ngành kỹ thuật điện, điện tử - <i>Electric and electronic products</i>	27988	28930
7 Ngành SX SP bằng kim loại - <i>Other metallic products</i>	136600	136674
8 Ngành sản xuất hoá chất <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	107174	113290
9 Ngành sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials</i>	314883	334377
10 Ngành chế biến gỗ, lâm sản - <i>Wood and wood products</i>	241700	243450
11 Ngành SX giấy và xenlulo - <i>Cellulose and paper</i>	27240	29542
12 Ngành SX sành sứ thủy tinh - <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	44616	45166
13 Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	96712	110452
14 Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	541409	579784
15 Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	477811	446027
16 Ngành CN may - <i>Sewing products</i>	112749	127959
17 Ngành CN da và giả da <i>Tananing and manufactures of leather products</i>	16999	15995
18 Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	17371	18678
19 Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	88908	88750

CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
2844483	2946936	2531705	2260708	2183398	2091058	2332132	2362937
26892	28453	29631	31726	33208	39899	36179	37466
54121	49961	48694	52409	57198	60081	63261	65037
21929	22008	20068	19492	18458	19666	21788	20173
11386	12354	10682	21322	25507	24896	21411	15801
176599	170410	151525	138772	119103	93576	93247	88222
31171	32051	29500	30588	29168	25460	23889	23539
148669	150352	117268	96304	98854	74235	80334	81591
119206	122231	100622	91458	82675	78108	79169	79335
377673	384852	296456	249877	251103	260151	313440	360750
284373	320317	252580	245000	240536	222151	262378	340188
30867	31042	24596	23145	22624	23709	24554	23400
49531	51475	42834	38561	37588	36039	37532	34879
109539	117969	122216	124960	131434	109637	111980	113878
605606	622652	600116	534567	520376	537007	592127	432397
519548	511428	370098	306560	258889	244632	260587	293480
132258	155856	174001	136916	149395	150430	188215	219652
20128	22443	21454	24201	16676	16169	23151	32043
19237	17921	15073	12678	11624	11772	11861	13985
105750	123161	104291	82172	78982	63440	87029	87121

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial...*

	1995	1996
TỔNG SỐ - TOTAL	2633201	2745452
C Công nghiệp khai thác - <i>Mining and quarrying</i>	218162	225192
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	74082	79413
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	6132	6322
13 Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	14055	12948
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	123893	126509
D Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	2337794	2455106
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	528071	567182
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	13552	12567
17 Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	256220	247493
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	268626	282783
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather</i>	101871	137326
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	339415	341368
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	25307	28725
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	19455	23611
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	571	106
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	47493	50448

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
2715770	2742089	2974737	3306268	3586809	4237217	4639911	4932217
221629	224420	232115	224544	206302	251593	255906	249321
75295	71866	70275	69745	64643	75845	77843	77486
5915	6248	6848	6810	6294	7038	6842	6735
12718	7117	8174	10996	8486	11221	11873	15719
127701	139189	146818	136993	126879	157489	159348	149381
2435268	2456703	2675120	3008814	3301851	3902197	4295623	4577285
563938	567098	612557	691188	731126	816779	853979	851107
11188	11734	10971	12222	13622	13619	14315	14588
219846	200799	219477	244570	257005	276833	286752	291900
285149	285586	315765	350604	387233	511170	596162	650027
181631	206563	249660	312974	343199	409873	484275	528343
307469	318836	315420	327035	348400	421057	451979	465717
29795	32380	38328	44262	49395	58298	63190	70665
24910	25110	27339	29879	34558	39487	41951	46997
420	523	814	896	1031	1168	886	1177
50607	52669	57316	63436	66501	72445	78028	84657

Employees (1985 - 2004)

469

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial...*

	1995	1996
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	31279	36144
26 Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	326326	315904
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	36153	35932
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	100560	104801
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	35353	41480
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	209	386
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	16713	18652
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	9937	11493
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	3223	3502
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	10300	13012
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	29558	31385
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	135820	148791
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	1782	2015
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	77245	65154
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	67465	54784
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	9780	10370

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
41324	47492	60303	69315	82135	95837	107598	127105
290807	281605	281706	315743	349427	407978	423802	430637
35829	36227	38305	38955	39300	44780	49682	49697
113895	112914	138171	150682	175330	220542	245581	271176
36314	36511	38956	40071	46936	42605	50005	52822
1686	2668	3003	3083	2429	3602	4549	6026
22661	26594	32279	43368	50501	56557	65857	68864
12105	12538	12668	14808	15193	19141	24140	29437
5003	5165	5548	6794	8257	9371	10690	11940
14116	17167	18563	20237	23392	31482	32982	37565
33470	37023	38490	45394	54267	66315	73927	85639
150881	138374	157762	181723	219375	278995	331492	395002
2224	1127	1719	1575	3239	4263	3801	6197
58873	60966	67502	72910	78656	83427	88382	105611
47683	48391	53671	57162	61267	64433	67615	83178
11190	12575	13831	15748	17389	18994	20767	22433

LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
EMPLOYEES IN INDUSTRIAL

	1985	1986	1987
TỔNG SỐ - TOTAL	2510274	2593009	2844483
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	851116	821257	944067
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	273322	287613	297443
- Trung ương - Central	155660	160582	166514
- Địa phương - Local	117662	127031	130929
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	577794	533644	646624
- Hợp tác xã - Cooperative	...	...	...
- DN tư nhân - Private	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-
- Cá thể - Households	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Hà Nội	267022	278678	287643
Hải Phòng	111013	112281	115632
Hà Tây	59286	59408	105010
Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	82104	98901	104041
Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	187874	194940	220865
Thái Bình	143817	77049	110876
Ninh Bình	-	-	-
II Đông Bắc - North East	272402	295586	326068
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	156367	165870	176498
- Trung ương - Central	114589	119243	126712
- Địa phương - Local	41778	46627	49786

CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
SECTOR BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
2946936	2531705	2260708	2183398	2091058	2332132	2362937
960327	848185	715655	658933	603144	739730	829507
303258	283115	253137	210298	199642	194389	199581
168157	154173	143731	121968	115265	113876	116550
135101	128942	109406	88330	84377	80513	83031
657069	565070	462421	448338	402697	541955	623481
		197730	116064	88617	76065	58881
		6168	6659	6751	21153	14531
-	-	-	-	-	-	13930
		258523	325615	307329	444737	536139
-	-	97	297	805	3386	6445
292179	234431	212450	144523	140430	148127	162021
114866	97325	83524	69653	63221	68326	72490
123391	117281	95698	119149	127008	185105	188098
111538	111156	89795	87596	71785	82966	91916
218926	193224	116035	96402	97279	129680	143023
99427	94768	96295	123386	83148	96660	136981
-	-	21858	18224	20273	28866	34978
328406	251174	251253	249058	241529	248005	246154
175434	163791	143679	138627	134404	127577	131663
123375	117752	107424	106868	110414	102518	106816
52059	46039	36255	31759	23990	25059	24847

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector...*

	1985	1986	1987
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	116035	129716	149570
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Hà Giang	-	-	-
Cao Bằng	7149	7602	7776
Lào Cai	18313	20773	21855
Lạng Sơn	8376	8781	10132
Tuyên Quang	11937	11706	12011
Yên Bái	-	-	-
Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	41197	44220	50221
Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	55110	60148	65363
Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	42788	46141	59212
Quảng Ninh	87532	96215	99498
III Tây Bắc - <i>North West</i>	8930	9502	10696
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	3833	3885	3955
- Trung ương - <i>Central</i>	170	0	0
- Địa phương - <i>Local</i>	3663	3885	3955
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	5097	5617	6741
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
152972	87383	107574	110407	107101	119009	112210
...	...	24567	17096	12838	11906	4738
...	...	179	83	699	2183	2795
-	-	-	-	-	-	967
...	...	82828	93228	93564	104920	103710
-	-	-	24	24	1419	2281
-	-	930	1115	1399	2332	3354
10104	9174	7455	3413	3045	3442	3763
23250	15892	8073	6107	7188	6660	6382
9580	6695	6643	6700	6438	6322	6362
12882	7919	5824	9890	6775	7113	6745
-	-	7152	7004	7423	8096	9971
49653	38872	53422	46492	49052	41174	36359
64799	53002	51980	53981	52910	55707	60698
56560	32030	38647	35088	33327	33673	38164
101578	87590	71127	79268	73972	83486	74356
11169	7597	11533	13338	12296	14802	16010
4144	3985	3662	4208	3150	3661	3011
280	312	1125	1187	1052	1544	775
3864	3673	2537	3021	2098	2117	2236
7025	3612	7871	9130	9146	11141	12999
...	...	2399	1387	913	1407	476
...	...	...	32	38	28	55
-	-	-	-	-	-	42
...	...	5472	7711	8195	9706	12426

Employees (1985 - 2004)

475

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector...*

	1985	1986	1987
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Lai Châu	4298	4096	4306
Sơn La	4632	5406	6390
Hoà Bình	-	-	-
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	326428	356962	374095
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	48901	51523	57497
- Trung ương - Central	11563	11646	13719
- Địa phương - Local	37338	39877	43778
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	277527	305439	316598
- Hợp tác xã - Cooperative			
- DN tư nhân - Private			
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	-	-	-
- Cá thể - Households			
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Thanh Hoá	94281	118883	129307
Nghệ An	114002	119135	125657
Hà Tĩnh	-	-	-
Quảng Bình	-	-	-
Quảng Trị	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	118145	118944	119131
V Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	246590	254015	269240
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	35406	35816	42233
- Trung ương - Central	10495	10745	11528
- Địa phương - Local	24911	25071	30705

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
-	-	-	-	-	-	-
5424	3589	2979	3270	4194	4933	5919
5745	4008	4513	4494	3274	3298	3927
-	-	4041	5574	4828	6571	6164
434762	346832	294042	289972	270042	287873	269919
62921	60402	59197	45142	39858	39241	38506
15174	14786	12012	9282	9430	8087	8724
47747	45616	47185	35860	30428	31154	29782
371841	286430	234845	244795	230129	246998	231128
...	...	102691	53176	38017	26744	24125
...	...	705	497	600	2952	2189
-	-	-	-	-	-	1112
...	...	131449	191122	191512	217302	203702
-	-	-	35	55	1634	285
160917	126183	120337	113917	109441	111978	98592
134911	113462	71557	65812	59143	61031	60278
-	-	29590	41440	37367	42232	31593
-	40741	27072	21788	23009	26563	32871
-	9377	11896	11206	8553	9581	9464
138934	57069	33590	35809	32529	36488	37121
273916	250849	219938	206479	198310	206232	150917
41206	37058	39542	35126	35987	33179	34682
11402	10550	7654	7188	7971	6791	7553
29804	26508	31888	27938	28016	26388	27129

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1985	1986	1987
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	211184	218199	227007
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Quảng Nam - Đà Nẵng	93390	93397	95389
Quảng Ngãi	-	-	-
Bình Định	87289	94014	105449
Phú Yên	-	-	-
Khánh Hoà	65911	66604	68402
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	38827	42058	42787
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	9699	11598	12518
- Trung ương - <i>Central</i>	1725	1806	1561
- Địa phương - <i>Local</i>	7974	9792	10957
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	29128	30460	30269
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Kon Tum	-	-	-
Gia Lai	14977	17821	15180
Đắk Lắk	9314	8852	8940
Lâm Đồng	14536	15385	18667

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
232710	213791	180396	171304	161771	171242	112417
...	...	46919	32466	27199	23539	14683
...	...	1878	1560	2348	4124	3183
-	-	-	-	-	-	4195
...	...	131599	137278	132224	143579	90356
-	-	-	49	552	1811	3818
93655	68335	67080	67435	63932	66218	54253
-	44565	42872	25185	23184	23318	20815
109067	44518	44233	48588	46619	53338	36024
-	33742	21192	23228	25984	27526	12169
71194	59689	44561	42043	38591	35832	27656
41680	31757	25823	28151	30486	36679	43661
12510	12389	7227	7463	8540	10211	13217
1361	1240	220	997	1763	4971	5379
11149	11149	7007	6466	6777	5240	7838
29170	19368	18596	20688	21743	25755	29374
...	...	4399	4608	2956	1556	683
...	...	275	354	468	2137	2250
-	-	-	-	-	-	557
...	...	13922	15726	18319	22062	25884
-	-	-	-	203	713	1070
-	-	2018	2514	2068	2474	4198
12738	8533	5200	6995	5445	6872	6619
10872	10236	9368	9221	7670	8062	10431
18070	12988	9237	9421	15303	19271	22413

Employees (1985 - 2004)

479

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1985	1986	1987
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	451788	474938	492314
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	169867	173774	184794
- Trung ương - <i>Central</i>	93698	96423	99102
- Địa phương - <i>Local</i>	76169	77351	85692
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	281921	301164	307520
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	298258	315373	323319
Ninh Thuận	-	-	-
Tây Ninh	9483	9690	8847
Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	20050	19464	22743
Đồng Nai	68244	70022	74234
Bình Thuận	46556	51619	54568
Bà Rịa - Vũng Tàu	9197	8770	8603
VIII Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	314193	338691	385216
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	40583	49826	54204
- Trung ương - <i>Central</i>	5606	5927	5895
- Địa phương - <i>Local</i>	34977	43899	48309
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	273610	288865	331012
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	...	...	...
- DN tư nhân - <i>Private</i>	...	...	...
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-	-
- Cá thể - <i>Households</i>	...	...	...

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
499735	439162	417872	434964	447526	512856	484425
193904	175509	175006	178112	178405	178726	185347
106507	101288	93917	88201	92117	97752	96860
87397	74221	81089	89911	86288	80974	88487
305831	263653	235315	246180	253323	308205	253864
...	...	74191	52293	26796	21310	5378
...	...	7731	13214	32850	84210	25035
-	-	-	-	-	-	65370
...	...	153393	180673	193677	202685	158081
-	-	7551	10672	15798	25925	45214
324246	281450	264250	278672	290094	334872	319001
-	-	13220	15246	10767	15413	13041
10382	9487	8596	9596	10027	12106	16640
24838	20831	22388	24999	27584	37137	48583
73154	56729	51430	36036	39080	42345	56644
57478	59153	41566	44733	42270	37888	12218
9637	11512	16422	25682	27704	33095	18298
396941	356149	294036	270099	248685	250806	286409
54287	46084	31838	31475	27686	31279	33169
6254	6228	3639	1506	1267	2702	2957
48033	39856	28199	29969	26419	28577	30212
342654	310065	260093	236486	218663	216053	249444
...	...	5197	5680	5849	3191	2864
...	...	1793	2358	3204	16457	22417
-	-	-	-	-	-	3511
...	...	253103	228448	209610	196405	220652

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1985	1986	1987
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
<i>Foreign invested sector</i>	-	-	-
Long An	28525	29020	31727
Đồng Tháp	17342	23815	26596
An Giang	23440	25327	42387
Tiền Giang	21122	31140	33275
Vĩnh Long	38012	45892	61119
Bến Tre	43835	42801	49094
Kiên Giang	36472	37145	41165
Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	59016	59389	53135
Trà Vinh	-	-	-
Sóc Trăng	-	-	-
Minh Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	46429	44162	46718
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	...	...	...

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
-	-	2105	2138	2336	3474	3796
32234	28736	26739	23335	18965	21194	26137
22753	25373	21510	21704	23420	23659	26356
51863	55069	56859	56218	56656	32793	55992
34089	22954	21192	23850	15515	19980	22321
62182	43105	16764	14681	18475	19825	23298
46350	40290	28748	26671	24428	28624	21244
46284	37324	35422	13660	14586	18108	24753
49581	42203	31461	32578	23321	25447	31727
-	-	10768	9394	8617	12279	13975
-	-	12509	12821	13336	12650	13143
51605	61095	32064	35187	31366	36247	27463
...	...	30556	32404	39040	35149	35935

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	2633201	2745452	2715770	2742089
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	838899	899047	813518	792080
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	206142	214274	207588	217340
- Trung ương - <i>Central</i>	120384	129058	118640	122591
- Địa phương - <i>Local</i>	85758	85216	88948	94749
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	620638	668951	582451	549941
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	27318	44468	41656	43181
- DN tư nhân - <i>Private</i>	10650	8455	9823	6711
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	19496	29215	36754	39715
- Cá thể - <i>Households</i>	563174	586813	494218	460334
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	12119	15822	23479	24799
Hà Nội	167950	174287	169589	168545
Hải Phòng	80525	84231	79904	87239
Vĩnh Phúc	-	25576	25205	26308
Hà Tây	147471	159496	84934	81425
Bắc Ninh	-	26961	31612	30765
Hải Dương	109003	74902	69501	56059
Hưng Yên	-	33396	37629	36367
Hà Nam	-	42701	36686	35640
Nam Định	141629	102327	98647	107247
Thái Bình	161512	147615	150804	133131
Ninh Bình	30809	27555	29007	29354

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
2974737	3306268	3586809	4237217	4639911	4932217
815271	915880	987661	1230410	1358942	1390967
217156	233149	231329	246163	255272	242595
120352	139608	138974	147846	157922	154838
96804	93541	92355	98317	97350	87757
569833	653244	717776	925630	1015895	1039399
48037	51406	27806	27688	25767	26744
6928	11754	15046	18503	28673	37847
51672	85598	118373	163173	218369	258627
463196	504486	556551	716266	743086	716181
28282	29487	38556	58617	87775	108973
175347	209634	224253	261936	286192	289636
90847	107776	117768	134227	155336	153117
27718	31890	36066	44695	47983	53457
93754	101435	115158	191338	218219	204142
42857	52835	66001	91607	93431	95185
59972	71009	82326	96334	108563	112420
38142	41457	46987	57136	70373	83966
38256	39428	46317	51017	55721	54504
105102	108720	89566	115220	125089	126795
110225	107893	116075	133208	138770	153483
33051	43803	47144	53692	59265	64262

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector...*

	1995	1996	1997	1998
II Đồng Bắc - North East	289977	254164	263585	266487
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	151123	150268	158419	156135
- Trung ương - Central	124203	126411	129718	125055
- Địa phương - Local	26920	23857	28701	31080
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	136447	101358	101836	106259
- Hợp tác xã - Cooperative	3252	2648	2545	3038
- DN tư nhân - Private	2946	1618	1239	1655
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	2298	912	1049	1544
- Cá thể - Households	127951	96180	97003	100022
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2407	2538	3330	4093
Hà Giang	3015	4723	4794	5168
Cao Bằng	6295	7037	7700	7684
Lào Cai	8172	8280	7338	8686
Bắc Kạn	-	4335	4173	2295
Lạng Sơn	7079	7543	7764	8437
Tuyên Quang	10022	8314	11550	11417
Yên Bái	10553	10118	11662	12261
Thái Nguyên	40645	36680	40396	42794
Phú Thọ	68210	45953	49269	50506
Bắc Giang	47264	21490	20615	21550
Quảng Ninh	88722	99691	98324	95689

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
276622	286544	296390	332279	345540	361356
159716	151310	143606	157134	157286	159541
124590	114086	107704	119165	120792	128821
35126	37224	35902	37969	36494	30720
112614	128546	146456	163405	171987	181004
3670	3875	4770	6031	6315	13195
1502	2293	3666	5501	6575	6994
3376	6705	14458	19699	27180	37254
104066	115673	123562	132174	131917	123561
4292	6688	6328	11740	16267	20811
5370	6133	7102	7916	8875	7570
8392	9236	7429	8195	8692	9113
10455	11307	9265	9833	11384	11344
2860	3030	3629	4884	5600	6394
8997	10354	10880	12716	12710	11885
10870	11756	13488	15830	15851	14996
13459	14866	15543	17521	18041	19422
44665	44457	47851	52965	49352	49112
55840	60166	68049	71564	72501	76859
22476	24747	27488	31899	36407	43792
93238	90492	85666	98956	106127	110869

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector...*

	1995	1996	1997	1998
III Tây Bắc - <i>North West</i>	20019	20636	22074	23472
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	4102	4239	5886	5765
- Trung ương - <i>Central</i>	1809	1852	1815	1358
- Địa phương - <i>Local</i>	2293	2387	4071	4407
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	15917	15866	15470	16999
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	507	339	156	221
- DN tư nhân - <i>Private</i>	51	42	70	73
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	68	65	56	22
- Cá thể - <i>Households</i>	15291	15420	15188	16683
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0	531	718	708
Lai Châu	-	-	-	-
Điện Biên	7660	7324	7173	7237
Sơn La	3747	4465	4591	5896
Hoà Bình	8612	8847	10310	10339
IV Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	255571	262994	264302	246750
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	38113	38443	40447	39869
- Trung ương - <i>Central</i>	8674	10212	10593	12015
- Địa phương - <i>Local</i>	29439	28231	29854	27854
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	216886	223274	221992	205088
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3057	3719	2030	2156
- DN tư nhân - <i>Private</i>	3037	3293	3187	3173
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	1481	1711	1408	1235
- Cá thể - <i>Households</i>	209311	214551	215367	198524

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
24437	26132	27752	32317	37689	34871
5770	5778	5602	6796	8601	8375
1296	666	480	1095	2069	3101
4474	5112	5122	5701	6532	5274
17907	19464	21209	24454	27928	24983
199	445	421	842	1017	1105
47	57	154	230	850	720
169	182	435	838	2324	2779
17492	18780	20199	22544	23737	20379
760	890	941	1067	1160	1513
-	-	-	-	3741	2623
7376	7735	6104	8010	6679	5480
5658	6221	6593	8164	8652	7739
11403	12176	15055	16143	18617	19029
257813	266028	289042	315319	325787	333165
42185	43569	40915	45389	47744	43335
12837	13756	17433	21421	23943	24923
29348	29813	23482	23968	23801	18412
212980	219502	245551	266468	273789	284966
5155	2244	3251	4580	5307	6707
2267	2561	4817	6152	7201	8974
2568	6649	12373	15365	20346	27325
202990	208048	225110	240371	240935	241960

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1995	1996	1997	1998
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	572	1277	1863	1793
Thanh Hoá	107351	106022	105957	100030
Nghệ An	58345	57461	58620	53126
Hà Tĩnh	23296	24220	25160	23147
Quảng Bình	31267	35072	35233	35779
Quảng Trị	9089	9523	9005	9533
Thừa Thiên - Huế	26223	30696	30327	25135
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	177824	186010	200785	210804
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	37532	42919	49393	53073
- Trung ương - <i>Central</i>	9870	11912	13581	16446
- Địa phương - <i>Local</i>	27662	31007	35812	36627
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	134005	134994	139494	144348
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	11339	9578	9250	13214
- DN tư nhân - <i>Private</i>	2715	2886	3683	3616
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	3298	5268	5932	8107
- Cá thể - <i>Households</i>	116653	117262	120629	119411
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6287	8097	11898	13383
Đà Nẵng	57067	35649	38318	39390
Quảng Nam	-	25134	31263	30576
Quảng Ngãi	26034	27513	27015	30887

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
2648	2957	2576	3462	4254	4864
99966	108322	121803	127124	130167	130532
58573	51595	57658	68917	73304	71576
25760	27370	27954	29348	29267	26911
36008	37435	37430	40225	43339	43351
10411	11470	12866	13420	12625	13079
27095	29836	31331	36285	37085	47716
223701	248072	267646	297658	322305	338917
55296	56900	58497	63473	67140	64967
19013	17828	20321	24050	28575	30840
36283	39072	38176	39423	38565	34127
152535	174037	184748	206923	219692	237054
11421	12446	8772	11350	11730	13091
4550	9104	9384	11991	14828	18908
13759	26558	35417	45946	54553	73598
122805	125929	131175	137636	138581	131457
15870	17135	24401	27262	35473	36896
42067	43315	51932	57851	63959	65967
37289	39839	41120	44548	49241	50520
30264	34033	32007	36759	37869	37190

Employees (1985 - 2004)

491

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1995	1996	1997	1998
Bình Định	42236	43321	43616	47397
Phú Yên	15569	15331	18448	19059
Khánh Hoà	36918	39062	42125	43495
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	49187	54669	53127	52421
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	10777	13175	11618	12109
- Trung ương - <i>Central</i>	4089	5527	2909	2911
- Địa phương - <i>Local</i>	6688	7648	8709	9198
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	37004	40005	39272	38252
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	532	310	290	323
- DN tư nhân - <i>Private</i>	2917	3146	3635	3120
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	1712	1986	2045	2553
- Cá thể - <i>Households</i>	31843	34563	33302	32256
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1406	1489	2237	2060
Kon Tum	4437	5291	5312	5312
Gia Lai	8867	11022	11997	12940
Đắk Lắk	12604	14146	14572	13740
Đắk Nông	-	-	-	-
Lâm Đồng	23279	24210	21246	20429
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	604926	664623	700725	746934
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	197914	198820	208091	213136
- Trung ương - <i>Central</i>	105138	103860	110373	117210
- Địa phương - <i>Local</i>	92776	94960	97718	95926

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
49556	60626	64650	74669	82604	89142
19327	19577	22252	22780	24002	28515
45198	50682	55685	61051	64630	67583
59250	72400	79170	79819	81993	81307
11829	12323	14572	14210	14167	13444
2946	3840	6482	5499	6411	6448
8883	8483	8090	8711	7756	6996
45162	57244	61522	62038	63874	62557
409	643	1234	1759	1551	1358
3527	6020	6320	8937	11015	11178
2293	3842	5908	6978	9734	11904
38933	46739	48060	44364	41574	38117
2259	2833	3076	3571	3952	5306
5352	5514	7282	7644	7815	8504
14486	16478	17793	20957	23384	20859
18164	24549	25844	23906	17908	17873
-	-	-	-	4490	5434
21248	25859	28251	27312	28396	28637
894811	1050611	1174837	1436660	1621715	1825761
214985	216415	192801	209813	213174	221883
123927	126746	113233	119619	122577	132376
91058	89669	79568	90194	90597	89507

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
(Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1995	1996	1997	1998
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	330411	338151	318010	335373
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7374	4753	4898	5799
- DN tư nhân - <i>Private</i>	29266	28630	28145	27399
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	99365	104772	112370	125056
- Cá thể - <i>Households</i>	194406	199996	172597	177119
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	76601	127652	174624	198425
TP. Hồ Chí Minh	397091	426733	425151	452135
Ninh Thuận	7398	7563	9018	10294
Bình Phước	-	4375	4674	7266
Tây Ninh	22885	25725	26319	26591
Bình Dương	61481	63722	76964	84849
Đồng Nai	75092	94006	113238	116966
Bình Thuận	16101	17482	19548	19764
Bà Rịa - Vũng Tàu	24878	25017	25813	29069
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	330452	349874	351454	355850
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	38041	38880	41523	42713
- Trung ương - <i>Central</i>	3868	3818	3800	4150
- Địa phương - <i>Local</i>	34173	35062	37723	38563
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	287088	304912	302827	304686
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2472	3910	4665	9043
- DN tư nhân - <i>Private</i>	25781	29465	29210	30098

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
451404	542317	629968	715191	782959	843941
4745	5035	4226	5058	6143	7112
28328	41863	51196	63641	72299	78595
149532	229863	301814	360426	410669	470043
268799	265556	272732	286066	293848	288191
228422	291879	352068	511656	625582	759937
575483	656168	731056	858820	932239	1017671
11177	12847	13015	14899	17995	16911
7180	9388	11151	14090	16593	18268
25634	26907	30907	39821	44993	49055
91158	122902	159850	227103	288634	344976
134023	155097	169373	209345	241325	291361
21212	36652	26245	29890	30228	30457
28944	30650	33240	42692	49708	57062
369630	384572	405202	449922	480877	496994
49823	54458	57176	68693	71748	66502
5714	11612	11044	12224	8594	9450
44109	42846	46132	56469	63154	57052
309961	318444	333169	362818	383874	395461
10148	4901	4443	5356	7056	7932
30809	28578	27038	29347	32561	35074

(Tiếp biểu) **Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp...**
 (Cont.) *Employees in industrial sector ...*

	1995	1996	1997	1998
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	7978	11614	14051	19742
- Cá thể - <i>Households</i>	250857	259923	254901	245803
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	5323	6082	7104	8451
Long An	35160	39225	38606	42733
Đồng Tháp	38601	38192	38655	40175
An Giang	42800	48246	49955	47916
Tiền Giang	23932	23816	21837	22996
Vĩnh Long	27432	29982	29686	28097
Bến Tre	28530	32559	33616	30108
Kiên Giang	37673	35831	34267	33462
Cần Thơ	34598	36580	35988	38526
Hậu Giang	-	-	-	-
Trà Vinh	15258	13694	14629	15190
Sóc Trăng	16129	17173	17556	19113
Bạc Liêu	-	19165	23793	19900
Cà Mau	30339	15411	12866	17634
X Không phân vùng - <i>Nec.</i>	66346	53435	46200	47291

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

1999	2000	2001	2002	2003	2004
20950	27447	35138	48089	62104	79537
248054	257518	266550	280026	282153	272918
9846	11670	14857	18411	25255	35031
44039	45998	49362	58588	69821	70393
42038	36927	38139	42980	48611	51750
53696	53125	54850	60269	64074	66206
24778	22808	27740	29017	33840	39697
28443	33464	32382	33928	38305	39007
30232	32201	36589	38856	38297	31535
28320	30014	32339	35265	30461	34922
43848	47217	48978	55811	43799	48336
-	-	-	-	16652	19795
15513	16192	17445	18501	19382	18069
20675	22296	23870	28116	30120	32288
18006	20698	20493	22475	23575	22812
20042	23632	23015	26116	23940	22184
53202	56029	59109	62833	65063	68879

LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
FEMALES IN INDUSTRIAL SECTOR BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	1621443	1751843	2108477	2344973	2510505
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	396714	376229	408958	421740	404515
- Trung ương - Central	200499	192465	205247	213617	218818
- Địa phương - Local	196215	183764	203711	208123	185697
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	994949	1086012	1272295	1375423	1439138
- Hợp tác xã - Cooperative	43132	27032	30962	31613	32673
- DN tư nhân - Private	44337	50884	62071	77710	90003
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	242514	314829	381060	460674	534577
- Cá thể - Households	664966	693267	798202	805426	781885
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	229780	289602	427224	547810	666852

TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
PERCENTAGES OF FEMALE EMPLOYEES IN INDUSTRIAL
ENTERPRISES BY TYPE OF OWNERSHIP

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	49,0	48,8	49,8	50,5	50,9
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	47,8	46,8	46,8	46,8	45,5
- Trung ương - Central	41,4	40,5	40,0	39,9	39,1
- Địa phương - Local	56,7	55,9	56,5	57,1	56,3
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	47,1	46,4	46,7	46,8	46,9
- Hợp tác xã - Cooperative	53,3	49,2	49,4	48,7	42,3
- DN tư nhân - Private	43,4	43,3	43,0	44,7	45,4
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	62,7	60,1	57,7	57,2	55,6
- Cá thể - Households	43,1	42,2	42,9	42,5	42,7
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	63,2	65,4	67,2	68,5	68,5

LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
FEMALES IN INDUSTRIAL SECTOR BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	1621443	1751843	2108477	2344973	2510505
C Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	74337	58569	73936	73383	69203
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	18902	17244	19605	19591	18055
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	748	658	1272	728	686
13 Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	2504	1766	2491	2449	2944
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	52183	38901	50568	50615	47518
D Công nghiệp chế biến <i>Manufacturing</i>	1533667	1678646	2018747	2254785	2422200
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	308292	346457	396756	412913	414809
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	6690	7026	7185	8038	7018
17 Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	157568	170644	191224	198857	204860
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	268661	299849	401533	471954	521894
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather</i>	243806	270676	329595	396627	432385
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	166334	185320	224671	241396	245662
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	16791	17388	22293	23841	26850

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Females in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	14846	15091	16852	17279	19639
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	268	243	217	194	214
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26152	27305	28721	30191	31895
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	28529	32585	39355	44320	54053
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	138355	131111	154638	158592	158001
27 Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	8063	7436	8404	8915	9380
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	30235	31940	35263	38194	43685
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	10082	9604	9052	10740	14398
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1737	1314	2127	2505	3307
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	21279	28126	33122	38805	41299
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	7602	7682	9301	13325	16731
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	2759	3328	4069	4892	5901
Lao động - Employees (1985 - 2004)					501

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Females in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3492	3927	6027	6514	7810
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	9378	11228	13633	16449	18883
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	61996	69122	83166	109206	141771
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	752	1244	1543	1038	1755
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	13439	14628	15794	16805	19102
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	9564	10268	11108	11714	13370
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	3875	4360	4686	5091	5732

TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
PERCENTAGES OF FEMALE EMPLOYEES IN INDUSTRIAL
SECTOR BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	49,0	48,8	49,8	50,5	50,9
C Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	33,1	28,4	29,4	28,7	27,8
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	27,1	26,7	25,8	25,2	23,3
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of crude petroleum and natural gas	11,0	10,5	18,1	10,6	10,2
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	22,8	20,8	22,2	20,6	18,7
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying	38,1	30,7	32,1	31,8	31,8
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	51,0	50,8	51,7	52,5	52,9
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and beverages	44,6	47,4	48,6	48,4	48,7
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	54,7	51,6	52,8	56,2	48,1
17 Dệt - Manufacture of textiles	64,4	66,4	69,1	69,3	70,2
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	76,6	77,4	78,6	79,2	80,3
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and dressing of leather	77,9	78,9	80,4	81,9	81,8
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and of products of wood	50,9	53,2	53,4	53,4	52,7
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products	37,9	35,2	38,2	37,7	38,0
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	49,7	43,7	42,7	41,2	41,8
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	29,9	23,6	18,6	21,9	18,2

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female employees in industrial sector...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	41,2	41,1	39,6	38,7	37,7
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	41,2	39,7	41,1	41,2	42,5
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	43,8	37,5	37,9	37,4	36,7
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	20,7	18,9	18,8	17,9	18,9
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	20,1	18,2	16,0	15,6	16,1
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	25,2	20,5	21,2	21,5	27,3
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	56,3	54,1	59,1	55,1	54,9
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	49,1	55,7	58,6	58,9	60,0
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	51,3	50,6	48,6	55,2	56,8
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	40,6	40,3	43,4	45,8	49,4
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi - trailers</i>	17,3	16,8	19,1	19,8	20,8
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	20,7	20,7	20,6	22,3	22,0
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	34,1	31,5	29,8	32,9	35,9
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	47,7	38,4	36,2	27,3	28,3
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	18,4	18,6	18,9	19,0	18,1
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	16,7	16,8	17,2	17,3	16,1
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	24,6	25,1	24,7	24,5	25,6

LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
FEMALE EMPLOYEES IN INDUSTRIAL SECTOR
BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	1621443	1751843	2108477	2344973	2510505
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	485504	496932	629178	696970	715850
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	125291	123105	132093	137228	130584
- Trung ương - Central	69029	67293	71756	76128	74245
- Địa phương - Local	56262	55812	60337	61100	56339
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	347753	354510	465177	506916	518340
- Hợp tác xã - Cooperative	28072	14331	13441	12074	12124
- DN tư nhân - Private	6359	7329	8664	14457	21603
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	54345	69538	90020	121905	138973
- Cá thể - Households	258977	263312	353052	358480	345640
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	12460	19317	31908	52826	66926
Hà Nội	97227	104329	121872	130562	134795
Hải Phòng	62178	67701	76187	91265	86665
Vĩnh Phúc	12464	13907	17133	18013	21099
Hà Tây	79102	65588	107803	117524	101420
Bắc Ninh	20501	25263	39484	42001	43720
Hải Dương	31394	38032	46666	53156	57323
Hưng Yên	20021	23356	28477	36764	42939
Hà Nam	21596	24296	26573	27481	29689
Nam Định	56298	47226	55905	61443	69168
Thái Bình	57006	63773	80555	86068	96140
Ninh Bình	27717	23461	28523	32693	32892

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
II Đông Bắc - North East	98957	104580	117014	120074	123220
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	52561	49816	53153	51143	49518
- Trung ương - Central	33794	31876	35074	34192	34892
- Địa phương - Local	18767	17940	18079	16951	14626
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	43196	51625	56866	58732	60203
- Hợp tác xã - Cooperative	1490	1397	1944	1862	2532
- DN tư nhân - Private	496	940	1564	1972	2063
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	3226	6200	7876	12142	16044
- Cá thể - Households	37984	43088	45482	42756	39564
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3200	3139	6995	10199	13499
Hà Giang	1734	1266	2625	2597	1938
Cao Bằng	2100	1600	2283	2402	2612
Lào Cai	3112	2558	2758	3109	2777
Bắc Kạn	804	1310	1654	2169	1526
Lạng Sơn	2926	3302	4065	4189	3755
Tuyên Quang	4921	5467	7052	5299	5727
Yên Bái	5815	6096	6562	6953	6984
Thái Nguyên	15896	16730	18228	16889	16360
Phú Thọ	24082	30145	29548	30353	33596
Bắc Giang	8280	9684	11712	14403	16446
Quảng Ninh	29287	26422	30527	31711	31499
III Tây Bắc - North West	9860	10018	11403	14544	12740
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	2333	2295	2818	4073	3813
- Trung ương - Central	325	254	472	1242	1619
- Địa phương - Local	2008	2041	2346	2831	2194

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	6798	6936	7676	9501	7549
- Hợp tác xã - Cooperative	230	145	223	252	224
- DN tư nhân - Private	6	25	14	76	91
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	94	187	334	704	1027
- Cá thể - Households	6468	6579	7105	8469	6207
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	729	787	909	970	1378
Lai Châu	-	-	-	1132	656
Điện Biên	2689	1867	2062	2281	1458
Sơn La	2288	2455	2859	3096	2583
Hoà Bình	4883	5696	6482	8035	8043
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	113050	121432	127193	133956	140612
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	18636	17048	19202	20512	17270
- Trung ương - Central	4790	7097	8431	9967	10303
- Địa phương - Local	13846	9951	10771	10545	6967
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	93759	103878	107370	112494	122113
- Hợp tác xã - Cooperative	873	1205	1616	2154	2300
- DN tư nhân - Private	823	1957	2204	2379	3042
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	2167	4549	5187	7377	10844
- Cá thể - Households	89896	96167	98363	100584	105927
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	655	506	621	950	1229
Thanh Hoá	48665	52426	53527	54845	55182
Nghệ An	18100	19786	26035	28684	28375

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
Hà Tĩnh	9718	8650	8985	10542	10740
Quảng Bình	21626	22257	19847	20731	19759
Quảng Trị	3291	4655	4124	3878	4050
Thừa Thiên - Huế	11650	13658	14675	15276	22506
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	117110	133453	145998	160976	170245
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	32046	32644	35249	36322	34679
- Trung ương - Central	7844	8501	10776	13247	14682
- Địa phương - Local	24202	24143	24473	23075	19997
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	74760	84231	93095	100566	109555
- Hợp tác xã - Cooperative	6966	4617	6605	7134	7138
- DN tư nhân - Private	5129	5430	6696	8524	10692
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	14966	20500	24999	29712	40421
- Cá thể - Households	47699	53684	54795	55196	51304
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	10304	16578	17654	24088	26011
Đà Nẵng	24431	30928	33553	39940	42133
Quảng Nam	18584	19278	21363	23271	23772
Quảng Ngãi	12493	14302	15779	16848	15612
Bình Định	27820	32507	35146	38321	40846
Phú Yên	8644	9924	10970	10948	14221
Khánh Hoà	25138	26514	29187	31648	33661
VI Tây Nguyên - Central Highlands	26751	30237	30688	33249	34273
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	5306	7146	6539	6531	6450
- Trung ương - Central	1922	3872	2943	3425	3625
- Địa phương - Local	3384	3274	3596	3106	2825

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	19726	21240	21751	24134	24171
- Hợp tác xã - Cooperative	343	685	998	904	576
- DN tư nhân - Private	2399	2522	3318	4246	4507
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	1714	2364	3378	4362	5805
- Cá thể - Households	15270	15669	14057	14622	13283
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1719	1851	2398	2584	3652
Kon Tum	2357	2714	2418	2517	2798
Gia Lai	4965	6002	6479	7570	6760
Đắk Lắk	7621	8313	7948	6545	6727
Đắk Nông	-	-	-	1737	2111
Lâm Đồng	11808	13208	13843	14880	15877
VII Đông Nam Bộ - South East	580902	652379	821780	939823	1061540
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	120575	102069	111537	113910	114394
- Trung ương - Central	66583	57075	58791	60408	63232
- Địa phương - Local	53992	44994	52746	53502	51162
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	267168	312927	356476	387977	419335
- Hợp tác xã - Cooperative	2499	1859	2706	3238	3779
- DN tư nhân - Private	21497	24972	30923	35805	37941
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	145913	187619	214982	242549	268298
- Cá thể - Households	97259	98477	107865	106385	109317
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	193159	237383	353767	437936	527811
TP. Hồ Chí Minh	363122	403210	484333	535740	592916

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
Ninh Thuận	7051	6827	8121	9715	9337
Bình Phước	5474	6386	8209	9511	10592
Tây Ninh	12640	13868	20593	25608	27055
Bình Dương	72574	89473	134408	173995	206446
Đồng Nai	92684	103647	128830	146048	175153
Bình Thuận	12302	12705	16809	15162	14404
Bà Rịa - Vũng Tàu	15055	16263	20477	24044	25637
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	179851	192679	214228	233886	239651
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	30508	31973	37372	40526	35433
- Trung ương - Central	6754	6364	6009	3513	3846
- Địa phương - Local	23754	25609	31363	37013	31587
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	141789	150665	163884	175103	177872
- Hợp tác xã - Cooperative	2659	2793	3429	3995	4000
- DN tư nhân - Private	7628	7709	8688	10251	10064
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	20089	23872	34284	41923	53165
- Cá thể - Households	111413	116291	117483	118934	110643
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7554	10041	12972	18257	26346
Long An	28364	29175	37865	43087	46062
Đồng Tháp	16933	19080	20841	23469	25084
An Giang	25061	26361	28858	31741	28873
Tiền Giang	9628	12566	12974	16316	20140
Vĩnh Long	17329	15146	15515	17591	16635
Bến Tre	15372	16345	16613	15163	14021

(Tiếp biểu) **Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Female employees in industrial sector ...*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2000	2001	2002	2003	2004
Kiên Giang	6798	12530	12191	12222	12878
Cần Thơ	17025	18524	22359	18022	22298
Hậu Giang	-	-	-	6742	7900
Trà Vinh	6240	6965	6891	8545	8222
Sóc Trăng	9968	11366	13058	15470	15502
Bạc Liêu	12307	10778	11391	10251	10320
Cà Mau	14826	13843	15672	15267	11716
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	9458	10133	10995	11495	12374

TỶ LỆ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
PERCENTAGES OF FEMALE IN INDUSTRIAL SECTOR BY
REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính - Unit: %

		2000	2001	2002	2003	2004
	TỔNG SỐ - TOTAL	49,0	48,8	49,8	50,5	50,9
I	Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	53,0	50,3	51,1	51,3	51,5
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	53,7	53,2	53,7	53,8	53,8
	- Trung ương - Central	49,4	48,4	48,5	48,2	48,0
	- Địa phương - Local	60,1	60,4	61,4	62,8	64,2
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	53,2	49,4	50,3	49,9	49,9
	- Hợp tác xã - Cooperative	54,6	51,5	48,5	46,9	45,3
	- DN tư nhân - Private	54,1	48,7	46,8	50,4	57,1
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	63,5	58,7	55,2	55,8	53,7
	- Cá thể - Households	51,3	47,3	49,3	48,2	48,3
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	42,3	50,1	54,4	60,2	61,4
	Hà Nội	46,4	46,5	46,5	45,6	46,5
	Hải Phòng	57,7	57,5	56,8	58,8	56,6
	Vĩnh Phúc	39,1	38,6	38,3	37,5	39,5
	Hà Tây	78,0	57,0	56,3	53,9	49,7
	Bắc Ninh	38,8	38,3	43,1	45,0	45,9
	Hải Dương	44,2	46,2	48,4	49,0	51,0
	Hưng Yên	48,3	49,7	49,8	52,2	51,1
	Hà Nam	54,8	52,5	52,1	49,3	54,5
	Nam Định	51,8	52,7	48,5	49,1	54,6
	Thái Bình	52,8	54,9	60,5	62,0	62,6
	Ninh Bình	63,3	49,8	53,1	55,2	51,2

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female in industrial sector ...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
II Đông Bắc - North East	34,5	35,3	35,2	34,7	34,1
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	34,7	34,7	33,8	32,5	31,0
- Trung ương - Central	29,6	29,6	29,4	28,3	27,1
- Địa phương - Local	50,4	50,0	47,6	46,4	47,6
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	33,6	35,2	34,8	34,1	33,3
- Hợp tác xã - Cooperative	38,5	29,3	32,2	29,5	19,2
- DN tư nhân - Private	21,6	25,6	28,4	30,0	29,5
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	48,1	42,9	40,0	44,7	43,1
- Cá thể - Households	32,8	34,9	34,4	32,4	32,0
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	47,8	49,6	59,6	62,7	64,9
Hà Giang	28,3	17,8	33,2	29,3	25,6
Cao Bằng	22,7	21,5	27,9	27,6	28,7
Lào Cai	27,5	27,6	28,0	27,3	24,5
Bắc Kạn	26,5	36,1	33,9	38,7	23,9
Lạng Sơn	28,3	30,3	32,0	33,0	31,6
Tuyên Quang	41,9	40,5	44,5	33,4	38,2
Yên Bái	39,1	39,2	37,5	38,5	36,0
Thái Nguyên	35,8	35,0	34,4	34,2	33,3
Phú Thọ	40,0	44,3	41,3	41,9	43,7
Bắc Giang	33,5	35,2	36,7	39,6	37,6
Quảng Ninh	32,4	30,8	30,8	29,9	28,4
III Tây Bắc - North West	37,7	36,1	35,3	38,6	36,5
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	40,4	41,0	41,5	47,4	45,5
- Trung ương - Central	48,8	52,9	43,1	60,0	52,2
- Địa phương - Local	39,3	39,8	41,2	43,3	41,6
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	34,9	32,7	31,4	34,0	30,2
- Hợp tác xã - Cooperative	51,7	34,4	26,5	24,8	20,3

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female in industrial sector ...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
- DN tư nhân - <i>Private</i>	10,5	16,2	6,1	8,9	12,6
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	51,6	43,0	39,9	30,3	37,0
- Cá thể - <i>Households</i>	34,4	32,6	31,5	35,7	30,5
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	81,9	83,6	85,2	83,6	91,1
Lai Châu	-	-	-	30,3	25,0
Điện Biên	34,8	30,6	25,7	34,2	26,6
Sơn La	36,8	37,2	35,0	35,8	33,4
Hoà Bình	40,1	37,8	40,2	43,2	42,3
IV Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	42,5	42,0	40,3	41,1	42,2
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	42,8	41,7	42,3	43,0	39,9
- Trung ương - <i>Central</i>	34,8	40,7	39,4	41,6	41,3
- Địa phương - <i>Local</i>	46,4	42,4	44,9	44,3	37,8
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	42,7	42,3	40,3	41,1	42,9
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	38,9	37,1	35,3	40,6	34,3
- DN tư nhân - <i>Private</i>	32,1	40,6	35,8	33,0	33,9
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	32,6	36,8	33,8	36,3	39,7
- Cá thể - <i>Households</i>	43,2	42,7	40,9	41,7	43,8
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	22,2	19,6	17,9	22,3	25,3
Thanh Hoá	44,9	43,0	42,1	42,1	42,3
Nghệ An	35,1	34,3	37,8	39,1	39,6
Hà Tĩnh	35,5	30,9	30,6	36,0	39,9
Quảng Bình	57,8	59,5	49,3	47,8	45,6
Quảng Trị	28,7	36,2	30,7	30,7	31,0
Thừa Thiên - Huế	39,0	43,6	40,4	41,2	47,2

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female in industrial sector ...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
V Bắc Trung Bộ - North Central Coast	47,2	49,9	49,0	49,9	50,2
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	56,3	55,8	55,5	54,1	53,4
- Trung ương - Central	44,0	41,8	44,8	46,4	47,6
- Địa phương - Local	61,9	63,2	62,1	59,8	58,6
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	43,0	45,6	45,0	45,8	46,2
- Hợp tác xã - Cooperative	56,0	52,6	58,2	60,8	54,5
- DN tư nhân - Private	56,3	57,9	55,8	57,5	56,5
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	56,4	57,9	54,4	54,5	54,9
- Cá thể - Households	37,9	40,9	39,8	39,8	39,0
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	60,1	67,9	64,8	67,9	70,5
Đà Nẵng	56,4	59,6	58,0	62,4	63,9
Quảng Nam	46,6	46,9	48,0	47,3	47,1
Quảng Ngãi	36,7	44,7	42,9	44,5	42,0
Bình Định	45,9	50,3	47,1	46,4	45,8
Phú Yên	44,2	44,6	48,2	45,6	49,9
Khánh Hoà	49,6	47,6	47,8	49,0	49,8
VI Tây Nguyên - Central Highlands	36,9	38,2	38,4	40,6	42,2
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	43,1	49,0	46,0	46,1	48,0
- Trung ương - Central	50,1	59,7	53,5	53,4	56,2
- Địa phương - Local	39,9	40,5	41,3	40,0	40,4
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	34,5	34,5	35,1	37,8	38,6
- Hợp tác xã - Cooperative	53,3	55,5	56,7	58,3	42,4
- DN tư nhân - Private	39,9	39,9	37,1	38,5	40,3
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	44,6	40,0	48,4	44,8	48,8
- Cá thể - Households	32,7	32,6	31,7	35,2	34,8

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female in industrial sector ...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	60,7	60,2	67,2	65,4	68,8
Kon Tum	42,7	37,3	31,6	32,2	32,9
Gia Lai	30,1	33,7	30,9	32,4	32,4
Đắk Lắk	31,0	32,2	33,2	36,5	37,6
Đắk Nông	-	-	-	38,7	38,8
Lâm Đồng	45,7	46,8	50,7	52,4	55,4
VII Đông Nam Bộ - South East	55,3	55,5	57,2	58,0	58,1
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	55,7	52,9	53,2	53,4	51,6
- Trung ương - Central	52,5	50,4	49,1	49,3	47,8
- Địa phương - Local	60,2	56,5	58,5	59,1	57,2
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	49,3	49,7	49,8	49,6	49,7
- Hợp tác xã - Cooperative	49,6	44,0	53,5	52,7	53,1
- DN tư nhân - Private	51,4	48,8	48,6	49,5	48,3
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	63,5	62,2	59,6	59,1	57,1
- Cá thể - Households	36,6	36,1	37,7	36,2	37,9
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	66,2	67,4	69,1	70,0	69,5
TP. Hồ Chí Minh	55,3	55,2	56,4	57,5	58,3
Ninh Thuận	54,9	52,5	54,5	54,0	55,2
Bình Phước	58,3	57,3	58,3	57,3	58,0
Tây Ninh	47,0	44,9	51,7	56,9	55,2
Bình Dương	59,1	56,0	59,2	60,3	59,8
Đồng Nai	59,8	61,2	61,5	60,5	60,1
Bình Thuận	33,6	48,4	56,2	50,2	47,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,1	48,9	48,0	48,4	44,9

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp...**
 (Cont.) *Percentages of female in industrial sector ...*

Đơn vị tính - Unit: %

	2000	2001	2002	2003	2004
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	46,8	47,6	47,6	48,6	48,2
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	56,0	55,9	54,4	56,5	53,3
- Trung ương - Central	58,2	57,6	49,2	40,9	40,7
- Địa phương - Local	55,4	55,5	55,5	58,6	55,4
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	44,5	45,2	45,2	45,6	45,0
- Hợp tác xã - Cooperative	54,3	62,9	64,0	56,6	50,4
- DN tư nhân - Private	26,7	28,5	29,6	31,5	28,7
- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	73,2	67,9	71,3	67,5	66,8
- Cá thể - Households	43,3	43,6	42,0	42,2	40,5
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	64,7	67,6	70,5	72,3	75,2
Long An	61,7	59,1	64,6	61,7	65,4
Đồng Tháp	45,9	50,0	48,5	48,3	48,5
An Giang	47,2	48,1	47,9	49,5	43,6
Tiền Giang	42,2	45,3	44,7	48,2	50,7
Vĩnh Long	51,8	46,8	45,7	45,9	42,6
Bến Tre	47,7	44,7	42,8	39,6	44,5
Kiên Giang	22,6	38,7	34,6	40,1	36,9
Cần Thơ	36,1	37,8	40,1	41,1	46,1
Hậu Giang	-	-	-	40,5	39,9
Trà Vinh	38,5	39,9	37,2	44,1	45,5
Sóc Trăng	44,7	47,6	46,4	51,4	48,0
Bạc Liêu	59,5	52,6	50,7	43,5	45,2
Cà Mau	62,7	60,1	60,0	63,8	52,8
IX Không phân vùng - Nec.	16,9	17,1	17,5	17,7	18,0

NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
LIABILITIES AND ASSETS
(1990 - 2004)

NGUỒN VỐN SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL CAPITAL RESOURCES

	1990
TỔNG SỐ - TOTAL	16633168
I Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	10892303
- Trung ương - <i>Central</i>	7411902
- Địa phương - <i>Local</i>	1281477
II Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	2198924
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	629923
- DN tư nhân - <i>Private</i>	117821
- Công ty TNHH, công ty cổ phần - <i>Limited company, joint-stock company</i>	-
- Cá thể - <i>Households</i>	1451180
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	5740865

PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU (THEO GIÁ THỰC TẾ)
BY TYPE OF OWNERSHIP (AT CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill.VND

1991	1992	1993	1994
34196558	44880735	52948687	76682333
22047198	26606865	33914955	40935540
15205975	17766265	20577806	25374337
2255854	3165504	3289915	4605631
4585369	5675096	10047234	10955572
858265	541630	702393	431920
404638	649539	3082298	1220699
-	-	-	3251668
3322466	4483927	6262543	6051285
12149360	18273870	19033732	35746793

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp...**
 (Cont.) *Industrial capital resources by type of ownership...*

	1995	1996	1997
TỔNG SỐ - TOTAL	127364489	173611780	240875746
I Doanh nghiệp nhà nước - State	59679079	71469461	114568465
- Trung ương - Central	45136585	54029303	92983497
- Địa phương - Local	14542494	17440158	21584968
II Ngoài quốc doanh - Non-state	14775611	19348303	20678623
- Hợp tác xã - Cooperative	317682	686538	725121
- DN tư nhân - Private	1550978	1941899	2465438
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	4210705	8446541	8794897
- Cá thể - Households	8696246	8273325	8693167
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	52909799	82794016	105628658

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill.VND

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
253624823	297547102	363222171	412349486	508754639	608109104	760508036
115771754	129864323	153053085	165889519	202928691	226290747	289719669
91553539	101097751	120468371	131346748	159459950	177990156	234828661
24218215	28766572	32584714	34542771	43468741	48300591	54891008
22436158	34078347	48743681	69876219	95381450	124038524	166762903
785114	994114	1268193	1484790	1880078	2175399	2913775
2661655	3374386	5189787	6627388	9119043	11486877	15489326
11359800	16076954	25847447	42077132	62051679	84330889	120620911
7629589	13632893	16438254	19686909	22330650	26045359	27738891
115416911	133604432	161425405	176583748	210444498	257779833	304025464

NGUỒN VỐN SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL CAPITAL RESOURCES BY INDUSTRIAL

		1990
TỔNG SỐ - TOTAL		16633168
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	3858753
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	5997051
3	Ngành luyện kim đen - <i>Ferrous metallurgy</i>	140055
4	Ngành luyện kim màu - <i>Non-ferrous metallurgy</i>	88021
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc - <i>Equipment and machinery</i>	545042
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử - <i>Electric and electronic products</i>	149569
7	Ngành SX SP bằng kim loại - <i>Other metallic products</i>	180772
8	Ngành sản xuất hoá chất - <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	556304
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials</i>	1063364
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản - <i>Wood and wood products</i>	262247
11	Ngành SX giấy và xenlulo - <i>Cellulose and paper</i>	391872
12	Ngành SX sành sứ thuỷ tinh - <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	266028
13	Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	381392
14	Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1352887
15	Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	792312
16	Ngành CN may - <i>Garment industry</i>	176191
17	Ngành CN da và giả da - <i>Tanning and Man. of leather products</i>	78526
18	Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	85990
19	Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	266792

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ)
ACTIVITIES (AT CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
34196558	44880735	52948687	76682333
9403482	9344224	10821411	14341998
11922298	17326831	16813332	24764066
195366	273773	855032	1186093
153693	193886	259327	242146
982673	1204463	2331084	3172289
261582	469483	677602	1056203
312966	460211	543976	1122251
919199	1424248	2155739	2903109
2054180	2186183	3000998	3834853
483522	713918	982987	2231791
445404	1010640	1047330	1351351
275413	330857	330774	443331
637790	860010	1085690	1239431
2891073	4650510	6179273	9972475
2006514	2061560	2693717	3682598
369496	1209689	1714209	2707881
157863	262800	342751	773669
175325	169998	243907	507120
548719	727451	869548	1149678

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
(Cont.) *Industrial capital resources by industrial activities...*

		1995	1996	1997
	TỔNG SỐ - TOTAL	127364489	174605263	242067292
C	Công nghiệp khai thác - <i>Mining and quarrying</i>	28701945	30518873	31325006
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	1751897	2921682	3711840
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	25983328	25829990	25361640
13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	178090	547651	623772
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	788630	1219550	1627754
D	Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	76350728	118141192	150359993
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	18511155	28000658	33845476
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	1618788	1960450	2136414
17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	8368152	9096048	11952032
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	4061168	5119691	5904135
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather</i>	3017602	5167277	8229948
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>	3801591	2678226	2903155
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2016243	2260659	2640249
22	Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1997857	2706176	2980290
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	435163	535402	533297
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3729879	5511715	7487410
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2220623	4224570	5650114

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill.VND

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
253624823	297547102	363222171	412349486	508754639	608109104	760508036
33961145	44061860	49391364	47065496	56848271	66953650	72899552
3770723	3289177	3327146	2840368	4369460	5372437	6735263
27580350	37342126	42360966	39953578	46572082	54500480	58214951
261689	294676	300192	307933	468617	682774	958417
2348383	3135881	3403060	3963617	5438112	6397959	6990921
166521824	199538221	246037194	291588405	366013196	441511685	560907250
40131196	49645596	54125989	61919217	74536127	86225737	97262799
2800731	2549693	2785462	3139681	3939563	4506865	5429192
12982262	15760897	19911781	23851071	28959692	31601660	42444408
7775846	7741723	10318558	12199174	17798147	22242176	27263663
7840566	10452242	13604702	15285071	19004666	24598887	31610144
3060489	3256350	4408895	5161296	7479278	8169954	11127274
3418911	4341134	6934252	8814352	10007101	11940101	15945742
3146429	3264114	3740979	4934519	6069853	7517231	8905072
672563	1026494	834841	964515	1642857	1025573	1136244
9225688	11114297	14374700	16056785	19938391	25390546	44866540
5295840	7708324	10600276	12968966	16006504	20002706	27301325

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
(Cont.) *Industrial capital resources by industrial activities...*

		1995	1996	1997
26	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8451326	16333908	24949497
27	Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	2814268	5362547	4666660
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal ...</i>	1864918	4421324	5640037
29	Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	1305649	2502282	3401602
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	93671	643756	1352887
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	1229716	2082489	3455575
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	4389843	7784494	7615724
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	126003	482742	973417
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	2022651	4332378	5235790
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2568848	4412265	5637701
36	Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	1686953	2503521	3112950
37	Tái chế - <i>Recycling</i>	18661	18614	55633
E	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	22311816	25945198	60382293
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	20690855	23916441	58313542
41	Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1620961	2028757	2068751

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
26799497	30860498	39976318	45873201	50774667	57856103	68857332
4863258	5459940	5753122	8642897	12527912	15479892	21654505
6140458	8387367	10454024	11921540	16390732	20121584	29659974
3359168	4966643	5496645	6328361	7452224	9839767	12488930
1924867	2189092	2655534	2522922	2605025	2600805	4262809
4140423	5029761	8144742	10942068	13211399	16020803	19012787
7128048	4490033	7000806	7511464	9029449	10261252	12217847
1322861	1454806	1515276	2007216	2356842	2548659	2885188
5559518	4834229	6979217	8471517	12468900	19946493	17689078
6081797	9577387	10660309	13837337	19167413	25364590	34029804
2837182	5400347	5725786	8108154	14496483	18054012	24570810
14226	27254	34980	127080	149971	196290	285783
53141854	53947021	67793613	73695585	85893172	99643769	126701234
50280321	49863053	62548771	66869687	77198612	89621852	112798177
2861533	4083968	5244842	6825898	8694560	10021917	13903057

NGUỒN VỐN SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL CAPITAL RESOURCES BY

		1990
TỔNG SỐ - TOTAL		16633168
I	Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1327269
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1060516
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	265180
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	1573
	Hà Nội	563431
	Hải Phòng	251420
	Hà Tây	82967
	Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	233170
	Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	118173
	Thái Bình	58734
	Ninh Bình	19374
II	Đông Bắc - <i>North East</i>	868976
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	790335
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	78641
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Hà Giang	1280
	Cao Bằng	12470
	Lào Cai	17598
	Lạng Sơn	18067
	Tuyên Quang	9905
	Yên Bái	18220
	Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	130296
	Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	294504
	Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	110490
	Quảng Ninh	256146

PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP (THEO GIÁ THỰC TẾ)
REGIONS AND PROVINCES (AT CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
34196558	44880735	52948687	76682333
2261348	3045992	4192351	7247524
1756549	2375306	3084933	4053719
448673	549806	833760	1462796
56126	120880	273658	1731009
1025154	1575188	2096717	4268199
386503	499438	688721	1097158
122806	172630	247124	322762
394982	335789	535906	722133
195763	251470	352552	496353
102864	163431	205886	249498
33276	48046	65445	91421
1462171	2178767	2446362	3254347
1323329	2027083	2086691	2417956
136396	148510	248296	436490
2446	3174	111375	399901
1827	3922	6215	10651
17651	20887	23772	24917
27925	38331	40602	67079
28316	34735	38485	35662
16189	30186	32861	40214
25970	40078	46781	53810
221766	345007	382205	431639
494814	842597	952909	1232302
191362	204528	267235	541951
436351	618496	655297	816122

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
 (Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

	1990
III Tây Bắc - North West	18124
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	8205
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	9919
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
Lai Châu	3344
Sơn La	8785
Hoà Bình	5995
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	559758
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	441230
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	118528
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
Thanh Hoá	326918
Nghệ An	101218
Hà Tĩnh	26125
Quảng Bình	25727
Quảng Trị	14190
Thừa Thiên - Huế	65580
V Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	426518
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	205680
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	220838
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
Quảng Nam - Đà Nẵng	139107
Quảng Ngãi	54853
Bình Định	63873
Phú Yên	18566
Khánh Hoà	150119
VI Tây Nguyên - Central Highlands	92941
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	41311
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	51630

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
23815	34917	62859	77271
12153	25876	41589	42973
11662	9041	21270	34298
-	-	-	-
4249	7358	12876	21850
11425	17628	27365	33423
8141	9931	22618	21998
974319	1193339	1441271	1787763
794791	931054	1029926	1191351
177720	259661	369236	334663
1808	2624	42109	261749
562496	628997	745876	723120
199996	248333	256747	316255
36739	58789	112836	78693
41731	64188	83437	102273
17253	31230	43456	59091
116104	161802	198919	508331
669797	878531	1204470	1529670
297371	404460	476636	591645
363551	430292	587805	571233
8875	43779	140029	366792
208654	283801	441559	615496
99153	132371	188529	258456
107582	132291	172079	235003
22181	46646	79170	73511
232227	283422	323133	347204
163165	223858	381489	513563
86732	103591	182085	242986
76433	67605	118822	163577

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
(Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

	1990
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
Kon Tum	10348
Gia Lai	20482
Đắk Lắk	16535
Lâm Đồng	45576
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8515039
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1874733
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	920511
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	5719795
TP. Hồ Chí Minh	2360440
Ninh Thuận	28020
Tây Ninh	21561
Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	74265
Đồng Nai	228319
Bình Thuận	37948
Bà Rịa - Vũng Tàu	5764486
VIII Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	974070
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	420896
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	533677
3 Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	19497
Long An	95365
Đồng Tháp	30903
An Giang	117448
Tiền Giang	101184
Vĩnh Long	46015
Bến Tre	54859
Kiên Giang	324619
Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	80915
Trà Vinh	12501
Sóc Trăng	46342
Mình Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	63919
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	3850473

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
-	52662	80582	107000
16099	17984	18623	30725
24946	26111	56251	81972
37008	71433	87318	99260
85112	108330	219297	301606
17904437	25993186	29176780	43698639
3383391	5277877	4875954	5799611
2487213	2740466	6146668	6026291
12033833	17974843	18154158	31872737
5428266	7486191	10416507	14323550
52653	94796	174383	178176
29134	39032	80300	172414
168422	265709	338376	567538
376792	1004861	1507023	3910369
64371	65713	83539	134957
11784799	17036884	16576652	24411635
1337494	1996264	3234381	4382636
407501	450641	1281183	1448807
883721	1469715	1721377	1926224
46272	75908	231821	1007605
147134	158246	183486	328045
49109	104298	119611	170927
128539	182062	218424	407624
124006	148680	351301	918000
118725	80188	99730	123395
100881	139256	185678	198878
235796	659153	1387752	1155011
189235	214071	285790	530449
28239	26935	39306	60245
60811	85205	103519	153513
155019	198170	259784	336549
9400012	9335881	10808724	14190920

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
 (Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

		1995	1996	1997	1998
	TỔNG SỐ - TOTAL	127364489	173611780	240875746	253624823
I	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	21023903	33525600	40502035	43517080
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	11215180	13706990	16142903	19689417
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	3145717	3942042	4419446	4168228
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	6663006	15876568	19939686	19659435
	Hà Nội	13425713	17237058	17999050	19517517
	Hải Phòng	2830278	6809368	8325975	7918264
	Vĩnh Phúc	...	1256690	1776683	2485276
	Hà Tây	857054	2515548	3340816	2645075
	Bắc Ninh	...	510328	560108	593764
	Hải Dương	1654588	2437793	4515071	4029581
	Hưng Yên	...	500391	954534	1053209
	Hà Nam	...	239392	299690	2549792
	Nam Định	1442118	994253	1415254	1518769
	Thái Bình	599260	682636	912809	743680
	Ninh Bình	214892	342143	402045	462153
II	Đồng Bắc - North East	6199200	8523914	11666272	12755186
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	4829685	7190482	8981647	9799948
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	717624	511260	567708	603043
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	651891	822172	2116917	2352195
	Hà Giang	37359	76311	93620	104853
	Cao Bằng	78589	103429	153064	259001
	Lào Cai	154332	472546	547838	563085
	Bắc Kạn	...	12213	12366	19099
	Lạng Sơn	100545	151094	168787	165590
	Tuyên Quang	9630	118351	301372	330446
	Yên Bái	156269	189878	241508	271329

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill.VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
297547102	363222171	412349486	508754639	608109104	760508036
50145790	57766816	67618174	86527503	114152954	147487046
21082140	25759576	28708879	33077573	40984240	53250517
5402927	8801164	13941623	22211942	30886204	46000843
23660723	23206076	24967672	31237988	42282510	48235686
18640045	25230952	29887896	40839582	55503564	64937565
9538178	9610986	10621326	13048458	17184721	23433962
2877533	4082002	4404308	6171616	7685219	10075200
4467872	3334240	3672956	4412281	6723721	7846334
2468920	2640662	3090754	4614230	5275456	7173678
4240771	4491471	4969012	5207277	6082937	10279193
1873151	1795936	2236491	3393943	4868349	7624612
2844632	2978576	3035489	3026659	3141820	3550907
1633390	1775517	2064694	2545300	3458859	4100511
1033870	1277357	1649234	2002606	2739701	3920815
527428	549117	1986014	1265551	1488607	4544269
11944734	13827418	15305458	20534625	25370730	32413855
9514552	9476082	10339468	14192279	17478694	21338652
788180	1185312	1889478	2898162	4082206	5715550
1642002	3166024	3076512	3444184	3809830	5359653
102047	134293	153601	274551	344322	393890
281986	284591	250379	387385	449865	536631
553305	576778	573517	646846	804019	924234
21370	35269	53273	80023	128911	273295
226304	209292	280536	402098	573193	709516
347893	351178	380548	455562	522372	531777
356048	458852	502131	740845	856341	971352

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
(Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

		1995	1996	1997	1998
	Thái Nguyên	1086686	1297213	1578925	1443839
	Phú Thọ	1902811	2098320	3054613	3359648
	Bắc Giang	891486	688239	745514	733078
	Quảng Ninh	1781493	3316320	4768665	5505218
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	276747	443997	645664	871845
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	183309	316202	502826	687914
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	93438	100293	103522	113636
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	-	27502	39316	70295
	Lai Châu	-	-	-	-
	Điện Biên	16805	50530	58511	73133
	Sơn La	88666	181949	206839	428681
	Hoà Bình	171276	211518	380314	305616
IV	Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	2944297	5005274	6101622	6577190
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2124692	2590503	2846795	3640101
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	521425	587291	649531	613520
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	298180	1827480	2605296	2323569
	Thanh Hoá	1435793	2359164	2995441	2769528
	Nghệ An	526601	664251	722520	767755
	Hà Tĩnh	197710	203092	242454	395108
	Quảng Bình	107776	201486	245303	299548
	Quảng Trị	139194	147725	123185	115936
	Thừa Thiên - Huế	537223	1429556	1772719	2229315
V	Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	3721592	5360859	7414621	7728405
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1936650	3322876	4540113	4397122
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	635764	743003	949775	1164657
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	1149178	1294980	1924733	2166626

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
1466399	1476464	2188666	3357262	4067795	5048596
3059913	4482913	5607697	6242155	7039715	9272838
698840	607090	646414	891131	1514526	2105855
4830629	5210698	4668696	7056767	9069671	11645871
959877	899034	990695	1294298	1611666	1930389
762374	705948	761208	961697	1109440	1248781
115160	144400	187149	290706	401535	540030
82343	48686	42338	41895	100691	141578
-	-	-	-	65890	118699
90627	123853	113410	220900	187856	217325
495757	439652	465250	576740	703064	755398
373493	335529	412035	496658	654856	838967
9178212	14524352	18215995	20545800	22833005	23113610
4541204	4440626	7743362	9362502	10812939	9929266
1038796	1984387	2710802	3211274	3984404	5393612
3598212	8099339	7761831	7972024	8035662	7790732
3114188	8499983	8870876	9086172	10365784	10148028
2319588	2368063	5077864	5731121	5950505	5810239
515867	509444	582586	806648	813488	875803
678236	671873	935191	1707287	2119518	1974363
161049	181915	272370	348390	437863	569402
2389284	2293074	2477108	2866182	3145847	3735775
11617685	13545130	16338875	19455548	23075504	27070703
5772214	6499546	7794000	8874352	10190702	10782005
1596076	2693130	3512472,6	5089522	6659923	9402533
4249395	4352454	5032402	5491674	6224879	6886165

Liabilities and assets (1990 - 2004)

539

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
 (Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

		1995	1996	1997	1998
	Đà Nẵng	1466687	1981356	2657861	2610565
	Quảng Nam	...	235199	325427	524904
	Quảng Ngãi	362853	466810	827731	844052
	Bình Định	415956	652026	945727	1072222
	Phú Yên	95994	307739	366089	459888
	Khánh Hoà	1380102	1717729	2291786	2216774
VI	Tây Nguyên - Central Highlands	1534801	2022753	2368853	2431305
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	981003	1400531	1378145	1333166
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	400737	382802	531709	641900
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	153061	239420	458999	456239
	Kon Tum	42739	95145	136799	262991
	Gia Lai	200473	466493	707725	726192
	Đắk Lắk	182992	272081	440559	479910
	Đắk Nông	-	-	-	-
	Lâm Đồng	1108597	1189034	1083770	962212
VII	Đông Nam Bộ - South East	63457976	88695843	106652726	125238299
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	15726469	17878376	20792281	28642202
2	Ngoài quốc doanh - Non-state	5952949	9627992	9742602	10704289
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	41778558	61189475	76117843	85891808
	TP. Hồ Chí Minh	24483191	40687965	49131602	52765351
	Ninh Thuận	127212	215946	260234	292963
	Bình Phước	...	36925	84456	106608
	Tây Ninh	418201	1095923	1613602	2060054
	Bình Dương	3206054	4606548	6870582	9752164
	Đồng Nai	8005290	14372210	21204350	26207206
	Bình Thuận	217205	570554	480895	651887
	Bà Rịa - Vũng Tàu	27000823	27109772	27007005	33402066

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
2966005	3552180	4436326,6	5140983	6214640	7315121
754498	1087568	1196482	1767498	2473110	3265510
883047	1022965	1196115	1280704	1461539	1603173
1302904	1750376	2114104	2919486	3702227	4602469
832280	803977	1282211	1353391	1407955	1555554
4878951	5328064	6113636	6993486	7816033	8728876
2866129	3804547	4109211	5142149	5797348	7297195,8
1561914	2010281	2100423	2706819	2796164	2864186
889808	1232288	1506932	1903880	2184830	3172165
414407	561978	501856	531450	816354	1260845
266869	245683	230256	358330	285545	419000
719878	825961	926055	1676674	1838485	2379949
634078	800008	833116	874361	731188	958279
-	-	-	-	486071	767149
1245304	1932895	2119784	2232784	2456059	2772819
147139280	182488758	207494025	255669039	298802099	389009918
30697830	37044747	37423750	48517263	44763489	81264340
19326583	26450504	38480428	49523468	62938419	79765789
97114867	118993507	131589847	157628308	191100191	227979789
62006943	79034570	95213167	113980770	132556222	161416382
339828	346377	396364	427051	479569	661673
159296	214081	269057	378914	549706	682035
2287595	2512294	2721827	3231289	3550631	4332989
12613928	16636429	23108794	32095884	42325004	56257146
29860454	38150140	42193257	52958478	56928340	77287889
787045	972372	1077322	1389571	1533732	1863896
39084191	44622495	42514237	51207082	60878895	86507908

(Tiếp biểu) **Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo...**
 (Cont.) *Industrial capital resources by regions...*

		1995	1996	1997	1998
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8415973	8408411	10397625	11789478
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2892091	3438372	4257427	4865849
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	3307957	3453620	3714330	4426885
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	2215925	1516419	2425868	2496744
	Long An	1732391	1981056	2965634	3573589
	Đồng Tháp	415513	409360	655306	673915
	An Giang	510422	803183	766477	885473
	Tiền Giang	1077038	915069	1073253	1188254
	Vĩnh Long	251260	407326	565386	619347
	Bến Tre	228783	322154	335000	320184
	Kiên Giang	1601107	1510484	1501598	1262186
	Cần Thơ	768823	945187	1213135	1437881
	Hậu Giang	-	-	-	-
	Trà Vinh	174981	213232	255792	295452
	Sóc Trăng	240793	308432	430510	791490
	Bạc Liêu	...	367019	183135	153971
	Cà Mau	1414862	225909	452399	587736
IX	Không phân vùng - <i>Nec.</i>	19790000	21625129	55126328	42716035

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
14102404	16911728	19061822	25289655	29973341	36137032
6339104	7661891	7803198	10940184	11662621	12993635
4920817	6252496	7647334	10252496	12901004	16772381
2842483	2997341	3611290	4096975	5409716	6371016
3733722	3565347	4088334	5257389	6683365	7697358
746636	945974	1063202	1313122	1523956	1909402
1064961	1695244	1848700	2337830	2671637	3246458
1338876	1278216	1451172	1449310	1778344	2128974
635917	822998	930353	1143246	1379323	1775773
546764	686360	818273	982751	1250589	1800697
1551701	1701680	1847277	2427537	2270191	2440109
2335930	2909735	3173776	4501230	4288035	5063712
-	-	-	-	1226199	1555989
341543	411533	439543	1081008	1020005	1193685
836496	1135769	1256550	1881274	2490822	3061440
222491	455272	549532	649095	613492	606646
747367	1303600	1595110	2265863	2777383	3656789
49592991	59454388	63215231	74296022	86492458	96048287

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
INDUSTRIAL FIXED ASSETS
BY TYPE OF OWNERSHIP

		1990	1991
TỔNG SỐ - TOTAL		14186806	28613249
I	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	7453648	14827259
	- Trung ương - <i>Central</i>	6464750	13177975
	- Địa phương - <i>Local</i>	988898	1649284
II	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1615193	3325015
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	438340	620067
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	96296	297688
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	-	-
	- Cá thể - <i>Households</i>	1080557	2407260
III	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (Chỉ tính riêng ngành dầu khí) <i>Foreign invested sector (Petroleum only)</i>	5117965	10460975

DÀI HẠN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ THỰC TẾ CÒN LẠI)
AND LONG TERM FINANCIAL INVESTMENTS
(AT REMAINING CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

1992	1993	1994
35587111	38845601	52589731
16821218	17352042	23150871
14508251	15125028	20060550
2312967	2227014	3090321
3579085	6728053	7530608
341037	394070	299282
389662	1633680	771807
-	-	1707801
2848386	4700303	4751718
15186808	14765506	21908252

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn...**
 (Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial...*

	1995	1996	1997
TỔNG SỐ - TOTAL	88327564	110144358	131476738
I Doanh nghiệp nhà nước - State	35798380	39847957	43773422
- Trung ương - Central	29285449	32194827	34989281
- Địa phương - Local	6512931	7653130	8784141
II Ngoài quốc doanh - Non-state	10740038	11680638	11746342
- Hợp tác xã - Cooperative	299953	392193	413094
- DN tư nhân - Private	948394	1240041	1306127
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	3204859	4190406	4413728
- Cá thể - Households	6286832	5857998	5613393
III Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	41789146	58615763	75956974

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
142925135	181546880	220804121	243541495	284722649	345455606	416340173
50610214	59282502	91928349	96320053	114948286	128123542	163371112
40071672	43374273	74760995	78722240	93696310	103705364	135117635
10538542	15908229	17167354	17597813	21251976	24418178	28253477
12599669	23246601	26537404	36886483	47697722	60950748	76794792
518808	599395	633650	697936	876101	993889	1579262
1640374	1917088	2472073	3062836	4012930	5096933	6430844
5543231	7814236	11919077	18988071	26838191	36674055	49617116
4897256	12915882	11512604	14137640	15970500	18185871	19167570
79715252	99017777	102338368	110334959	122076641	156381316	176174269

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL FIXED ASSETS
INVESTMENT BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

		1990
TỔNG SỐ - TOTAL		14186806
1	Ngành điện năng - <i>Electricity</i>	3771980
2	Ngành nhiên liệu - <i>Fuels</i>	5439955
	Trong đó: Dầu khí - <i>Of which: Petroleum</i>	5117965
3	Ngành luyện kim đen - <i>Ferrous metallurgy</i>	88588
4	Ngành luyện kim màu - <i>Non-ferrous metallurgy</i>	67940
5	Ngành sản xuất thiết bị máy móc - <i>Equipment and machinery</i>	444189
6	Ngành kỹ thuật điện, điện tử - <i>Electric and electronic products</i>	75461
7	Ngành SX SP bằng kim loại - <i>Other metallic products</i>	115137
8	Ngành sản xuất hoá chất - <i>Chemical products, fertilizers and rubbers</i>	383720
9	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng - <i>Construction materials</i>	739621
10	Ngành chế biến gỗ, lâm sản - <i>Wood and wood products</i>	191922
11	Ngành SX giấy và xenlulo - <i>Cellulose and paper</i>	246139
12	Ngành SX sành sứ thuỷ tinh - <i>Glass, eath ware and porcelain</i>	166194
13	Ngành chế biến lương thực - <i>Food</i>	299481
14	Ngành chế biến thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	972251
15	Ngành CN dệt - <i>Textile products</i>	711947
16	Ngành CN may - <i>Garment Industry</i>	131429
17	Ngành CN da và giả da - <i>Tanning and Man of leather products</i>	28587
18	Ngành công nghiệp in - <i>Printing</i>	72135
19	Ngành công nghiệp khác - <i>Others</i>	240130

DÀI HẠN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ THỰC TẾ CÒN LẠI)
AND LONG TERM FINANCIAL
AT REMAINING CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
28613249	35587111	38845601	52589731
9247024	9124982	9546654	13903677
10803846	15672825	15198839	22405241
10460975	15186808	14765506	21908252
104393	137306	243020	257544
107351	130311	167773	148963
676552	736368	1312624	1156834
113336	183063	207145	305246
221725	226352	321003	527325
504940	714776	982659	1061749
1665399	1765056	1918670	2338654
282035	302063	480651	875632
247288	612573	646567	763405
172414	189073	234915	227249
497388	735471	812585	767642
1888523	2963187	3646376	3807773
1301245	1150339	1458142	1488346
248184	241724	809696	1248287
27130	52758	65273	144910
109606	116099	150897	296842
394870	532785	642112	864412

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1995	1996	1997
	TỔNG SỐ - TOTAL	88327564	110144358	131476738
C	Công nghiệp khai thác			
	<i>Mining and quarrying</i>	25258096	23899690	23626042
10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	1013420	1291346	1562005
11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	23660163	21464390	20731323
13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	70615	391845	401239
14	Khai thác đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	513898	752109	931475
D	Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	42793339	63568225	84576449
15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	11811259	15208025	19621831
16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - <i>Manufacture of tobacco products</i>	605920	776833	865188
17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4709526	5515014	7246529
18	May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	2794349	3465654	3298007
19	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - <i>Tanning and dressing of leather</i>	1884907	2772360	4623071
20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>	2777303	1324629	1459152
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	972405	1088993	1237938

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
142925135	181546880	220804121	243541495	284722649	345455606	416340173
24987901	42455953	32419558	30059410	36353187	50286763	52922859
1367623	1612772	1786814	1561190	2659102	3584515	4470552
22211307	38714277	28426022	25960602	30423140	42828564	44158935
102011	157242	135380	142828	244635	358861	427206
1306960	1971662	2071342	2394790	3026310	3514823	3866166
92206261	117583863	137711906	159557714	186972037	225024465	276772930
22338824	29433367	29771267	31762253	36118079	40965629	44798617
991190	874719	828611	783752	1025267	1304700	1613577
7993775	9816508	11629377	14602244	17574982	19074469	26315505
3808169	6532764	5823081	6886130	8910408	12151248	14815131
4378366	6750005	8259115	9403638	11377982	14592387	18162701
1422652	1665652	1933405	2499993	3431699	3918207	5065589
1644737	2290701	3191051	4717299	5259676	6743964	8516023

.(Tiếp biểu) Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...
(Cont.) Industrial fixed assets and long term financial investments...

		1995	1996	1997
22	Xuất bản, in, sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	686738	805544	1014816
23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	185686	307134	301321
24	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1499398	2413051	3150260
25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	1294906	1956435	2474471
26	Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3980945	10994969	17491017
27	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1479900	2158372	2146615
28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	1131447	2993299	3661742
29	Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	645185	985497	1731057
30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	9797	283175	453720
31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	526122	916231	1894440
32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	2690487	3963807	3988696
33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	73056	344918	744289

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
1516037	1257313	1363191	1985888	2377677	3393082	3749273
367960	675156	408451	463730	817565	485057	495899
3443890	4406161	5720220	6103966	7106743	9727156	22383309
2960178	4747386	6160814	7279172	8959784	11005729	14154361
18711731	17816023	29065710	32344523	33949697	37916251	42907778
2284750	2889079	2859058	4274536	5550104	6544962	9024185
3632111	5688395	6221246	6928745	8970105	10450795	13379180
1657774	2498602	2635007	2873524	3301106	4018311	5243697
953396	1081595	1252967	1470817	1314256	1194760	1647799
2107152	2666342	4114240	5518881	6005993	6884600	7506106
3886746	2422952	3802292	3913635	4235522	4463871	5447754
744009	2455813	938673	1235331	1359573	1506476	1526106

Liabilities and assets (1990 - 2004)

553

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
 (Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1995	1996	1997
34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	883970	2155876	2962506
35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1124245	1921592	2839408
36	Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác - <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	1016101	1201799	1337651
37	Tái chế - <i>Recycling</i>	9687	15018	32724
E	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	20276129	22676443	23274247
40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	19297915	21611997	22343580
41	Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	978214	1064446	930667

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
3232799	3305645	3629173	3936548	4596535	10338695	6438401
2669759	5369917	5233155	6678031	8433847	10111296	12704183
1451888	2914291	2846263	3794126	6167192	8072885	10691421
8368	25477	25539	100952	128245	159936	186336
25730973	21507064	50672657	53924371	61397425	70144378	86644384
24236066	18890334	47095553	49366050	55330090	63069396	76522671
1494907	2616730	3577104	4558321	6067335	7074982	10121713

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
INDUSTRIAL FIXED ASSETS AND
BY REGIONS AND PROVINCES

		1990
TỔNG SỐ - TOTAL		14186806
I	Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	944726
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	746046
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	198680
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Hà Nội	378712
	Hải Phòng	182257
	Hà Tây	48352
	Hải Hưng (Hải Dương + Hưng Yên)	198570
	Nam Hà (Hà Nam + Nam Định)	78569
	Thái Bình	43532
	Ninh Bình	14734
II	Đông Bắc - <i>North East</i>	649905
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	590351
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	59554
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Hà Giang	987
	Cao Bằng	11115
	Lào Cai	13671
	Lạng Sơn	14731
	Tuyên Quang	7494
	Yên Bái	14985
	Bắc Thái (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	105912
	Vĩnh Phú (Phú Thọ + Vĩnh Phúc)	193902
	Hà Bắc (Bắc Giang + Bắc Ninh)	69770
	Quảng Ninh	217338
III	Tây Bắc - <i>North West</i>	14021
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	6820
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	7201

DÀI HẠN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(THEO GIÁ THỰC TẾ CÒN LẠI)
LONG TERM FINANCIAL INVESTMENTS
(AT REMAINING CURRENT PRICES)

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
28613249	35587111	38845601	52589731
1438914	1898810	2173043	3118317
1129772	1552915	1696557	2214079
309142	345895	476486	904238
-	-	-	-
602423	876171	985406	1617186
272262	359819	402829	458199
54481	96827	117089	143224
297377	254005	289222	365848
123622	165096	216279	343622
75031	124734	133034	150189
13718	22158	29184	40049
1030330	1554691	1557797	1838773
940554	1455904	1397619	1556495
89776	98787	160178	282278
-	-	-	-
1465	2412	5010	9088
14488	16311	16070	16422
22992	32753	29456	41257
22398	21530	24907	24403
12265	23756	19614	26883
20936	26088	31215	34434
155890	251815	247472	298957
286778	517656	488082	505033
102303	115121	173381	282411
390815	547249	522590	599885
18302	24378	40488	55619
10166	18912	25960	31594
8136	5466	14528	24025

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1990
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Lai Châu	1656
	Sơn La	7569
	Hoà Bình	4796
IV	Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	464794
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	389926
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	74868
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Thanh Hoá	293503
	Nghệ An	82321
	Hà Tĩnh	11671
	Quảng Bình	17553
	Quảng Trị	11741
	Thừa Thiên - Huế	48005
V	Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	321385
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	151817
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	169568
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Quảng Nam - Đà Nẵng	92393
	Quảng Ngãi	43640
	Bình Định	54808
	Phú Yên	16372
	Khánh Hoà	114172
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	55011
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	30531
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	24480
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Kon Tum	6019
	Gia Lai	10764
	Đắk Lắk	13009
	Lâm Đồng	25219

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
-	-	-	-
2872	4726	8912	17158
9220	13899	17488	24810
6210	5753	14088	13651
725246	925910	981124	959542
596582	737138	737215	758089
128664	188772	243909	201453
-	-	-	-
444828	540438	560666	527550
120940	145048	140941	155931
23937	40933	51029	28560
31856	43026	47420	43440
13794	25208	36247	49382
89891	131257	144821	154679
447902	551584	731902	736224
206927	273921	325016	367105
240975	277663	406886	369119
-	-	-	-
104780	151034	198293	180812
72103	92841	127009	167262
91090	91046	144001	132549
18680	35939	65198	39927
161249	180724	197401	215674
93587	109793	192083	279962
56418	76065	119811	165129
37169	33728	72272	114833
-	-	-	-
9097	11204	13293	24566
15457	19170	36446	64089
27810	24895	40481	75120
41223	54524	101863	116187

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
 (Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1990
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7232976
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1421321
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	693690
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	5117965
	TP. Hồ Chí Minh	1712760
	Ninh Thuận	21519
	Tây Ninh	17779
	Sông Bé (Bình Dương + Bình Phước)	56563
	Đồng Nai	171218
	Bình Thuận	29650
	Bà Rịa - Vũng Tàu	5223487
VIII	Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	739888
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	352736
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non - state</i>	387152
3	Khu vực có vốn ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	-
	Long An	76190
	Đồng Tháp	24593
	An Giang	46680
	Tiền Giang	76850
	Vĩnh Long	42433
	Bến Tre	44573
	Kiên Giang	275536
	Hậu Giang (TP. Cần Thơ + Hậu Giang)	52432
	Trà Vinh	7806
	Sóc Trăng	36489
	Mình Hải (Bạc Liêu + Cà Mau)	56306
IX	Không phân vùng - <i>Nec.</i>	3764100

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1991	1992	1993	1994
14685825	19827013	21243729	29208106
2331511	3239475	2521619	3142729
1893339	1400730	3956604	4157125
10460975	15186808	14765506	21908252
3585832	3522971	5213887	5857601
39570	79854	132646	161886
22605	29885	61309	113288
92019	163206	178726	296172
235042	587016	583166	596778
50380	48932	57434	84278
10660377	15395149	15016561	22098103
932687	1579599	2392077	2508951
314873	351555	994887	1031414
617814	1228044	1397190	1477537
-	-	-	-
105329	121166	135810	204227
41652	81872	87155	126396
42394	136476	163344	255753
85755	123647	164509	146967
87893	63913	71939	84141
77769	113051	139941	141696
218348	589404	1198859	965792
89114	116162	168951	209617
16633	16645	15820	37673
46155	65842	75474	111578
121645	151421	170275	225111
9240456	9115333	9533358	13884237

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

	1995	1996	1997	1998
TỔNG SỐ - TOTAL	89531425	112258131	134201117	145592221
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11071233	18658602	23668247	27639270
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	4554393	5451645	7096031	11894971
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	1992932	2569491	2721343	2566930
3 Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	4523908	10637466	13850873	13177369
Hà Nội	7041092	8140804	8609057	12469608
Hải Phòng	1529557	4842913	5708878	5471308
Vĩnh Phúc	-	762149	1305935	1388783
Hà Tây	582677	1544776	2134329	982824
Bắc Ninh	-	323918	331468	298082
Hải Dương	587706	1142856	3281109	2825555
Hưng Yên	-	293361	592708	655430
Hà Nam	-	135241	142589	2189832
Nam Định	888983	875200	795335	801447
Thái Bình	324763	391800	563613	317175
Ninh Bình	116455	205584	203226	239226
II Đông Bắc - North East	3468853	4169472	5833109	6192667
1 Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	2538826	3355228	3945867	4284961
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	473216	340422	358689	384509
3 Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	456811	473822	1528553	1523197
Hà Giang	21502	61096	56420	65295
Cao Bằng	24827	78123	109966	160395
Lào Cai	81290	350731	383438	380070
Bắc Kạn	-	7496	8874	9892

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
185409512	220804121	243541495	284722649	345455606	416340173
26240631	31996694	36220490	42699301	57788093	69335902
9602375	13605714	14203188	16059192	19225758	24235503
3158049	4385545	6782779	10740914	14808188	21342194
13480207	14005435	15234523	15899195	23754147	23758205
10952860	12068867	13751573	17256611	26971955	26447254
2960727	6170470	6663363	7490399	9270703	11187235
1669142	1717297	2109274	2478221	2851721	3696758
2435952	1864058	2005960	2452826	3497612	4235873
1871494	1819452	1943837	2733265	2718684	3751861
3055122	2988601	3113555	2850691	3295697	6762998
705981	843959	1213004	1683993	2378881	3526174
705981	2485657	2501865	2387359	2411264	2537288
1020911	984912	1060879	1324197	1672222	2180224
534341	741601	990372	1245124	1900352	2611252
328120	311820	866808	796615	819002	2398985
6311873	7111367	8079969	10812632	14181722	17990072
4834911	4685314	5493829	7711566	10029134	11661689
473915	684292	1008128	1498894	2289972	3286641
1003047	1741761	1578012	1602172	1862616	3041742
71115	89375	92058	124553	157165	175239
191687	182868	159701	258453	279739	279576
367925	386927	371767	382127	476314	530408
14716	23565	31011	43842	70515	157028

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1995	1996	1997	1998
	Lạng Sơn	52270	100635	116529	78512
	Tuyên Quang	22566	83176	233786	236538
	Yên Bái	94476	127881	148010	144015
	Thái Nguyên	616070	667422	774109	703893
	Phú Thọ	971907	869044	1458161	1684449
	Bắc Giang	516910	312855	390263	383187
	Quảng Ninh	1067035	1511013	2153553	2346421
III	Tây Bắc - North West	196003	264525	346726	460913
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	141745	170497	243546	388585
2	Ngoài quốc doanh - Non - state	54258	68206	65093	48155
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	-	25822	38087	24173
	Lai Châu	-	-	-	-
	Điện Biên	11225	31159	32347	49930
	Sơn La	59923	77338	85086	201412
	Hoà Bình	124855	156028	229293	209571
IV	Bắc Trung Bộ North Central Coast	1844084	2970698	4147438	3659256
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	1239742	1273395	1502182	1503226
2	Ngoài quốc doanh - Non - state	356112	368257	425687	370884
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	248230	1329046	2219569	1785146
	Thanh Hoá	771495	1430174	2060893	1452280
	Nghệ An	401057	408853	444785	430679
	Hà Tĩnh	85679	101872	112728	178681
	Quảng Bình	77902	127313	147976	148465
	Quảng Trị	106252	100670	84541	70134
	Thừa Thiên - Huế	401699	801816	1296515	1379017
V	Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	3239849	5144084	6714955	6718508
1	Doanh nghiệp nhà nước - State	2035988	3030311	3990576	4051422

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
138000	122707	154944	256170	335091	426432
234523	198205	206607	245037	271627	225281
232464	276780	294030	467945	528912	611156
690460	694289	1071178	1644389	2052036	2525568
1731463	2034758	2852535	2903322	3704067	5044618
387904	361272	354356	513324	1045535	1260178
2251616	2740621	2491782	3973470	5260721	6754588
754848	618024	705403	832465	1012735	1207716
632920	508741	544600	632672	709025	832382
55756	83697	138333	179273	243023	299700
66172	25586	22470	20520	60687	75634
-	-	-	-	35350	84240
129872	72476	61079	145070	130894	155718
381935	318437	317559	346580	432536	474559
243041	227111	326765	340815	413955	493199
6172975	10562506	13193526	14255990	16140974	15242587
2517483	2398954	5045240	5998938	7481465	6263098
685401	1243686	1612739	1786563	2121071	2936208
2970091	6919866	6535547	6470489	6538438	6043281
1880477	6733957	6482483	6781649	8084330	7290519
1597699	1569864	4201657	4470038	4562171	4173641
315854	236387	357159	495690	480040	473366
450498	407328	493973	653127	922361	995789
106394	114576	165300	212175	242340	290983
1822053	1500394	1492954	1643311	1849732	2018289
10995953	7826197	8474016	9879815	11880983	12749932
7133321	3401972	3421808	3954848	5088354	5059738

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1995	1996	1997	1998
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	754713	1599790	2192428	1991030
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	449148	513983	531951	676056
	Đà Nẵng	767366	1074456	1391288	1399742
	Quảng Nam	-	135897	199021	323676
	Quảng Ngãi	181778	234435	409561	419831
	Bình Định	263813	320265	438542	492307
	Phú Yên	51784	214744	249497	232675
	Khánh Hoà	771247	1050514	1302667	1183191
VI	Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1209928	1289984	1271813	1334932
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	784470	840108	683087	837868
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	296473	289531	297238	328806
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	128985	160345	291488	168258
	Kon Tum	31675	64519	63061	216038
	Gia Lai	126085	246585	395941	229931
	Đắk Lắk	170807	218348	237059	360112
	Đắk Nông	-	-	-	-
	Lâm Đồng	881361	760532	575752	528851
VII	Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	45007002	55422440	66703654	75681923
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	5677209	5819694	6333252	9512950
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	4788818	5525071	5257847	5989003
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	34540975	44077675	55112555	60179970
	TP. Hồ Chí Minh	12439419	20494514	25703969	26467302
	Ninh Thuận	58090	151073	163589	186105
	Bình Phước	-	29746	60905	67523
	Tây Ninh	293062	783651	1436442	1744333
	Bình Dương	2043594	2886205	4245010	5498378
	Đồng Nai	5541898	8448407	13228917	15032220
	Bình Thuận	144168	371539	246596	324924
	Bà Rịa - Vũng Tàu	24486771	22257305	21618226	26361138

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
2948520	1333111	1615135	2335178	2956177	3848786
914112	3091114	3437073	3589789	3836452	3841408
1594362	1677374	1946273	2280593	2531918	2775218
405559	678116	683822	1006440	1394707	1705475
620016	650275	776867	791578	906069	924524
621175	679283	803825	1080099	1379987	1620291
544159	429091	769230	885427	888563	937611
3348050	3712058	3493999	3835678	4779739	4786813
1681890	2356325	2517177	2998204	3255609	3798522
948703	1372342	1373327	1725844	1774284	1826736
493251	636850	793233	933095	1093934	1498520
239936	347133	350617	339265	387391	473266
220453	174647	122783	130856	103275	164431
406626	456080	498536	900883	1088274	1236068
298278	484401	460729	483804	354600	488848
-	-	-	-	182538	214973
756533	1241197	1435129	1482661	1526922	1694202
106827953	107565033	117822938	138252990	166362830	211381942
15755651	18130105	15465083	20867050	17808106	39269976
14762287	14902230	21088779	25354834	31787198	36859290
76310015	74532698	81269076	92031106	116767526	135252676
38536894	43492854	51424121	57611411	65949942	79752533
225834	234982	244862	251739	296608	308924
91458	119925	143794	189846	279165	305261
1799839	1886822	1884050	2296230	2374811	2650192
7869766	9706892	13260328	17020771	22059651	27914355
17990435	21826449	22851583	27460064	28320779	40523950
429085	453267	579697	693327	758587	954911
39884642	29843842	27434503	32729602	46323287	58971816

(Tiếp biểu) **Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành...**
(Cont.) *Industrial fixed assets and long term financial investments...*

		1995	1996	1997	1998
VII	Đồng bằng sông Cửu Long				
I	Mekong River Delta	4961102	4681562	5652351	5691393
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	1573911	1680836	1914205	1983264
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	2329081	2005677	2088494	2235326
3	Khu vực có vốn ĐTNN <i>Foreign invested sector</i>	1058110	995049	1649652	1472803
	Long An	803409	919766	1554779	1473778
	Đồng Tháp	219901	229692	286181	358706
	An Giang	360655	426520	468713	513684
	Tiền Giang	808042	651450	665941	770888
	Vĩnh Long	146180	214370	338630	268845
	Bến Tre	136426	195046	227441	219201
	Kiên Giang	858251	843888	724250	617433
	Cần Thơ	409311	535620	691575	629945
	Hậu Giang	-	-	-	-
	Trà Vinh	138136	147355	146794	147087
	Sóc Trăng	142936	181685	277910	386226
	Bạc Liêu	929175	219693	91207	70579
	Cà Mau	8680	116477	178930	235021
IX	Không phân tỉnh - <i>Nec.</i>	18533371	19656764	19862824	18213359

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. VND

1999	2000	2001	2002	2003	2004
7800094	8250831	9507051	11822676	14028340	15750885
3418644	3308063	3752054	4829600	5203095	5339375
2703830	3267993	3847356	4868971	5651186	6723453
1677620	1674775	1907641	2124105	3174059	3688057
1665054	1546931	1884776	2443347	3443137	3910225
404422	391320	445361	447664	523205	646687
638340	879563	993400	1172706	1380477	1541812
843525	833122	818215	879190	1053752	1209389
367055	445212	502093	592500	755296	960844
394024	405669	479205	528545	675841	858265
869290	867693	876855	1044420	1077560	1145072
1422292	1359741	1515949	1998231	1713040	1924570
-	-	-	-	538332	534567
175241	186838	233852	548231	569881	599119
534171	642171	702600	919055	1031180	1145359
84640	249322	299323	320490	325749	291045
402040	443249	755422	928297	940890	983931
18623295	44517144	47020924	53168576	60804321	68882615

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC
OTHER INDICATORS

**TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CỦA 1 ĐỒNG VỐN SXKD
CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP (KHÔNG GỒM CÁ THỂ)
PROFIT RATES OF ENTERPRISES IN INDUSTRIAL SECTOR
(EXCLUDING HOUSEHOLDS)**

Đơn vị tính: Đồng - Unit: VND

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	0,096	0,088	0,090	0,090	0,099
1 DN nhà nước - <i>State</i>	0,057	0,054	0,057	0,036	0,055
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	0,011	0,017	0,022	0,023	0,035
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,158	0,155	0,152	0,162	0,164
Phân ngành cấp 2					
C Công nghiệp khai thác - <i>Mining and quarrying</i>	0,446	0,433	0,432	0,433	0,462
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	-0,020	0,013	0,018	0,012	0,037
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas...</i>	0,519	0,524	0,538	0,534	0,572
13 Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	0,055	0,080	0,098	0,111	0,126
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác - <i>Other mining and quarrying</i>	0,049	0,051	0,066	0,052	0,054
D Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	0,026	0,030	0,037	0,040	0,043
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food products and beverages</i>	0,012	0,033	0,030	0,029	0,060
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	0,055	0,055	0,040	0,069	0,043
17 Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	0,019	0,002	0,006	0,012	0,006
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur</i>	0,024	0,015	0,019	0,019	0,012
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm <i>Tanning and dressing of leather</i>	0,029	0,001	-0,002	0,011	-0,007
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>	0,023	0,008	0,026	0,025	0,029
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	0,073	-0,025	0,006	0,007	0,012
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	0,075	0,061	0,066	0,074	0,058
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	0,066	0,044	0,068	0,065	0,056

Một số chỉ tiêu khác - *Other Indicators*

573

(Tiếp biểu) **Tỷ suất lợi nhuận của 1 đồng vốn SXKD ...**
(Cont.) Profit rates of enterprises in industrial sector

Đơn vị tính: Đồng - Unit: VND

	2000	2001	2002	2003	2004
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	0,035	0,043	0,059	0,053	0,056
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	-0,012	0,017	0,024	0,023	0,022
26 Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ - Manufacture of other non-metallic mineral products	0,019	0,024	0,059	0,051	0,038
27 Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	0,033	0,039	0,034	0,021	0,023
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - Manufacture of fabricated metal products ...	-0,010	0,001	0,025	0,023	0,018
29 Sản xuất máy móc thiết bị - Manufacture of machinery and equipment Nec.	0,013	0,031	0,026	0,035	0,053
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of office, accounting and computing machinery	0,015	-0,011	-0,071	0,004	0,018
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.	0,039	0,046	0,073	0,058	0,033
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of radio, television and communication equipment	0,058	0,059	0,051	0,075	0,079
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - Manufacture of medical, precision and optical Instruments	0,066	0,002	-0,003	0,001	0,087
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers	0,064	0,101	0,103	0,104	0,073
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - Manufacture of other transport equipment	0,057	0,058	0,057	0,100	0,095
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác Manufacture of furniture; manufacturing Nec.	0,035	0,009	0,050	0,016	0,020
37 Tái chế - Recycling	0,000	0,027	0,011	0,048	0,008
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	0,065	0,093	0,101	0,067	0,123
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước Electricity, gas, steam and hot water supply	0,064	0,091	0,101	0,067	0,127
41 Khai thác, lọc và phân phối nước Collection, purification and distribution of water	0,083	0,111	0,100	0,072	0,069

**TỶ LỆ NỘP NGÂN SÁCH SO VỚI DOANH THU
CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP (KHÔNG GỒM CÁ THỂ)
RATE OF TAXES AND FEES COMPARED TO TURNOVER OF
ENTERPRISES IN INDUSTRIAL SECTOR
(EXCLUDING HOUSEHOLDS)**

Đơn vị tính: Đồng - Unit: VND

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	0,111	0,104	0,122	0,115	0,105
1 DN nhà nước - State	0,113	0,114	0,101	0,090	0,094
2 Ngoài quốc doanh - Non - state	0,039	0,031	0,037	0,036	0,036
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,162	0,162	0,210	0,172	0,151
Phân ngành cấp 2					
C Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	0,361	0,385	0,528	0,404	0,331
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn Mining of coal and lignite; extraction of peat	0,050	0,022	0,024	0,022	0,027
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of crude petroleum and natural gas...	0,418	0,473	0,674	0,496	0,411
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	0,058	0,058	0,044	0,047	0,041
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other mining and quarrying	0,056	0,033	0,035	0,040	0,040
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	0,063	0,060	0,067	0,073	0,071
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food products and beverages	0,070	0,071	0,066	0,077	0,073
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	0,558	0,542	0,391	0,405	0,445
17 Dệt - Manufacture of textiles	0,034	0,035	0,033	0,036	0,080
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	0,019	0,016	0,016	0,015	0,015
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - Tanning and dressing of leather	0,014	0,013	0,009	0,009	0,016

Một số chỉ tiêu khác - Other Indicators

575

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu...**

(Cont.) *Rate of taxes and fees compared to turnover of enterprises...*

Đơn vị tính: Đồng - Unit: VND

	2000	2001	2002	2003	2004
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood ...</i>	0,027	0,019	0,020	0,025	0,022
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	0,068	0,045	0,048	0,044	0,048
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	0,073	0,063	0,055	0,056	0,051
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	0,114	0,101	0,113	0,165	0,162
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	0,054	0,059	0,059	0,059	0,058
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	0,048	0,039	0,045	0,058	0,049
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	0,070	0,047	0,060	0,058	0,047
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,035	0,048	0,050	0,051	0,044
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products ...</i>	0,034	0,031	0,037	0,039	0,040
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	0,058	0,074	0,070	0,075	0,074
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	0,002	0,003	0,011	0,158	0,005
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	0,050	0,032	0,038	0,033	0,033
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	0,072	0,064	0,077	0,086	0,072
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	0,064	0,024	0,054	0,056	0,044

(Tiếp biểu) **Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu...**

(Cont.) *Rate of taxes and fees compared to turnover of enterprises...*

Đơn vị tính: Đồng - Unit: VND

	2000	2001	2002	2003	2004
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	0,116	0,097	0,143	0,146	0,233
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,078	0,070	0,153	0,121	0,102
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	0,021	0,020	0,023	0,028	0,024
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	0,005	0,002	0,002	0,051	0,027
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	0,146	0,126	0,101	0,086	0,093
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	0,150	0,130	0,106	0,089	0,095
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	0,100	0,085	0,048	0,046	0,076

MỨC TRẠNG BỊ VỐN CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU
CAPITAL RESOURCES PER EACH EMPLOYEE IN INDUSTRIAL
SECTOR BY TYPES OF OWNERSHIPS

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	48369	109859	120068	131061	154192
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	79563	184417	232050	251380	325703
- Trung ương - Central	101572	248814	310383	332105	419580
- Địa phương - Local	47570	94241	120495	132603	166415
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	8308	23071	34978	42190	54331
- Hợp tác xã - Cooperative	5688	15658	30003	33526	37722
- Tư nhân - Private	20048	50766	63194	66016	78115
- Công ty TNHH, công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	31030	66816	93945	104723	125507
- Cá thể - Households	5761	10655	12009	13738	15135
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	505274	444039	330999	322338	312356

MỨC TRẠNG BỊ VỐN SẢN XUẤT CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL CAPITAL RESOURCES PER EACH EMPLOYEE
BY INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	48369	109859	120068	131061	154192
C Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	131563	219963	225953	261634	292392
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	23648	47704	57610	69016	86922
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - Extraction of crude petroleum and natural gas...	4237333	6220406	6617232	7965577	8643645
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	12671	27300	41762	57506	60972
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác Other mining and quarrying	6365	24841	34530	40151	46799
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	32659	81772	93797	102782	122541
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	35054	78309	91256	100969	114278
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	119450	227906	289270	314835	372168
17 Dệt - Manufacture of textiles	32660	81415	104611	110206	145407
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	15118	29431	34818	37309	41942
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm Tanning and dressing of leather	29622	43469	46367	50795	59829
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood ...	11200	13481	17763	18076	23893
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	79671	156664	171654	188956	225653
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	102691	125204	153718	179191	189482
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	762107	931742	1406556	1157532	965373

Một số chỉ tiêu khác - Other Indicators

579

(Tiếp biểu) **Mức trang bị vốn sản xuất cho một lao động công nghiệp...**
(Cont.) *Industrial capital resources per each employee...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	78535	226602	275221	325403	529980
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	70994	152929	167018	185902	214793
26 Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	25898	126610	124454	136517	159896
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	77843	147686	279766	311579	435731
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products ...</i>	18545	69378	74320	81935	109375
29 Sản xuất máy móc thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	36932	137173	174914	196776	236434
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	448187	861347	723216	571731	707403
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	73578	187805	233594	243267	276092
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	441767	472772	471733	425073	415051
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	39095	223031	251504	238415	241641
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	196374	344874	396064	604769	470893
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	86909	234840	289036	343103	397363
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	12421	31508	51960	54463	62204
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	10472	22210	35180	51642	46116
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	288845	929826	1029561	1127422	1199697
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	306690	1094237	1198122	1325473	1356106
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	165742	333048	457753	4821589	619759

MỨC TRẠNG BỊ VỐN SẢN XUẤT CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
CAPITAL RESOURCES PER EACH EMPLOYEE IN INDUSTRIAL
SECTOR BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	48369	109859	120068	131061	154192
I Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25061	63072	70324	84001	106032
1 DN nhà nước - State	54405	110485	134373	160551	219504
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	5069	13473	23997	30403	44257
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	549798	786993	532917	481715	442639
Hà Nội	79939	120357	155914	193938	224204
Hải Phòng	35148	89176	97212	110629	153046
Vĩnh Phúc	-	128003	138083	160165	188473
Hà Tây	5812	32871	23060	30812	38436
Bắc Ninh	-	49979	50370	56464	75366
Hải Dương	15179	63252	54054	56031	91436
Hưng Yên	-	43320	59401	69179	90806
Hà Nam	-	75545	59326	56385	65149
Nam Định	10182	16331	22091	27651	32340
Thái Bình	3710	11839	15034	19743	25546
Ninh Bình	6975	12536	23571	25118	70715
II Đông Bắc - North East	21378	48256	61799	73423	89701
1 DN nhà nước - State	31959	62627	90320	111127	133750
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	5259	9221	17736	23736	31577
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	270831	473389	293372	234206	257539
Hà Giang	12391	21897	34683	38797	52033
Cao Bằng	12484	30813	47271	51756	58886
Lào Cai	18885	51011	65783	70627	81473

Một số chỉ tiêu khác - Other Indicators

581

(Tiếp biểu) **Mức trang bị vốn sản xuất cho một lao động công nghiệp...**
 (Cont.) *Capital resources per each employee in industrial sector...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
Bắc Kạn	-	11640	16385	23020	42742
Lạng Sơn	14203	20214	31621	45098	59698
Tuyên Quang	961	29872	28778	32955	35461
Yên Bái	14808	30866	42283	47466	50013
Thái Nguyên	26736	33211	63386	82424	102798
Phú Thọ	27896	74509	87225	97098	120647
Bắc Giang	18862	24532	27936	41600	48088
Quảng Ninh	20079	57582	71312	85461	105042
III Tây Bắc - North West	13824	34404	40050	42762	55358
1 DN nhà nước - State	44688	122179	141509	128990	149108
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	5870	7419	11888	14377	21616
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	54703	39264	86803	93574
Lai Châu	-	-	-	17613	45253
Điện Biên	2194	16012	27578	28126	39658
Sơn La	23663	70672	70644	81260	97609
Hoà Bình	19888	27557	30766	35175	44089
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	11520	54597	65159	70086	69376
1 DN nhà nước - State	55747	101922	206272	226477	229128
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	2404	9040	12051	14553	18927
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	521294	2739039	2302722	1888966	1601713
Thanh Hoá	13375	78470	71475	79635	77744
Nghệ An	9026	45897	83160	81176	81176
Hà Tĩnh	8487	18613	27486	27795	32544
Quảng Bình	3447	17948	42443	48906	45544
Quảng Trị	15315	15860	25961	34682	43536
Thừa Thiên - Huế	20487	76856	78991	84828	78292

(Tiếp biểu) **Mức trang bị vốn sản xuất cho một lao động công nghiệp...**
 (Cont.) *Capital resources per each employee in industrial sector ...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	20929	54602	65362	71595	79874
1 DN nhà nước - State	51600	114228	139813	151783	165961
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	4744	15474	24596	30315	39664
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	182786	254010	201441	175482	186637
Đà Nẵng	25701	82008	88866	97166	110891
Quảng Nam	-	27299	39676	50225	64638
Quảng Ngãi	13938	30058	34841	38595	43108
Bình Định	9848	28872	39099	44819	51631
Phú Yên	6166	41067	59411	58660	54552
Khánh Hoà	37383	105127	114552	120935	129158
VI Tây Nguyên - Central Highlands	31203	52549	64423	70705	89749
1 DN nhà nước - State	91027	163132	190487	197372	213046
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	10830	21527	30689	34205	50708
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	108863	198369	148824	206567	237626
Kon Tum	9632	44556	46877	36538	49271
Gia Lai	22609	50125	80005	78621	114097
Đắk Lắk	14519	32588	36575	40830	53616
Đắk Nông	-	-	-	108256	141176
Lâm Đồng	47622	74747	81751	86493	96826
VII Đông Nam Bộ - South East	104902	173698	177961	184251	213067
1 DN nhà nước - State	79461	171175	231240	209986	366249
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	18017	48773	69245	80385	94516
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	545405	407681	308075	305476	299998
TP. Hồ Chí Minh	61656	120449	132718	142191	158614

(Tiếp biểu) **Mức trang bị vốn sản xuất cho một lao động công nghiệp...**
 (Cont.) *Capital resources per each employee in industrial sector...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
Ninh Thuận	17195	26962	28663	26650	39127
Bình Phước	-	22804	26892	33129	37335
Tây Ninh	18274	93370	81145	78915	88329
Bình Dương	52147	135363	141327	146639	163076
Đồng Nai	106606	245976	252972	235899	265265
Bình Thuận	13490	26530	46489	50739	61198
Bà Rịa - Vũng Tàu	1085329	1455873	1199454	1224730	1516034
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	25468	43975	56209	62331	72711
1 DN nhà nước - <i>State</i>	76026	140694	159262	162550	195387
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	11522	19635	28258	33607	42412
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	416293	256842	222529	214204	181868
Long An	49272	77511	89735	95721	109348
Đồng Tháp	10764	25617	30552	31350	36897
An Giang	11926	31910	38790	41696	49036
Tiền Giang	45004	56042	49947	52552	53631
Vĩnh Long	9159	24594	33696	36009	45524
Bến Tre	8019	21315	25292	32655	57102
Kiên Giang	42500	56696	68837	74528	69873
Cần Thơ	22222	61625	80651	97903	104761
Hậu Giang	-	-	-	73637	78605
Trà Vinh	11468	25416	58430	52626	66063
Sóc Trăng	14929	50940	66911	82697	94817
Bạc Liêu	-	21996	28881	26023	26593
Cà Mau	46635	55162	86761	116014	164839
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	298285	1061136	1182436	1329365	1394449

MỨC TRẠNG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU
FIXED ASSETS PER EACH EMPLOYEE BY TYPES OF
OWNERSHIPS IN INDUSTRIAL SECTOR

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	33544	66783	67196	74453	84412
1 Doanh nghiệp nhà nước - State	47725	110766	131444	142329	183662
- Trung ương - Central	65902	154410	182377	193500	241421
- Địa phương - Local	21304	49651	58910	67037	85657
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	6039	12560	17491	20732	25020
- Hợp tác xã - Cooperative	5371	7823	13981	15317	20445
- Tư nhân - Private	12259	24181	27809	29292	32432
- Công ty TNHH, Công ty cổ phần Limited company, joint-stock company	23618	30811	40632	45542	51627
- Cá thể - Households	4165	7462	8589	9593	10458
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	399075	281506	192009	195546	181001

MỨC TRẠNG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
FIXED ASSETS PER EACH EMPLOYEE BY
INDUSTRIAL ACTIVITIES

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	33544	66783	67196	74453	84412
C Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	115777	144380	144492	196505	212268
10 Khai thác than cứng, than non, than bùn - Mining of coal and lignite; extraction of peat	13680	25619	35060	46048	57695
11 Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ Extraction of crude petroleum and natural gas	3858474	4174159	4322697	6259656	6556635
13 Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5024	12312	21802	30225	27178
14 Khai thác đá và khai thác mỏ khác - Other mining and quarrying	4148	15120	19216	22058	25881
D Công nghiệp chế biến - Manufacturing	18305	45769	47915	52385	60467
15 Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	22367	43073	44220	47970	52636
16 Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	44711	67797	75282	91142	110610
17 Dệt - Manufacture of textiles	18381	47550	63486	66519	90152
18 May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur	10402	16609	17431	20382	22792
19 Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm Tanning and dressing of leather	18503	26389	27760	30132	34377
20 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood ...	8183	5912	8150	8669	10877
21 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products	38424	72095	90221	106725	120513
22 Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media	35299	45624	60214	80882	79777
23 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel	325194	455860	699970	547468	421325
24 Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	31571	90173	98098	124662	264400

(Tiếp biểu) **Mức trang bị tài sản cố định cho một lao động...**
(Cont.) *Fixed assets per each employee by industrial activities*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
25 Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	41399	88881	93490	102286	111360
26 Sản xuất thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, gốm sứ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	12199	92055	83215	89467	99638
27 Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	40934	73394	123942	131737	181584
28 Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - <i>Manufacture of fabricated metal products ...</i>	11251	41287	40673	42555	49338
29 Sản xuất máy móc thiết bị - <i>Manufacture of machinery and equipment Nec.</i>	18250	65758	77482	80358	99271
30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	46876	406412	364868	262642	273448
31 Sản xuất máy móc và thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus Nec.</i>	31480	94868	106194	104539	108999
32 Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment</i>	270754	256773	221280	184916	185065
33 Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments</i>	22667	138162	145083	140924	127815
34 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	85822	179334	146005	313465	171394
35 Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	38035	115283	127179	136774	148346
36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing Nec.</i>	7481	15663	22105	24353	27067
37 Tái chế - <i>Recycling</i>	5436	16215	30083	42077	30069
E Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	262491	695003	735942	793650	820411
40 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and hot water supply</i>	286043	823896	858723	932772	919987
41 Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	100022	227147	319434	340684	451197

MỨC TRẠNG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO MỘT LAO ĐỘNG
CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP
FIXED ASSETS PER EACH EMPLOYEE IN INDUSTRIAL
ACTIVITIES BY REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - TOTAL	33544	66783	67196	74453	84412
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13197	34935	34703	42524	49847
1 DN nhà nước - State	22093	58356	65238	75315	99901
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	3211	6713	11604	14576	20533
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	373291	474970	271239	270625	218019
Hà Nội	41924	57571	65881	94244	91312
Hải Phòng	18995	57253	55804	59682	73063
Vĩnh Phúc	-	53851	55447	59432	69154
Hà Tây	3951	18377	12819	16028	20750
Bắc Ninh	-	34436	29837	29098	39417
Hải Dương	5392	42088	29592	30357	60158
Hưng Yên	-	20357	29473	33804	41995
Hà Nam	-	63043	46795	43274	46552
Nam Định	6277	9059	11493	13368	17195
Thái Bình	2011	6873	9347	13694	17013
Ninh Bình	3780	7119	14837	13819	37331
II Đông Bắc - North East	11963	24818	32541	41042	49785
1 DN nhà nước - State	16800	30965	49076	63764	73095
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	3468	5323	9173	13315	18158
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	189784	260431	136471	114503	146160
Hà Giang	7132	14573	15734	17709	23149
Cao Bằng	3944	19799	31538	32184	30679
Lào Cai	9947	34220	38862	41841	46757

(Tiếp biểu) **Trang bị tài sản cố định cho một lao động ...**
 (Cont.) *Fixed assets per each employee in industrial activities...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
Bắc Kạn	-	7777	8977	12592	24559
Lạng Sơn	7384	11851	20145	26364	35880
Tuyên Quang	2252	16860	15479	17136	15023
Yên Bái	8953	18618	26708	29317	31467
Thái Nguyên	15157	15617	31047	41580	51425
Phú Thọ	14249	33819	40570	51090	65635
Bắc Giang	10937	14599	16092	28718	28776
Quảng Ninh	12027	30286	40154	49570	60924
III Tây Bắc - North West	9791	23650	25759	26871	34634
1 DN nhà nước - State	34555	88048	93095	82435	99389
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	3409	4300	7331	8702	11996
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	28748	19231	52316	49989
Lai Châu	-	-	-	9449	32116
Điện Biên	1465	9370	18111	19598	28416
Sơn La	15992	51187	42452	49993	61320
Hoà Bình	14498	18652	21112	22235	25918
IV Bắc Trung Bộ - North Central Coast	7216	39704	45211	49545	45751
1 DN nhà nước - State	32528	55061	132167	156700	144527
2 Ngoài quốc doanh - Non-state	1642	5666	6705	7747	10304
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	433969	2340164	1869003	1537009	1242451
Thanh Hoá	7187	62166	53347	62107	55852
Nghệ An	6874	30427	64861	62236	58311
Hà Tĩnh	3678	8637	16890	16402	17590
Quảng Bình	2492	10881	16237	21282	22970
Quảng Trị	11690	9989	15810	19195	22248
Thừa Thiên - Huế	15319	50288	45289	49878	42298

Một số chỉ tiêu khác - Other Indicators

589

(Tiếp biểu) **Trang bị tài sản cố định cho một lao động ...**
 (Cont.) *Fixed assets per each employee in industrial activities...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
V Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	11449	31548	33192	36863	37620
1 DN nhà nước - <i>State</i>	54247	59789	62308	75787	77882
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	5632	7660	11285	13456	16236
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	71441	180398	131677	108151	104114
Đà Nẵng	13447	38725	39422	39587	42070
Quảng Nam	-	17021	22592	28324	33758
Quảng Ngãi	6982	19107	21534	23926	24859
Bình Định	6246	11204	14465	16706	18177
Phú Yên	3326	21918	38869	37020	32881
Khánh Hoà	20891	73242	62827	73955	70829
VI Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24599	32546	37563	39706	46718
1 DN nhà nước - <i>State</i>	72791	111364	121453	125241	135877
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	8012	11125	15041	17126	23954
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	91739	122532	95006	98024	89194
Kon Tum	7139	31673	17119	13215	19336
Gia Lai	14220	27678	42987	46539	59258
Đắk Lắk	13552	19732	20238	19801	27351
Đắk Nông	-	-	-	40654	39561
Lâm Đồng	37861	47999	54286	53772	59161
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	74401	102383	96232	102585	115777
1 DN nhà nước - <i>State</i>	28685	83775	99455	83538	176985
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	14494	27479	35452	40599	43675
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	450921	255355	179869	186654	177979
TP. Hồ Chí Minh	31326	66283	67082	70744	78368
Ninh Thuận	7852	18291	16896	16483	18268
Bình Phước	-	12774	13474	16824	16710

(Tiếp biểu) **Trang bị tài sản cố định cho một lao động ...**
 (Cont.) *Fixed assets per each employee in industrial activities...*

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	1995	2000	2002	2003	2004
Tây Ninh	12806	70124	57664	52782	54025
Bình Dương	33239	78981	74947	76428	80917
Đồng Nai	73801	140728	131171	117355	139085
Bình Thuận	8954	12367	23196	25096	31353
Bà Rịa - Vũng Tàu	984274	973698	766645	931908	1033469
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15013	21455	26277	29172	31692
1 DN nhà nước - <i>State</i>	41374	60745	70307	72519	80289
2 Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	8113	10262	13420	14721	17002
3 Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	198781	143511	115372	125680	105280
Long An	22850	33630	41704	49314	55548
Đồng Tháp	5697	10597	10416	10763	12496
An Giang	8427	16556	19458	21545	23288
Tiền Giang	33764	36528	30299	31139	30466
Vĩnh Long	5329	13304	17463	19718	24633
Bến Tre	4782	12598	13603	17647	27216
Kiên Giang	22782	28910	29616	35375	32789
Cần Thơ	11830	28798	35804	39111	39816
Hậu Giang	-	-	-	32328	27005
Trà Vinh	9053	11539	29633	29403	33157
Sóc Trăng	8862	28802	32688	34236	35473
Bạc Liêu	-	12046	14260	13818	12758
Cà Mau	30913	18756	35545	39302	44353
IX Không phân vùng - <i>Nec.</i>	279344	794538	846189	934545	1000052

**TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO, TRUNG BÌNH, THẤP
CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN**
*DISTRIBUTION OF GROSS OUTPUT
GROUPS OF MANUFACTURING*

		Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology group</i>				
		2000	2001	2002	2003	2004
	TỔNG SỐ	58,2	54,8	52,9	52,4	51,2
1	Doanh nghiệp nhà nước - <i>State</i>	60,9	62,6	60,9	58,6	55,1
	- Trung ương - <i>Central</i>	51,8	53,3	51,8	48,5	44,9
	- Địa phương - <i>Local</i>	76,7	78,1	76,1	77,1	77,3
2	Ngoài quốc doanh - <i>Non-state</i>	61,4	65,3	61,4	60,4	60,2
	- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	54,6	51,3	54,6	52,7	55,3
	- DN tư nhân - <i>Private</i>	70,5	80,3	70,4	65,4	65,2
	- Công ty TNHH, công ty cổ phần <i>Limited company, joint-stock company</i>	56,1	62,7	56,1	56,6	56,7
	- Cá thể - <i>Households</i>	66,6	64,3	66,6	66,3	66,3
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	44,6	39,7	39,9	41,4	41,0

TÍNH THEO GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (THEO GIÁ THỰC TẾ)
PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU
(AT CURRENT PRICES) BY TECHNOLOGICAL
BY TYPES OF OWNERSHIP

Đơn vị tính - Unit: %

Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology group</i>					Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology group</i>				
2000	2001	2002	2003	2004	2000	2001	2002	2003	2004
26,2	26,5	28,5	28,5	28,9	15,6	18,7	18,6	19,1	19,9
28,4	28,5	28,5	30,4	32,9	10,5	8,9	10,5	11,0	11,9
35,7	36,0	35,7	28,3	40,8	12,5	10,7	12,5	13,3	14,4
16,2	16,0	16,2	16,1	16,0	7,1	5,9	7,0	6,8	6,6
31,3	27,2	31,3	32,4	31,8	7,3	7,5	7,3	7,2	8,0
37,0	38,5	36,9	37,4	38,2	8,4	10,2	8,4	9,9	6,6
24,7	16,2	24,6	28,9	29,3	4,9	3,5	4,8	5,7	5,5
33,0	27,5	32,9	33,6	32,4	10,9	9,9	11,0	9,8	10,9
30,6	29,9	30,6	31,0	31,0	2,9	5,0	2,9	2,7	2,8
25,3	24,4	26,0	24,0	24,0	30,2	36,0	34,1	34,7	34,9

TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO, TRUNG BÌNH VÀ THẤP
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN PHÂN THEO
DISTRIBUTION OF GROSS OUTPUT
GROUPS OF MANUFACTURING BY

	Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology group</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	58,2	54,8	52,9	52,4	51,2
I Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	35,3	31,8	31,8	31,2	30,6
101 Hà Nội	38,1	36,2	31,4	28,4	26,6
103 Hải Phòng	28,1	27,9	24,0	27,7	24,2
104 Vĩnh Phúc	3,6	5,2	5,0	7,1	10,2
105 Hà Tây	70,9	68,7	63,5	62,3	60,1
106 Bắc Ninh	35,3	36,9	39,4	48,4	47,5
107 Hải Dương	31,9	30,1	26,6	25,6	29,1
109 Hưng Yên	17,5	7,1	25,4	23,4	19,0
111 Hà Nam	23,5	28,5	27,7	37,4	47,9
113 Nam Định	71,6	73,0	66,2	62,7	61,1
115 Thái Bình	70,5	73,7	75,8	73,6	78,2
117 Ninh Bình	47,5	53,6	50,0	38,2	30,2
II Đông Bắc - North East	53,6	51,6	49,3	44,2	41,3
201 Hà Giang	70,7	69,2	66,6	60,0	68,4
203 Cao Bằng	40,8	48,5	40,6	24,7	24,2
205 Lào Cai	54,3	45,1	51,0	43,1	43,4
207 Bắc Kạn	75,1	74,5	74,0	66,7	55,6
209 Lạng Sơn	46,6	38,2	31,1	36,3	28,9
211 Tuyên Quang	57,5	57,2	48,3	61,0	62,3
213 Yên Bái	71,8	65,2	60,8	55,3	60,5
215 Thái Nguyên	12,2	9,0	8,5	11,3	10,6

**TÍNH THEO GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (THEO GIÁ THỰC TẾ) CỦA NGÀNH
VÙNG KINH TẾ VÀ TỈNH, TP**
(AT CURRENT PRICES) BY TECHNOLOGICAL
REGIONS AND PROVINCES

Đơn vị tính - Unit: %

Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology group</i>					Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology group</i>				
2000	2001	2002	2003	2004	2000	2001	2002	2003	2004
26,2	26,5	28,5	28,5	28,9	15,6	18,7	18,6	19,1	19,9
30,0	27,9	32,4	30,9	30,2	34,7	40,3	35,9	37,9	39,1
22,8	24,7	26,5	24,9	23,2	39,1	39,1	42,0	46,7	50,2
57,1	54,6	55,3	50,5	46,5	14,8	17,5	20,6	21,8	29,3
6,2	6,5	9,2	10,1	13,9	90,2	88,3	85,8	82,8	75,8
21,1	21,5	26,7	29,4	29,5	8,1	9,9	9,8	8,3	10,4
60,5	62,0	59,9	47,9	47,7	4,1	1,1	0,7	3,8	4,8
53,3	47,5	42,8	41,4	41,1	14,8	22,4	30,5	33,0	29,8
12,3	5,2	23,7	32,6	37,2	70,2	87,7	50,9	44,0	43,9
76,3	71,5	72,3	62,6	51,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,4
20,0	21,0	26,7	27,8	25,8	8,4	6,0	7,1	9,6	13,1
18,3	20,2	20,0	23,6	19,0	11,2	6,0	4,1	2,8	2,8
52,3	45,1	48,2	58,6	67,4	0,2	1,3	1,8	3,2	2,4
38,7	43,4	44,4	47,5	49,4	7,7	5,0	6,3	8,3	9,3
29,3	30,8	33,4	40,0	31,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
56,9	49,3	56,7	73,5	73,6	2,2	2,2	2,6	1,9	2,2
45,7	54,9	49,0	56,6	56,5	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0
24,7	25,0	25,5	33,0	44,1	0,2	0,5	0,5	0,3	0,3
44,0	53,8	50,5	45,2	31,8	9,4	8,0	18,4	18,5	39,2
42,5	42,8	51,3	38,5	36,6	0,0	0,0	0,4	0,5	1,0
27,5	34,2	38,6	44,7	39,5	0,7	0,6	0,6	0,0	0,0
79,1	84,4	85,6	82,0	82,7	8,7	6,7	5,9	6,7	6,8

(Tiếp biểu) **Tỷ trọng các ngành công nghệ cao, trung bình...**
 (Cont.) *Distribution of gross output (At current prices)...*

	Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology group</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
217 Phú Thọ	64,9	65,9	64,2	59,7	60,4
221 Bắc Giang	29,5	30,9	31,7	36,9	35,2
225 Quảng Ninh	69,4	76,6	72,6	59,4	52,4
III Tây Bắc - North West	79,5	79,3	78,0	60,2	57,8
301 Lai Châu	88,4	91,8	93,0	81,7	79,2
302 Điện Biên					75,4
303 Sơn La	54,6	54,1	54,9	61,0	63,4
305 Hoà Bình	78,1	72,4	52,8	54,6	41,8
IV Bắc Trung Bộ North Central Coast	58,7	55,5	50,7	48,5	49,5
401 Thanh Hoá	52,6	44,9	41,7	40,0	44,4
403 Nghệ An	65,1	72,3	58,4	51,7	54,9
405 Hà Tĩnh	71,4	68,2	67,3	76,1	77,8
407 Quảng Bình	42,9	35,9	29,7	36,6	31,9
409 Quảng Trị	59,5	60,0	62,0	63,6	62,0
411 Thừa Thiên - Huế	67,0	69,5	68,4	63,6	55,5
V Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	76,6	75,0	71,9	71,3	71,9
501 Đà Nẵng	63,5	57,9	54,2	54,0	49,3
503 Quảng Nam	76,7	79,7	56,9	63,6	67,4
505 Quảng Ngãi	83,7	81,7	84,7	83,2	90,6
507 Bình Định	74,3	78,0	82,9	80,0	82,2
509 Phú Yên	89,9	89,5	81,6	83,7	84,8
511 Khánh Hoà	85,7	83,0	79,7	80,4	82,3
VI Tây Nguyên Central Highlands	82,7	82,3	82,6	83,1	83,2
601 Gia Lai	85,5	85,0	81,5	80,5	76,9
603 Kon Tum	78,1	73,9	85,1	80,2	80,2

Đơn vị tính - Unit: %

Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology group</i>					Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology group</i>				
2000	2001	2002	2003	2004	2000	2001	2002	2003	2004
33,8	32,3	34,3	39,3	38,6	1,3	1,8	1,5	1,0	1,0
69,7	68,0	66,3	61,2	62,5	0,8	1,0	2,0	1,9	2,3
9,7	11,5	11,2	17,3	21,0	20,9	11,8	16,2	23,4	26,6
20,3	20,2	21,6	39,2	33,7	0,2	0,5	0,4	0,6	8,4
11,6	8,2	6,9	18,3	20,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
				22,3					2,3
45,4	45,9	45,0	39,0	36,6	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
21,1	25,9	45,6	44,2	40,3	0,8	1,7	1,6	1,2	17,9
38,7	42,5	47,2	48,2	47,1	2,7	2,1	2,1	3,2	3,5
46,4	54,0	57,3	58,8	54,4	1,0	1,1	1,1	1,2	1,3
30,4	24,3	38,4	45,6	42,1	4,5	3,3	3,2	2,7	3,0
24,5	27,0	26,3	18,9	17,8	4,1	4,7	6,4	5,0	4,4
53,3	60,6	68,1	47,0	52,9	3,9	3,5	2,3	16,4	15,3
37,9	36,0	34,3	33,6	35,1	2,6	4,0	3,7	2,9	3,0
29,2	28,9	29,8	34,4	41,8	3,8	1,7	1,8	2,0	2,8
16,0	17,1	19,2	21,1	18,1	7,4	7,9	8,9	7,6	10,0
32,2	37,9	40,4	41,0	35,7	4,3	4,3	5,4	5,0	15,0
21,1	18,6	39,6	33,6	27,9	2,2	1,7	3,5	2,8	4,7
13,7	16,2	12,5	15,2	8,8	2,6	2,1	2,8	1,6	0,6
13,2	14,7	14,6	18,9	17,3	12,5	7,3	2,4	1,1	0,5
8,1	9,2	11,1	12,7	12,3	2,0	1,2	7,3	3,6	2,9
3,7	3,2	3,1	3,8	3,5	10,7	13,9	17,2	15,7	14,3
15,4	15,3	15,2	15,2	15,1	1,8	2,3	2,2	1,6	1,7
14,5	15,0	18,5	19,5	23,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20,8	23,6	13,2	18,4	18,8	1,1	2,5	1,7	1,4	1,0

(Tiếp biểu) **Tỷ trọng các ngành công nghệ cao, trung bình...**
 (Cont.) *Distribution of gross output (At current prices)...*

	Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology group</i>				
	2000	2001	2002	2003	2004
605 Đắc Lắc	71,2	76,9	79,0	88,0	84,5
606 Đắc Nông					84,8
607 Lâm Đồng	89,7	88,3	83,8	82,5	85,6
VII Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	59,0	55,8	54,0	54,3	52,9
701 TP. Hồ Chí Minh	57,6	54,9	55,6	55,1	52,5
705 Ninh Thuận	84,6	85,9	88,6	87,4	87,4
707 Bình Phước	95,3	94,7	94,3	95,4	97,6
709 Tây Ninh	77,9	76,5	75,0	76,5	77,1
711 Bình Dương	57,8	50,6	51,1	52,0	53,9
713 Đồng Nai	62,1	58,0	49,7	52,2	51,8
715 Bình Thuận	78,2	81,1	73,1	70,5	68,6
717 Bà Rịa - Vũng Tàu	47,9	56,5	51,9	44,8	38,5
VIII Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	83,6	84,4	82,0	81,4	82,3
801 Long An	78,5	77,6	72,5	73,2	71,8
803 Đồng Tháp	81,8	80,3	73,3	72,6	72,2
805 An Giang	91,2	91,4	86,5	84,6	84,0
807 Tiền Giang	93,0	92,3	91,2	87,8	88,7
809 Vĩnh Long	50,9	51,7	46,4	48,5	46,5
811 Bến Tre	90,6	89,4	84,6	90,1	92,7
813 Kiên Giang	59,8	58,0	66,8	67,4	66,4
815 Cần Thơ	73,4	74,5	74,5	66,5	72,6
816 Hậu Giang					97,8
817 Trà Vinh	78,7	82,8	81,5	81,7	82,6
819 Sóc Trăng	98,1	98,3	98,2	96,1	96,0
821 Bạc Liêu	98,3	98,4	96,8	96,8	97,6
823 Cà Mau	94,7	98,3	98,9	98,9	98,9

Đơn vị tính - Unit: %

Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology group</i>					Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology group</i>				
2000	2001	2002	2003	2004	2000	2001	2002	2003	2004
23,2	18,5	17,3	10,1	12,9	5,6	4,6	3,7	2,0	2,6
				13,3					1,9
9,7	10,5	14,4	15,6	12,5	0,6	1,2	1,8	1,9	1,9
27,1	27,6	28,3	28,6	29,6	13,8	16,6	17,6	17,1	17,5
30,3	30,2	29,9	30,0	31,8	12,0	14,9	14,5	14,8	15,7
14,0	13,2	10,7	12,5	12,5	1,4	0,9	0,8	0,1	0,1
4,7	5,3	5,7	4,6	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21,1	22,8	24,1	23,0	22,4	1,0	0,8	0,9	0,5	0,4
30,4	32,4	31,7	29,7	29,9	11,8	17,0	17,3	18,3	16,2
16,4	18,6	21,8	22,3	21,5	21,5	23,5	28,6	25,5	26,7
18,7	16,8	25,0	28,2	30,5	3,1	2,2	1,9	1,3	0,8
47,8	38,0	43,7	52,7	58,8	4,3	5,5	4,3	2,5	2,7
14,5	13,6	15,1	16,2	15,8	1,8	2,0	2,9	2,5	1,9
15,9	14,3	15,8	18,3	19,7	5,6	8,1	11,6	8,6	8,5
16,3	17,5	24,8	25,4	27,2	1,9	2,1	1,9	2,0	0,5
7,4	6,8	11,2	13,0	13,7	1,4	1,8	2,3	2,5	2,3
5,6	6,1	5,3	9,3	10,1	1,4	1,7	3,5	3,0	1,1
45,6	44,5	49,6	47,0	49,9	3,5	3,8	3,9	4,5	3,6
8,6	9,7	14,5	9,3	6,8	0,8	0,9	0,9	0,7	0,5
38,3	40,0	31,8	30,2	31,8	1,9	1,9	1,4	2,4	1,9
24,6	23,8	21,6	30,8	26,3	2,1	1,8	3,9	2,6	1,1
				1,3					1,0
15,5	14,8	16,3	16,0	16,2	5,8	2,4	2,2	2,3	1,2
1,9	1,7	1,8	3,9	4,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,6	0,8	2,2	2,2	2,2	1,0	0,8	1,0	1,0	0,3
5,0	1,4	0,7	0,9	1,0	0,4	0,3	0,4	0,1	0,1

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang - Page
Lời nói đầu	4
<i>Foreword</i>	5
Phần I. Những khái niệm, nội dung, giải thích chung về các phân tổ, chỉ tiêu và phạm vi số liệu	10
<i>Part I. Conceptions, definitions and explanatory notes related to classifications, indicators and data scope</i>	11
Phần II. Tổng quan phát triển công nghiệp Việt Nam qua 20 năm đổi mới 1986 - 2005	26
<i>Part II. The overview of vietnamese industry's development after 20-year renovation 1986 - 2005</i>	27
Giá trị sản xuất công nghiệp (1985 - 2005) <i>Industrial output value (1985 - 2005)</i>	67
* Một số chỉ tiêu năm 2005 so với trước đổi mới (1985) của ngành công nghiệp - <i>Some indicators of the year 2005 comparing pre-renovation (1985) in industry</i>	69
* Tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước thuộc ASEAN (Tổng sản phẩm mỗi nước = 100%) <i>Contribution of ASEAN nations' industry to their gross domestic product (Total product of each nation = 100%)</i>	75
* Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của các nước trong khu vực <i>Major industrial products in ASEAN nations</i>	76
* Chỉ số phát triển liên hoàn của sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100%) (Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994) <i>Index of industrial output value (Previous year = 100%) (At constant prices of 1961, 1970, 1982, 1989 and 1994)</i>	80
* Chỉ số phát triển định gốc và chỉ số phát triển bình quân của sản xuất công nghiệp (Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994) <i>Index and average index of industrial output value (At constant prices of 1961, 1970, 1982, 1989 and 1994)</i>	82
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo hình thức sở hữu, khu vực kinh tế và cấp quản lý (Tính theo giá cố định 1961, 1970, 1982, 1989 và 1994) - <i>Structure of industrial output by type ownership and by economic sector</i>	87
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo hình thức sở hữu - <i>Industrial output value (At constant prices) by type of ownership</i>	90
* Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo hình thức sở hữu (Năm trước = 100%) - <i>Index of industrial output value (At constant prices) by type of ownership (Previous year = 100%)</i>	94
Mục lục - Contents	601

	Trang - Page
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo hình thức sở hữu - <i>Structure of industrial output value by ownership (At constant prices)</i>	98
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo ngành công nghiệp - <i>Industrial output value (At constant prices) by industrial activities</i>	102
* Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100%) - <i>Index of industrial output value (At constant prices) by industrial activities (Previous year = 100%)</i>	112
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo ngành công nghiệp - <i>Structure of industrial output value (At constant prices) by industrial activities</i>	118
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Industrial output value (At constant prices) by regions and provinces</i>	124
* Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP (Năm trước = 100%) - <i>Index of industrial output value (At constant prices) by regions and provinces (Previous year = 100%)</i>	146
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) phân theo vùng kinh tế - <i>Structure of industrial output value (At constant prices) by regions</i>	166
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) của mỗi vùng (tổng vùng = 100%) - <i>structure of Industrial output value (At constant prices) in each regions (total region = 100%)</i>	170
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá cố định) của các tỉnh, TP - <i>Structure of Industrial output value (At constant prices) by provinces</i>	192
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo hình thức sở hữu - <i>Industrial output value (At current prices) by type of ownership</i>	200
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo hình thức sở hữu - <i>Structure of Industrial output value (At current prices) by type of ownership</i>	202
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo ngành công nghiệp - <i>Industrial output value (At current prices) by industrial activities</i>	204
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo ngành công nghiệp - <i>Structure of Industrial output value (At current prices) by industrial activities</i>	208

	Trang - Page
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Industrial output value (At current prices) by region and provinces</i>	212
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) trong từng vùng - <i>Structure of Industrial output value (At current prices) in each region</i>	224
* Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo tỉnh, TP - <i>Industrial output value (At current prices) and provinces</i>	228
* Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá thực tế) phân theo tỉnh, TP - <i>Structure of Industrial output value (At current prices) by provinces</i>	230
Sản phẩm sản xuất công nghiệp - <i>Industrial products (1985 - 2005)</i>	233
* Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp - <i>Major industrial products</i>	234
* Sản phẩm phân theo tỉnh, thành phố	344 - 425
* Một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp bình quân đầu người phân theo tỉnh, thành phố - <i>Major industrial products per capita by provinces</i>	426
Cơ sở sản xuất ngành công nghiệp - <i>Industrial establishment (1985 - 2004)</i>	429
* Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo hình thức sở hữu - <i>Number of industrial establishments by types of ownership</i>	430
* Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp - <i>Number of industrial establishments by industrial activities</i>	434
* Số cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Number of industrial establishments by regions and provinces</i>	440
Lao động - <i>Employees (1985 - 2004)</i>	461
* Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo hình thức sở hữu - <i>Employees in industrial sector by type of ownership</i>	462
* Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp - <i>Employees in industrial sector by industrial activities</i>	466
* Lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Employees in industrial sector by regions and provinces</i>	472
Mục lục - <i>Contents</i>	603

	Trang - Page
* Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo hình thức sở hữu <i>Females in industrial sector by type of ownership</i>	498
* Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo hình thức sở hữu - <i>Percentages of female employees in industrial enterprises by type of ownership</i>	499
* Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo ngành công nghiệp - <i>Females in industrial sector by industrial activities</i>	500
* Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo ngành công nghiệp - <i>Percentages of female employees in industrial sector by industrial activities</i>	503
* Lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Female employees in industrial sector by regions and provinces</i>	505
* Tỷ lệ lao động nữ trong các cơ sở công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Percentages of female in industrial sector by regions and provinces</i>	512
Nguồn vốn và tài sản cố định - <i>Liabilities and assets (1990 - 2004)</i>	519
* Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo hình thức sở hữu (Theo giá thực tế) - <i>Industrial capital resources by type of ownership (At current prices)</i>	520
* Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Theo giá thực tế) - <i>Industrial capital resources by industrial activities (At current prices)</i>	524
* Nguồn vốn sản xuất ngành công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP (Theo giá thực tế) - <i>Industrial capital resources by regions and provinces (At current prices)</i>	530
* Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành công nghiệp phân theo hình thức sở hữu (Theo giá thực tế còn lại) - <i>Industrial fixed assets and long term financial investments by type of ownership (At remaining current prices)</i>	544
* Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Theo giá thực tế còn lại) - <i>Industrial fixed assets and long term financial investments by industrial activities (At remaining current prices)</i>	548

* Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn ngành công nghiệp phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP (Theo giá thực tế còn lại) - <i>Industrial fixed assets and long term financial investments by regions and provinces (At remaining current prices)</i>	556
---	-----

Một số chỉ tiêu khác - Other indicators	571
--	------------

* Tỷ suất lợi nhuận của 1 đồng vốn SXKD của doanh nghiệp công nghiệp (không gồm cá thể) - <i>Profit rates of enterprises in industrial sector (excluding households)</i>	573
* Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp (không gồm cá thể) - <i>Rate of taxes and fees compared to turnover of enterprises in industrial sector (Excluding households)</i>	575
* Mức trang bị vốn cho một lao động công nghiệp phân theo loại hình sở hữu - <i>Capital resources per each employee in Industrial sector by types of ownerships</i>	578
* Mức trang bị tài sản cố định cho một lao động công nghiệp phân theo loại hình sở hữu - <i>Fixed assets per each employee by types of ownerships in industrial sector</i>	585
* Tỷ trọng các ngành công nghệ cao, trung bình, thấp tính theo giá trị sản xuất (Theo giá thực tế) của ngành công nghiệp chế biến phân theo hình thức sở hữu - <i>Distribution of gross output (At current prices) by technological groups of manufacturing by types of ownership</i>	592
* Tỷ trọng các ngành công nghệ cao, trung bình và thấp tính theo giá trị sản xuất (Theo giá thực tế) của ngành công nghiệp chế biến phân theo vùng kinh tế và tỉnh, TP - <i>Distribution of gross output (At current prices) by technological groups of manufacturing by regions and provinces</i>	594

Công nghiệp Việt Nam
20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN
VIETNAMESE INDUSTRY IN 20 YEARS OF RENOVATION AND DEVELOPMENT

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm bản thảo

VỤ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

Chế bản và in

PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH

98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel/Fax: 04.8 454 216

In 220 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Giấy phép xuất bản số: 18 - 2006/CXB/25 - 59/TK của Cục Xuất bản
cấp ngày 15 tháng 12 năm 2005
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2006.